

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

---



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

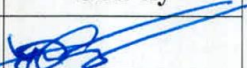
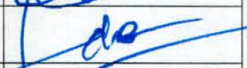





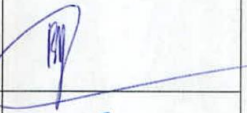
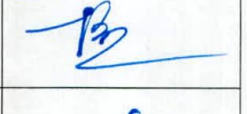
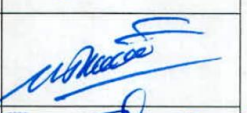
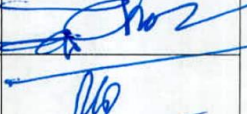
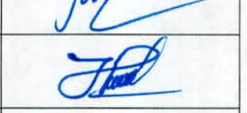

**NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG**

*(Theo Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình Đào tạo các trình độ giáo  
dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

*Hà Nội, tháng 01 năm 2025*

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH  
ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHU KỲ 2 NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1407-02/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Phạm Minh Toại	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Vũ Tiến Thịnh	Trưởng khoa Quản lý tài nguyên rừng và MT	Phó Chủ tịch	
4	Ông Bùi Thế Đồi	Phó Hiệu trưởng, đại diện Hội đồng trường	Thành viên	
5	Ông Lê Bảo Thanh	Phó trưởng khoa QL TNR & MT	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Hải Hòa	Phó trưởng khoa QL TNR & MT	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Thành Tuấn	Phó trưởng BM, phụ trách BM Bảo vệ TV	Thành viên	
8	Ông Bùi Xuân Dũng	Trưởng BM Quản lý môi trường	Thành viên	
9	Ông Vương Duy Hưng	Trưởng BM Thực vật rừng	Thành viên	
10	Nguyễn Thị Hà	Trưởng khoa Tài nguyên và MT, Phân hiệu Đồng Nai	Thành viên	
11	Ông Kiều Trí Đức	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên	
12	Ông Trần Ngọc Thế	Giám đốc Thư viện	Thành viên	
13	Bà Trịnh Hiền Mai	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
14	Ông Nguyễn Hữu Cương	Trưởng phòng Khảo thí và ĐBCL	Thành viên	
15	Ông Bùi Thanh Hoàng	Sinh viên K67A, ngành Quản lý tài nguyên rừng, đại diện sinh viên	Thành viên	

*(Danh sách gồm có 15 người).*

## MỤC LỤC

MỤC LỤC .....	ii
DANH MỤC BẢNG .....	vii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	ix
PHẦN I. KHÁI QUÁT .....	1
1.1. Đặt vấn đề .....	1
1.1.1. Mục đích tự đánh giá.....	2
1.1.2. Quy trình tự đánh giá .....	2
1.1.3. Hội đồng tự đánh giá.....	3
1.1.4. Phương pháp tự đánh giá.....	3
1.2. Tổng quan chung.....	5
1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Lâm nghiệp .....	5
1.2.2. Giới thiệu về Khoa QLTNR và môi trường .....	7
PHẦN II.....	15
TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....	15
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo.....	15
<i>Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình Đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học .....</i>	15
<i>Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình Đào tạo.....</i>	18
<i>Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai .....</i>	21
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....	24
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình Đào tạo .....	25
<i>Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình Đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật .....</i>	25
<i>Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật .....</i>	28
<i>Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình Đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng cập nhật.....</i>	30

Kết luận về tiêu chuẩn 2 .....	32
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....	32
<i>Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra .....</i>	33
<i>Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp .....</i>	38
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 .....	42
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....	42
<i>Tiêu chí 4.1. Triết lí giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan .....</i>	43
<i>Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra .....</i>	45
<i>Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học .....</i>	49
Kết luận về Tiêu chuẩn 4 .....	52
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	53
<i>Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra .....</i>	53
<i>Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học .....</i>	57
<i>Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....</i>	60
<i>Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập .....</i>	63
Kết luận về Tiêu chuẩn 5 .....	68
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên .....	69
<i>Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....</i>	69
<i>Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất</i>	

<i>lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i> .....	75
<i>Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</i> .....	81
<i>Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá</i> .....	84
<i>Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về Đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</i> .....	88
<i>Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho Đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i> . 93	
<i>Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> 98	
<b>Kết luận về tiêu chuẩn 6</b> .....	101
<b>Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên</b> .....	102
<i>Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về Đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i> .....	102
<i>Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai</i> .....	111
<i>Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá</i> 120	
<i>Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó</i> .....	125
<i>Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho Đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng</i> .....	129
<b>Kết luận tiêu chuẩn 7</b> .....	131
<b>Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b> .....	131

<i>Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....</i>	<i>132</i>
<i>Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....</i>	<i>134</i>
<i>Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....</i>	<i>135</i>
<i>Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.....</i>	<i>137</i>
<i>Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động Đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học .....</i>	<i>139</i>
<b>Kết luận về Tiêu chuẩn 8.....</b>	<b>141</b>
<b>Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị .....</b>	<b>141</b>
<i>Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động Đào tạo và nghiên cứu.</i>	<i>141</i>
<i>Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu là phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động Đào tạo và NCKH.....</i>	<i>143</i>
<i>Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm/thực hành và các trang thiết bị trong phòng là phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động Đào tạo và nghiên cứu .....</i>	<i>147</i>
<i>Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động Đào tạo và nghiên cứu.....</i>	<i>151</i>
<i>Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.....</i>	<i>156</i>
<b>Kết luận về Tiêu chuẩn 9 .....</b>	<b>160</b>
<b>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....</b>	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
<i>Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.....</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>
<i>Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.....</i>	<i>Error! Bookmark not defined.</i>

<i>Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học</i> .....	160
<i>Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến</i> .....	171
<i>Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến</i> .....	176
<b>Kết luận về tiêu chuẩn 10</b> .....	179
<b>Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra</b> .....	180
<i>Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> .....	181
<i>Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> .....	184
<i>Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> .....	187
<i>Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của sinh viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> .....	193
<i>Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</i> .....	196
<b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....	205
.....	Error! Bookmark not defined.

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Những điều chỉnh chính giữa 04 bản mô tả CTĐT.....	27
Bảng 3.1.1. Phân bổ số tín chỉ trong CTĐT .....	34
Bảng 3.3.1. Sơ đồ cấu trúc các môn học qua các học kỳ. ....	40
Bảng 3.3.2. Những điều chỉnh CTĐT ngành QLTNR trong những năm gần đây. ....	40
Bảng 6.1.1. Số lượng và trình độ cán bộ giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học (Cập nhật tháng 11 năm 2021) [H6.06.01.03].....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 6.1.2. Chi tiết danh sách giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo các học phần .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 6.1.3. Danh sách số lượng giảng viên của Khoa QLTNR&MT được cử đi học và tốt nghiệp tiến sĩ [H6.06.01.16].....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 6.1.4. Bảng tổng hợp kế hoạch Đào tạo bồi dưỡng nhân sự hàng năm từ 2015– 2016 đến 2020–2021 [H6.06.01.16].....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 6.2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo các học phần (Cập nhật tháng 11 năm 2021) [H6.06.02.03].....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 6.2.2. Tỷ lệ giảng viên/người học [H6.06.02.03].....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 6.2.3. Kết quả tuyển dụng và bộ nhiệm cán bộ khoa QLTNR và MT từ năm 2016 đến 2021 [H6.06.01.14], [H6.06.02.03].....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 6.4.1. Đội ngũ giảng viên Khoa QLTNR&MT giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học .....	86
Bảng 6.4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo .....	86
Bảng 6.5.1. Danh sách số lượng giảng viên của Khoa QLTNR&MT được cử đi học và tốt nghiệp tiến sĩ .....	89
Bảng 6.5.2. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo các học phần.....	90
Quy định định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học năm 2021 .....	95
Kết quả thực hiện các đề tài, dự án, hợp đồng của Khoa QLTNR&MT giai đoạn 2016 - 2021 .....	100
Bảng 7.1.1. Nhu cầu về cán bộ nhân viên hỗ trợ năm 2017-2019 .....	103
Bảng 7.1.2. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên .....	102
Bảng 7.1.3. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên làm việc tại Khoa QLTNR&MT hỗ trợ sinh viên ngành QLTNR .....	107
Bảng 7.2.1. Danh sách cán bộ thuộc đơn vị hỗ trợ được điều chuyển, bổ nhiệm.....	113

từ 2017-2022.....	113
Bảng 7.3.1. Giảng viên đánh giá chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ .....	122
Bảng 7.4.1. Nhu cầu, kế hoạch bồi dưỡng đối với cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT.....	125
Bảng 7.4.2. Danh sách các lớp Đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ CTĐT.....	127
Bảng 7.4.3. Danh sách cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT được cử đi Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn.....	127
Bảng 7.4.4. Danh sách cán bộ hỗ trợ thuộc phòng Đào tạo được cử đi Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 10.4.1. Tổng hợp các sản phẩm của NCKH được áp dụng trong giảng dạy ngành QLTNR giai đoạn 2015-2021.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 10.5.1. Thông tin đánh giá dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện [H10.10.05.03]	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.1. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học ngành QLTNR giai đoạn 2016-2022	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.2. Thời gian sinh viên tốt nghiệp trung bình của sinh viên QLTNR	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.3.1. Kết quả khảo sát cựu sinh viên .....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.3.2. Đánh giá của cựu sinh viên về chương trình Đào tạo	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.11.03.03. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên được tuyển dụng	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.3.4. Số lượng sinh viên có việc làm phân theo khu vực	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.4.1. Danh mục lĩnh vực đề tài/dự án sinh viên tham gia	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.4.2. Số lượng công trình khoa học được công bố	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.5.1. Số lượt đánh giá giảng viên và môn học của sinh viên	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.5.2. Mức độ hài lòng của giảng viên về CSVC ..	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.5.3. Mức độ hài lòng của cựu sinh viên và nhà tuyển dụng đối với CTĐT và CTDH của ngành QLTNR.....	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Bảng 11.5.4. Mức độ hài lòng của sinh viên đối với giảng viên và môn học	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Ý nghĩa</b>
BGD&ĐT	Bộ giáo dục và Đào tạo
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CT&CTSV	Chính trị và công tác sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình Đào tạo
CVHT	Cố vấn học tập
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐGCL CTĐT	Đánh giá chất lượng chương trình Đào tạo
ĐHLN	Đại học Lâm nghiệp
ĐT	Đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
KH&CN	Khoa học công nghệ
KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
KT&ĐBCL	Khảo thí và đảm bảo chất lượng
LĐSX	Lao động sản xuất
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
NSNN	Ngân sách nhà nước
PGS	Phó giáo sư
PTNT	Phát triển nông thôn
QLTNR&MT	QLTNR và Môi trường
SV	Sinh viên
Đại học	ĐH
TS	Tiến sỹ

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1.1. Đặt vấn đề

Chất lượng trường đại học là một nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển lâu dài của nhà trường. Trong xu thế phát triển của đất nước, với những đòi hỏi về cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao ở các cấp học, việc nâng cao chất lượng Đào tạo ngày càng trở nên cấp thiết. Nhận thức được tầm quan trọng này, trong những năm qua, Trường Đại học Lâm nghiệp đã luôn quan tâm đến chất lượng và đã áp dụng nhiều biện pháp để đảm bảo và nâng cao chất lượng Đào tạo.

Ngành QLTNR trình độ đại học là một trong những ngành Đào tạo chủ lực của Khoa QLTNR&MT, mục tiêu Đào tạo sinh viên nắm vững các vấn đề cơ bản về lý thuyết, có năng lực cao về thực hành và ứng dụng, có phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức và thái độ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực QLTNR, để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng Đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT ở tất cả các bậc Đào tạo một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Vì thế Trường Đại học Lâm nghiệp đã đăng ký Khoa QLTNR&MT tiếp tục kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của BGD&ĐT ở trình độ đại học chu kỳ II cho ngành QLTNR. Kết quả đánh giá sẽ chỉ ra được điểm mạnh, điểm tồn tại, từ đó triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng Đào tạo của Ngành QLTNR trình độ đại học.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR trình độ đại học bao gồm 11 tiêu chuẩn như sau:

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả CTĐT

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Cấu trúc của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QLTNR bao gồm có 4 phần chính như sau:

Phần I: Khái quát, bao gồm mục đích; quy trình; phương pháp tự đánh giá; tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị Đào tạo là khoa QLTNR&MT;

Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí;

Phần III. Kết luận: Mô tả tóm tắt về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị Đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá;

Phần IV Phụ lục: bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo thông tư 04/2016, cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng.

### **1.1.1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm xác định hiện trạng chất lượng Đào tạo, hiệu quả hoạt động Đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng Đào tạo, từng bước xây dựng Khoa trở thành đơn vị Đào tạo, nghiên cứu và thực hành QLTNR đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế;

Tự đánh giá giúp cho việc xây dựng được thái độ, nhận thức đúng đắn của lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên viên, cán bộ, giáo viên và nhân viên về nhu cầu và trách nhiệm trong việc nâng cao và duy trì chất lượng Đào tạo Ngành học;

Thông qua hoạt động tự đánh giá đã thể hiện được tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Khoa trong việc thực hiện các cam kết về chuẩn đầu ra của ngành, về trách nhiệm thực hiện các sứ mệnh, mục tiêu chung của Nhà trường trong công tác Đào tạo.

### **1.1.2. Quy trình tự đánh giá**

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 2: Xác định mục đích, phạm vi tự đánh giá;

Bước 3: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 4: Thu thập thông tin và minh chứng;

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;

Bước 6: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 7: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 8: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Khoa và Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 9: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

### **1.1.3. Hội đồng tự đánh giá**

Hội đồng tự đánh giá chương trình Đào tạo ngành QLTNR bậc đại học được thành lập theo Quyết định số 1407-02/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15/10/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình Đào tạo ngành QLTNR bậc đại học chu kỳ II. Hội đồng gồm có 15 thành viên đại diện cho lãnh đạo và các bộ phận khác nhau trong Trường. Giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá có Ban thư ký gồm 05 thành viên và 06 nhóm công tác chuyên trách gồm 25 thành viên. Trưởng các nhóm chuyên trách là thành viên của Hội đồng tự đánh giá, chịu trách nhiệm điều hành hoạt động của các nhóm như: Phân công thành viên thu thập minh chứng, viết báo cáo tiêu chí, khớp nối các báo cáo tiêu chí và hoàn thiện các tiêu chuẩn theo đúng quy định. Ban thư ký tổng hợp báo cáo của các nhóm, góp ý kiến và chỉnh sửa báo cáo. Trong quá trình viết báo cáo, Ban thư ký thường xuyên tổ chức các cuộc họp Hội đồng tự đánh giá, họp ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách để trao đổi, thảo luận về nội dung của từng tiêu chí giúp cho việc hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

### **1.1.4. Phương pháp tự đánh giá**

Công tác tự đánh giá ngành Kinh tế của Khoa KT&QTKD được thực hiện dựa trên hướng dẫn sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;

- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 06 năm 2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD.

Đối với mỗi tiêu chuẩn, tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách thực hiện theo trình tự sau:

- Họp nhóm phân tích nội hàm tiêu chí;
- Xác định danh mục các MC cần thu thập và tổng hợp;
- Thu thập thông tin, MC;
- Lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ;
- Mô tả, làm rõ thực trạng của tiêu chí căn cứ vào các MC thu thập.
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và biện pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường theo từng tiêu chí.

Sau khi hoàn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá Ngành, dự thảo báo cáo tự đánh giá sẽ được công bố trong nội bộ Khoa và Trường để các thành viên của Nhà trường: cán bộ, giảng viên, nhân viên, học sinh sinh viên có thể đọc và cho ý kiến trong thời gian 2 tuần. Tiếp theo, Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách đã hoàn thiện báo cáo theo các góp ý của các bên liên quan và lưu giữ báo cáo tại văn phòng Khoa và Trường. Tiếp sau đó là quy trình triển khai các hoạt động khắc phục các tồn tại đã nêu trong báo cáo tự đánh giá ngay sau khi hoàn thiện báo cáo.

**Quy định về mã hoá các minh chứng:** Trong báo cáo tự đánh giá, các minh chứng được mã hoá theo quy định sau: Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: [**Hn.ab.cd.ef**], trong đó:

**H:** Viết tắt “Hộp minh chứng”- Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp (trong trường hợp có nhiều minh chứng).

**n:** Số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết.

**ab:** Số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 thì sẽ viết là 01, tiêu chuẩn 10 thì viết là 10).

**cd:** Số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 thì viết là 01, tiêu chí 10 thì viết là 10).

**ef:** Số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (MC thứ nhất viết là 01, thứ 11 thì viết là 11).

Ví dụ:

H1.01.01.01: là Hộp MC thứ nhất, Tiêu chuẩn 1, Tiêu chí thứ 1, MC thứ 11

H3.03.02.15 : là Hộp MC thứ 3, Tiêu chuẩn 3, Tiêu chí thứ 2, MC thứ 15

H4.04.03.25: là Hộp MC thứ 4, Tiêu chuẩn 4, Tiêu chí 3, MC thứ 25

## **1.2. Tổng quan chung**

### **1.2.1. Giới thiệu về Trường Đại học Lâm nghiệp**

Tiếng Việt: **Trường Đại học Lâm nghiệp** - viết tắt là **LNH**

Tiếng Anh: **Vietnam National University of Forestry** - viết tắt là **VNUF**

- Địa điểm:

Trụ sở chính: thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội; Phân hiệu tại Thị trấn Trảng Bom, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai; Phân hiệu tại Phường Chi Lăng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Số điện thoại: (024)33840233 Số fax: (024)33840063;

Website: <http://www.vnuf.edu.vn>;

Giới thiệu Trường ĐHLN trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 19/8/1964 của Hội đồng Chính phủ trên cơ sở tách Khoa Lâm nghiệp và Tổ Cơ giới khai thác Lâm nghiệp trong Trường ĐH Nông lâm (nay là Học Viện Nông nghiệp Việt Nam). Từ năm 1964 - 1984, Trường đóng trên địa bàn 2 xã Bình Dương và An Sinh, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Năm 1984, Trường chuyển về và đóng trên địa bàn thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội. Trường có 2 phân hiệu: (1) Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 05/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở nâng cấp Cơ sở 2 Trường ĐHLN tại Trảng Bom, Đồng Nai (được thành lập theo Quyết định số 240/QĐ-BNN-TCCB ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); (2) Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Gia Lai (được thành lập theo Quyết định số 2020/QĐ-BGDĐT ngày 20/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) trên cơ sở sáp nhập Trường Trung cấp Lâm nghiệp Tây Nguyên vào Trường ĐHLN. Trường ĐHLN được Nhà nước giao nhiệm vụ Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực bậc ĐH và sau ĐH về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, thực hiện các hoạt động KHCN trong lĩnh vực sinh thái rừng và môi trường, lâm nghiệp cộng đồng, chế biến lâm sản, công nghiệp phát triển nông thôn phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn đồng bằng, thành thị, trung du, miền núi cả nước. Trường là một trung tâm Đào tạo và NCKH chất lượng cao của cả nước về lĩnh vực lâm nghiệp và phát triển nông thôn, phấn đấu từng bước trở thành trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực, hội nhập bình đẳng với các trường ĐH trong khu vực và trên thế giới. Nhiệm vụ trọng tâm là Đào tạo ĐH, đại học, tiến sĩ và các trình độ khác;

bồi dưỡng ngắn hạn; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế; tư vấn dịch vụ về giáo dục, khoa học, công nghệ trong lĩnh vực Lâm - Nông nghiệp và phát 7 triển nông thôn cho các tỉnh, thành trong cả nước theo quy định của pháp luật. Với mục tiêu Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực lâm nghiệp, nông nghiệp và PTNT, đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và phát triển nông thôn mới, củng cố an ninh, quốc phòng của các địa phương trên cả nước cũng như các vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo và đặc biệt các tỉnh phía Nam, các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên và các tỉnh vùng Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ. Trường ĐHLN đã xây dựng và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Chiến lược phát triển Trường ĐHLN giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

**Tầm nhìn:** Đến năm 2050, là cơ sở giáo dục ĐH đa ngành, định hướng nghiên cứu, ứng dụng; phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về Đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và phát triển, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách; giữ vững vị trí số một trong lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên - môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai.

**Sứ mệnh:** Là cơ sở giáo dục ĐH Đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao khoa học công nghệ chất lượng cao về lĩnh vực lâm nghiệp, tài nguyên môi trường, kỹ thuật, công nghệ và kinh tế chính sách đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước.

**Triết lý giáo dục:** “Thực tiễn - Sáng tạo - Hiệu quả - Trách nhiệm” Thực tiễn: Học đi đôi với hành, sẵn sàng tham gia thị trường lao động trong nước và quốc tế. Sáng tạo: Người học phát triển tư duy mới, khả năng tìm hiểu, đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám dấn thân. Hiệu quả: Đáp ứng tốt nhất các mục tiêu của người học và của Nhà trường, xã hội. Trách nhiệm: Trách nhiệm của Nhà trường với người học trong việc Đào tạo ra các NKH, cử nhân, kỹ sư đáp ứng được thực tiễn sản xuất và hội nhập quốc tế. Trách nhiệm của người học đối với chính mình, công hiến cho xã hội Thực tiễn sáng tạo trách nhiệm hiệu quả.

**Giá trị cốt lõi:** Trường ĐH Lâm nghiệp không ngừng phấn đấu để tạo ra "Văn hoá, Chất lượng ĐH Lâm nghiệp" đặc thù với 3 giá trị cốt lõi: - Uy tín - Chất lượng (Thương hiệu của chúng tôi) - Tôn trọng - Chia sẻ (Phương châm/nguyên tắc/lẽ sống của chúng tôi) - Hội nhập - Bền vững (Sản phẩm của chúng tôi).

**Mục tiêu:** Phát triển Đào tạo và khoa học công nghệ theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; Đổi mới quản trị ĐH theo hướng tự chủ và hội nhập,

tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về lâm nghiệp, trở thành trường ĐH theo định hướng nghiên cứu, ứng dụng và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp, kỹ thuật, kinh tế, quản lý và phát triển nông thôn.

Trường DHLN hiện có 34 đơn vị đầu mối gồm các phòng, ban, đoàn thể, các trung tâm, các khoa/viện chuyên môn, Phân hiệu Đồng Nai và Phân hiệu Gia Lai. Tính đến ngày 31/12/2023, toàn Trường có 922 CBVC và lao động hợp đồng. Trong đó có: 06 Giáo sư, 32 Phó Giáo sư, 184 Tiến sĩ, 500 Đại học và 147 ĐH, 5 Cao đẳng, 25 Trung cấp và 48 người có trình độ khác.

Nhà trường hiện đang đào tạo 27 ngành học ở bậc đại học, 10 ngành học bậc đại học và 06 ngành học bậc tiến sĩ. Hiện tại, hệ thống CSVN, trang thiết bị của Nhà trường ở cả ba địa điểm Hà Nội, Đồng Nai và Gia Lai đều đáp ứng tốt quy mô Đào tạo và NCKH cho HSSV và cán bộ của Nhà trường.

### **1.2.2. Giới thiệu về Khoa QLTNR và môi trường**

Theo Quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/08/1995 của Bộ Lâm nghiệp, Khoa *Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng*, trường Đại học Lâm nghiệp được thành lập cùng với tầm nhìn phát triển để đóng góp và sự nghiệp giáo dục và sự phát triển của ngành Lâm nghiệp Việt Nam. Trong thời kỳ 2000 - 2005, Khoa đã mở rộng định hướng Đào tạo từ QLTNR sang QLTNR và quản lý môi trường. Từ đó Khoa được công nhận tên mới như hiện nay là Khoa QLTNR và môi trường. Tên gọi mới đánh dấu cho sự thay da đổi thịt cũng như sự phát triển không ngừng của Khoa cho tới nay.

Khởi đầu với gần 20 cán bộ thuộc 4 bộ môn là Bảo vệ thực vật rừng, Thực vật rừng, Động vật rừng và Quản lý môi trường, sau chặng đường gần 25 năm xây dựng và phát triển, khoa QLTNR&MT đã trở thành một đơn vị vững mạnh của Trường Đại học lâm nghiệp. Cơ cấu tổ chức hiện nay của Khoa đã lên tới 08 đơn vị trực thuộc, trong đó gồm có 06 Bộ môn (Bộ môn Bảo vệ thực vật rừng, Bộ môn Thực vật rừng, Bộ môn Động vật rừng, Bộ môn Quản lý môi trường, Bộ môn Kỹ thuật môi trường, và Bộ môn Hóa học) và 02 Trung tâm (Trung tâm Phân tích môi trường và Ứng dụng công nghệ địa không gian, và Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững).

**Sứ mệnh:** Đảm nhiệm trọng trách hàng đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển lâm nghiệp bền vững của đất nước; Giữ vai trò chủ đạo trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội về các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

**Tầm nhìn:** Trở thành đơn vị Đào tạo đa ngành có uy tín; tiếp cận chuẩn quốc tế và phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

**Mục tiêu chiến lược:** Phát triển mô hình đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; đổi mới quản trị đại học theo hướng hội nhập, thực hiện cơ chế tự chủ, tiến tới hoàn toàn tự chủ vào năm 2025; tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về QLTNR, trở thành đơn vị theo định hướng nghiên cứu và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp vào năm 2030; giữ vững và từng bước nâng cao vị thế và danh tiếng của các nhóm ngành thế mạnh về tài nguyên và môi trường.

***Định hướng phát triển cụ thể trong thời gian tới***

- Giữ vững vị trí đầu ngành trong nước và vươn tầm khu vực về Đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ trong lĩnh vực QLTNR và môi trường;
- Đẩy mạnh phát triển theo cơ chế tự chủ, tự quản và tự giải trình;
- Đẩy mạnh công tác tuyển sinh, phát triển Đào tạo theo hướng đa loại hình, đa bậc và đa cấp độ, đổi mới căn bản nội dung và chương trình Đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội và đảm bảo tính bền vững lâu dài;
- Không ngừng phát triển các ngành mới trên cơ sở phát huy truyền thống và thế mạnh của Khoa QLTNR&MT.

***Giá trị cốt lõi***

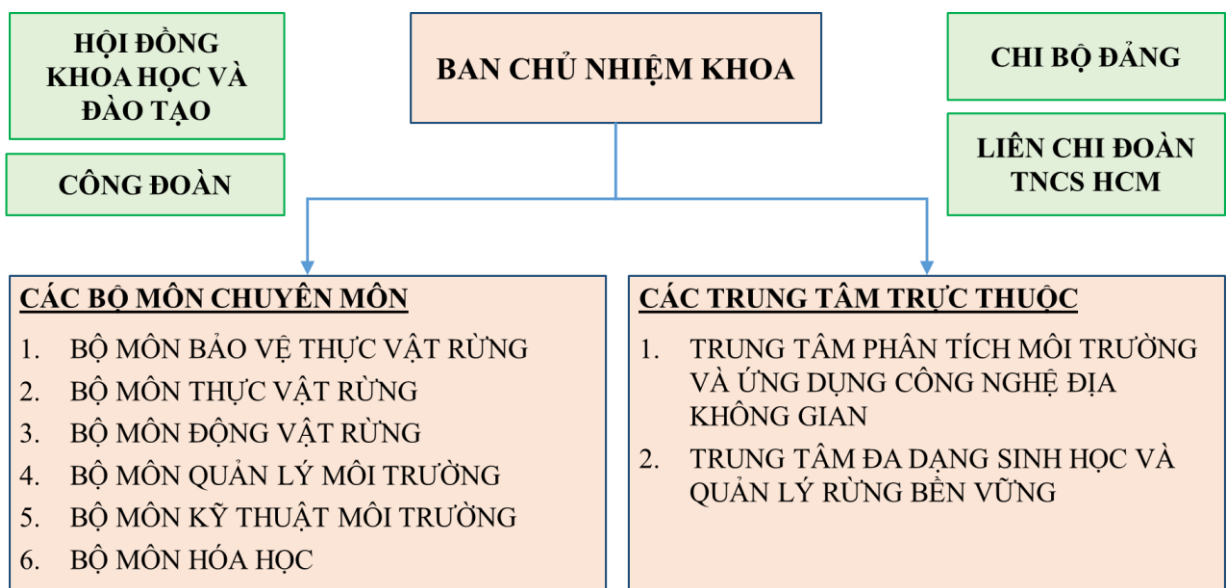
**Chất lượng - Vượt trội:** Huy động mọi nguồn lực đảm bảo chất lượng dạy và học, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ tốt nhất; không ngừng cải tiến, đổi mới, áp dụng các thành tựu công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học công nghệ có chất lượng cao, chất lượng vượt trội, từ đó nâng cao uy tín và thương hiệu của Khoa QLTNR&MT.

**Tôn trọng - Chia sẻ:** Tôn trọng người học và người lao động, tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng tự do học thuật, tôn trọng ý tưởng mới và luôn khuyến khích sự sáng tạo, trân trọng lựa chọn chính đáng của mỗi cá nhân; luôn đề cao chuẩn mực và trách nhiệm, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu phục vụ và dịch vụ tốt nhất cho mỗi người, cho cộng đồng và cho xã hội; luôn lắng nghe, sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ tri thức, tình cảm, kinh nghiệm và đồng hành cùng với người học để cùng vươn tới tầm cao.

**Truyền thống - Hội nhập:** Giữ vững và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của một đơn vị có bề dày thành tích; không ngừng củng cố và hoàn thiện nhằm tạo dựng môi trường học thuật thân thiện, bình đẳng, trong sáng, hội nhập, hướng chuẩn khu vực và quốc tế.

**Đa dạng - Bền vững:** Kiên định phát triển đào tạo và nghiên cứu theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng thích ứng với sự đa dạng về môi trường và điều kiện làm việc, có thể tự tin và thành công trong một thế giới luôn biến đổi; đảm bảo tính đa dạng và bền vững về các sản phẩm khoa học – công nghệ, góp phần đáp ứng những nhu cầu thiết yếu và cấp bách của xã hội.

### Sơ đồ Cơ cấu tổ chức Khoa QLTNR và Môi trường



Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Khoa hiện nay gồm có:

- GVCC.GS.TS. Vũ Tiên Thịnh, Chủ nhiệm khoa
- GVCC.PGS.TS. Nguyễn Hải Hòa - Phó Chủ nhiệm khoa, Chủ nhiệm BM Kỹ thuật môi trường
- GVCC.PGS.TS. Lê Bảo Thanh - Phó chủ nhiệm khoa, Chủ nhiệm BM Bảo vệ thực vật rừng
- GVCC.PGS.TS. Lưu Quang Vinh, Chủ nhiệm Bộ môn Động vật rừng
- GV.TS. Vương Duy Hưng, Chủ nhiệm Bộ môn Thực vật rừng
- GVCC.PGS.TS. Bùi Xuân Dũng, Chủ nhiệm Bộ môn Quản lý Môi trường
- GVC.TS. Vũ Huy Định, Chủ nhiệm Bộ môn Hóa học

- GV.TS. Nguyễn Đắc Mạnh, Giám đốc TT Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững
- GVC.Đại học. Bùi Văn Năng, Giám đốc TT phân tích Môi trường & Ứng dụng công nghệ địa không gian.

Khoa QLTNR&MT có tổng số cán bộ 67 (trong đó có 62 cán bộ cơ hữu + 5 cán bộ kiêm giảng); 2 Giáo sư, 9 Phó Giáo sư; 23 Tiến sĩ, 32 Đại học, 3 Kỹ sư và Cử nhân. Số giảng viên có trình độ từ đại học trở lên chiếm tới 95,5%. Trong đó số lượng giảng viên cơ hữu của Khoa có đủ điều kiện tham gia Đào tạo bao gồm cả giảng dạy các học phần và hướng dẫn luận văn là 21 người, gồm, 07 Phó giáo sư, 14 tiến sĩ, trong đó có 06 giảng viên cao cấp, 04 giảng viên chính và 10 giảng viên. Lực lượng này đều được Đào tạo bài bản tại các cơ sở Đào tạo tiên tiến ở nước ngoài như Mỹ, Úc, Hà Lan, Nhật, New Zealand, Nga, Đức, Trung Quốc ...Hầu hết các cán bộ hiện đều đang đảm nhiệm các hoạt động Đào tạo đại học sau đại học (trực tiếp giảng dạy và tham gia hướng dẫn chuyên đề và hướng dẫn đề tài tốt nghiệp) và tham gia các hoạt động nghiên cứu. Trong số này hiện có trên 80% giảng viên có khả năng giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. 100% có tham gia các đề tài nghiên cứu, dự án trong và ngoài nước từ cấp Bộ và tương đương và tham gia nhiều hội thảo trong và ngoài nước. Từ thực tiễn đội ngũ cán bộ giảng dạy nêu trên, có thể nói Khoa QLTNR&MT có đội ngũ cán bộ giảng dạy với trình độ tốt cả về chuyên môn, ngoại ngữ và kinh nghiệm trong hợp tác quốc tế.

Khoa thực hiện quản lý chuyên môn và Đào tạo 05 ngành ở bậc đại học gồm: Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên chương trình tiên tiến (giảng dạy bằng tiếng anh), ngành QLTNR, Ngành Khoa học môi trường, Ngành Du lịch sinh thái, ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường và 03 ngành ở bậc đại học là QLTNR, Khoa học môi trường và Quản lý Tài nguyên và Môi trường; và 01 ngành bậc tiến sĩ là QLTNR.

#### ***Điều kiện cơ sở vật chất***

Trung tâm Phân tích Môi trường & Ứng dụng công nghệ địa không gian có 12 phòng thí nghiệm với diện tích sử dụng 1.135 m<sup>2</sup>, bao gồm các phòng thí nghiệm, thực hành về, khí tượng thủy văn, phân tích hóa học, phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian. Trung tâm còn vận hành một trạm quan trắc khí tượng thủy văn đặt trong khuôn viên của trường. Phòng thực hành Ứng dụng công nghệ địa không gian của Trung tâm được trang bị 25 máy tính tốc độ xử lý cao cùng với gần 20

phần mềm có bản quyền hệ thống thông tin không gian và viễn thám. Các phòng thí nghiệm này đã hỗ trợ tốt công tác thực hành thực tập của sinh viên và triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học.

Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững có diện tích trên 1000m<sup>2</sup> phần lớn dùng để trưng bày các mẫu vật sinh vật rừng, phục vụ thực hành thực tập và triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên. Trung tâm Đa dạng sinh học và Quản lý rừng bền vững của Khoa được coi là một trong những bảo tàng quan trọng về tài nguyên Động thực vật ở Việt Nam. Trung tâm hiện lưu trữ khoảng gần 10.000 mẫu tiêu bản thực vật trong Herbarium (Code: VNF); mẫu tiêu bản TYPE của 10 loài thực vật; 683 mẫu tiêu bản gỗ; 927 mẫu tiêu bản lưỡng cư, bò sát; 156 mẫu tiêu bản thú; 116 mẫu tiêu bản chim; gần 1000 tiêu bản côn trùng; Trung tâm quản lý Vườn sưu tập các loài bướm và côn trùng với diện tích trên 5000m<sup>2</sup>.

Khoa QLTNR&MT có sự phối hợp chặt chẽ với Viện Sinh thái rừng và Môi trường và được phép sử dụng 03 phòng thí nghiệm và 01 vườn ươm với diện tích 2,5 ha cùng hệ thống thiết bị phụ trợ đồng bộ để phục vụ nghiên cứu khoa học và thực hành thực tập cho sinh viên. Ngoài ra, Khoa QLTNR&MT còn kết hợp với Trung tâm Nghiên cứu cứu hộ và phát triển động vật hoang dã để Đào tạo các kỹ năng bảo tồn, cứu hộ và nhân nuôi động vật hoang dã cho sinh viên chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ. Giảng viên và sinh viên Khoa QLTNR&MT còn được trực tiếp học tập và làm việc với 133 ha rừng thực nghiệm Trường Đại học Lâm nghiệp.

### ***Các ngành Đào tạo của Khoa QLTNR&MT***

#### **a. Đào tạo đại học**

Ngành QLTNR (mã số: 7620211);

Ngành Du lịch sinh thái (mã số: 7850104);

Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 7850101);

Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình tiên tiến, Đào tạo bằng tiếng Anh, mã số: 7908532A);

Ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên (chương trình chuẩn, Đào tạo bằng tiếng Việt, mã số: 7908532);

Ngành Khoa học môi trường (mã số: 7440301);

Ngành Bảo vệ thực vật (mã số: 7620112).

## b. Đào tạo thạc sỹ

Ngành QLTNR (mã số: 8620211);

Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (mã số: 8850101);

Ngành Khoa học môi trường (mã số: 8440301).

## c. Đào tạo tiến sỹ

Ngành QLTNR (mã số: 9620211)

Ngoài ra, hiện nay Khoa đang được nhà trường giao nhiệm vụ chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đủ điều kiện mở mới 2 ngành bậc đại học và 1 ngành bậc thạc sỹ.

***Kết quả Đào tạo đại học và sau đại học***

Số lượng sinh viên đã tốt nghiệp

<b>Bậc đại học</b>	<b>Số lượng</b>
Kỹ sư QLTNR (hệ chính quy)	5 069
Kỹ sư QLTNR (hệ VLVH và liên thông)	1744
Cử nhân Khoa học môi trường	1634
Cử nhân Khoa học môi trường (Hệ VLVH và liên thông)	47
Cử nhân Quản lý Tài nguyên thiên nhiên (Đào tạo bằng tiếng Anh)	313
Cử nhân Quản lý Tài nguyên thiên nhiên (Đào tạo bằng tiếng Việt)	592
Cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường	32
Kỹ sư Bảo vệ thực vật	32
<b>Bậc sau đại học</b>	
Đại học QLTNR	486
Đại học Khoa học môi trường	90
Đại học Tài nguyên và môi trường	11
Tiến sỹ QLTNR	06

Trong những năm qua, đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa đã và đang thực hiện 05 đề tài cấp Nhà nước, 30 đề tài cấp Bộ và tương đương, trên 50 đề tài cấp Cơ sở, và 02 đề tài hợp tác quốc tế. Ngoài ra, các cán bộ của Khoa còn tham gia nhiều dự án thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên. Có thể khẳng định, hoạt động NCKH& chuyển giao công nghệ góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ khoa học của giảng viên, nâng cao chất lượng Đào tạo, đồng thời khẳng định vị thế và uy tín của

Khoa đối với nhà trường và với xã hội. Kết quả của các đề tài cấp nhà nước, cấp bộ... do các các bộ giảng viên khoa QLTNR&MT đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề đặt ra của xã hội.

Khoa Quản lý TNR &MT đã tích cực hợp tác với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, giáo dục, Đào tạo nhằm nhanh chóng tiếp cận với chuẩn mực khoa học và công nghệ tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao. Khoa có mối quan hệ hợp tác thường xuyên với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức về lâm nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn trên thế giới, như: Đại học Tổng hợp Bang Colorado - Hoa Kỳ (CSU), Đại học Tổng hợp kỹ thuật Dresden - Cộng hòa Liên bang Đức, Đại học Tổng hợp Leiden - Hà Lan, Đại học Quốc gia Úc, Đại học Quốc gia Philippines, Đại học Lâm nghiệp Nam Kinh - Trung Quốc... và các tổ chức quốc tế như WWF, ENV, IUCN, FFI, JICA...

**Ngành QLTNR trình độ đại học** được Đào tạo chính thức bắt đầu từ năm 2005, tròn 10 năm sau khi thành lập Khoa QLTNR&MT (năm 1995). Từ lúc Đào tạo đến nay Ngành QLTNR luôn là một trong những ngành Đào tạo chủ lực của khoa QLTNR&MT và trường Đại học Lâm nghiệp; quy mô, chất lượng Đào tạo và sinh viên theo học luôn đứng trong nhóm đầu của trường ĐH Lâm nghiệp.

Ngành có mục tiêu Đào tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao về lĩnh vực QLTNR, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, theo hướng hiện đại, tiên tiến, đạt chuẩn khu vực và quốc tế; Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ được trang bị những kiến thức chuyên sâu và cập nhật trên các khía cạnh sau đây: Có kiến thức chuyên sâu về Quy hoạch quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học rừng, ứng dụng công nghệ cao trong QLTNR; Có kiến thức chuyên sâu về điều tra, dự tính dự báo sâu bệnh hại rừng, phòng chống lửa rừng, thiết kế và tổ chức chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống sâu bệnh hại và lửa rừng; Có đủ năng lực phát hiện, phân tích, đánh giá và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề của thực tiễn về công tác QLTNR; Xây dựng và tổ chức thực hiện được các đề tài, dự án, biện pháp, giải pháp quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và quản lý lưu vực; Xây dựng và tổ chức thực hiện được các chương trình điều tra, giám sát, đánh giá diễn biến tài nguyên rừng, đề xuất các phương án QLTNR bền vững; Vận dụng thành thạo các kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc nhóm, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại, ngoại ngữ và các ứng dụng công nghệ

cao trong công tác QLTNR và kỹ năng giao tiếp và đàm phán trong công tác, đáp ứng được yêu cầu công tác cho các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội khác về lĩnh vực QLTNR.

Vị trí làm việc của Đại học QLTNR là: Các Trường đại học, Viện nghiên cứu có Đào tạo nghiên cứu lĩnh vực quản lý tài nguyên môi trường và lâm nghiệp. Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên rừng các cấp như Bộ NN&PTNT, Tổng cục Lâm nghiệp, Các Sở; Các doanh nghiệp nhà nước về Lâm nghiệp như Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam (VinaFor), Tổng công ty giấy...; Các tổ chức quản lý và cấp chứng chỉ rừng bền vững trong và ngoài nước; Các tổ chức phi chính phủ như WWF, ENV, BirdLife, IUCN, SNV, FFI... Các cơ quan quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như Vườn quốc gia, Khu bảo tồn thiên nhiên, Hạt kiểm lâm, Chi cục kiểm lâm, Cục kiểm lâm, Vụ bảo tồn...;

Nhằm xác định được tình trạng chất lượng Đào tạo, hiệu quả hoạt động Đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng Đào tạo, từng bước xây dựng Khoa trở thành đơn vị Đào tạo, nghiên cứu và thực hành QLTNR đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế, Trường Đại học Lâm nghiệp, khoa QLTNR&MT đã tổ chức kiểm định và đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR trình độ đại học theo tiêu chuẩn ĐGCL CTĐT của Bộ GD&ĐT.

## PHẦN II

### TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

#### **Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo**

##### ***Mở đầu***

Chương trình đào tạo (CTĐT) bậc thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng (QLTNR) là chương trình Đào tạo đại học đầu tiên của Khoa kể từ ngày thành lập và đã Đào tạo được hàng ngàn đại học có trình độ chuyên môn sâu về QLTNR, kịp thời cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng cho sự phát triển của đất nước theo từng giai đoạn đặc biệt là giai đoạn đang có sự biến động phức tạp về tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, CTĐT và CDR đại học ngành QLTNR thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, đáp ứng nhu cầu của xã hội trên cơ sở tiếp thu các ý kiến đóng góp của các nhà khoa học, người sử dụng lao động, của các cán bộ giảng dạy và của chính người học.

***Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình Đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học***

##### ***1. Mô tả***

Mục tiêu của CTĐT đại học ngành QLTNR được mô tả một cách rõ ràng: “Đào tạo trình độ đại học thuộc lĩnh vực QLTNR ” với năm chức năng cụ thể: quy hoạch quản lý bảo tồn đa dạng sinh học rừng; điều tra dự tính dự báo sâu bệnh hại rừng, lửa rừng và các biện pháp phòng tránh,...; xây dựng và tổ chức các biện pháp bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng; xây dựng tổ chức các biện pháp quản lý lửa rừng, lưu vực, môi trường,...; giám sát đánh giá diễn biến tài nguyên rừng và môi trường. Các mục tiêu đã được xây dựng một cách vững chắc, được giữ ổn định trong suốt giai đoạn từ năm 2015 đến nay và được nêu chi tiết trong trong “Chương trình giáo dục đại học ngành QLTNR” ban hành theo Quyết định số 1431/QĐ-ĐHLN-ĐÀO TẠO ngày 16/9/2015 [H1.01.01.01, H1.01.02.10], kèm theo Quy chế Đào tạo tại Đại học Lâm nghiệp [H1.01.01.05]. Ngoài ra, mục tiêu luôn được cập nhật và hoàn thiện định kỳ vào các năm 2019 [H1.01.01.02; H1.01.02.12], năm 2021 [H1.01.01.03; H1.01.02.13] và

năm 2024 [**H1.01.01.04; H1.01.02.14**]. Các mục tiêu này đã hoàn toàn hướng đến sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHLN được ghi cụ thể trong Quyết định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006-2020 và Chiến lược phát triển trường ĐH Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 [**H1.01.01.06**], cụ thể:

- Về sứ mạng: Trường ĐHLN là trung tâm Đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về một số lĩnh vực... trong đó có lĩnh vực lâm nghiệp phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường, phòng tránh giảm nhẹ thiên tai....

- Về tầm nhìn: Trường ĐHLN trở thành trường đại học hàng đầu ở Việt Nam về một số lĩnh vực trong đó có lĩnh vực về QLTNR và môi trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, ngang tầm với các trường đại học tiên tiến trong khu vực châu Á về các mặt: môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu,...

Bên cạnh việc thể hiện rõ nét việc hướng tới sứ mạng, tầm nhìn của Trường, mục tiêu của CTĐT ngành QLTNR còn làm nổi bật được sứ mạng, tầm nhìn của Khoa Quản lý Tài nguyên rừng và Môi trường (QLTNR&MT) [**H1.01.01.07**], đó là:

- Về sứ mạng: Đảm nhiệm trọng trách hàng đầu trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển lâm nghiệp bền vững của đất nước; Giữ vai trò chủ đạo trong NCKH, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của xã hội về các lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường;

- Về tầm nhìn: Trở thành đơn vị Đào tạo đa ngành có uy tín; tiếp cận chuẩn quốc tế và phát huy vị thế hàng đầu ở Việt Nam về đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

Mục tiêu của CTĐT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục Đại học năm 2019 [**H1.01.01.08**] là Đào tạo đại học có kiến thức chuyên môn toàn diện (về tài nguyên rừng bao gồm: phân loại, điều tra, quy hoạch, giám sát và tổ chức quản lý,... tài nguyên rừng); có kỹ năng thực hành cơ bản (kỹ năng điều tra giám sát diễn biến tài nguyên rừng, điều tra dự tính sâu bệnh hại rừng,...); có khả năng làm việc độc lập (khả năng xây dựng phương án, tổ chức thực

hiện các biện pháp QLTNR và môi trường),... Đồng thời, mục tiêu của CTĐT phù hợp với ma trận kỹ năng [H3.01.01.01].

Căn cứ vào kết quả khảo sát nhu cầu thị trường lao động của Trường ĐHLN,... [H1.01.01.09] cho thấy mục tiêu của CTĐT đã phản ánh rõ nét được nhu cầu của thị trường lao động đó là nhu cầu tuyển dụng cán bộ tốt nghiệp trình độ đại học làm nhiệm vụ xây dựng và tổ chức các giải pháp quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng. Tuy nhiên, do vấn đề về thời gian nên số lượng đối tượng phỏng vấn chưa nhiều, đặc biệt cần mở rộng đối với nhà tuyển dụng tại các khu vực khác như miền trung, tây nguyên,...

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu của CTĐT đại học ngành QLTNR tại Khoa QLTNR&MT được mô tả một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và Nhà trường, đã thể hiện rõ nét nhu cầu của thị trường lao động, phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH và có tính ổn định. Trong thời gian tới, nhà trường sẽ tiếp tục bám sát xu hướng thị trường lao động nhằm phát huy tốt các điểm mạnh mục tiêu CTĐT.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng miền khác nhau trên cả nước, số lượng phiếu khảo sát chưa thực sự lớn.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Phát huy thế mạnh	Tiếp tục bám sát xu hướng thị trường lao động nhằm phát huy tốt các điểm mạnh mục tiêu CTĐT	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2025
Khắc phục tồn tại	Khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các cơ quan, doanh nghiệp ở miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và Tây nguyên.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2025

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

***Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình Đào tạo***

### **1. Mô tả**

CĐR của CTĐT đại học ngành QLTNR được ban hành theo Quyết định số 859/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/03/2019 [H1.01.02.01]. Đây là kết quả của việc thực hiện kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR các CTĐT bậc đại học của Trường ĐHLN [H1.01.02.02]. Theo đó Hội đồng Khoa học Đào tạo đã tiến hành họp rà soát CĐR đã ban hành năm 2015, đồng thời đã tiến hành lấy phiếu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học và cán bộ GV theo mẫu biểu đã thiết kế sẵn [H1.01.02.03]. Trên cơ sở từ biên bản các ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CĐR, Hội đồng Khoa học Khoa đã bổ sung, hoàn thiện CĐR và được Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường họp lấy ý kiến thông qua và ra Quyết định ban hành. Từ kết quả này, Khoa QLTNR&MT cũng đã tiến hành rà soát lại CTĐT dựa trên cơ sở từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan như nhà tuyển dụng [H1.01.02.04], cựu SV [H1.01.02.05], cán bộ GV, nhà khoa học [H1.01.02.06]. Từ biên bản họp rà soát các bên liên quan về CTĐT trình độ đại học [H1.01.02.07], Trường ĐHLN đã ra Quyết định số 2710/QĐ-ĐHLN-ĐÀO TẠO ngày 29/12/2019 của Hiệu trưởng về ban hành CTĐT đại học ngành QLTNR [H1.01.02.08] và sau đó là Quyết định ban hành bản mô tả CTĐT năm 2019 [H1.01.02.09] được cập nhật và hoàn thiện định kỳ vào các năm 2019 [H1.01.02.12], năm 2021 [H1.01.02.13] và năm 2024 [H1.01.02.14]. Tuy nhiên, do vấn đề về thời gian nên số lượng đối tượng phỏng vấn về CĐR và CTĐT chưa nhiều, do vậy cần mở rộng đối tượng phỏng vấn để thu thập thông tin đa chiều hơn về.

Nội dung của CĐR được xác định rõ ràng, còn được ghi cụ thể trong bản mô tả CTĐT đại học ngành QLTNR năm 2019. Theo đó CĐR gồm có các modul về kiến thức; modul về năng lực nghề nghiệp; modul về kỹ năng (bao gồm cụ thể về kỹ năng cứng và kỹ năng mềm); modul về thái độ; modul yêu cầu về ngoại ngữ; modul về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường. Mỗi một modul của CĐR đã được cụ thể hóa bằng những yêu cầu cụ thể đối với người

học sau khi tốt nghiệp. Các yêu cầu đó được viết ngắn gọn, súc tích và dễ hiểu. Cụ thể như sau:

CĐR về kiến thức bao gồm kiến thức về nhận thức chính trị; kiến thức về các môn khoa học cơ bản, tin học,...; kiến thức chuyên ngành Đào tạo như về đặc điểm sinh vật học và các nguyên tắc cơ bản trong phân loại và nhận biết các loài động thực vật, côn trùng, về nguyên lý biện pháp tổ chức quản lý TNR, về luật pháp chính sách phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng;...

CĐR về kỹ năng đã được xác định cụ thể gồm có kỹ năng cứng và kỹ năng mềm.

- Với kỹ năng cứng: yêu cầu cụ thể đối với người học sau khi tốt nghiệp phải nhận biết, phân loại được các loài động thực vật, côn trùng bệnh cây rừng phổ biến và loài có giá trị kinh tế cao,...; điều tra giám sát, xây dựng và tổ chức thực hiện được các phương án QLTNR, lưu vực, môi trường,...; có khả năng sử dụng được các phần mềm chuyên dụng trong QLTNR&MT. Đây cũng là những yêu cầu chuyên biệt cần đạt được của một đại học QLTNR;

- Với kỹ năng mềm: yêu cầu cụ thể với người học sau khi tốt nghiệp phải có kỹ năng, năng lực tự phát triển bản thân, kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, phân tích tư duy sáng tạo linh hoạt,... với những kỹ năng này đã đáp ứng được yêu cầu về năng lực chung của người học ngay sau khi tốt nghiệp CTĐT.

Ngoài ra CĐR còn chỉ rõ yêu cầu cụ thể về thái độ, về ngoại ngữ, việc làm và khả năng nâng cao trình độ chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

CĐR đã cụ thể hoá được mục tiêu của CTĐT đó là Đào tạo đại học QLTNR có khả năng điều tra, giám sát diễn biến, quy hoạch và tổ chức QLTNR; bảo tồn đa dạng sinh học,... với mỗi một CĐR đều thể hiện được một hoặc nhiều mục tiêu Đào tạo khác nhau và ngược lại một mục tiêu Đào tạo cũng sẽ được cụ thể hóa bằng một hoặc nhiều CĐR khác nhau. Điều đó được thể hiện rõ nét thông qua ma trận quan hệ giữa mục tiêu Đào tạo và CĐR [H1.01.02.09] và ma trận kỹ năng [H3.01.01.01].. Ví dụ với mục tiêu là Đào tạo ra kỹ sư QLTNR với chức năng “*xây dựng và tổ chức thực hiện giải pháp bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng*”. Mục tiêu này được cụ thể hóa bằng một số CĐR cụ thể như: “*Có kiến thức cơ bản về luật pháp, chính sách phục vụ công tác bảo vệ Tài nguyên rừng và Môi trường*”; “*Có kiến thức về đặc điểm sinh vật học và các nguyên tắc cơ bản trong phân loại và nhận biết các loài thực vật, động vật,*

*côn trùng và vật gây bệnh cây rừng*”; “*Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học chuyên ngành và văn phòng phục vụ cho việc tổ chức và QLTNR và môi trường*”,...

CĐR ngành QLTNR còn mô tả rõ vị trí công việc chuyên môn ở nhiều đơn vị khác nhau như từ khối các đơn vị sự nghiệp hưởng ngân sách Nhà nước, khối doanh nghiệp tư nhân, khối các tổ chức phi chính phủ,...đến lĩnh vực nghiên cứu, lĩnh vực sản xuất,... mà một kỹ sư QLTNR có thể đảm nhận được ngay sau khi tốt nghiệp. Điều đó đã nói lên triển vọng việc làm và người học có thể hình dung ra được nghề nghiệp chuyên môn của mình trong tương lai. CĐR còn chỉ rõ được năng lực cá nhân cần đạt được như năng lực nhận biết; năng lực điều tra; năng lực giám sát; năng lực tổ chức quản lý trong QLTNR; mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Điều này thể hiện rõ với các môn học/học phần của 8 chuyên môn hoá điển hình như du lịch sinh thái, nghiệp vụ kiểm lâm, quản lý động thực vật,... được nêu chi tiết trong bản mô tả CTĐT các năm 2019, 2021 [H1.01.02.10] và 2024 [H1.01.02.11].

## **2. Điểm mạnh**

CĐR ngành QLTNR thể hiện rõ được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp cũng như thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai, đồng thời CĐR đã phản ánh được rõ nét mục tiêu Đào tạo của ngành.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các nhà khoa học và các chuyên gia cũng như của GV để xây dựng, rà soát và chỉnh sửa CĐR chưa được thường xuyên và rộng khắp, chưa thực sự bài bản theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Phát huy thế mạnh	Tiếp tục bám sát xu hướng thị trường lao động nhằm phát huy tốt và điều chỉnh kịp thời các CĐR và CTĐT	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2025

Khắc phục tồn tại	Thu thập thông tin, lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và cán bộ GV về CĐR ngành QLTNR một cách hệ thống.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2025
-------------------	--	---------------	-----------------

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai**

#### 1. Mô tả

CĐR ngành QLTNR công bố theo Quyết định số 859/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 15/03/2021 [H1.01.03.01], được ghi cụ thể trong CTĐT năm 2020 và được đăng tải công khai trên trang web của Trường ĐHLN [H1.01.03.02]. Để có được CĐR ban hành theo Quyết định này, ngay từ đầu năm 2019 Khoa QLTNR đã tiến hành khảo sát trên nhiều đối tượng khác nhau qua các mẫu phiếu điều tra CĐR đối với nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, cán bộ GV và nhà khoa học [H1.01.03.03].

Đối với nhà tuyển dụng, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết về các kiến thức, kỹ năng tương ứng với mỗi một vị trí công việc mà nhà tuyển dụng đang có nhu cầu tuyển dụng.

Đối với GV và nhà khoa học, nội dung khảo sát là sự tham vấn về mức độ cần thiết đối với một CĐR về kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp cần đạt được.

Đối với cựu sinh viên, nội dung khảo sát là sự tham vấn về các yêu cầu cụ thể và mức độ cần thiết của từng đơn vị kiến thức, từng kỹ năng để hoàn thành tốt được vị trí công tác mà cựu sinh viên đang đảm nhiệm.

Trong phiếu khảo sát, ngoài các đơn vị kiến thức và kỹ năng đã được soạn sẵn, người được khảo sát đều có thể trình bày những đơn vị kiến thức và kỹ năng khác cũng như các yêu cầu khác mà người được khảo sát thấy cần thiết của một kỹ sư ngành QLTNR cần phải đạt được.

Sau khi thu lại được các phiếu điều tra này [H1.01.03.04], [H1.01.03.05], [H1.01.03.06] hội đồng Khoa học Đào tạo đã tiến hành họp tổng hợp ý kiến để đánh giá, phân tích. Kết quả cho thấy hầu hết các nhà tuyển dụng có những yêu cầu rất cụ thể và nhấn mạnh về kiến thức, kỹ năng cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp như kỹ năng điều tra, giám sát, nhận biết phân loại động thực vật; kỹ năng về công tác tổ chức xây dựng các phương án quản lý. Nhà tuyển dụng cũng đã đưa ra các vị trí công việc cụ thể tại cơ quan đơn vị có nhu cầu tuyển dụng. Đây là những thông tin quan trọng để xây dựng xác định được CĐR của ngành QLTNR. So với CĐR ban hành năm 2017 theo QĐ số 516-1/QĐ-ĐHLN -ĐT ngày 15/4/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H1.01.03.07], CĐR năm 2019 đã bổ sung thêm kiến thức về lý luận chính trị, khoa học cơ bản bên cạnh việc nhấn mạnh đến sự cần thiết của các kỹ năng chuyên môn như năng lực sử dụng các công cụ hỗ trợ trong quản lý TNR, năng lực tổ chức, năng lực làm việc trong môi trường năng động,...

Song song với việc rà soát CĐR, Khoa QLTNR&MT cũng đã tiến hành rà soát lại CTĐT đã ban hành theo Quyết định số 566/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 29/12/2017 [H1.01.03.07] từ biên bản tổng hợp ý kiến của nhà tuyển dụng [H1.01.03.08], của cựu SV [H1.01.03.09] và của cán bộ GV [H1.01.03.10] trên cơ sở từ các phiếu khảo sát [H1.01.03.11], [H1.01.03.12], [H1.01.03.13]. Năm 2019, Trường ĐHLN đã ban hành Quyết định số 1427/QĐ-ĐHLN-ĐT về Chương trình Đào tạo đại học ngành QLTNR [H1.01.02.11] cho phù hợp với CĐR đã ban hành năm 2019. Trước đó, để có được CĐR và CTĐT ban hành năm 2015, tiếp theo là năm 2017 theo các Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H1.01.02.12], [H1.01.02.13], [H1.01.02.14], Khoa QLTNR&MT đã thực hiện theo đúng hướng dẫn của Công văn số 2196/BGDĐT-DGDH ngày 22/4/2010 của Bộ GDĐT [H1.01.03.14] từ việc phát và thu thập các phiếu khảo sát về CĐR và CTĐT cho các đối tượng: nhà tuyển dụng, cựu người học, cán bộ GV nhà khoa học vào các năm 2019 [H1.01.03.15], [H1.01.03.16], [H1.01.03.17] và năm 2021 [H1.01.03.18], [H1.01.03.19], [H1.01.03.20]. Các phiếu khảo sát này đã được Hội đồng khoa học Khoa họp để xem xét, đánh giá bằng văn bản [H1.01.03.21], [H1.01.03.22] là cơ sở Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét đánh giá để ra các Quyết định ban hành CĐR và CTĐT. So với CTĐT năm 2017, CTĐT ban hành năm 2019 có sự điều chỉnh tăng tổng số lượng tín chỉ từ 60 lên 62 do tăng số tín ở kiến thức chuyên ngành. Khối lượng kiến thức còn lại được giữ nguyên. Ngoài ra

CTĐT ban hành năm 2019 và 2021 tăng thêm 01 chuyên môn hóa về chính sách lâm nghiệp. Điều này phù hợp với CĐR và nhu cầu lao động hiện tại. Đặc biệt gần đây nhất, Hiệu trưởng Trường ĐHLN đã ra thông báo về Kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR và CTĐT bậc đại học trong đó có ngành QLTNR. Theo đó Khoa QLTNR&MT đã tiến hành khảo sát CĐR và CTĐT đối với các đối tượng liên quan theo mẫu biểu được thiết kế sẵn. Kết quả thu được từ các phiếu khảo sát về CĐR và CTĐT của nhà tuyển dụng [H1.01.03.23], của cựu người học [H1.01.03.24] và của cán bộ GV, nhà khoa học [H1.01.03.25] đã được Hội đồng khoa học Khoa họp để tổng hợp, phân tích, đánh giá bằng biên bản, là cơ sở để Hội đồng Khoa học Nhà trường xem xét ra Quyết định ban hành CĐR và CTĐT theo Quyết định số 471/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 15/3/2021 [H1.01.03.26]. Với CĐR này đã yêu cầu khá chi tiết nhiều nhóm kỹ năng, bao gồm cả kỹ năng cứng và kỹ năng mềm và đã có một số thay đổi, bổ sung so với CĐR ban hành năm 2019, 2021 và 2024, cụ thể như sau:

- Về kiến thức: CĐR năm 2024 ngoài yêu cầu về “hiểu” và “nắm được” còn yêu cầu có khả năng “vận dụng được” các kiến thức cơ bản vào lĩnh vực QLTNR;

- Về kỹ năng: CĐR năm 2024 cũng đã mô tả 2 loại kỹ năng là kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Tuy nhiên trong mỗi một loại kỹ năng, CĐR năm 2024 đã mô tả rất chi tiết nhiều kỹ năng nghề nghiệp của nhiều lĩnh vực khác nhau trong đó có lĩnh vực mới như du lịch sinh thái đặc biệt là có thêm những kỹ năng về khả năng tư duy, phân biệt, tư vấn không chỉ trong lĩnh vực chuyên môn mà còn trong nhiều lĩnh vực khác trong đời sống dựa trên quan điểm tiếp cận một cách hệ thống, toàn diện. Về kỹ năng mềm, CĐR năm 2020 đã mô tả nhiều nhóm kỹ năng mềm khác nhau bao gồm cả khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học và không gian mạng để tìm kiếm thông tin, xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ và các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội. Với các CĐR này giúp hình thành nên người đại học có khả năng thích ứng và phát triển trong một xã hội năng động, có khả năng phát triển sự nghiệp không chỉ trong lĩnh vực chuyên môn mà còn có thể trong cả các lĩnh vực khác trong đời sống xã hội.

Như vậy CĐR đại học ngành QLTNR đã được định kỳ rà soát. Việc rà soát được tiến hành một cách bài bản theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Đồng thời CĐR được công bố công khai trên trang web của Trường ĐHLN. Tuy nhiên, CĐR chưa

được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau, đây là điểm tồn tại mà trong thời gian sắp tới sẽ phải cải thiện.

## **2. Điểm mạnh**

CĐR được mô tả rõ ràng, được xây dựng bài bản và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của xã hội, được định kỳ rà soát.

## **3. Điểm tồn tại**

CĐR chưa được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau, thông tin CĐR đến nhà tuyển dụng và người học còn hạn chế.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Phát huy thế mạnh	Tiếp tục bám sát xu hướng thị trường lao động nhằm phát huy tốt và điều chỉnh kịp thời các CĐR và CTĐT	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2025
Khắc phục tồn tại	Công bố CĐR công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau, đến nhiều đối tượng khác nhau, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.	Khoa QLTNR&MT và Phòng ĐT	Từ năm học 2025

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT đặc biệt chương trình đại học là hết sức quan trọng, giúp chúng ta có thể nhìn trước được sản phẩm của CTĐT. Do vậy trong quá trình xây dựng và rà soát CTĐT theo định kỳ, Khoa QLTNR&MT đã rất chú trọng đến việc xác định rõ ràng mục tiêu và CĐR của CTĐT. Theo đó mục tiêu và CĐR đã được xây dựng một cách công phu, đáp ứng theo các hướng dẫn của Bộ

GD&ĐT, đặc biệt CDR được xây dựng trên cơ sở đáp ứng nhu cầu của xã hội theo từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặc dù CDR đã được công khai minh bạch cho xã hội qua Website của Trường, song thông tin đến được các bên liên quan còn hạn chế, đặc biệt là nhà tuyển dụng và người học.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT đại học ngành QLTNR Tiêu chuẩn 1 đạt 3/3 tiêu chí và cả 3 tiêu chí này đều đạt 5/7 điểm.

## **Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình Đào tạo**

### ***Mở đầu***

Chương trình Đào tạo QLTNR được thiết kế, xây dựng theo đúng quy trình, cấu trúc chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Trên cơ sở sứ mạng, mục tiêu chiến lược, căn cứ chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và quy định về xây dựng chương trình Đào tạo, Hiệu trưởng trường DHLN ban hành Quyết định thành lập Hội đồng (nhóm chuyên gia) biên soạn chương trình Đào tạo bậc đại học QLTNR với sự tham gia của các giảng viên, chuyên gia và cán bộ quản lý chương trình Đào tạo. Chương trình Đào tạo QLTNR đã được thẩm định và được Hiệu trưởng ký Quyết định ban hành. Dựa trên chương trình đã được Bộ GD&ĐT, Hiệu trưởng phê duyệt, Khoa QLTNR và môi trường, phòng Đào tạo đã xây dựng bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR với đầy đủ thông tin và được thông báo công khai tới các bên liên quan.

### ***Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình Đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Dựa trên chương trình Đào tạo được Bộ GD&ĐT, Hiệu trưởng phê duyệt, Khoa QLTNR và môi trường, phòng Đào tạo đã xây dựng bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR [H2.02.01.01; H2.02.01.02; H2.02.01.03; H2.02.01.01]. Bản mô tả chương trình Đào tạo đã cung cấp đầy đủ thông tin như:

Giới thiệu chung về chương trình Đào tạo, bao gồm: Thông tin về chương trình Đào tạo (tên chuyên ngành Đào tạo, mã số chuyên ngành Đào tạo, tên ngành Đào tạo bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trình độ Đào tạo, thời gian Đào tạo, tên văn bằng tốt nghiệp, tên đơn vị được giao nhiệm vụ Đào tạo; Thông tin tuyển sinh (môn thi tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, danh mục các ngành gán, ngành phù hợp, danh mục các học phần bổ sung kiến thức).

Chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo, bao gồm: Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn (kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành, yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp, về năng lực tự chủ và trách nhiệm); Chuẩn về kỹ năng (kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng bổ trợ); Chuẩn về phẩm chất đạo đức (trách nhiệm công dân; đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ; thái độ tích cực, yêu nghề); Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp; Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị Đào tạo tham khảo [**H1.01.02.01; H1.01.02.02; H1.01.02.03; H1.01.02.04**]

Nội dung chương trình Đào tạo, bao gồm: Tóm tắt yêu cầu chương trình Đào tạo; Khung chương trình Đào tạo; Đội ngũ cán bộ giảng dạy; Hướng dẫn thực hiện chương trình Đào tạo; So sánh chương trình Đào tạo đã xây dựng với chương trình Đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình); Tóm tắt nội dung các học phần; Đề cương các học phần.

Bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR sau khi xây dựng được Ban chủ nhiệm Khoa QLTNR và Môi trường góp ý và phê duyệt. Việc tổ chức thực hiện chương trình Đào tạo, giảng dạy môn học cụ thể của Chương trình Đào tạo QLTNR đã dựa trên cơ sở kế hoạch xây dựng trước khóa học và đã được thông báo cho người học trước khi bắt đầu chương trình Đào tạo, lịch trình giảng dạy cụ thể giúp người học chủ động trong việc lập kế hoạch học tập cho chính bản thân [**H2.02.01.05; H2.02.01.06**]. Do vậy, bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR mới chỉ được phổ biến đối với các đối tượng trong trường. Nhà trường, Khoa chưa tổ chức thường xuyên các cuộc họp trao đổi và lấy ý kiến của người học về hiệu quả của bản mô tả chương trình. Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến còn ít.

Bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR được xây dựng cùng với chương trình Đào tạo được cập nhật năm 2019. Đến năm 2021, Khoa đã rà soát, cập nhật bản mô tả chương trình để phù hợp với các nội dung đã được cập nhật, bổ sung của chương trình Đào tạo năm 2019. Sau 2 năm 1 lần, trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan, đảm bảo tính khoa học và thực tiễn, Khoa QLTNR và môi trường tiếp tục cập nhật, rà soát bản mô tả chương trình theo chương trình đã được điều chỉnh [**H2.02.01.01; H2.02.01.02; H2.02.01.03; H2.02.01.04; H2.02.01.07; H2.02.01.08**]. Những điều chỉnh chủ yếu

giữa 4 bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR qua 4 lần điều chỉnh cập nhật như sau:

**Bảng 2.1. Những điều chỉnh chính giữa 04 bản mô tả CTĐT**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021	Năm 2024
1	Khối lượng kiến thức	Tín chỉ	60	60	62	60
1.1	Kiến thức chung	Tín chỉ	6	6	6	6
1.2	Kiến thức cơ sở ngành	Tín chỉ	17	16	16	16
1.2.1	<i>Kiến thức bắt buộc</i>	<i>Tín chỉ</i>	<i>11</i>	<i>8</i>	<i>8</i>	<i>8</i>
1.2.2	<i>Kiến thức tự chọn</i>	<i>Tín chỉ</i>	<i>6</i>	<i>8</i>	<i>8</i>	<i>8</i>
1.3	Kiến thức chuyên ngành	Tín chỉ	26	28	30	30
1.3.1	<i>Các môn bắt buộc</i>	<i>Tín chỉ</i>	<i>14</i>	<i>16</i>	<i>18</i>	<i>20</i>
1.3.2	<i>Các môn tự chọn</i>	<i>Tín chỉ</i>	<i>12</i>	<i>12</i>	<i>12</i>	<i>10</i>
1.4	Luận văn tốt nghiệp	Tín chỉ	11	10	10	8
2	Số học phần trong chương trình Đào tạo	Học phần	24	25	26	26
2.1	<i>Số HP bổ sung mới</i>	<i>Học phần</i>		<i>4</i>	<i>1</i>	<i>0</i>
2.2	<i>Số HP đưa ra khỏi chương trình Đào tạo</i>	<i>Học phần</i>		<i>3</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Chương trình Đào tạo và bản mô tả Chương trình Đào tạo ngành QLTNR sau khi được phê duyệt đã được công bố trên Cổng thông tin của Trường ĐHLN; trên Website của Khoa QLTNR và môi trường, được in trong các cuốn sổ tay cho sinh viên vào đầu mỗi khoá học [**H2.02.01.05**; **H2.02.01.06**; **H2.02.01.09**].

### 2. Điểm mạnh

Bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR được tổ chức xây dựng, thẩm định chặt chẽ, được bổ sung cập nhật để phù hợp với mục tiêu Đào tạo, nhu cầu Đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Bản mô tả chương trình Đào tạo đã được chuyển đổi phù hợp với Đào tạo theo tín chỉ, theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR mới chỉ được phổ biến và cập nhật đối với các đối tượng trong trường. Nhà trường, Khoa QLTNR&MT chưa tổ chức

thường xuyên các cuộc họp trao đổi và lấy ý kiến của người học về hiệu quả của bản mô tả chương trình. Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến còn ít.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về hiệu quả của bản mô tả chương trình Đào tạo gồm SV, cựu SV, GV, nhà khoa học và cơ quan/đơn vị sử dụng lao động.	Khoa QLTNR&MT; Phòng Đào tạo; Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	Năm 2025
Phát huy điểm mạnh	Định kỳ cập nhật, bổ sung bản mô tả chương trình Đào tạo được chuyên đổi phù hợp theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT	Khoa QLTNR&MT; Phòng Đào tạo; Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	Năm 2025

#### 5. Kết quả tự đánh giá:

Tiêu chí 2.1 đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7

#### **Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Chương trình Đào tạo QLTNR được xây dựng với đầy đủ đề cương chi tiết cho từng học phần với lượng kiến thức tối thiểu 60 tín chỉ, bao gồm: Kiến thức chung 6 tín chỉ (Triết học 3 tín chỉ, tiếng Anh 3 tín chỉ); Kiến thức cơ sở ngành 16-17 tín chỉ trong đó có kiến thức bắt buộc (4-5 học phần, 8-11 tín chỉ) và kiến thức tự chọn (3-4 học phần, 6-8 tín chỉ); Kiến thức chuyên ngành 26-30 tín chỉ, các môn bắt buộc có 7-10 học phần với 14-20 tín chỉ (Quản lý tài nguyên thực vật rừng; Quản lý động vật hoang dã; Quản lý côn trùng rừng; Bệnh cây rừng và vi sinh vật có ích; Quản lý lửa rừng; Quản lý lưu vực; Quản lý rừng đặc dụng; Du lịch sinh thái; Đánh giá tác động môi trường; Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng); 9-12 học phần tự chọn với 10-12

tín chỉ; ngoài ra còn có luận văn tốt nghiệp 8-11 tín chỉ [**H2.02.02.01; H2.02.02.02; H2.02.02.03; H2.02.02.04**].

Đề cương chi tiết các học phần được xây dựng theo đúng quy định của Nhà trường và đầy đủ các thông tin: Tên học phần; thông tin về học phần; mục tiêu và chuẩn năng lực cần hình thành; nội dung học phần; tài liệu học tập và tham khảo; tiêu chuẩn kiểm tra, đánh giá. Trong phần nội dung học phần các kiến thức cần chuẩn bị được chi tiết đến từng chương, mục rõ ràng và tỷ mỉ. Phần tài liệu học tập và tham khảo được chia thành hai mục: học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo, các tài liệu đều cập nhật và dễ tìm [**H2.02.02.01; H2.02.02.02; H2.02.02.03; H2.02.02.04**].

Đề cương các học phần của Chương trình Đào tạo QLTNR được điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện, phù hợp với phương thức Đào tạo theo tín chỉ, theo chuẩn đầu ra năm 2017 và được cập nhật hoàn thiện theo chuẩn đầu ra năm 2015 [**H2.02.02.01**]. Đến năm 2019, theo yêu cầu của Nhà trường, Chương trình Đào tạo QLTNR đã được rà soát, cập nhật và điều chỉnh [**H2.02.02.02**]. Theo đó, đề cương học phần đã được điều chỉnh nội dung kiến thức đáp ứng yêu cầu về thời gian học tập. Đến năm 2024, sau khi lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên, Khoa QLTNR và môi trường đã kết hợp với phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đã tiến hành rà soát, điều chỉnh đề cương học phần dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan [**H2.02.02.05; H2.02.02.06; H2.02.02.07; H2.02.02.08; H2.02.02.09**]. Tuy nhiên, nội dung và phương pháp kiểm tra – đánh giá các học phần chưa được cập nhật, thường xuyên, định kỳ chung 2 năm một lần mà chưa có quy trình cụ thể cho việc cập nhật thường xuyên sau mỗi học kỳ giảng dạy. Việc điều chỉnh nội dung đề cương học phần theo chuẩn đầu ra và có tích hợp giữa các học phần, trong đó cập nhật nội dung giảng dạy, phương pháp và hình thức tổ chức giảng dạy, xây dựng quy trình kiểm tra đánh giá, cập nhật học liệu. Năm 2019 chương trình Đào tạo đã được rà soát, điều chỉnh, khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành so với năm 2017. Khối kiến thức cơ sở ngành giảm 1 tín chỉ so với năm 2019, các môn học được rà soát và lựa chọn đáp ứng sát với chương trình Đào tạo và nhu cầu của người học, kiến thức bắt buộc (8 tín chỉ): Cơ sở sinh học bảo tồn, Xử lý thống kê trong lâm nghiệp, GIS và Viễn thám trong Lâm nghiệp, Dịch vụ hệ sinh thái; Kiến thức tự chọn (8/14 tín chỉ): Phân tích không gian môi trường, Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp, Kỹ thuật sinh học môi trường, Tiếng Anh chuyên ngành, Quản lý rừng dựa vào cộng

đồng, Seminar. Kiến thức chuyên ngành với 8 học phần bắt buộc (16 tín chỉ), bổ sung học phần Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Trong khối kiến thức ngành có 10 môn học tự chọn (chọn 10/20 tín chỉ). Kiến thức môn học bắt buộc năm 2024 tăng 2 tín chỉ so với năm 2019 nhưng giảm 2 tín chỉ tự chọn, 2 tín chỉ luận văn tốt nghiệp. Năm 2024, Chương trình Đào tạo QLTNR được thiết kế với tổng số 60 tín chỉ, gồm 30 tín chỉ bắt buộc (chiếm 50%), 22 tín chỉ tự chọn (chiếm 33,3%) và 8 tín chỉ thực hiện luận văn tốt nghiệp.

### 2. Điểm mạnh

Khoa QLTNR và môi trường đã rà soát cập nhật việc hoàn thiện đề cương học phần theo hướng giảm thời lượng lên lớp, tăng thời lượng tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học.

### 3. Điểm tồn tại

Nội dung và phương pháp kiểm tra – đánh giá các học phần chưa được cập nhật, thường xuyên. Quy trình cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết theo định kỳ chung (2 năm một lần) mà chưa có quy trình cụ thể cho việc cập nhật thường xuyên sau mỗi học kỳ giảng dạy.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy định về cập nhật thường xuyên đề cương chi tiết học phần trong quá trình giảng dạy.	-Khoa QLTNR&MT - Phòng ĐT SDH - Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	Từ năm 2025

### 5. Kết quả tự đánh giá:

Tiêu chí 2.2 đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7

**Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình Đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng cập nhật**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả chương trình Đào tạo ngành Quản lý TNR của Trường ĐHLN được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Bản mô tả chương trình Đào tạo [H2.02.01.01;H2.02.01.02;H2.02.01.03;

**H2.02.01.04]** và đề cương các học phần [**H2.02.02.01;H2.02.02.02;H2.02.02.03; H2.02.01.04]** nêu chi tiết chuẩn đầu ra cũng như lộ trình thực hiện khóa Đào tạo đã được phòng Đào tạo, Khoa Quản lý TNR&MT thông báo công khai đến người học ngay sau khai giảng khóa học, thông qua buổi họp theo từng lớp. Các đối tượng được thông báo bản mô tả chương trình, kế hoạch Đào tạo đó là cán bộ, chuyên viên quản lý Đào tạo, giảng viên được phân công làm giảng viên phụ trách thông qua cách phổ biến trực tiếp, bằng văn bản hoặc đăng tải trên trang website chính thức của Trường Đại học Lâm nghiệp (<http://www.vnuf.edu.vn>) [**H2.02.03.04; H2.02.03.05**]. Ngoài ra, bản mô tả Chương trình Đào tạo ngành QLTNR được công bố và phổ biến trực tiếp cho người học qua cuốn Sổ tay học tập phát trực tiếp cho sinh viên ngay khi nhập học [**H2.02.01.09**]; Giới thiệu trên các tài liệu quảng bá tuyển sinh [**H2.02.01.05**]. Các Quyết định ban hành chương trình Đào tạo bằng bản in về các địa chỉ có liên quan trong Nhà trường để quản lý và tổ chức thực hiện gồm: Phòng Đào tạo; Khoa QLTNR và môi trường, các bộ môn liên quan; Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng [**H1.01.01.01; H1.01.01.02; H1.01.01.03; H1.01.01.04**]. Tuy bản mô tả chương trình Đào tạo và đề cương các học phần đã được công khai, thông báo trực tiếp tới người học nhưng nhà tuyển dụng chưa được Khoa, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thông báo trực tiếp mà mới chỉ có công bố trên trang web của Nhà trường.

### *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả chương trình Đào tạo và đề cương chi tiết các học phần ngành Quản lý TNR được thông báo công khai, tạo điều kiện cho các đối tượng liên quan trực tiếp là cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên dễ dàng tiếp cận.

### *3. Điểm tồn tại*

Bản mô tả chương trình Đào tạo và đề cương các học phần đã được công khai, thông báo trực tiếp tới người học. Tuy nhiên, với đối tượng là nhà tuyển dụng chưa được Khoa, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thông báo trực tiếp mà mới chỉ có công bố trên trang web của Nhà trường.

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
-----------------	-----------------	--------------------------------	----------------------------

Khắc phục tồn tại	Khoa QLTNR &MT rà soát, cập nhật bản mô tả chương trình Đào tạo và đề cương học phần gửi tới nhà tuyển dụng.	Trung tâm công nghệ thông tin; Phòng Đào tạo; phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng; Khoa QLTNR và môi trường	Từ năm 2025
-------------------	--	--	-------------

### 5. Kết quả tự đánh giá:

Tiêu chí 2.3 đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7 điểm

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 2**

- *Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:* Trường Đại học Lâm nghiệp đã xây dựng bản mô tả Chương trình Đào tạo Quản lý TNR phù hợp với tình hình chung của đơn vị Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của người học. Bản mô tả chương trình có đầy đủ các thông tin cần thiết cho các đối tượng liên quan và công khai chương trình và bản mô tả chương trình qua nhiều kênh thông tin khác nhau. Đề cương các học phần được xây dựng theo đúng quy định và được chỉnh sửa, cập nhật thường xuyên.

#### - *Tồn tại chủ yếu:*

Bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR mới được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chưa theo chuẩn AUN. Chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của người học, giảng viên về bản mô tả chương trình.

#### - *Kế hoạch cải tiến:*

Từ năm học 2025, Khoa Quản lý TNR&MT – Trường ĐHLN sẽ bổ sung, cập nhật và chỉnh sửa bản mô tả chương trình Đào tạo, các thông tin liên quan đến chương trình Đào tạo sẽ được đăng tải và cập nhật trên trang website của Trường để giảng viên, sinh viên và các nhà tuyển dụng có thể tiếp cận và phản hồi.

**Tự đánh giá:** Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt yêu cầu, với 2 tiêu chí đạt mức điểm 5/7, 1 tiêu chí đạt mức điểm 4/7.

#### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

##### *Mở đầu*

Chương trình Đào tạo QLTNR vẫn được hoàn thiện theo chuẩn đầu ra đúng theo các quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp. Chuẩn đầu ra được tổ chức xây dựng và thẩm định một cách nghiêm ngặt, được Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành tháng 12 năm 2019. Chương trình Đào tạo có cấu trúc hợp lý về các khối kiến thức, chú trọng đến sự cân đối giữa các nội dung và đảm bảo tính khoa học, phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHLN, với chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Khoa QLNT&MT. Các học phần trong chương trình đảm bảo tính khoa học, có tính tích hợp, liên thông, liên ngành, trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của chuẩn đầu ra và bảo đảm được độ sâu rộng của kiến thức.

### ***Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Một nguyên tắc quan trọng trong quá trình xây dựng chương trình Đào tạo là đảm bảo các học phần trong chương trình trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, phẩm chất theo yêu cầu của chuẩn đầu ra; đề cương các học phần truyền tải được những kiến thức mà người học cần tích lũy, các kỹ năng cần rèn luyện và phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và xã hội.

Dựa trên các nguyên tắc đó, trường Đại học Lâm nghiệp, Khoa QLTNR&MT đã triển khai xây dựng Chương trình Đào tạo QLTNR theo chuẩn đầu ra với định hướng tích hợp các học phần thành học phần có dung lượng kiến thức lớn, trọn vẹn, đồng thời giảm số lượng học phần bắt buộc trong chương trình (gồm 7 học phần) và tăng số học phần tự chọn (gồm 18 học phần). Dựa trên chuẩn đầu ra là Đào tạo nhân lực lĩnh vực QLTNR có kiến thức và năng lực chuyên môn (kiến thức chung, kiến thức cơ sở và chuyên ngành), chương trình Đại học QLTNR đã xây dựng khung chương trình gồm 62 tín chỉ, trong đó có 06 tín chỉ thuộc khối kiến thức chung, 46 tín chỉ thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành, 10 tín chỉ luận văn [**H3.01.01.01; H3.01.01.02; H3.01.01.03; H3.01.01.04**].

Khung chương trình như vậy cơ bản đã đảm bảo độ rộng, độ sâu của kiến thức và kỹ năng của mỗi sinh viên sau khi tốt nghiệp. Độ rộng của các kỹ năng thể hiện ở chuẩn đầu ra bao gồm kỹ năng cá nhân, kỹ năng xã hội, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cần thiết cho nhân lực lĩnh vực QLTNR. Chương trình còn chú trọng nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu; năng lực tư duy và giải quyết vấn đề, kỹ năng vận dụng, năng lực sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, giúp người tốt

nghiệp có khả năng cạnh tranh trên thị trường với chuyên môn và tri thức cao [H3.01.01.01; H3.01.01.02; H3.01.01.03; H3.01.01.04].

Ngoài ra CTDH đảm bảo tính cân đối giữa khối kiến thức GDĐC, khối kiến thức cơ sở khối ngành, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức ngành (được thể hiện trong Bảng 3.1.1). Trong mỗi một đơn vị khối kiến thức nêu trên ngoài những học phần bắt buộc thì đều có những học phần tự chọn, điều này giúp người học có nhiều sự lựa chọn phù hợp cho năng khiếu sở trường mình để phát huy thế mạnh cũng như những cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, trong bối cảnh Biến đổi khí hậu, khối tín chỉ tự chọn chuyên ngành mới chỉ có 2/10 TC dạy về kiến thức chung về Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp, các môn học khác cần liên tục cập nhật thông tin để lồng ghép thêm vào phân thảo luận, thực hành, thực tập của môn học.

**Bảng 3.1.1. Phân bổ số tín chỉ trong CTĐT**

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Kiến thức chung	6	0	6	10
2	Cơ sở ngành	8	8	16	26,7
3	Kiến thức chuyên ngành	18	10	28	46,7
4	Tốt nghiệp	10		10	16,6
Tổng số				60	100

Các học phần đều có Đề cương chi tiết được phê duyệt, trong đó có những quy định chi tiết về các CĐR cụ thể, mức yêu cầu đạt CĐR theo thang đo Bloom của học phần và quy định về cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Trong đề cương chi tiết của từng môn học/học phần đã chỉ rõ phương pháp giảng dạy, học tập cho từng nội dung của môn học/học phần; phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt được mục tiêu cả về kiến thức, kỹ năng của từng môn học/học phần, góp phần đạt được CĐR của cả ngành học. Với nhiều môn học/học phần được thiết kế để đạt được CĐR về các nhóm kỹ năng cứng như kỹ năng nhận biết, phân loại động thực vật, kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học trong quản lý tài nguyên,... thì trọng số điểm nội dung thực hành thực tập chiếm tỉ lệ cao, từ 20-30% tổng số điểm môn học/học phần. Việc tăng trọng số đánh giá nội dung thực hành thực tập của một số môn học, tăng cường phương pháp tự học, phương pháp thảo luận nhóm, thuyết trình như mô tả trên là để phù hợp với

sự thay đổi về CTĐT của năm 2024 so với các năm trước đó là tăng thời lượng thực hành thực tập, bài tập lớn và nội dung thảo luận của một số môn học trong CTĐT [H2.02.02.01; H2.02.02.02; H2.02.02.03; H2.02.02.04].

Đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học có 22 giảng viên, trong đó có 19 người được Đào tạo tại nước ngoài gồm Mỹ, Nhật, Đức, Úc, Hà Lan, Trung Quốc, Nga chiếm 88,3%. Số lượng GV là GS là 2 chiếm 9,09%, PGS là 8 người chiếm 36,3%. Có 5 GV nữ chiếm 22,7% [H3.01.01.05].

### 2. Điểm mạnh

Chương trình Đào tạo QLTNR đã chú trọng đến việc đảm bảo độ rộng, độ sâu của kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra và đáp ứng yêu cầu trình độ Đào tạo. Chương trình dạy học đã thể hiện được tính khoa học, tính liên thông, tạo điều kiện cho người tốt nghiệp tự tin với kiến thức và kỹ năng đã được rèn luyện trong quá trình Đào tạo, vận dụng vào thực tế đáp ứng yêu cầu của công việc và của nhà tuyển dụng.

### 3. Điểm tồn tại

Ngành QLTNR là ngành đặc thù, trong khi đó các học phần, đặc biệt là khối các học phần tự chọn đưa vào chương trình còn chưa lồng ghép hết các vấn đề thực tiễn, đặc biệt trong bối cảnh Biến đổi khí hậu hiện nay.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022-2023, Khoa QLTNR&MT tiến hành rà soát, cập nhật chương trình dạy học, xem xét điều chỉnh, bổ sung thêm một số môn học cho phù hợp với yêu cầu của công tác ngành QLTNR trong bối cảnh thực tế hiện nay.

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Thu thập thông tin phản hồi về CTDH của nhà tuyển dụng, cựu người học và sinh viên.	- Họp các Bộ môn về rà soát CTDH; - Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CTDH đối với GV, sinh viên.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm 2025
Rà soát, cập nhật chương trình dạy học phù hợp với bối cảnh thực tế	- Các giảng viên cập nhật chương trình dạy học cho từng môn học của mình theo bối cảnh thực tế, các vấn đề và	Giảng viên Khoa QLTNR&MT	Từ năm 2025

	các chương trình hành động đang thực hiện		
--	---	--	--

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí 3.1 đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

### ***Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng***

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Xác định chuẩn đầu ra của ngành Đào tạo được truyền tải trong các học phần, dựa trên cơ sở ma trận chuẩn đầu ra Khoa QLTNR&MT đã tổ chức xây dựng đề cương cho các học phần trong chương trình Đào tạo đã tập trung vào việc tích hợp chuẩn đầu ra vào mục tiêu Đào tạo của từng học phần [**H3.03.02.04; H3.03.02.05; H3.03.02.06**]. Trong các đề cương học phần xác định rõ mục tiêu và chuẩn năng lực (góp phần vào chuẩn đầu ra) cần hình thành [**H3.03.02.01; H3.03.02.02; H3.03.02.03**]. Đề cương của từng học phần đều nêu rõ chuẩn năng lực (về kiến thức, kỹ năng, thái độ). Các nội dung và mức độ về kiến thức, kỹ năng cứng và kỹ năng mềm, phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội mà người học cần đạt được khi hoàn thành học phần, tích hợp toàn bộ để đạt được chuẩn đầu ra của chương trình. Có thể thấy khung chương trình Đào tạo luôn có sự rà soát và đổi mới, cụ thể là sự rút gọn và cô đọng khối lượng kiến thức cơ sở ngành trong năm 2019, 2021 từ 5 môn xuống còn 4 môn trong khung chương trình Đào tạo năm 2024, cùng với đó là sự gia tăng số lượng môn học chuyên ngành trong các năm 2019, 2021 từ 7 môn lên 9 môn trong năm 2024, giúp sinh viên có thể chiếm lĩnh được khối lượng lớn tri thức về khối ngành tài nguyên rừng, là cơ sở để tích lũy các kiến thức về ngành học [**H3.03.02.01; H3.03.02.02; H3.03.02.03**]. Khung chương trình Đào tạo cho thấy đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng, điều này tiếp tục được khẳng định thông qua các báo cáo đánh giá môn học từ sinh viên [**H3.03.02.07**] với tỉ lệ mức độ đồng ý và hoàn toàn đồng ý rất cao.

Từ đề cương chi tiết các môn học qua các năm [**H3.03.02.01; H3.03.02.02; H3.03.02.03**] cho thấy hầu hết các môn học/học phần đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đạt được CĐR. Trong phương pháp đánh giá cũng đã áp dụng hình thức

Đào tạo theo học chế tín chỉ, điểm đánh giá môn học là tổ hợp của ít nhất 3 trong các nội dung như: điểm quá trình (đánh giá sự chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập lớn/bài tập cá nhân, thảo luận nhóm), điểm thực hành và điểm thi kết thúc môn học. Hình thức bài tập lớn sẽ giúp sinh viên cải thiện các kỹ năng suy luận logic và viết tài liệu khoa học, khai thác, tổng hợp và phân tích thông tin từ các nguồn tài liệu khác nhau, chiếm lĩnh được khối lượng kiến thức của từng chương. Phương pháp thảo luận nhóm giúp sinh viên đạt được CDR về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình và khả năng phối kết hợp giữa các thành viên, chia sẻ thông tin, đồng thời thông qua các câu hỏi phản biện, sinh viên sẽ có cơ hội khái quát lại kiến thức môn học. Từ đó điểm quá trình sẽ phản ánh được quá trình sinh viên tích lũy kiến thức, vận dụng vào thực tế. Tùy vào từng môn học/học phần mà lựa chọn 3 hoặc 4 hình thức trong các hình thức nêu trên để hướng đến CDR. Những môn học/học phần góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho SV thì phải có hình thức đánh giá thông qua thảo luận nhóm, thuyết trình thường có trọng số lớn. Những môn học để góp phần đạt được CRĐ về kỹ năng (nhận biết, phân loại động thực vật,...) thì điểm số cho phần thực hành, thực tập thường có trọng số lớn.

## 2. Điểm mạnh

Tất cả các học phần trong Chương trình Đào tạo QLTNR đều chuyển tải một hay nhiều phần của chuẩn đầu ra và mục tiêu cũng như nội dung các học phần tích hợp thành chuẩn đầu ra của chương trình. Các quy định về CDR của học phần đều được thiết kế trên cơ sở triển khai thực hiện các CDR chung của CTĐT. Các học phần đều có đóng góp ở các mức độ khác nhau đối với CDR chung của CTĐT.

## 3. Điểm tồn tại

Một số học phần còn quá tập trung cho các chuẩn đầu ra về mặt lý thuyết, các chuẩn đầu ra về kỹ năng và thái độ còn chưa được quán triệt đầy đủ. Việc rèn luyện các kỹ năng mềm trong quá trình thực hiện giảng dạy học phần chưa thực sự được chú trọng.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Rà soát lại CDR của	- Họp các Bộ môn về rà	Khoa	Từ năm

ngành học và cần nhắc lại sự quán triệt các CĐR chung của ngành học vào từng học phần cụ thể.	soát CĐR; - Phát phiếu điều tra thu thập thông tin về CĐR đối với GV, nhà tuyển dụng và tổng hợp ý kiến phản hồi.	QLTNR&MT	2025
Rà soát, cập nhật chương trình dạy học phù hợp với bối cảnh thực tế	- Cán bộ giảng viên nâng cao rèn luyện kỹ năng cá nhân, kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên thông qua hoạt động dạy học trên lớp, hướng dẫn sinh viên thực hành, làm bài tập lớn... - Đặc biệt chú trọng tăng thời lượng thực hành trong các học phần.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm 2025

### 5. Tự đánh giá:

Tiêu chí 3.2 đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### ***Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Chương trình dạy học ngành QLTNR được thiết kế có cấu trúc hợp lý, đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, các kỹ năng như tổng hợp, phân tích, đánh giá; đo lường đánh giá được cho từng đơn vị kiến thức ứng với mỗi tuần lên lớp của giảng viên và sinh viên, làm cơ sở cho việc lựa chọn các phương pháp dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập [**H1.01.01.15; H1.01.01.16; H1.01.01.17; H1.01.01.18**]. Trên cơ sở hệ mục tiêu, Khoa QLTNR&MT đã xác lập được hệ thống các học phần (nội dung) tương ứng. Mỗi học phần lại được xác định các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với hệ mục tiêu chung. Mục tiêu cụ thể của từng học phần được ghi rõ trong đề cương [**H2.02.02.01; H2.02.02.02; H2.02.02.03; H2.02.02.04**]. Chương trình chi tiết học phần, các nội dung dạy học, hệ thống mục tiêu của từng nội dung ứng với mỗi tuần, hình thức tổ chức dạy học, yêu cầu sinh viên chuẩn bị, hình thức kiểm tra đánh

giá của tuần đó và của cả khoá học được in ấn, cung cấp cho từng sinh viên trước khi bắt đầu học phần [**H2.02.02.01; H2.02.02.02; H2.02.02.03; H2.02.02.04**].

Nội dung chương trình dạy học Đại học QLTNR đảm bảo tính khoa học và được xây dựng bám sát theo các quy định về xây dựng chương trình trong Quy chế Đào tạo về thời lượng kiến thức, các khối kiến thức, tỷ lệ học phần tự chọn đảm bảo [**H1.01.02.04; H1.01.02.05; H1.01.02.06**]. Chương trình dạy học được chia thành các khối kiến thức: Khối kiến thức chung theo quy chuẩn của ĐHLN gồm: triết học và ngoại ngữ (06 tín chỉ) chiếm 10%, khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành 46 tín chỉ thiên về lý thuyết, lý luận, thực hành, nâng cao khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực QLTNR 76.7%, luận văn tốt nghiệp 8 tín chỉ chiếm 13.3% [**H1.01.01.18**]. Chương trình đã được chuyển đổi phù hợp với phương thức Đào tạo theo tín chỉ năm 2024, việc chuyển đổi thực hiện theo đúng các hướng dẫn của ĐHLN, theo hướng tích hợp các nội dung giống nhau vào cùng học phần, tránh việc ghép học phần mang tính cơ học và đã được nghiệm thu và ban hành. Tính khoa học được thể hiện ở cả hai phương diện lý luận và thực tiễn. Về lý luận, nội dung học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản, chuyên sâu về nghiên cứu khoa học, dựa trên triết lý lấy người học làm trung tâm. Về thực tiễn, triết lý sư phạm được thể hiện qua những kỹ năng thực tế (phương pháp tự Đào tạo, tự chiếm lĩnh kiến thức, biết cách học, tự học) và khả năng thuyết trình, lập luận, khả năng tư duy, phê phán và nghiên cứu khoa học của người học.

Chương trình được thiết kế theo hướng tích hợp một số nội dung kiến thức thành một học phần thể hiện lượng kiến thức trọn vẹn. Nội dung các học phần được thể hiện qua chuẩn đầu ra của ngành Đào tạo, đảm bảo tính liên thông với các trình độ Đào tạo (Tiến sĩ) cùng ngành.

Chương trình dạy học Đại học QLTNR được định kỳ điều chỉnh, cập nhật và hoàn thiện theo chuẩn đầu ra năm 2019, 2021, 2024 [**H1.01.02.04; H1.01.02.05; H1.01.02.06; H1.01.02.07**]. Việc cập nhật nội dung chương trình giáo dục được Khoa QLTNR thực hiện đúng theo yêu cầu và quy định hướng dẫn của ĐH Lâm nghiệp 2024 [**H1.01.02.07**]. Việc cập nhật nội dung được thể hiện rõ trong việc rà soát, bổ sung, xây dựng lại đề cương cho các học phần trong chương trình, trong đó cập nhật nội dung giảng dạy, phương pháp và hình thức tổ chức giảng dạy, xây dựng quy trình kiểm tra đánh giá, cập nhật học liệu [**H1.01.03.01; H1.01.03.02; H1.01.03.03**].

Sơ đồ cấu trúc môn học qua các thời kỳ và những điều chỉnh, cập nhật CTĐT ngành QLTNR trong những năm gần đây được nêu trong Bảng 3.3.1 và 3.3.2.

Bảng 3.3.1. Sơ đồ cấu trúc các môn học qua các học kỳ.

Học kỳ			
1	2	3	4
Kiến thức chung			
Kiến thức cơ sở bắt buộc			
	Kiến thức cơ sở tự chọn		
	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc		
		Kiến thức chuyên ngành tự chọn	
			Luận văn tốt nghiệp

Bảng 3.3.2. Những điều chỉnh CTĐT ngành QLTNR trong những năm gần đây.

Năm	Nội dung điều chỉnh	Lý do điều chỉnh	Minh chứng
2019	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh một số nội dung trong mục tiêu, yêu cầu của CTĐT;</li> <li>- Cập nhật nội dung của tất cả các học phần;</li> <li>- Tăng thêm học phần là vào khối kiến thức chuyên ngành;</li> <li>- Thêm học phần thuộc khối kiến thức tự chọn.</li> </ul>	Đảm bảo tính cập nhật về mặt nội dung và tên gọi các học phần có nội dung mới.	<b>H1.01.01.16</b>
2021	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh một số nội dung trong mục tiêu và yêu cầu Đào tạo.</li> <li>- Điều chỉnh điều kiện dự thi tuyển đầu vào;</li> <li>- Cập nhật lại nội dung của tất cả các</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cập nhật quy chế Đào tạo mới</li> <li>Cập nhật nội dung mới trong lĩnh vực QLTNR</li> </ul>	<b>H1.01.01.17</b>

<b>Năm</b>	<b>Nội dung điều chỉnh</b>	<b>Lý do điều chỉnh</b>	<b>Minh chứng</b>
	học phần; - Bỏ bớt môn thuộc khối kiến thức chung; - Tăng thêm học phần tự chọn.		
2024	- Điều chỉnh một số khía cạnh trong mục tiêu, yêu cầu của CTĐT; - Cập nhật nội dung của tất cả các học phần; - Điều chỉnh tên gọi của học phần.	Cập nhật quy chế Đào tạo mới Cập nhật nội dung mới trong lĩnh vực QLTNR	<b>H1.01.01.18</b>

### 2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế đảm bảo có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính logic của các học phần, có tính kế thừa và tích hợp, được bố trí hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi để người học tiếp thu kiến thức từng học phần và đảm bảo đạt được CDR của toàn bộ CTĐT.

CTDH được cập nhật thường xuyên theo định kỳ 2 năm một lần theo đúng quy định.

### 3. Điểm tồn tại

Một số nội dung kiến thức mới trong lĩnh vực QLTNR chưa được cập nhật kịp thời vào chương trình Đào tạo như: Tín chỉ các bon,

### 4. Kế hoạch hành động

<b>Giải pháp khắc phục</b>	<b>Nguồn lực thực hiện</b>	<b>Thời gian hoàn thành</b>	<b>Biện pháp giám sát</b>
Rà soát và cập nhật các nội dung và kiến thức mới lồng ghép trong các học phần hiện có hoặc bổ sung học phần mới về các lĩnh vực như tín chỉ các bon theo định kỳ 2 năm một lần	Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Phòng ĐÀO TẠO và Khoa KT&QTKD trong việc thực hiện rà soát và bổ sung các nội dung phù hợp vào CTĐT	Hoạt động được tiến hành từ năm 2025.	Phòng KT&ĐBCL chịu trách nhiệm đơn đốc và giám sát thực hiện

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí 3.3 đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 3**

- Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn: Điểm mạnh nổi bật của Chương trình dạy học QLTNR là phù hợp với sứ mạng của Nhà trường, đảm bảo sự cân đối giữa các nội dung, các khối kiến thức và đảm bảo phát triển các kỹ năng cá nhân, xã hội và nghề nghiệp. Chương trình có cấu trúc quy định rõ các kiến thức của các khối và bảo đảm độ rộng, độ sâu của kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra. Khoa QLTNR&MT đã định kỳ và chủ động cập nhật và đổi mới nội dung chương trình.

- Tồn tại chủ yếu: Các chuẩn đầu ra về kỹ năng cứng, kỹ năng mềm đã được tích hợp trong các học phần, song việc rèn luyện các kỹ năng này trong quá trình thực hiện giảng dạy học phần chưa thực sự được chú trọng.

- Kế hoạch hành động: Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTNR&MT bắt đầu triển khai việc lấy ý kiến phản hồi về chương trình và chuẩn đầu ra với các đối tượng khảo sát phong phú hơn để điều chỉnh đề cương học phần, tăng sự đa dạng của các hình thức kiểm tra đánh giá.

Khoa kết hợp với Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng GD, Phòng Đào tạo lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về nội dung chuẩn đầu ra, nội dung chương trình dạy học một cách thường xuyên để bổ sung cập nhật chương trình dạy học định kỳ, xây dựng tính tích hợp các môn học một cách triệt để. Hằng năm, Khoa sẽ rà soát chương trình chi tiết học phần để bổ sung, cập nhật và tăng cường tài liệu học tập cho phù hợp.

**ự đánh giá:** Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt yêu cầu, với 2 tiêu chí đạt mức điểm 5/7, 1 tiêu chí đạt mức điểm 4/7

### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

#### **Mở đầu**

Trường Đại học Lâm nghiệp nói chung và Khoa QLTNR và môi trường (QLTNR&MT) nói riêng xây dựng và áp dụng phương pháp tiếp cận trong dạy và học rõ ràng, cụ thể, phù hợp với triết lý/sứ mạng giáo dục của Nhà trường, mục tiêu và chuẩn đầu ra của Chương trình Đào tạo ngành QLTNR (QLTNR). Các hoạt động dạy và học được xây dựng và thực hiện với sự tham gia của các giảng viên và chuyên gia trong ngành QLTNR. Với định hướng lấy người học làm trung tâm,

thực hành phát triển kỹ năng nghề nghiệp thông qua từng học phần, các giảng viên đã áp dụng các phương pháp dạy học tiên tiến, ứng dụng công nghệ thông tin nhằm giúp người học thu nhận và vận dụng kiến thức, kỹ năng một cách khoa học và hiệu quả; thúc đẩy việc nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm, nâng cao khả năng học tập và nghiên cứu suốt đời của người học.

***Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan***

***1. Mô tả***

Nhận thức sâu sắc vai trò hết sức quan trọng của chiến lược và mục tiêu giáo dục trong việc nâng cao chất lượng Đào tạo, Trường Đại học lâm nghiệp và Khoa QLTNR&MT đã xây dựng và công bố rõ ràng về triết lý và/hoặc mục tiêu giáo dục của Trường nói chung và của Chương trình đào tạo đại học ngành QLTNR nói riêng tới rộng rãi các bên liên quan. Nghị quyết số 05 ngày 30 tháng 11 năm 2013 do Hội đồng trường Đại học lâm nghiệp ban hành đã tiêu bố rõ Sứ mệnh và Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHLN (H4.04.01.01). Sứ mệnh và mục tiêu chung này của Nhà trường đã được công bố rộng rãi trên trang thông tin điện tử chính thức của trường, cụ thể mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Lâm nghiệp ghi rõ “ *Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ ngành lâm nghiệp và phát triển nông thôn, đáp ứng nhu cầu xã hội cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn vững vàng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp cơ bản; có khả năng tự học, tự nghiên cứu thích ứng với thực tiễn; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế*” [H4.04.01.02] .

Khoa QLTNR và MT cũng tuyên bố Mục tiêu chiến lược của Khoa là “ *Phát triển mô hình đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng đa ngành, đa tầng, đa cấp độ và đa loại hình; đổi mới quản trị đại học theo hướng hội nhập, thực hiện cơ chế tự chủ, tiến tới hoàn toàn tự chủ vào năm 2025; tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế hàng đầu của cả nước về QLTNR, trở thành đơn vị theo định hướng nghiên cứu và đạt chuẩn khu vực về lâm nghiệp vào năm 2030; giữ vững và từng bước nâng cao vị thế và danh tiếng của các nhóm ngành thế mạnh về tài nguyên và môi trường* ”

[H4.04.01.03] Mục tiêu Đào tạo chương trình đại học ngành QLTNR (Mã số 06 62 02 11) nêu cũng đã đăng tải trên trang web giới thiệu về khoa QLTNR & MT có nêu rõ “Đào tạo trình độ đại học chuyên ngành QLTNR giúp sinh viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực QLTNR và Môi trường” [H4.04.01.04].

Nhà trường cũng đã ban hành quyết định và chương trình khung Đào tạo trình độ đại học QLTNR thể hiện rõ kết cấu khung kiến thức để đạt được mục tiêu Đào tạo nêu trên [H4.04.02.05; H4.04.01.06].

Khoa QLTNR&MT đã xây dựng chiến lược giảng dạy định hướng ứng dụng, lấy người học làm trung tâm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; Chiến lược học tập tự chủ: sinh viên dựa vào hướng dẫn và chỉ đạo của giảng viên, chủ động nghiên cứu nội dung của chuyên đề để thu nhận kiến thức. Trên lớp giảng viên có trách nhiệm định hướng, giải đáp các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung học phần mà sinh viên cần giải quyết, để hỗ trợ sinh viên hình thành năng lực giải quyết vấn đề và vận dụng nội dung kiến thức đã học vào thực tế. Kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, chia sẻ ý tưởng, đối thoại và thuyết phục; các bài tập, các bài kiểm tra, tiểu luận... đều hướng vào mục tiêu giúp sinh viên thu nhận kiến thức, kỹ năng một cách khoa học, chủ động.

Tất cả mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Lâm nghiệp, Mục tiêu chiến lược của khoa QLTNR&MT và mục tiêu của Chương trình Đào tạo ngành sĩ QLTNR đều đã được Nhà trường và Khoa QLTNR&MT phổ biến rộng rãi tới toàn bộ cán bộ và giảng viên, sinh viên và các bên liên quan thông qua trang thông tin điện tử của Trường Đại học Lâm nghiệp, giới thiệu qua phương tiện truyền thông với các đối tượng người học của Khoa QLTNR&MT, và qua các buổi họp khoa, sinh hoạt chuyên môn cũng như thông qua các hoạt động xúc tiến tuyển sinh. [H4.04.01.01; H4.04.01.02; H4.04.01.03; H4.04.01.04; H4.04.01.05; H4.04.01.06]

## **2. Điểm mạnh**

Mục tiêu Đào tạo của Chương trình Đào tạo ngành QLTNR, bắt sát theo mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Lâm nghiệp, đã được cụ thể hóa thành các chuẩn đầu ra rõ ràng, bám sát được các khối kiến thức của chương trình, khá toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, đạo đức cá nhân, nghề nghiệp, xã hội và đặc biệt là có thể lượng hóa được. Mục tiêu, triết lý giáo dục của chương trình đều được công khai, giới thiệu tới các đối tượng thông qua đa dạng về các hình thức phổ biến, và được thể hiện

cụ thể trong trong chương trình Đào tạo trình độ đại học ngành QLTNR.

## **2. Điểm tồn tại**

Trong việc xây dựng và phổ biến mục tiêu Đào tạo chưa có sự tham gia trực tiếp sâu rộng của đối tượng sinh viên, nhà tuyển dụng, mà mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát thông tin, giới thiệu qua các phương tiện truyền thông với các đối tượng.

## **3. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Tăng cường hiệu quả quảng bá về chương trình đại học ngành QLTNR	Khoa QLTNR&MT, phòng Đào tạo cùng với các bộ môn chuyên môn sẽ tổ chức các buổi tọa đàm có sự tham gia trực tiếp của đối tượng sinh viên, nhà tuyển dụng, chuyên gia nước ngoài để vừa hoàn thiện chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu của xã hội, xu thế hội nhập; vừa giúp các đối tượng có thể nắm rõ mục tiêu, chuẩn đầu ra, ghi nhận và quảng bá trên diện rộng cho Chương trình Đào tạo ngành QLTNR	Khoa QLTNR&MT; Phòng Đào tạo; Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	Từ năm 2025

## **4. Tự đánh giá:**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra**

#### **1. Mô tả**

Nhận thức sâu sắc về vai trò quan trọng việc thiết lập chuẩn đầu ra và việc thiết kế, khung chương trình và đề cương chi tiết các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu trình độ đại học QLTNR, Trường Đại học Lâm nghiệp và Khoa QLTNR&MT đã xây dựng chương trình khung, chuẩn đầu ra và đề cương các học phần một cách khoa học, logic.

Việc xây dựng và điều chỉnh chuẩn đầu ra đầu của chương trình đại học QLTNR được thực hiện theo một quá trình liên tục và chặt chẽ, từ năm 2019 đến 2024 đã 3 lần cập nhật và ban hành chuẩn đầu ra cụ thể cho chương trình này và các chuẩn đầu ra này đã được tích hợp vào chương trình Đào tạo và công bố rộng rãi, như Chuẩn đầu ra ngành Đào tạo QLTNR bậc đại học năm 2019 [H4.04.02.01], Chuẩn đầu ra ngành Đào tạo QLTNR năm bậc đại học 2021 [H4.04.02.02], Chuẩn đầu ra ngành Đào tạo QLTNR bậc đại học năm 2024 [H4.04.02.03]. Dựa trên chương trình khung đã được phê duyệt, Khoa QLTNR&MT cụ thể hoá chi tiết chuẩn đầu ra của Chương trình Đào tạo QLTNR, cụ thể, đã xác định các chuẩn đầu ra về: (i) kiến thức sâu rộng về phân loại các loài thực vật, động vật, côn trùng và vi sinh vật rừng, quản lý lửa rừng; nguyên lý, biện pháp tổ chức quản lý TNR và môi trường; các phần mềm công nghệ cao; và có kiến thức về luật pháp, chính sách phục vụ công tác QLTNR; (ii) về kỹ năng tổ chức và thực hiện được các chương trình điều tra, đánh giá tài nguyên rừng; xây dựng và tổ chức thực hiện được các phương án quản lý rừng bền vững, xử lý vi phạm, tổ chức vận động quần chúng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, đạt trình độ ngoại ngữ để giao tiếp và làm việc với các chuyên gia quốc tế trong lĩnh vực, và (iii) có phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề và có ý thức bảo vệ rừng và môi trường. Các nhóm yêu cầu chuẩn đầu ra nêu trên được thể hiện rõ trong Bản ma trận chuẩn đầu ra [H4.04.02.07].

Các chương trình Đào tạo và đề cương chi tiết các học phần được thiết kế để đảm bảo sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt được các chuẩn đề ra về cả kiến thức, kỹ năng và phẩm chất đạo đức. Cấu trúc các khối kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, và luận văn tốt nghiệp được thiết kế để đảm bảo chuẩn đầu ra được xác định rõ trong chương trình và kế hoạch Đào tạo trình độ đại học ngành QLTNR [H4.04.02.04; H4.04.02.05; H4.04.02.06]. Đề cương chi tiết mỗi học phần luôn bao gồm mục mô tả tóm tắt nội dung học phần, mục tiêu học phần bám sát theo chuẩn đầu ra đã đề ra của Chương trình Đào tạo, thời lượng được phân bố hài hoà giữa phần lý thuyết, bài tập và thảo luận và được các giảng viên có trình độ cao và kinh nghiệm thiết kế, được thảo luận, nhận xét và phê duyệt một cách khoa học.

Với mục tiêu Đào tạo trong Chương trình Đào tạo ngành QLTNR là Đào tạo sinh viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực QLTNR. Khoa QLTNR&MT đã xây dựng chiến lược dạy học định hướng lấy người học làm trung tâm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; chiến lược học tập tự chủ: sinh viên dựa vào định hướng và hỗ trợ của giảng viên, chủ động nghiên cứu nội dung của học phần để thu nhận kiến thức, sinh viên cũng phải giải các bài tập vận

dụng để hình thành kỹ năng vận dụng nội dung [H4.04.02.04; H4.04.02.06]. Đội ngũ giảng dạy là các cán bộ có trình độ chuyên môn cao và có kinh nghiệm thực tiễn, thực hiện việc giảng dạy và giải đáp các vấn đề thực tiễn liên quan đến nội dung mà sinh viên cần giải quyết, để hỗ trợ sinh viên hình thành năng lực giải quyết vấn đề và vận dụng nội dung kiến thức đã học vào thực tiễn công tác và nghiên cứu. Các nhiệm vụ học tập qua nghiên cứu được tổ chức theo nhóm, thảo luận semina, bằng cách thông qua giải quyết các vấn đề thực tế để sinh viên có thể vận dụng các lý thuyết, kỹ năng chuyên môn được giảng dạy để thực hiện, giải quyết vấn đề, từ đó rèn luyện một số kỹ năng mềm: kỹ năng hợp tác, chia sẻ ý tưởng, đối thoại và thuyết phục và giải quyết các vấn đề nghiên cứu và thực tế. Nhiều giảng viên hỗ trợ hướng dẫn các sinh viên tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học của các thầy cô. Các bài tập, các bài kiểm tra, thực hành, tiểu luận... đều hướng vào mục tiêu giúp sinh viên thu nhận kiến thức, kỹ năng và thái độ một cách khoa học, hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học và giải quyết vấn đề. Bên cạnh đó, cũng có các bài tập, nhiệm vụ học tập mang tính chất cá nhân như thuyết trình cá nhân, chuyên đề nghiên cứu trong một khoảng thời gian nhất định nhằm phát triển năng lực học tập và nghiên cứu cá nhân.

Trong quá trình thực hiện hoạt động Đào tạo, Nhà trường đã chủ động linh hoạt xây dựng và thực hiện Đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn theo hướng dẫn và quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Ví dụ trong giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát mạnh năm 2020-2021, Nhà trường đã ban hành và thực hiện quyết định về Đào tạo trực tuyến để đảm bảo học động dạy và học được phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra [H4.04.02.08]

Thông qua các hoạt động học tập và nghiên cứu cá nhân, sinh viên có thể được trải nghiệm, tự tổ chức, điều chỉnh và kiểm soát quá trình lĩnh hội tri thức, phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo. Kết quả đánh giá các môn học của các sinh viên cho thấy nội dung và cách thực tổ chức thực hiện các học phần Đào tạo được các sinh viên đánh giá cao (tỷ lệ cao ở mức Rất đồng ý) về nội dung, kỹ năng, phương pháp giảng dạy, tài liệu, hỗ trợ học tập nghiên cứu [H4.04.02.09; H4.04.02.10].

## **2. Điểm mạnh**

Khoa QLTNR&MT và các bộ môn chuyên môn đã có chiến lược dạy và học tập rõ ràng, phù hợp với mục tiêu Đào tạo, chuẩn đầu ra, đặc biệt là phù hợp với trình độ của sinh viên. Khung chương trình Đào tạo và đề cương chi tiết các học phần được

thiết kế khoa học, logic để đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình. Phần lớn các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đều có trình độ chuyên môn cao và được Đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến có nhiều kinh nghiệm trong thực tế nên phương pháp giảng dạy của giảng viên góp phần giúp sinh viên thu nhận kiến thức, kỹ năng một cách khoa học và từ đó hình thành được năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề cho người học; góp phần thực hiện tốt mục tiêu của bậc học đại học QLTNR. Một số lượng lớn sinh viên sau khi hoàn thành chương trình Đào tạo đều phát huy được năng lực của mình trong công tác.

### **3. Điểm tồn tại**

Hoạt động tư vấn về các hoạt động dạy và học tập và nghiên cứu cho người học và đánh giá hiệu quả của các hoạt động dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên. Một số ít sinh viên còn chưa dành nhiều thời gian tự học, nên việc trao đổi với giảng viên còn chưa được thường xuyên, kịp thời trong quá trình làm luận án.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Tăng cường hiệu quả hoạt động dạy và học	Khoa QLNTR&MT sẽ tổ chức sinh hoạt chuyên môn cho toàn bộ những người tham gia Chương trình Đào tạo ngành QLNTR và các giảng viên chuyên môn để trao đổi kinh nghiệm giảng dạy và đánh giá hiệu quả của các hoạt động dạy và học. Khoa QLNTR&MT sẽ tăng cường các hoạt động tư vấn cho người học về các hoạt động dạy học và phương pháp học tập, tổ chức định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả các hoạt động dạy và học. Thực hiện định hướng gắn kết hơn nữa sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa	Khoa QLTNR&MT; các bộ môn chuyên môn	Từ năm 2025

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
	học và dịch vụ khoa học của các giảng viên và tham gia giải quyết các vấn đề thực tiễn của đơn vị của ngành.		

### **5. Tự đánh giá:**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### ***Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học***

#### **1. Mô tả**

Các hoạt động giảng dạy và học tập của Khoa QLNTR&MT luôn hướng tới mục tiêu thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của sinh viên và phải gắn liền với đặc điểm ngành nghề Đào tạo, bám sát việc giải quyết các vấn đề thực tiễn cuộc sống. Các khung chương trình và nội dung chi tiết các học phần được thiết kế theo hướng bám sát các vấn đề của chuyên ngành và thực tiễn quản lý TNR ở nước ta cả về mặt lý luận và thực tiễn [H4.04.03.01; H4.04.03.02]. Việc thúc đẩy sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động tư vấn dịch vụ các vấn đề thực tiễn cùng các giảng viên, giáo viên hướng dẫn. Hoạt động này bám sát thực tiễn kinh tế - xã hội và sự phát triển của khoa học, công nghệ liên quan, theo định hướng khoa học công nghệ của Trường Đại học Lâm nghiệp [H4.04.03.03]. Khoa QLTNR & MT luôn chú trọng cải thiện phương pháp dạy học, coi trọng việc phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học và huy động có hiệu quả vai trò của các phương tiện, kỹ thuật, công nghệ hiện đại, nhằm giúp sinh viên hình thành năng lực học tập suốt đời. Chủ động lựa chọn phương pháp dạy học ở bậc học này cũng phụ thuộc vào đặc điểm của nội dung, bám sát mục tiêu dạy học, đặc điểm của sinh viên, các nguồn lực sẵn có như thời lượng, trang thiết bị, tài liệu, môi trường và đặc biệt là năng lực chuyên môn và khả năng nghiên cứu của giảng viên. Khoa thực hiện hoạt động đánh giá hiệu quả hoạt động của khoa, chỉ ra các điểm mạnh điểm yếu để phát huy và khắc phục nhằm phục vụ tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H4.04.03.04]. Để thực hiện các hoạt động dạy và học, Khoa

QLTNR&MT yêu cầu các giảng viên cần chú trọng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp bằng các phương thức sau:

Khi đăng ký, lựa chọn đề tài làm nghiên cứu khoa học, tiểu luận cuối học phần hoặc khi làm luận văn tốt nghiệp, Khoa đầu tư vấn cho sinh viên chọn những vấn đề liên quan đến thực tiễn công tác giảng dạy của giảng viên hay thực tiễn công tác của sinh viên và khả năng vận dụng kiến thức đã lĩnh hội được ở từng học phần hay của khóa học, các lĩnh vực nghiên cứu của các giảng viên [H4.04.03.05, H4.04.03.06]. Đặc biệt, Khoa cũng thông báo công khai từng lĩnh vực mà các giảng viên nghiên cứu cho sinh viên để sinh viên có thể lựa chọn người hướng dẫn phù hợp với vấn đề mà sinh viên nghiên cứu, để thông qua tiểu luận, nghiên cứu khoa học hoặc luận văn, sinh viên có thể phát triển kỹ năng nghề nghiệp thông qua tham gia nghiên cứu khoa học các cấp với giảng viên của khoa [H4.04.03.04, H4.03.03.05]

Phương thức dạy học thông qua Seminar-thảo luận và làm việc theo nhóm là rất quan trọng trong việc hình thành các kỹ năng mềm cũng được Khoa triển khai rất thành công, thông qua các buổi Seminar – thảo luận và làm việc theo nhóm thì: Kỹ năng chia sẻ ý tưởng và năng lực giao tiếp được hình thành tốt nhất trong môi trường làm việc theo nhóm (teamwork). Thông qua các buổi seminar; hội thảo, hội nghị nghiên cứu khoa học của sinh viên, sinh hoạt học thuật sinh viên được rèn luyện kỹ năng thuyết trình và bảo vệ trước đám đông và chủ động xử lý tình huống khi tham gia hội nghị, hội thảo. Chương trình Đào tạo ngành QLTNR giúp cho người học phát triển năng lực nghiên cứu và giải quyết vấn đề, phát triển phẩm chất và nhân cách nghề nghiệp của sinh viên trong các hoạt động và công tác nghiên cứu của các sinh viên [ H4.04.03.03; H4.04.03.04, H4.03.03.05]

## **2. Điểm mạnh**

Khoa QLTNR&MT có đội ngũ giảng viên có trình độ cao, có chuyên môn tốt, được đào bài bản ở các nước tiên tiến và giàu kinh nghiệm thực tiễn, đã và đang thực hiện nhiều đề tài và dịch vụ tư vấn khoa học công nghệ. Khoa QLTNR&MT chú trọng quan tâm đến hoạt động gắn kết sinh viên tham gia vào các buổi trao đổi học thuật seminar của các giáo sư và chuyên gia quốc tế, đặc biệt tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai dịch vụ khoa học công nghệ thực tiễn chuyên ngành của các giảng viên, việc này có ý nghĩa quan trọng hình thành kỹ năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề thực tiễn nghề nghiệp cho các sinh viên sau khi tốt nghiệp, đây là một thế

mạnh nổi bật của Khoa QLTNR và MT. Ngoài ra việc tổ chức hội nghị nghiên cứu khoa học cho sinh viên và tạo điều kiện cho tất cả các sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ 2 đều được tham gia các hội thảo khoa học, và qua hoạt động nghiên cứu khoa học cùng với chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa đã thúc đẩy sinh viên rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm của sinh viên. Các kiến thức, năng lực và kỹ năng mà người học tiếp thu được từ chương trình Đào tạo giúp họ có khả năng phát triển nghề nghiệp chuyên môn và phát triển kỹ năng trong nghiên cứu và giải quyết vấn đề thực tiễn công tác của các sinh viên. .

### 3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn về phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận văn cho người học và đánh giá hiệu quả của chiến lược dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên.

Kinh phí của nhà trường dành cho các hoạt động ngoại khoá, tham quan thực tiễn còn hạn chế. Trường chưa có cơ chế thuận lợi tạo điều kiện trao đổi học thuật thực tiễn công tác từ các chuyên gia giàu kinh nghiệm cho các sinh viên một cách thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Tăng cường hoạt động hỗ trợ nâng cao kỹ năng nghiên cứu của sinh viên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường các hoạt động tư vấn cho người học về chiến lược và phương pháp học tập, tổ chức định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả chiến lược dạy và học .</li> <li>- Phối hợp với Phòng Đào tạo cấu trúc lại thời khóa biểu sao cho sinh viên có thời gian thực hành thực tập tại các khu vực vườn quốc gia, khu bảo tồn</li> <li>- Nâng cao năng lực viết luận văn và phương pháp nghiên cứu khoa học</li> <li>- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động gắn kết sinh viên</li> </ul>	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo; các bộ môn chuyên môn, các giảng viên tham gia giảng dạy	Từ năm 2025

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
	trong các hoạt động nghiên cứu và thực tế của giảng viên		

### **5. Tự đánh giá:**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 4**

- *Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn:* Trường ĐHLN, Khoa QLTNR& MT đã có mục tiêu, chiến lược giảng dạy và học tập rõ ràng, có chuẩn đầu ra và chương trình Đào tạo trình độ đại học QLTNR phù hợp với các mục tiêu và yêu cầu của chuẩn đầu ra. Khoa QLTNR&MT có độ ngũ giảng viên có trình độ cao và giàu kinh nghiệm thực tiễn, giúp các sinh viên chủ động thu nhận và vận dụng kiến thức, rèn luyện các kỹ năng học tập và nghiên cứu thông qua tham gia các hoạt động nghiên cứu của các giảng viên, qua đó nâng cao chất lượng giảng dạy và năng lực học tập và nghiên cứu của sinh viên trong quá trình học cũng như sau khi tốt nghiệp.

*Tồn tại chủ yếu:*

+ Việc xây dựng chương trình Đào tạo chưa có sự tham gia sâu rộng của các bên liên quan ngoài Trường.

- Hoạt động tư vấn về chiến lược học tập cho người học và đánh giá hiệu quả của chiến lược dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên.

- Hoạt động gắn kết sinh viên trong với thực tiễn ngành nghề tuy là một thế mạnh của khoa nhưng vẫn cần cải thiện do thời lượng tham quan, kiến tập thực tiễn còn hạn chế.

- *Kế hoạch cải tiến:* Từ năm học 2020-2021, Khoa QLTNR&MT sẽ tăng cường các hoạt động tư vấn cho người học về chiến lược và phương pháp học tập, tổ chức định kỳ hằng năm đánh giá hiệu quả chiến lược dạy và học. Đẩy mạnh việc

gắn kết sinh viên tham gia nghiên cứu sớm ngay từ nay đầu, thậm chí từ bậc đại học với một số sinh viên đại học tiềm năng, cùng các giảng viên tạo điều kiện để người học nâng cao năng lực nghiên cứu và giải quyết vấn đề tiền và năng lực học tập suốt đời của sinh viên.

- *Tóm tắt mức đạt các tiêu chí trong tiêu chuẩn:* Tiêu chuẩn 4 có 03 tiêu chí; trong đó có cả 3 tiêu chí đều đạt mức 5/7.

## **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

### ***Mở đầu***

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong ĐÀO TẠO. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng đến việc học tập và nghiên cứu của người học sau này, đồng thời cung cấp cho Trường, phòng ĐÀO TẠO các thông tin có giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ người học. Chương trình đại học ngành QLTNR (QLTNR) thực hiện đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các quy định của Trường đại học Lâm Nghiệp. Việc đánh giá kết quả của sinh viên căn cứ vào chuẩn đầu ra và nội dung của chương trình. Đánh giá kết quả học tập của người học được thể hiện ở cả ba giai đoạn: tuyển sinh đầu vào, trong quá trình học tập và khi sinh viên tốt nghiệp. Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT đều được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ.

Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định được cả kiến thức, kỹ năng chung cũng như chuyên ngành và thái độ mà sinh viên đạt được so với mục tiêu học phần, đồng thời là kênh thông tin phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

Các phương pháp và nội dung kiểm tra đánh giá đa dạng và có tính liên tục, phù hợp với đặc thù của từng học phần, phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo tính khoa học, độ tin cậy và sự công bằng. Các quy định về kiểm tra đánh giá được công bố công khai cho giảng viên, cho sinh viên trước khi bắt đầu học phần. Sau khi nhận được kết quả đánh giá, sinh viên có thể trao đổi, khiếu nại về kết quả học tập.

***Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra***

### ***1. Mô tả***

Để đảm bảo việc đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra Trường đã có sự phối hợp thực hiện của các khoa, viện chuyên môn và các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, khoa QLTNR&MR đặc biệt phòng KT&ĐBCL. Nếu như chức năng nhiệm vụ của Đào tạo là tổ chức thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh Đào tạo, phát triển chương trình Đào tạo, tổ chức Đào tạo bao gồm trình độ đại học [H5.05.01.07] thì chức năng nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL là đơn vị chuyên trách công tác khảo thí và đã xây dựng, ban hành hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.01.04], [H5.05.01.06], [H5.05.04.05], [H5.05.04.06]. Ngoài việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ được giao như trên các phòng ban chức năng còn đảm bảo quy trình xét tuyển, kiểm tra đánh giá và công nhận kết quả học tập của sinh viên được rà soát đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn như ban hành quy định về hình thức thi, hình thức đánh giá luận văn tốt nghiệp theo hình thức trực tuyến [H5.05.01.04].

Với mục tiêu đảm bảo đạt CDR cho người học [H5.05.01.01], Trường đã xây dựng hệ thống đánh giá KQHT của người học từ giai đoạn tuyển sinh đến khi bảo vệ luận văn [H5.05.01.03]. Bắt đầu từ giai đoạn tuyển sinh, Trường đã tiến hành phân hoá thí sinh dựa theo đối tượng tuyển sinh phù hợp với chuyên ngành Đào tạo, ưu tiên những đối tượng tốt nghiệp ĐH đúng ngành, ngành phù hợp được dự thi. Đối với những đối tượng tốt nghiệp khác chuyên ngành dự thi thì phải học bổ sung kiến thức nhằm đảm bảo có nền tảng kiến thức nhất định khi theo học chính thức, việc tổ chức lớp bổ sung kiến thức được tổ chức như đối với lớp học chính thức [H5.05.01.08]. Việc tổ chức thi tuyển sinh luôn được thực hiện theo đúng quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường, đảm bảo công bằng, khách quan, và bảo mật nhằm tuyển chọn được những thí sinh thật sự muốn tham gia và có năng lực học tập [H5.05.01.03] .

Khi xác định chuẩn đầu ra (mục tiêu chương trình) và mục tiêu của từng học phần, đơn vị đào tạo đã thống nhất với các giảng viên dạy các học phần trong chương trình về mối quan hệ giữa các học phần với nhau [H5.05.01.01]. Trong quá trình dạy học, khi kết thúc học phần, Khoa QLTNR & MT yêu cầu giảng viên bám sát mục tiêu học phần trong việc lựa chọn hình thức, phương pháp và nội dung kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học phần kết quả đạt được của từng học phần trong các năm Đào tạo cho thấy phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra [H5.05.01.02]. Các bài

kiểm tra đánh giá đều hướng vào các mục tiêu và nội dung quan trọng của học phần với cấp độ kiểm tra trình độ tái tạo/vận dụng và vận dụng sáng tạo [H5.05.01.04], [H5.05.01.03]. Chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo đại học ngành QLTNR được định kỳ rà soát và sửa đổi bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn [H5.05.01.10]. Tuy nhiên đối với việc đánh giá về hình thức kiểm tra/thi kết thúc học phần khoa chưa thực hiện thường xuyên việc tổng kết, đánh giá các hình thức đánh giá/thi kết thúc môn học có phù hợp với chuẩn đầu ra hay chưa, các môn học có cần điều chỉnh bổ sung các hình thức đánh giá phù hợp hay chưa. Đây là những điểm hạn chế, cần thực hiện thường xuyên hơn trong tương lai.

Khoa QLTNR & MT luôn xác định trong dạy học hoạt động kiểm tra, đánh giá có vai trò định hướng và có vai trò quyết định cho toàn bộ quá trình dạy và học. Do đó, các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá của chương trình đào tạo đã xác định gắn với ma trận mục tiêu/nội dung dạy học nên đã kiểm tra, đánh giá được mức độ kiến thức và kỹ năng người học. Ma trận mục tiêu/nội dung được chú ý 2 mức trên của 3 mức đánh giá (Mô tả, vận dụng và vận dụng sáng tạo); các bài tập cá nhân chủ yếu ở mức 1 và 2, bài tập nhóm chủ yếu ở mức độ 2, bài kiểm tra và thi hết môn (hoặc tiểu luận hết môn) chủ yếu gắn với mức độ 3 vận dụng sáng tạo [H5.05.01.01].

Việc tổ chức đánh giá học tập được quy định rõ trong quy định Đào tạo đại học của Trường. Nếu không đồng ý với kết quả thi, người học được quyền phúc khảo. Để đánh giá việc đáp ứng CĐR của CTĐT, phương pháp đánh giá được sử dụng linh hoạt và đa dạng: bài thi giấy, bài thi trên máy tính, làm tiểu luận, thuyết trình tùy theo từng học phần, trường hợp bất khả kháng đã có nhiều hình thức đánh giá online theo quy định chung của nhà trường [H5.05.01.04]. Những học phần lý thuyết thì thường sử dụng kiểm tra dạng thuyết trình, tiểu luận để đánh giá kiến thức, kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp. Những học phần gắn liền thực tiễn, thực hành thường được kiểm tra dạng bài tập xử lý tình huống, hình thức chuyên đề, hình thức tiểu luận [H5.05.01.01].

Thực hiện luận văn nhằm giúp người học rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu, tự học tập, tự chủ và có trách nhiệm. Để chuẩn bị cho việc thực hiện luận văn, người học luôn được thông báo kế hoạch thực hiện, được phòng ĐÀO TẠO triển khai các công việc liên quan, quy trình xét duyệt đề tài, phân công GVHD, quy trình bảo vệ luận văn, quy định về bảo vệ luận văn [H5.05.01.04]. Điểm chấm kết quả luận văn được công khai và đảm bảo các quy trình kiểm tra, thanh tra đánh giá [H5.05.01.05]. Đối với

những năm Đào tạo đặc thù do dịch bệnh, việc đánh giá kết quả luận văn được thực hiện linh hoạt bằng hình thức trực tuyến, và để đảm bảo đánh giá được khách quan nhà trường còn thực hiện công tác khảo sát đánh giá chất lượng bảo vệ luận văn theo hình thức trực tuyến. Ngoài ra, người học còn được cung cấp đầy đủ thông tin về điều kiện tốt nghiệp, quy trình xét tốt nghiệp cũng như kế hoạch tổ chức bế giảng, cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.02.06].

## **2. Điểm mạnh**

Có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CDR và có sự phối hợp nhịp nhàng giữa khoa/viện chuyên môn và các phòng ban chức năng. Có rubric chấm điểm tương ứng cho từng học phần cụ thể. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá đã gắn với mục tiêu đào tạo của chương trình cũng như của từng học phần và phủ kín được nội dung và mục tiêu của từng học phần và của cả chương trình. Nhà trường đã có nhiều hình thức đánh giá và linh hoạt trong điều kiện cụ thể (dịch bệnh) tạo điều kiện cho người học được tốt nghiệp đúng hạn.

## **3. Điểm tồn tại**

Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổng kết, rà soát về mức độ bám sát chuẩn đầu ra và nội dung chương trình của việc đánh giá kết quả của người học.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Rà soát được mức độ bám sát CDR và nội dung chương trình của việc đánh giá kết quả của người học	Tổ chức hội thảo, các buổi họp định kỳ	Khoa QLTNR&MT ĐÀO TẠO	Từ năm học 2025

Nhằm phát huy điểm mạnh của Khoa QLTNR & MT đó là duy trì các hình thức thi/kiểm tra đánh giá đa dạng, các hình thức đánh giá đã gắn được với mục tiêu Đào tạo và nhu cầu sử dụng lao động. Các môn học sẽ tiếp tục duy trì việc xây dựng rubric chấm điểm tương ứng cho từng học phần cụ thể. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá phải bao gồm đầy đủ và xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt.

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa QLTNR & MT sẽ kết hợp với phòng Đào tạo và các bộ môn sẽ thực hiện đánh giá, rà soát lại xây dựng kế hoạch tổ chức thông qua các hội thảo hoặc chuyên đề về đánh giá mức độ bám sát hình thức đánh giá môn học đã phù hợp với chuẩn đầu ra hay chưa. Đối tượng tham dự sẽ là toàn bộ giảng viên, đề khắc phục điểm yếu và hơn thế nữa để tất cả giảng viên có thể chuyển từ đánh giá chủ yếu coi trọng kiến thức sang đánh giá chủ yếu hướng vào năng lực.

Khoa QLTNR & MT và Phòng Đào tạo cũng sẽ định kỳ hằng năm tổ chức các buổi họp để tổng kết và rà soát mức độ bám sát chuẩn đầu ra và nội dung chương trình giáo dục của các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được các giảng viên áp dụng.

### **5. Tự đánh giá: 5/7**

***Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học***

#### **1. Mô tả**

Kiểm tra đánh giá nói chung cũng như kiểm tra đánh giá kết quả học tập trong một quy trình đào tạo thể hiện sự cam kết của trường đại học, cũng như của từng giảng viên phụ trách học phần về chất lượng của sản phẩm đào tạo cũng như hiệu quả của quá trình đào tạo và cung ứng cho xã hội nguồn nhân lực tương xứng với những nguồn lực mà nhà nước, sinh viên và xã hội đã đầu tư cho đào tạo và nghiên cứu trong các cơ sở đào tạo đại học. Nhận thức sâu sắc vấn đề này, Trường DHLN đã quy định phải công khai hình thức thi và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập cụ thể trong toàn bộ quá trình học từ tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc môn học trong đề cương của từng học phần, thực hiện đánh giá LVTN [H5.05.01.01], [H5.05.02.01], [H5.05.02.02]. Những quy định về tổ chức thi và kiểm tra đánh giá cũng được nhà trường công khai và thực hiện theo đúng quy định hiện hành [H5.05.02.03], [H5.05.02.03].

Các quy định về đánh giá KQHT được quy định cụ thể về thời gian đánh giá, phương pháp đánh giá, tiêu chí đánh giá, trọng số các bài kiểm tra cũng như cơ chế khiếu nại, phản hồi của người học theo nhiều hình thức khác nhau từ chương trình Đào tạo, website, đề cương môn học đến sổ tay SV [H5.05.02.02], [H5.05.02.01], [H5.05.02.05]. Giảng viên lên lớp buổi đầu tiên phải công bố các quy định và hình

thức kiểm tra đánh giá của học phần trước toàn bộ sinh viên, bao gồm: thời gian, tiêu chí, phương pháp, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan như nội dung trong từng đề cương môn học [H5.05.02.02]. Các giảng viên cũng cập nhật rõ các phương pháp dạy học và các hình thức kiểm tra đánh giá cụ thể trong điều kiện đặc thù như đánh giá môn học bằng hình thức trực tuyến (có khác so với đề cương môn học) của học phần và được cung cấp cho sinh viên [H5.05.01.04].

Các học phần đều được đánh giá bởi 02 loại điểm, phần lớn các môn học điểm quá trình (chiếm 40%) và điểm thi kết thúc học phần (chiếm 60%) được quy định rõ đối với từng môn học, đối với các môn học có tỷ lệ đặc biệt sẽ được quy định rõ trong đề cương chi tiết của từng môn học [H5.05.02.02]. Để đạt được điều kiện dự thi kết thúc học phần ngoài việc đóng học phí đầy đủ còn phải thực hiện các quy định như tham dự ít nhất 70% thời gian cho từng môn, thực hiện đầy đủ các nội dung học tập (bài tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập). Kết đánh giá học phần được thực hiện theo đúng quy định về công tác tổ chức thi và kiểm tra đánh giá kết quả học tập [H5.05.02.04] và được phòng Đào tạo quản lý, cung cấp cho từng sinh viên để nắm được kết quả học tập các môn học của mình [H5.05.01.02]. Lịch thi được xây dựng phù hợp với hình thức Đào tạo và đặc điểm của người học, có thể thi theo đợt (thường từ 3-4 môn học) hoặc thi cuốn chiếu, lịch thi được công bố trước khi thi ít nhất 02 tuần và được công bố công khai [H5.05.02.07]. Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học. Kỳ thi phụ dành cho những SV không tham dự kỳ thi chính hoặc có môn học bị điểm F ở kỳ thi chính. Kỳ thi phụ được tổ chức sớm nhất là sau 2 tuần so với kỳ thi chính [H5.05.01.03].

Lịch thi, chấm thi, lịch bảo vệ luận văn tốt nghiệp được phòng Đào tạo phổ biến công khai và rộng rãi đến toàn bộ giảng viên, sinh viên thông qua nhiều kênh khác nhau: Gửi trực tiếp cho sinh viên qua email, công khai trên hệ thống mạng của nhà trường và phòng Đào tạo [H5.05.02.01], [H5.05.02.07]. Việc đánh giá luận văn được công khai tại phiên họp của hội đồng bao gồm 5 thành viên bao gồm chủ tịch, thư ký, 2 phản biện và ủy viên. Các thành viên hội đồng ít nhất phải có học vị từ 2 năm trở lên và có ít nhất 2 thành viên ở ngoài trường thuộc 2 đơn vị khác nhau, trong đó có ít nhất một người là phản biện. Điểm chấm luận văn theo thang điểm 10, trong đó điểm nội dung luận văn tối đa 9 điểm và điểm thành tích nghiên cứu tối đa 1 điểm cho những luận văn mà sinh viên đã có bài báo khoa học liên quan công bố trên danh mục tạp chí

khoa học chuyên ngành theo danh mục tạp chí được tính điểm của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà Nước hoặc đề tài ứng dụng đã được nơi ứng dụng đồng ý bằng văn bản về chuyển giao, triển khai kết quả nghiên cứu. Trường hợp luận văn không đạt yêu cầu sinh viên được chỉnh sửa, bổ sung để bảo vệ luận văn trong vòng 3 tháng kể từ lần bảo vệ thứ nhất. Trường hợp có đơn tố cáo hội đồng thẩm định được thành lập như quy định của hội đồng đánh giá luận văn. Trường hợp nếu kết quả thẩm định luận văn không đạt yêu cầu thì Hiệu trưởng có thể dừng việc cấp bằng hoặc thu hồi, hủy bỏ bằng đại học đã cấp (nếu có) do sinh viên chưa đủ điều kiện tốt nghiệp [H5.05.01.03]. Khi SV đã có đủ điều kiện tốt nghiệp nhà trường công bố công khai danh sách các SV được công nhận học vị và cấp bằng tốt nghiệp [H5.05.02.06].

Khoa không có chủ trương làm các đề thi mẫu mà trao quyền chủ động cho các giảng viên lựa chọn phương thức kiểm tra, đánh giá, chỉ có sự thống nhất chung là phải đảm bảo phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần phải kiểm chứng được mục tiêu đào tạo và đánh giá được năng lực của sinh viên: Khuyến khích kiểm tra đánh giá thường xuyên theo quá trình; điểm môn học không dựa chủ yếu vào bài kiểm tra/thi cuối cùng mà là sự kết hợp điểm của các hình thức kiểm tra đánh giá thường xuyên (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tập lớn) [H5.05.01.01], [H5.05.02.02].

Tuy nhiên đối với công tác đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) cần phải được định kỳ tổng kết lại nhằm tìm ra điểm bất cập, những điểm sáng cần nhân rộng đây là một trong những hạn chế đối với công tác đánh giá kết quả học tập của Khoa. Khoa nên đề xuất một cơ chế rõ ràng (việc tính giờ công lao động) và quy trình rà soát các hình thức đánh giá kết quả học tập, có cơ chế phù hợp đối với môn học có những hình thức đánh giá phù hợp, đơn giản hiệu quả, và khuyến khích giảng viên đề xuất các hình thức đánh giá cải tiến phù hợp với tình hình phát triển điều kiện thực tiễn của ngành.

## **2. Điểm mạnh**

Chương trình đại học ngành QLTNR nói riêng và Khoa QLTNR & MT nói chung luôn thực hiện tốt quy định phải công khai hình thức thi và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong đề cương học phần từ khâu xét tuyển đề vào, đánh giá môn học cho tới đánh giá

luận văn tốt nghiệp.

### **3. Điểm tồn tại**

Chưa có quy định cụ thể về chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra đánh giá.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Tăng cường và khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra đánh giá	Chủ động lấy ý kiến về công tác kiểm tra, đánh giá của sinh viên. Tổ chức các cuộc hội thảo chia sẻ kinh nghiệm về công tác kiểm tra đánh giá giữa các khoa của nhà trường	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL, Phòng SĐH	Năm học 2025

Về cơ bản công tác kiểm tra đánh giá của Khoa là tốt ngoài việc khắc phục những tồn tại như đã nói ở trên thông qua việc đề xuất cơ chế và quy trình hoạt động đối với việc phát huy tính sáng tạo trong công tác kiểm tra của các Giảng viên thì việc duy trì quy trình đánh giá kết quả học tập từ khâu tuyển sinh đầu vào cho tới công tác đánh giá luận văn là hết sức cần thiết. Để làm được điều này Khoa đề xuất các nội dung hoạt động đó là lấy ý kiến của các sinh viên là tổ chức các buổi hội thảo chia sẻ kinh nghiệm và nhân rộng những điểm sáng đối với công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

### **5. Tự đánh giá: 6/7**

#### ***Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng***

##### **1. Mô tả**

Hiện nay nhà trường đang vận hành các phương pháp đánh giá được thực hiện theo từng học phần, tùy thuộc nội hàm của học phần là lý thuyết thuần túy hay có ứng dụng thực tế để lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp. Các chuẩn đánh giá của khối kiến thức QLTNR của chương trình thạc sỹ được thống nhất cho tất cả các học phần trong chương trình nên có sự nhất quán trong toàn bộ chương trình Đào tạo. Tùy theo mục đích, yêu cầu của từng học phần, đối tượng người học, cán bộ giảng dạy có hình thức đánh giá phù hợp và tuân thủ nguyên tắc đảm bảo tính khách quan, chính xác. Phương pháp đánh giá có thể là là thuyết trình đề tài theo nhóm, thực hiện tiểu luận nhóm hoặc cá nhân đề tài áp dụng giải quyết vấn đề thực tế, vấn đáp, hoặc làm bài thi viết, trắc nghiệm, bài tự luận... [H5.05.01.01], [H5.05.02.02]. Ngoài ra, các bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm tương thích với từng loại học phần và phương pháp đánh

giá được sử dụng cũng góp phần đảm bảo tính tin cậy và công bằng trong đánh giá KQHT. Việc đánh giá cho điểm được thực hiện đúng như rubric chấm điểm tương ứng cho từng học phần cụ thể và có sự phối hợp nhịp nhàng giữa Khoa chuyên môn, cụ thể là giữa các GV, Phòng Đào tạo và phòng KT&ĐBCL.

Để đánh giá KQHT được chính xác, Trường ban hành quy định về xây dựng đề thi, quy trình xây dựng đề thi nhằm đảm bảo đánh giá đúng kiến thức người học với phương pháp phù hợp và cũng để bảo mật đảm bảo công bằng cho người học, sau mỗi kỳ thi, đề thi lại được xem xét độ khó, độ phân cách để rút kinh nghiệm cho các đợt thi sau [H5.05.01.03]. Để đảm bảo sự công bằng và độ tin cậy trong đánh giá KQHT, đối với các học phần có hình thức thi là tự luận, hình thức câu hỏi trắc nghiệm, công tác tổ chức thi luôn đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, đúng quy định và được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa phòng Đào tạo và phòng KT&ĐBCL [H5.05.02.03], [H5.05.02.04]. Đề thi hiện nay được giảng viên giảng dạy ra đề. Mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết được bộ môn phê duyệt để đảm bảo tính hiệu lực đánh giá trước khi chuyển về phòng KT&ĐBCL làm các thủ tục tiếp theo như rút đề ngẫu nhiên, in ấn, nhân bản và đóng gói. Đồng thời giảng viên (mỗi môn học sẽ có 2 giảng viên chấm độc lập) phải chấm thi theo hướng dẫn cụ thể trong qui định về thi kết thúc học phần của Trường [H5.05.01.03], [H5.05.02.03], [H5.05.02.04]. Tuy đã có quy trình thực hiện công tác kiểm tra đánh giá kết thúc môn học nhưng vẫn còn một số tồn tại như sau. Phần lớn các môn học chưa có ngân hàng đề thi, chưa cập nhật đề thi và hình thức thi, việc xây dựng đề thi mang nặng tính chủ quan. Một trong những nguyên nhân đó là Giảng viên của Khoa luôn cố gắng cập nhật xu thế phát triển trong nước và thế giới đối với ngành, các đề thi, hình thức thi luôn thay đổi cho phù hợp với nội dung môn học và nhu cầu của sinh viên do vậy phần nào chưa cập nhật các hình thức này đối với các phòng ban chức năng liên quan như phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng.

Người dạy trực tiếp trả lời các thắc mắc, khiếu nại về kết quả bài kiểm tra của sinh viên theo đúng qui trình. Kết quả học phần được giảng viên nộp cho phòng Đào tạo quản lý. Đặc biệt, các tiêu chí đánh giá luận văn tốt nghiệp đều được thực hiện theo đúng quy định của Trường Đại học Lâm nghiệp, phòng Đào tạo và của Khoa QLTNR & MT đối với những hình thức đánh giá truyền thống [H5.05.01.03], và hình thức đánh giá trực tuyến [H5.05.01.09]. Nhà trường đã tạo một hòm thư phục vụ cho công tác khiếu nại, tổ cáo gian lận thi cử đặt trước phòng KT&ĐBCL, tuy nhiên từ khi có hòm thư đến nay nhà trường chưa nhận được bất kỳ thư khiếu nại tố cáo nào về công tác đánh giá kết quả học tập và khiếu nại về tính minh bạch cũng như công bằng trong đánh giá [H5.05.03.02].

Quá trình tổ chức thi kết thúc môn học cũng như bảo luận văn tốt nghiệp được thực hiện nghiêm túc và tuân thủ đúng các quy định của nhà Trường. Nhà trường có kế hoạch tổ chức thi hết môn học, bảo vệ LVTN và quá trình này còn được thực hiện kiểm tra chéo thông qua công tác thanh tra thi được thực hiện bởi Phòng KT&ĐBCL sau mỗi đợt thi, kỳ thi và đợt xét tốt nghiệp. Quá trình thanh tra thi được thực hiện theo đúng quy trình đã ban hành của Trường và được lưu giữ hồ sơ hết 5 năm [H5.05.02.03]

Mỗi học phần sau khi kết thúc và thực hiện kiểm tra đánh giá đều được phòng KT&ĐBCL phát phiếu đánh giá phản hồi về môn học [H5.05.03.01]. Cũng từ những phản hồi của sinh viên, cùng với các nguồn thông tin khác nhà trường sẽ định kỳ rà soát và điều chỉnh các hình thức đánh giá môn học sao cho phản ánh trung thực và công bằng nhất kết quả học tập của sinh viên [H5.05.01.03]. Các hình thức kiểm tra, đánh giá luôn tuân thủ nguyên tắc đa dạng phản ánh đúng quá trình tham gia học tập trên lớp cũng như quá trình tiếp thu vận dụng (tham gia đầy đủ, chuẩn bị bài tốt và tích cực thảo luận, làm bài vận dụng được giao đầy đủ...); đánh giá phần tự học, tự nghiên cứu (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân /tuần /tháng, các bài tập, các nội dung học tập mà giảng viên yêu cầu tự học tự nghiên cứu...). Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ cũng tùy thuộc vào nội dung của từng môn học mà có sự linh hoạt, đa dạng. Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ cũng rất đa dạng và phù hợp với điều kiện thực tế, có thể đánh giá trực tiếp hoặc online (trong điều kiện không cho phép học trực tiếp) thể thông qua hình thức thi/kiểm tra truyền thống cũng có thể thông qua hình thức khác như viết tiểu luận học phần, vấn đáp.

## **2. Điểm mạnh**

Chương trình đã áp dụng đa dạng hóa các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các quy trình đánh giá đã được rà soát và điều chỉnh định kỳ thông qua các nguồn thông tin phản hồi khác nhau. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra, đánh giá đã xác định được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt, đảm bảo công bằng cho người học. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá đã gắn với mục tiêu đào tạo của chương trình cũng như của từng học phần và phủ kín được nội dung và mục tiêu của từng học phần và của cả chương trình.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa xây dựng được ngân hàng đề thi, chưa định kỳ cập nhật đề kiểm tra/thi, hình thức thi đến các phòng ban chức năng. Việc xây dựng đề thi còn mang tính chủ quan cá nhân.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người</b>	<b>Thời gian</b>
-----------------	-----------------	----------------------	------------------

		<b>thực hiện</b>	<b>thực hiện</b>
Xây dựng ngân hàng đề thi và thường xuyên cập nhật	Xây dựng kế hoạch môn học đánh giá theo hình thức thi tự luận hoặc trắc nghiệm có ngân hàng đề thi trong năm học 2022-2023.  Xây dựng quy định về định kỳ cập nhật ngân hàng đề, hình thức đánh giá	Khoa QLTNR&MT	Năm học 2025
Xây dựng đề thi/kiểm tra một cách khách quan và sát với thực tế	Tổ chức xây dựng hướng dẫn về công tác ra đề thi, kiểm tra và đánh giá các bài thi kết thúc học phần nhằm đảm bảo tính khách quan cho người học.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2023 - 2023

Trong thời gian tới khoa tiếp tục phát huy các điểm mạnh của Khoa đó là đa dạng hoá các hình thức đánh giá, duy trì các bài kiểm tra/đánh giá phản ánh đúng mức độ kiến thức và kỹ năng của người học phù hợp với mục tiêu Đào tạo của học phần cũng như của ngành và việc đánh giá phải đảm bảo tính công bằng. Bên cạnh đó khoa đã đề xuất 2 giải pháp nhằm khắc phục nhược điểm về ngân hàng đề, hình thức đánh giá và giải pháp về khắc phục tính chủ quan của việc ra đề thi đánh giá.

### **5. Tự đánh giá: 5/7**

#### ***Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập***

##### **1. Mô tả**

Khoa QLTNR & MT xác định mục đích của kiểm tra đánh giá không chỉ để xác nhận kết quả học tập của sinh viên mà còn thúc đẩy và hỗ trợ việc học của sinh viên. Do đó, Khoa đã áp dụng phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng và có tính liên tục, bao gồm kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kỳ, kết quả được công bố kịp thời và công khai tới người học [H5.05.01.02]. Kết quả kiểm tra/đánh giá được thông báo nhanh chóng tới SV nhằm giúp sinh viên có kế hoạch điều chỉnh học tập cho bản thân. Trường đã xây dựng quy định về công tác khảo thí của trường ĐHLN trong đó có quy định về thời gian GV chấm bài, đồng thời công bố kết quả đánh giá, thời gian phản hồi khiếu nại của người học về kết quả đánh giá [H5.05.02.04]. Để người học đánh giá đúng KQHT qua việc thực hiện bài đánh giá, Trường công bố công khai thang điểm, đáp án, cũng như cách thức chấm điểm, từ đó giúp người học tự biết phần học nào yếu,

phần học nào tốt và cần điều chỉnh việc học tập như thế nào [H5.05.01.01], [H5.05.02.02].

Kết quả của kiểm tra đánh giá thường xuyên luôn được cung cấp cho người học trong suốt quá trình dạy học theo đúng quy định, cụ thể đó là điểm quá trình và sẽ được đề cập chi tiết ở các đề cương môn học [H5.05.02.02], các bài tập hướng vào mục tiêu kỹ năng (kỹ năng tìm kiếm và xử lý, vận dụng kiến thức). Từ chính những kết quả thu được, người học sẽ có thể thay đổi hay tiếp tục phát huy thế mạnh của mình trong học tập học phần cụ thể, nhằm cải thiện việc học, kết quả học tập. Sinh viên sẽ căn cứ vào phản hồi của giảng viên có thể rút kinh nghiệm và có các biện pháp cải thiện kết quả học tập của mình bằng các bài kiểm tra sau tốt hơn. Tuy nhiên việc phản hồi trực tiếp của sinh viên với giảng viên đối với các bài đánh giá chưa được nhiều. Một số môn học sinh viên có những phản hồi đối với giảng viên về bài giữa kỳ, tuy nhiên đối với bài kiểm tra cuối kỳ của sinh viên đặc biệt là các môn học có hình thức đánh giá là tiểu luận rất ít khi nhận được phản hồi trực tiếp của sinh viên đối với Giảng viên về nội dung và hình thức đánh giá đã phù hợp hay chưa. Đây là những hạn chế chính cần xem xét và khắc phục trong tương lai.

Nhà trường đã thực hiện quy trình đánh giá theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của phòng KT&ĐBCL, trong đó có các khâu lấy ý kiến người học sau khi kết thúc học phần [H5.05.02.03]. Qua số liệu khảo sát 4 năm phòng KT&ĐBCL tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên, trong đó có công tác kiểm tra đánh giá, thì đa số sinh viên hài lòng với kết quả kiểm tra đánh giá của giảng viên [H5.05.03.01]. Kết quả được thông báo kịp thời và gửi tới từng sinh viên thông qua nhiều hình thức như bằng email hoặc qua hình thức đăng nhập trực tuyến vào tài khoản của SV [H5.05.04.01], hoặc sinh viên liên hệ trực tiếp với phòng ĐÀO TẠO để biết điểm của mình [H5.05.01.02] đã đảm bảo tính hiệu quả và góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

Đối với kết quả quá trình và hết môn, khi nhận được các phản hồi, các nhận xét của giảng viên về bài làm kịp thời, đúng hạn thì SV sẽ có đủ thời gian khắc phục, điều chỉnh việc học của mình để có thể vừa bổ sung, nâng cao kiến thức vừa cải thiện kết quả thi cuối kỳ tốt hơn, giúp SV định hướng học tập, nắm được điểm mạnh và yếu của bản thân, cũng như có các kế hoạch cải thiện học tập ngay trong chính học phần đó và

định hướng cho khóa luận tốt nghiệp. Việc đánh giá khóa luận tốt nghiệp theo đúng quy định của Trường ngoài việc giúp cho sinh viên chỉnh sửa hoàn thiện khóa luận còn giúp cho sinh viên nâng cao kiến thức, trình độ và kỹ năng phục vụ công việc trong tương lai [H5.05.01.03]. Trường hợp sinh viên không hài lòng với kết quả đánh giá thì có thể làm các thủ tục về khiếu nại (phúc tra, phúc khảo) theo quy trình đã được công bố [H5.05.01.03]. Quy định này được công bố công khai dưới nhiều hình thức đến GV, NH như Website trên văn bản điều hành, gửi bằng hình thức văn bản về khoa, sổ tay sinh viên [H5.05.02.01], [H5.05.01.03], [H5.05.02.05].

## **2. Điểm mạnh**

Kết quả đánh giá học tập các học phần luôn được gửi kịp thời, đúng hạn tới các sinh viên trong suốt quá trình học tập. Kết quả này cùng với nhận xét, đánh giá kịp thời của GV giúp người học có cơ hội cải thiện việc học tập của mình.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa có nhiều học phần có sự trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với sinh viên trong các lần phản hồi của giảng viên đối với các bài tập đánh giá thường xuyên cũng như bài cuối kỳ của sinh viên.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Phản hồi trực tiếp tới từng sinh viên về kết quả đánh giá	Các giảng viên khoa QLTNR & MT sẽ dành một số thời gian nhất định để trao đổi, chia sẻ dưới các hình thức khác nhau với sinh viên về các bài tập đánh giá thường xuyên, với mục đích hỗ trợ sinh viên cải thiện về học tập của bản thân.	Giảng viên giảng dạy các môn học của khoa QLTNR&MT	Năm học 2025

Trong thời gian tới Khoa sẽ duy trì điểm mạnh đó là đánh giá kết quả học tập các học phần kịp thời, đúng hạn và công khai để sinh viên có động lực và khắc phục cho các học phần tiếp theo và thực hiện đề tài tốt nghiệp. Khoa đã đề xuất kế hoạch hành động nhằm khắc phục hạn chế đó là thiếu sự tương tác phản hồi của sinh viên đối với Giảng viên về các bài đánh giá bằng cách dành thời gian và đa dạng các hình thức khác nhau.

## **5. Tự đánh giá: 5/7**

### **Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập**

#### **Mô tả**

Quy trình khiếu nại về KQHT của người học được quy định rõ ràng trong Quy chế đào tạo, lưu trữ bằng bản cứng ở khoa và được công bố trên website của trường và của phòng Đào tạo [H5.05.01.03], [H5.05.05.01], [H5.05.05.02]. Ngoài ra, các quy định về thủ tục khiếu nại tố cáo được thông báo trực tiếp đến sinh viên qua buổi gặp mặt SV khi SV bắt đầu nhập học, thông qua sổ tay dành cho SV được phát qua các năm [H5.05.02.05] và qua các buổi họp, trao đổi với giảng viên là trợ lý Đào tạo của khoa. Sau khi nhận được điểm thi của học phần nếu SV chưa thỏa mãn với kết quả thì SV có quyền làm đơn để xin phúc khảo kết quả thi. Nội dung quy định nêu rõ thời gian sinh viên gửi đơn phúc khảo bài thi tốt nghiệp là 7 ngày sau thời gian hết hạn nộp đơn xin phúc khảo của SV [H5.05.02.04]. Nhà trường cũng Quy định rõ thời gian và cách tổ chức thực hiện của các đơn vị, giảng viên có liên quan để thực hiện các yêu cầu khiếu nại của sinh viên. Đối với điểm quá trình, giảng viên có trách nhiệm giải đáp thắc mắc (nếu có) của SV một cách trực tiếp, việc thay đổi điểm quá trình phải được Trưởng bộ môn xác nhận, giáo viên nộp Đơn đề nghị thay đổi điểm quá trình [H5.05.02.04]. Nhà trường có đầy đủ hồ sơ lưu các kết quả khiếu nại, đơn phúc khảo và tổng hợp danh sách phúc khảo được lưu cùng bài thi [H5.05.01.03], [H5.05.02.03]. Nhà trường thường xuyên lấy phiếu phản hồi của sinh viên về các học phần, về kết quả kiểm tra đánh giá..., tuy nhiên không có ý kiến phản hồi về các quy định và thủ tục khiếu nại tố cáo [H5.05.03.01].

Đối với kết quả đánh giá LVTN, nhà trường thực hiện theo đúng quy chế hiện hành [H5.05.01.03] và các quy định bảo vệ LVTN theo hình thức trực tuyến [H5.05.01.04] các nhận xét và các điểm số được thực hiện theo đúng quy trình và theo mẫu của nhà trường [H5.05.05.04] và được công bố ngay cuối buổi bảo vệ LVTN nên SV đã nắm được thông tin và phản hồi thông tin kịp thời về kết quả đánh giá LVTN. Bên cạnh đó do đặc thù năm 2021 nhà trường đã áp dụng hình thức bảo vệ LVTN trực tuyến nên nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi về đánh giá chất lượng hình thức bảo vệ luận văn trực tuyến và thu được kết quả khả quan [H5.05.05.03].

Trường ĐHLN có hộp thư tiếp nhận ý kiến, khiếu nại kết quả đánh giá người

học đặt tại nhà A1, tuy nhiên từ khi đặt hòm thư ý kiến nhà trường chưa nhận được ý kiến phản hồi nào của sinh viên về vấn đề khiếu nại kết quả đánh giá của SV đại học [H5.05.03.02].

Nhà trường đã xây dựng các quy định về hoạt động của bộ phận thanh tra, nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm toàn bộ các nội dung có liên quan tới việc thực hiện quy trình kiểm tra và thi kết thúc học phần, thanh tra kiểm tra được thực hiện thường xuyên hoặc đột xuất. Đối với thanh tra việc chấm thi trong trường hợp đặc biệt sẽ thực hiện theo yêu cầu của Hiệu trưởng [H5.05.02.03]. Hàng tháng, kết thúc học kỳ, kết thúc năm học, bộ phận thanh tra đều có các báo cáo về các kết quả đã thực hiện công tác thanh kiểm tra toàn bộ các hoạt động của nhà trường, trong đó có hoạt động dạy và học của giảng viên cũng như của đào tạo, đánh giá của trường, từ khâu thông thi đến khâu tổ chức chấm thi và khiếu nại kết quả đánh giá [H5.05.02.03].

## **2. Điểm mạnh**

Trường đã xây dựng đầy đủ các quy định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá. Các quy định được công bố công khai tới người học thông qua buổi gặp mặt sinh viên đầu khóa, đưa trên Website của Nhà trường.

Trường có đầy đủ hồ sơ lưu về kết quả khiếu nại của người học.

## **3. Điểm tồn tại**

Chưa lấy ý kiến phản hồi của người học về các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá của người học.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Thu thập thông tin phản hồi của người học về các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá	Bổ sung thêm mục các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá của người học trong phiếu lấy ý kiến của sinh viên về học phần và tổ chức triển khai thực hiện.	Phòng KT&ĐBCL	Năm học 2022 – 2023

Trong thời gian tới Khoa QLTNR & MT sẽ phối hợp chặt chẽ hơn nữa với phòng đào tạo và phòng KT&ĐBCL duy trì việc phổ biến cho SV về các quy định, thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá học phần và luận văn tốt nghiệp một cách khai và dưới nhiều hình thức như gặp mặt phổ biến quy chế đầu khóa, phát sổ tay cho SV. Đặc biệt việc lấy ý kiến của sinh viên sau khi kết thúc học phần cần bổ sung nội dung liên quan

đến các thủ tục khiếu nại và đánh giá kết quả của người học.

### **5. Tự đánh giá: 6/7**

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 5**

- Điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn: Chương trình bậc đại học QLTNR của Khoa QLTNR & MT thực hiện đúng các quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Nội dung và hình thức của các phương pháp kiểm tra đánh giá linh hoạt theo từng hoàn cảnh và luôn bám sát mục tiêu các học phần, mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra. Các phương pháp kiểm tra đánh giá khá phong phú đa dạng, mang tính xuyên suốt quá trình học tập, phù hợp với từng giai đoạn học tập và trình độ nhận thức của sinh viên. Các phương pháp và nội dung đánh giá chú trọng đến phát triển kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm giúp sinh viên phát triển toàn diện cả về tri thức lẫn kỹ năng, thái độ trong nghề nghiệp. Các chuẩn đánh giá nhìn chung được quy định rõ ràng, nhất quán và phù hợp với quy chế đào tạo và phù hợp với trình độ của sinh viên. Bên cạnh đó, Trường cũng cần phải cải tiến việc kiểm tra đánh giá quá trình và kết quả tự học của sinh viên.

- Tồn tại chủ yếu: Chưa định kỳ rà soát, đánh giá về mức độ bám sát chuẩn đầu ra và nội dung chương trình của việc đánh giá kết quả của người. Chưa có quy định cụ thể về chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra đánh giá. Về đề thi chưa xây dựng được ngân hàng đề thi, chưa định kỳ cập nhật đề kiểm tra/thi và việc xây dựng đề thi còn mang tính chủ quan cá nhân chưa đảm bảo tính khách quan. Chưa có phần đánh giá các quy trình khiếu nại tố cáo về đánh giá.

- Kế hoạch hành động: Nhà trường và Khoa QLTNR & MT sẽ thường xuyên rà soát công tác kiểm tra, đánh giá để kiểm tra mức độ bám sát chuẩn đầu ra trong việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên, có các hình thức chia sẻ kinh nghiệm về kiểm tra đánh giá giữa các khoa của nhà trường. Đối với các học phần đánh giá theo hình thức thi tự luận hoặc trắc nghiệm có ngân hàng đề thi trong năm học 2022-2023. Xây dựng quy định về định kỳ cập nhật ngân hàng đề. Về phản hồi kết quả đánh giá tới sinh viên khoa sẽ dành thời gian tổ chức dưới các hình thức khác nhau trao đổi về kết quả đánh giá. Bổ sung thêm mục các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá của người học trong phiếu lấy ý kiến của sinh viên về học phần và tổ chức triển khai thực hiện.

*Đánh giá về tiêu chuẩn 5*

## **Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

### ***Mở đầu***

Trường ĐHLN có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển ngành Lâm nghiệp và Phát triển nông thôn góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường của đất nước. Vì vậy, Nhà trường cần một đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên có đủ số lượng, đủ phẩm chất đạo đức tốt và năng lực để phục vụ công tác giảng dạy và NCKH của Nhà trường.

Trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển, quy hoạch bổ nhiệm giảng viên và nghiên cứu viên đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.

Công tác chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên và nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn cho đội ngũ này là nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Đội ngũ GV được giảng dạy theo đúng chuyên môn được Đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định. Theo đó, đội ngũ GV của ngành QLTNR bậc đại học cũng đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Các giảng viên có phẩm chất đạo đức và năng lực chuyên môn tốt, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, NCKH.

Những nội dung trên được đánh giá qua các tiêu chí cụ thể sau:

***Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Một trong những mục tiêu quan trọng của Trường ĐHLN trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006–2020 và tầm nhìn 2030, Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020–2030 và tầm nhìn 2050 thể hiện rõ Trường Đại học Lâm nghiệp xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn. Nhiệm vụ này được Đảng ủy và Ban giám hiệu, Hội đồng trường xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ

GV của Trường nhằm đáp ứng yêu cầu về tăng quy mô đồng thời đảm bảo chất lượng Đào tạo và chuẩn hóa đội ngũ [H6.06.01.01].

Việc tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV và nghiên cứu viên được thực hiện căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của cá nhân và đơn vị [H6.06.01.02]. Nhà trường và Khoa QLTNR & MT luôn xác định và xem đây là việc làm thường xuyên, cần thiết để có thể xây dựng được một đội ngũ GV và nhân viên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Hàng năm, từ các bộ môn và trung tâm của Khoa QLTNR và môi trường lập kế hoạch Đào tạo bồi dưỡng kèm dự kiến nguồn kinh phí, sau đó Khoa sẽ rà soát tổng hợp và được Nhà trường phê duyệt kế hoạch. Căn cứ vào đó, các cán bộ có chiến lược để học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và các phần mềm, các lớp kỹ năng hỗ trợ khác. Nguồn kinh phí hỗ trợ là từ Nhà nước và các tổ chức hỗ trợ từ nước ngoài [H6.06.01.02]. Về cơ bản đội ngũ GV của Khoa đều thực hiện tốt theo các kế hoạch đề ra hàng năm, tuy nhiên các cán bộ đi Đào tạo, học tập bồi dưỡng tập trung chủ yếu ở các Bộ môn phụ trách chuyên môn, các cán bộ ở hai trung tâm đôi khi còn chậm hơn kế hoạch và mức độ tham gia Đào tạo bồi dưỡng hạn chế hơn.

Căn cứ theo bảng thống kê danh sách cán bộ, GV của nhà trường năm 2024 và căn cứ vào đề án xây dựng Chương trình đào tạo QLTNR [H6.06.01.03], số lượng và trình độ cán bộ giảng dạy thuộc Khoa QLTNR & MT được cụ thể hóa trong bảng sau:

**Bảng 06.01.01. Số lượng và trình độ cán bộ cơ hữu ngành QLTNR bậc đại học (Cập nhật tháng 12 năm 2024) [H6.06.01.03]**

Hạng mục	Nam	Nữ	Đào tạo TS trong nước	Đào tạo TS nước ngoài	Phân loại theo độ tuổi					Tổng	Tỷ lệ %
					<30	30-40	41-50	51-60	>60		
Giáo sư, Tiến sĩ	2	0	0	2			1		1	2	9,1
Phó Giáo sư/Tiến sĩ	8	0	1	7			5	2	1	8	36,4
Tiến sĩ	7	5	2	10		6	6			12	54,5
<b>Tổng số</b>	<b>16</b>	<b>5</b>	<b>3</b>	<b>19</b>		<b>6</b>	<b>12</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>22</b>	<b>100</b>

**Bảng 06.01.02. Chi tiết danh sách giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo các học phần**

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo	Tham gia giảng dạy học phần
1	<b>PGS. TS. Phùng Văn Khoa</b> , 1968, Giảng viên cao cấp, Trưởng Khoa QLTNR&MT (2017–2022) Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Lâm nghiệp (Từ 1/5/2022)	2006	Ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên và môi trường; Thuỷ văn ứng dụng trong lâm nghiệp; Quản lý lưu vực;
2	<b>PGS. TS. Nguyễn Hải Hòa</b> , 1974, Phó Trưởng Khoa, Trưởng Bộ môn Kỹ thuật môi trường, Giảng viên cao cấp	2014	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên môi trường, Đánh giá rủi ro sinh thái, Đánh giá tác động môi trường, Viễn thám ứng dụng trong QLTN&MT
3	<b>PGS. TS. Lê Bảo Thanh</b> , 1974, Phó trưởng khoa, Trưởng BM, Giảng viên cao cấp	2012	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại Quản lý côn trùng và nấm
4	<b>GS. TS. Nguyễn Thế Nhã</b> , 1953, Giảng viên cao cấp, Bộ môn Bảo vệ thực vật	1998	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại
5	<b>TS. Nguyễn Thành Tuấn</b> , 1977, Giảng viên chính Khoa Quản lý TNR & MT	2014	Bệnh cây rừng và VSVCI Quản lý nấm
6	<b>TS. Hoàng Thị Hằng</b> , 1982, Giảng viên chính, Phó trưởng phòng KH và CN	2018	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại
7	<b>TS. Bùi Văn Bắc</b> , 1985, Giảng viên, Bộ môn Bảo vệ thực vật	2020	Bệnh cây rừng và vi sinh vật có ích Quản lý côn trùng và nấm Phân tích dữ liệu lâm nghiệp với ngôn ngữ thống kê R
8	<b>PGS. TS. Bùi Xuân Dũng</b> , 1979, Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Quản lý môi trường	2013	Kỹ thuật sinh học môi trường Quản lý lưu vực
9	<b>PGS. TS. Đỗ Anh Tuấn</b> , 1971, Giảng viên cao cấp, Bộ môn Quản lý môi trường	2007	Chính sách lâm nghiệp
10	<b>TS. Ngô Duy Bách</b> , 1974, Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường	2016	Dịch vụ hệ sinh thái Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý các hệ sinh thái
11	<b>TS. Nguyễn Thị Thanh An</b> , 1974,	2020	Xử lý thống kê trong LN Quản lý

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo	Tham gia giảng dạy học phần
	Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường		rừng bền vững và chứng chỉ rừng
12	<b>TS. Kiều Thị Dương</b> , 1981, Giảng viên chính, Bộ môn Quản lý môi trường	2020	Khí tượng - thủy văn; Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp; Quản lý lửa rừng; Kỹ thuật sinh học môi trường
13	<b>PGS. TS. Trần Ngọc Hải</b> , 1960, Giảng viên cao cấp	2013	Quản lý rừng đặc dụng, Quản lý Lâm sản ngoài gỗ
14	<b>TS. Vương Duy Hưng</b> , 1978, Giảng viên, Trưởng Bộ môn Thực vật rừng	2015	Quản lý thực vật rừng
15	<b>TS. Phùng Thị Tuyền</b> , 1984, Giảng viên Bộ môn Thực vật rừng	2020	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng
16	<b>PGS. TS. Lưu Quang Vinh</b> , 1980, Giảng viên cao cấp, Trưởng Bộ môn Động vật rừng	2017	Tập tính động vật Sinh thái cảnh quan Du lịch sinh thái
17	<b>PGS. TS. Đồng Thanh Hải</b> , 1973, Giảng viên cao cấp, Trưởng phòng ĐT Sau đại học	2011	Cơ sở sinh học bảo tồn Đa dạng sinh học Tập tính động vật
18	<b>GS. TS. Vũ Tiến Thịnh</b> , 1980, Giảng viên cao cấp, Trưởng Khoa QLTRN & MT (từ 1/5/2022)	2010	Quản lý động vật hoang dã Đa dạng sinh học Biến đổi khí hậu và REDD+
19	<b>TS. Nguyễn Đắc Mạnh</b> , 1979, Giảng viên, Trung tâm ĐDSH và Quản lý rừng bền vững	2016	Giáo dục bảo tồn Đa dạng sinh học
20	<b>TS. Dương Thị Bích Ngọc</b> , 1982, Giảng viên, Bộ môn Kỹ thuật môi trường	2020	BĐKH và lâm nghiệp Ứng phó với BĐKH Đánh giá tác động môi trường Đánh giá môi trường chiến lược
21	<b>TS. Vũ Văn trường</b> , 1980, Giảng viên, Bộ môn Kỹ thuật môi trường	2020	Biến đổi khí hậu và lâm nghiệp
22	<b>TS. Vũ Huy Định</b> , 1978 Giảng viên chính, Bộ môn Hóa học	2017	Quan trắc, đánh giá chất lượng tài nguyên đất và nước

Hiện tại số lượng cán bộ giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học có 22 giảng viên, trong đó có 19 người được Đào tạo tại nước ngoài gồm Mỹ, Nhật, Đức, Úc, Hà

Lan, Trung Quốc, Nga chiếm 88,3%. Số lượng GV là GS là 2 chiếm 9,09%, PGS là 8 người chiếm 36,3%. Có 5 GV nữ chiếm 22,7% (Bảng 06.01.01, Bảng 06.01.02).

Về cơ cấu độ tuổi, số lượng GV có tuổi từ 30–40 có 6 GV chiếm tỷ lệ 28,6% tổng số GV. Số GV có độ tuổi trên 60 bao gồm 2 GV, trong đó có 1 Giáo sư và 1 Phó giáo sư đã nghỉ quản lý nhưng tiếp tục tham gia giảng dạy trong Khoa (Bảng 06.01.01, Bảng 06.01.02). Với các GV sắp nghỉ hưu, nghỉ quản lý Khoa đã có quy hoạch đội ngũ kế cận để thay thế các GV này trong thời gian tới.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và nhân viên, công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức 2010, Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức sửa đổi 2019, Luật giáo dục đại học 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 2018, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức ngày 25/9/2020. Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ, Thông tư 04/2022/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 35/2022/TT-BGDĐT và sửa đổi bổ sung thông tư số 40/2020/TT BGDĐT [H6.06.01.04]. Bên cạnh điều Luật và quy định của Nhà nước, việc tuyển dụng chức danh giảng viên của trường ĐHLN được thực hiện theo Quyết định số 280/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/02/2018, Quyết định số 609/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 22/5/2014 [H6.06.01.05]. Các thông tin về tuyển dụng được thông báo tới toàn thể các đơn vị trong trường và công bố công khai trên các phương tiện thông tin trên trang thông tin điện tử của trường [H6.06.01.06].

Để triển khai công tác tuyển dụng, hàng năm Nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để sát hạch chuyên môn phù hợp với từng đối tượng dự tuyển (cán bộ giảng dạy, cán bộ hành chính...), bao gồm Hội đồng bộ môn, khoa, phòng và Hội đồng tuyển dụng Trường [H6.06.01.07]. Kết quả tuyển dụng được thông báo công khai cho các đơn vị trong trường và lưu giữ tại phòng TCCB [H6.06.01.08]. Hội đồng tuyển dụng Nhà trường có Hiệu trưởng là người đứng đầu đơn vị, đại diện bên sử dụng lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn và ra quyết định phân công công tác với những người trúng tuyển theo kết quả thi tuyển của các ứng viên [H6.06.01.09]. Người trúng tuyển thực hiện quy trình thử việc hay tập sự giảng dạy theo đúng các quy định đối với ngạch GV [H6.06.01.04]. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt được các yêu cầu của Trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch Giảng viên [H6.06.01.05]. Đối với các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình QLTNR bậc đại học, là những giảng viên đáp ứng được

các tiêu chuẩn theo quy định tuyển sinh và Đào tạo trình độ Đại học tại Trường Đại học Lâm nghiệp [H6.06.01.10].

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ các chức danh lãnh đạo của Khoa QLTNR & MT được thực hiện theo đúng quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm tại Quyết định số 2336/QĐ-BNN-TCCB ngày 10/10/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT [H6.06.01.11] và Quyết định số 277/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 23/2/2018 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN [H6.06.01.11] trên cơ sở các tiêu chí của quy định năm 2014 [H6.06.01.05].

Năm 2016, nhà trường đã bổ nhiệm và xếp lương vào chức danh nghề nghiệp đối với viên chức đối với 422 viên chức của toàn trường, trong đó có 37 GV và kỹ sư hướng dẫn thực hành của Khoa QLTNR & MT được bổ nhiệm và xếp lương vào ngạch/chức danh nghề nghiệp mới diện thủ trưởng đơn vị quyết định [H6.06.01.13]. Theo số liệu thống kê của phòng TCCB, số lượng cán bộ của khoa QLTNR & MT được bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, bổ nhiệm vào ngạch giảng viên chính và bổ nhiệm chức danh Giáo sư và Phó giáo sư từ năm 2016 đến nay là 16 giảng viên [H6.06.01.14].

Song song với việc bổ nhiệm giảng viên mới, điều chuyển cán bộ trong trường [H6.06.01.15], một số cán bộ thuộc Khoa QLTNR & MT đã tham gia giảng dạy ngành QLTNR đã về nghỉ chế độ trong giai đoạn từ năm 2016 – 2021. Tuy nhiên, Khoa cũng có chính sách và đề nghị với Nhà trường tiếp tục kéo dài thời gian công tác cho GV có chức danh giáo sư (GS. Nguyễn Thế Nhã) và phó giáo sư (PGS. Trần Ngọc Hải) kể từ khi đủ tuổi nghỉ hưu để tiếp tục cống hiến cho sự nghiệp Đào tạo [H6.06.01.15].

Hàng năm Khoa và Nhà trường đều có kế hoạch bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV tham gia công tác giảng dạy thuộc ngành QLTNR (Bảng 06.01.01, 06.01.02, 06.01.03, và 06.01.04 ) để có đội ngũ kế cận thay thế các cán bộ nghỉ hưu [H6.06.01.16]. Nhiều giảng viên đã đăng ký tham dự các khóa Đào tạo, các hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước, đăng ký đi học tiến sĩ, đại học, tham dự các lớp nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, các lớp Đào tạo giảng viên hạng III và lớp giảng viên chính... [H6.06.01.17] nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, đảm bảo chuẩn chức danh theo quy chế Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động hợp đồng, Trường ĐHLN đã ban hành quy chế Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị [H6.06.01.18].

Từ 2016 đến nay, Khoa QLTNR và MT đã thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ trong khoa [H6.06.01.16]. Kết quả cho thấy, có 13 nghiên cứu sinh bảo

vệ thành công luận án tiến sĩ, trong đó có 12 Tiến sĩ được tạo tạo tại các nước Đức, Hà Lan, Nhật, Nga, Philipin, Úc (Bảng 06.01.03). Năm 2018, có 7 cán bộ được cử đi học lớp Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Giảng viên cao cấp hạng I, 6 cán bộ được cử đi học lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, trên 10 giảng viên tham dự lớp Đào tạo nâng cao năng lực tiếng Anh. Trong hai năm 2020-2022, Khoa QLTNR và MT có 14 lượt giảng viên được cử đi Đào tạo ngắn hạn và dài hạn trong và ngoài nước [H6.06.01.16].

**Bảng 06.01.03. Danh sách số lượng cán bộ của Khoa QLTNR&MT được cử đi học và tốt nghiệp tiến sĩ trong và ngoài nước [H6.06.01.16]**

STT	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Giảng viên
1	2016	1	Ngô Duy Bách
2	2017	2	Lưu Quang Vinh, Phùng Thị Tuyền
3	2018	1	Vũ Văn Trường
4	2019	3	Dương Thị Bích Ngọc, Bùi Văn Bắc, Kiều Thị Dương
5	2020	1	Phan Văn Dũng
5	2021	1	Lê Phú Tuấn
6	2022	4	Bùi Đình Đức, Nguyễn Hữu Cường, Phạm Thành Trang, Nguyễn Thị Thu

**Bảng 06.01.04. Bảng tổng hợp kế hoạch Đào tạo bồi dưỡng nhân sự Khoa QLTNR & MT hàng năm từ 2017–2018 đến 2022–2023****[H6.06.01.16]**

Năm học	Tổng số GV	Trình độ chuyên môn				Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng						
		GS, PGS, Tiến sĩ	Đại học	Đại học	Khác*	Tiến sĩ	Đại học	Đại học	Tiếng Anh	Tin học	Phương pháp GDDH	Khác*
2017–2018	68	20	36	13	1	16	9	0	11	1	7	9
2018–2019	67	22	37	7	1	10	5	0	13	6	1	9
2019–2020	67	23	37	7	1	10	5	0	13	6	1	9
2021–2022	62	24	34	4	0	6	1	0	11	4	0	5
2022–2023	62	24	34	4	0	9	1	0	10	0	1	0
2023-2024	60	25	31	4	0	9	1	0	1	0	2	0

\* Khác: Tham gia các lớp chuyên viên chính, lớp bồi dưỡng chuyên môn, sau tiến sĩ....

Bảng trên được tổng hợp cho toàn bộ nhân sự của Khoa QLTNR & MT bao gồm cả các cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ.

Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên còn được thực hiện để hướng tới các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các khóa Đào tạo ngắn hạn được Khoa QLTNR & MT tổ chức và giảng viên của các lớp tập huấn, các buổi hội thảo chia sẻ kinh nghiệm là đội ngũ cán bộ của Khoa hàng năm cũng đã được triển khai rất tích cực [H6.06.01.19]. Các đối tượng được hưởng lợi là học sinh, sinh viên, cán bộ làm việc trong nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực QLTNR và người dân tham gia công tác quản lý và bảo vệ rừng. Kết quả nghiên cứu của một số đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ do cán bộ giảng viên của Khoa QLTNR và MT thực hiện đã được chuyển giao công nghệ tới các cán bộ khoa học ở các tỉnh trong cả nước và người dân địa phương [H6.06.01.19]. Các hoạt động này đã góp phần đưa các tiến bộ kỹ thuật đến với cộng đồng.

Việc đánh giá cán bộ hàng năm được nhà trường quy định và hướng dẫn rõ ràng hàng năm thông qua khảo sát lấy ý kiến người học nhằm đánh giá hoạt động giảng dạy của GV để từ đó đánh giá chất lượng của GV. Kết quả cho thấy đội ngũ GV là đáp ứng với nhu cầu đào tạo [H6.06.01.20].

## 2. Điểm mạnh

Khoa QLTNR và môi trường luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của ngành QLTNR và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Trong vòng 5 năm vừa qua nhiều cán bộ đã được phong hàm Phó giáo sư, và nhiều GV đã hoàn thành chương trình Đào tạo tiến sĩ trong và ngoài nước.

## 3. Điểm tồn tại

Mặc dù Khoa và Nhà trường chú trọng đến việc quy hoạch và bồi dưỡng cán bộ, tuy vậy, thực hiện việc bồi dưỡng chuyên môn của một số cán bộ trong Khoa chưa được đồng đều giữa các bộ môn và trung tâm.

## 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng và thực hiện đúng kế hoạch về việc bồi dưỡng nhân sự hàng năm và bồi dưỡng nghiệp vụ cho giảng viên.	Khoa QLTNR & MT và Phòng TCCB	Thực hiện hàng năm
Phát huy	Tiếp tục nâng cao tỷ lệ giảng viên có	Khoa QLTNR &	Thực hiện

điểm mạnh	trình độ Tiến sĩ và học hàm PGS, GS. Thành lập nhóm nghiên cứu mạnh để khai thông và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.	MT	hàng năm
--------------	---	----	----------

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ người học/giảng viên và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Hiện nay, định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên giữ chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm công tác Đảng, đoàn thể (từ cấp phó trưởng bộ môn hoặc tương đương trở lên) là 270 giờ chuẩn giảng dạy và được tính theo tỷ lệ % của định mức này đối với từng chức danh, chức vụ cụ thể áp dụng tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT [H6.06.02.01] và thực hiện theo quy định của nhà trường [H6.06.02.02]. Định mức giờ chuẩn giảng dạy được áp dụng để tính định biên nhân lực giảng viên trong toàn Đại học Lâm nghiệp đối với các hệ Đào tạo chính quy là 270 giờ chuẩn giảng dạy.

Về định mức hoạt động nghiên cứu khoa học, trước năm 2018 số giờ NCKH là 90 tiết/năm đối với GV [H6.06.02.02]. Tuy nhiên số giờ NCKH đã được thay đổi từ năm 2021. Quy định về số giờ NCKH của trường DHLN áp dụng cho GV đã tăng lên (GV: 180 tiết NCKH/năm, GV chính, Tiến sĩ: 215 giờ NCKH/năm; GV cao cấp, GS, PSG: 240 giờ NCKH/năm). Điều này nhằm thúc đẩy GV tích cực hơn nữa trong hoạt động NCKH, tham gia hội thảo và tích cực công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước, thực hiện nhiều đề tài dự án trong nước và quốc tế [H6.06.02.02].

**Bảng 06.02.01. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo các học phần  
(Cập nhật tháng 12 năm 2024) [H6.06.01.03]**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
	<i>Hệ số quy đổi</i>			<i>1,0</i>	<i>1,0</i>	<i>0,3</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>	
1	Giáo sư	<i>5,0</i>	2	2	0	0	0	0	10
2	Phó Giáo sư	<i>3,0</i>	8	6	0	2	0	0	19,8
3	Tiến sĩ	<i>2,0</i>	21	12	0	1	0	0	24
4	Đại học	<i>1,0</i>	31	0	0	0	0	0	0
5	Đại học	<i>0,3</i>	4	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng</b>		<b>56</b>						<b>53,8</b>

Quy đổi số lượng giảng viên của Khoa QLTNR & MT thực hiện chương trình Đào tạo theo quy định tại khoản 3, điều 4 Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT [H6.06.02.03]

FTE là viết tắt của Full Time Equivalent

Tính FTE của người học Theo công văn 1074 [H6.06.02.03].

*1 FTE của người học tương đương với 24 tín chỉ/học kỳ, 48 tín chỉ/năm học.  
Một sinh viên ngành QLTNR bậc đại học sẽ học 60 tín chỉ.*

Số tín chỉ của mỗi khóa/năm =  $60TC/2 = 30 TC$

Vậy FTE của 1 sinh viên/năm =  $30/48 = 0,625 FTE$

FTE của GV được tính dựa trên khối lượng công việc của GV

*1FTE = 4 lớp/học kỳ. Mỗi GV giảng dạy cho ngành QLTNR trung bình sẽ thực hiện 2 lớp/học kỳ tương đương 0,5 FTE.*

**Bảng 06.02.02. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo các học phần  
Từ năm 2019 đến 2024 [H6.06.02.03]**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
			- 2017	- 2018	- 2019	- 2020	- 2021	- 2022	- 2023
1	Giáo sư	5,0	2	2	2	2	1	1	2
2	Phó Giáo sư	3,0	6 (2)	6 (2)	9 (3)	8 (2)	8 (2)	8 (2)	8 (1)
3	Tiến sĩ	2,0	6	6	7	7 (1)	12	12	12
	<b>Quy đổi</b>		<b>37,9</b>	<b>37,9</b>	<b>47,7</b>	<b>43,8</b>	<b>48,8</b>	<b>48,8</b>	<b>53,8</b>

*Số liệu trong ngoặc đơn là số giảng viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý trong tổng số, hệ số 0,3*

Quy đổi số lượng giảng viên của Khoa QLTNR & MT thực hiện chương trình Đào tạo theo quy định tại khoản 3, điều 4 Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ GD &ĐT [H6.06.02.03].

Hoạt động giảng dạy của cán bộ trong Khoa được thực hiện đúng theo đề án vị trí việc làm và bản mô tả công việc được quy định trong đề án của Nhà trường [H6.06.02.03]. Căn cứ và kế hoạch Đào tạo bồi dưỡng hàng năm trong bản kế hoạch năm học của khoa và nhà trường [H6.06.02.02] và đề án vị trí việc làm [H6.06.02.03] để xây dựng kế hoạch Đào tạo và bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ trong khoa. Trong năm học 2020-2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh nên số lượng các lớp Đào tạo bồi dưỡng giảm hơn so với các năm trước đó.

#### Tỷ lệ GV/người học

**Bảng 06.02.03. Tỷ lệ GV/người học [H6.06.02.03]**

Năm	Tổng số sinh viên	Tổng số GV quy đổi	Tổng số FTEs của GV	Tổng số FTEs của SV	Tỷ lệ người học/giảng viên
2017 - 2018	98	34,9	17,5	61,3	<b>3,5</b>
2018 - 2019	79	43,8	23,9	49,4	<b>2,1</b>
2019 - 2020	68	43,8	21,9	42,5	<b>1,9</b>
2021 - 2022	94	48,8	24,4	58,8	<b>2,4</b>
2022 - 2023	99	48,8	24,4	61,9	<b>2,5</b>
2023 -2024	52	53,8	26,9	32,5	<b>1,2</b>

Bảng 06.02.03 chỉ ra rằng, tỷ lệ người học/GV trong 5 năm học vừa qua là đảm bảo đúng với quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018, Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ trưởng GD & ĐT [**H6.06.02.03**]. Như vậy, tỷ lệ sinh viên/GV dao động từ  $1,2 - 3,5 < 20$ , điều này hoàn toàn đảm bảo tốt thời gian trao đổi, tiếp xúc, hỗ trợ sinh viên học tập tại trường để đảm bảo chất lượng sinh viên ngành QLTNR sau khi ra trường.

### **Hoạt động nghiên cứu**

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ chính của đội ngũ GV, nghiên cứu viên. Các hoạt động nghiên cứu mà GV và nghiên cứu viên thực hiện bao gồm công bố khoa học, tư vấn, thực hiện các đề tài, các dự án được tài trợ trong và ngoài nước, tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật và thực hiện các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật.

**Bảng 06.02.04. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu**

Năm học	Hình thức xuất bản					Số lượng xuất bản, sinh hoạt học thuật và sáng kiến, cải tiến bình quân trên giảng viên, nghiên cứu viên
	Cấp quốc gia	Cấp quốc tế	Bài giảng và tài liệu tham khảo	Sinh hoạt học thuật (buổi)	Sáng kiến cải tiến	
2019 - 2020	72	7		10	16	1,6
2020 - 2021	40	9	4	15	16	1,3
2021 - 2022	50	10		15	10	1,4
2022 - 2023	42	23		15	10	1,5
2023 - 2024	47	23		15	11	1,9

Bảng 06.02.04 thống kê số lượng các ấn phẩm khoa học, sinh hoạt học thuật và sáng kiến cải tiến của cán bộ GV và nghiên cứu viên trong khoa. Bình quân mỗi năm học, số lượng xuất bản, sinh hoạt học thuật và sáng kiến, cải tiến bình quân trên GV và nghiên cứu viên dao động từ 1,3 – 1,9 ấn phẩm/người. Kết quả có được là sự nỗ lực, cố gắng và thực hiện đúng theo kế hoạch đặt ra của đầu năm học. Đặc biệt, số lượng các bài báo quốc tế ngày càng có xu hướng tăng lên cho thấy trình độ chuyên môn và

ngoại ngữ của đội ngũ GV và nghiên cứu viên trong khoa ngày càng được nâng cao [H6.06.02.03]. Đây chính là các kết quả, các hoạt động có ý nghĩa quan trọng nhằm hướng tới việc chuyên giao tiến bộ kỹ thuật nhằm phục vụ Đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước và phục vụ cộng đồng [H6.06.02.03].

Vào đầu năm học, Nhà trường và Khoa xây dựng kế hoạch về hoạt động giảng dạy, Đào tạo, bồi dưỡng, hoạt động khoa học công nghệ [H6.06.02.04], [H6.06.01.16]. Trong quá trình thực hiện và kết thúc năm học khối lượng giảng dạy và NCKH của GV được đo lường, giám sát thông qua bảng thống kê khối lượng giảng dạy hàng năm [H6.06.02.04] và bảng thống kê số giờ NCKH được công bố hàng năm [H6.06.02.04]. Đây chính là căn cứ để tính mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV. Theo đó, đối với cán bộ thuộc Khoa QLTNR & MT nói chung và cán bộ giảng dạy thuộc CTĐT QLTNR bậc đại học đều hoàn thành vượt định mức quy định cả về số lượng giờ giảng và số giờ NCKH.

Mặt khác, liên quan đến kế hoạch giảng dạy và NCKH, hàng năm Khoa đều lập kế hoạch về thống kê số giờ giảng và chỉ tiêu NCKH và các hoạt động cộng đồng mà GV cần tham gia đóng góp [H6.06.01.16]. Kết thúc mỗi năm học đều có báo cáo đánh giá việc thực hiện các hoạt động này thông qua Hội nghị viên chức của khoa.

Việc đánh giá giảng viên hàng năm phải được thực hiện theo quy định đánh giá cán bộ giảng dạy của trường ĐHLN [H6.06.02.05]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình. Mỗi GV sẽ tự đánh giá, sau đó là đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa và cuối cùng là Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường đánh giá.

Định kỳ hàng tháng và mỗi năm học, việc thực hiện khối lượng giảng dạy và NCKH cũng như các hoạt động chuyên môn, nhiệm vụ khác được GV tự đánh giá kết quả hoạt động thông qua bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng tháng và năm học (Phiếu đánh giá cán bộ giảng dạy hàng năm) [H6.06.02.05]. Sau đó, Bộ môn tiến hành họp rà soát và đánh giá cho từng cán bộ của bộ môn [H6.06.02.06]. Khoa căn cứ vào kết quả tự đánh giá giảng viên và kết quả rà soát của của Bộ môn, kết quả đánh giá GV của người học Khoa QLTNR & MT [H6.06.02.06] để phân loại GV [H6.06.02.07]. Nhà trường căn cứ vào kết quả đánh giá GV của Khoa để đánh giá giảng viên và xếp loại thi đua khen thưởng.

Bên cạnh đó, công tác quản lý GV được thực hiện bởi các bộ môn và trung tâm trực thuộc Khoa QLTNR&MT bao gồm Bộ môn Bảo vệ thực vật, Động vật rừng,

Thực vật rừng, Quản lý môi trường, Kỹ thuật môi trường, Trung tâm Đa dạng và quản lý rừng bền vững, Trung tâm phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian thông qua các buổi sinh hoạt chuyên môn [H6.06.02.08]. Được sự chỉ đạo của Ban giám hiệu Nhà trường, các đơn vị Phòng Thanh tra, Phòng Hành chính tổng hợp, Phòng KHCN, SV cũng đồng hành trong việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV đảm bảo việc đánh giá giảng viên hàng năm được khách quan hơn [H6.06.02.09]. Các hình thức khen thưởng như nâng lương trước thời hạn, thưởng cho các GV có bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài cũng đã được áp dụng để khuyến khích GV ngày càng tích cực trong công tác giảng dạy và NCKH [H6.06.02.02, H6.06.02.10].

Việc giám sát đánh này giá đem lại các ý kiến góp ý thiết thực cho GV từ đó cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### 2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ giảng dạy cho ngành QLTNR bậc đại học có trình độ chuyên môn tốt, được Đào tạo bài bản; 88,3% cán bộ cơ hữu được Đào tạo Tiến sĩ tại các nước phát triển. Tỷ lệ người học/GV hoàn toàn đáp ứng yêu cầu quy định của Bộ GD và ĐT cụ thể là tỷ lệ sinh viên/GV thấp hơn nhiều so với quy định của Nhà nước đảm bảo tốt chất lượng Đào tạo. Khối lượng công việc giảng dạy và NCKH đã được đo lường hàng năm và được giám sát, đánh giá chặt chẽ bởi các Bộ môn chuyên môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường. Các GV và nghiên cứu viên trong Khoa luôn hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù đội ngũ GV giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học có số lượng lớn, nhưng số lượng sinh viên tuyển sinh hàng năm không nhiều nên chưa phát huy hết tiềm lực của đội ngũ giảng dạy. Thời kỳ 2020-2021, do ảnh hưởng của dịch bệnh nên có ít các lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ hơn so với các năm trước đó.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tiếp tục Đào tạo, bồi dưỡng các giảng viên và nghiên cứu viên để nâng số lượng giảng viên có học	Cán bộ thuộc các Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm

	hàm GS, PGS.		
Phát huy điểm mạnh	Duy trì tỷ lệ người học/giảng viên để đảm bảo chất lượng Đào tạo.	Cán bộ thuộc các Khoa QLTNR & MT	Thực hiện hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy để đảm bảo tuyển được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định về công tác tuyển dụng đối với chức danh giảng viên của trường ĐHLN [**H6.06.03.01**].

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của trường ĐHLN phải đảm bảo các quy định chung quy định tại Luật viên chức 2010, Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức sửa đổi 2019, Luật giáo dục đại học 2012, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học 2018, Nghị định số 115/2020/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức ngày 25/9/2020 [**H6.06.01.04**]. Viên chức có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển (quốc tịch, sức khỏe, lí lịch...) [**H6.06.03.01**] và các tiêu chuẩn cụ thể do nhà trường quy định. Các quy định này được xác định dựa trên những đề xuất của các Bộ môn trực thuộc Khoa QLTNR&MT có nhu cầu tuyển dụng như tốt nghiệp loại giỏi trở lên thuộc lĩnh vực đào tạo ngành phù hợp với môn học sẽ được phân công giảng dạy và ưu tiên những trường hợp có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Cụ thể là, với các môn học thuộc lĩnh vực về QLTNR do Bộ môn Thực vật rừng, Động vật rừng, Bảo vệ thực vật rừng, các ứng cử viên đều tốt nghiệp ngành QLTNR tại Trường Đại học Lâm nghiệp và các trường có

chuyên ngành tương tự. Năm 2016, yêu cầu tuyển dụng GV bộ môn Thực vật rừng có đề cập tới tốt nghiệp đại học chính quy ngành QLTNR, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Thực vật học thuộc các trường Đại học có Đào tạo ngành trên, bằng tốt nghiệp đạt loại Giỏi trở lên [**H6.06.03.02**].

Bên cạnh đó, các ứng cử viên phải đảm bảo có kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐHLN; Quy định quyền và nhiệm vụ của cán bộ, viên chức, cán bộ trực thuộc trường ĐHLN. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV nói trên đều được nhà trường công bố công khai bằng công văn gửi đến các đơn vị trong trường và niêm yết tại phòng tổ chức cán bộ, đang tải trên trang thông tin của Trường [**H6.06.01.06**], [**H6.06.03.03**].

Công tác quy hoạch nhằm tạo nguồn đội ngũ cán bộ quản lý được trường thực hiện định kỳ theo đúng yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Việc quy hoạch được tiến hành công khai, minh bạch, đảm bảo quyền dân chủ của tất cả cán bộ viên chức, đảm bảo quy hoạch những người có năng lực, trình độ vào các vị trí quản lý, tạo nguồn cán bộ bổ nhiệm theo quyết định ban hành của nhà trường [**H6.06.01.12**], [**H6.06.01.13**], [**H6.06.01.14**].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của nhà trường được tiến hành đúng theo quy chế bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ lãnh đạo đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường [**H6.06.03.04**] và thực hiện theo Nghị quyết về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Lâm nghiệp quy định về tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Trường [**H6.06.03.05**]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, bảo đảm sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh (Phó giáo sư, Giáo sư, GV chính) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm trưởng và phó bộ môn, trưởng phó khoa.

**Bảng 06.02.04. Kết quả tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ khoa QLTNR và MT từ năm 2019 đến 2024 [H6.06.01.14], [H6.06.02.03]**

<b>Năm</b>	<b>Tuyển dụng</b>	<b>Bổ nhiệm lãnh đạo mới</b>	<b>Bổ nhiệm lại lãnh đạo</b>	<b>Kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo</b>	<b>Bổ nhiệm chức danh Giáo sư/Phó giáo sư</b>	<b>Bổ nhiệm giảng viên chính, chức danh nghề nghiệp</b>
2018	1	3	2		2	
2019	1	4	2			
2020	0	2	1		3	2
2021	0	1	2	1		
2022	1	2		1	1	7
2023			2			
2024		1			1	
<b>Tổng</b>	<b>2</b>	<b>13</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>9</b>

Từ 2019–2024, cán bộ thuộc Khoa QLTNR & MT đã có 02 trường hợp được tuyển dụng lao động hợp đồng, 12 lượt GV được bổ nhiệm lãnh đạo mới và 09 lượt bổ nhiệm lại. Đặc biệt có 01 GV được bổ nhiệm chức danh giáo sư, 07 GV được bổ nhiệm chức danh Phó giáo sư và 09 GV được bổ nhiệm GV chính. Đây là một thành tích đáng ghi nhận đảm bảo chất lượng đội ngũ GV của Khoa QLTNR & MT nói chung và GV thuộc ngành QLTNR nói riêng ngày càng được nâng cao và đáp ứng được kế hoạch Đào tạo nhân sự hàng năm của Khoa QLTNR. Bên cạnh đó, một số rất nhỏ GV có chuyên môn cao nhưng còn thiếu một số tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước để được phong hàm Phó giáo sư. Ban chủ nhiệm khoa quan tâm hơn nữa trong thời gian tới để tiếp tục hỗ trợ và bồi dưỡng đội ngũ GV nhằm đạt được theo kế hoạch đặt ra hàng năm và đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu Đào tạo của ngành.

### *2. Điểm mạnh*

Nhiều cán bộ GV tham gia giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học đã được bồi dưỡng trình độ chuyên môn và nghiệp vụ, nhiều giảng viên, gần 50% đội ngũ GV cơ hữu là Giảng viên cao cấp, chức danh Giáo sư và Phó giáo sư.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số GV chưa được bổ nhiệm Giảng viên chính và Phó giáo sư, Khoa sẽ tiếp tục quan tâm bồi dưỡng và nâng cao hơn nữa năng lực chuyên môn của đội ngũ GV

trong thời gian tới.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tích cực xúc tiến tuyển sinh để thu hút người học.	Toàn bộ các Khoa, Viện trong Nhà trường	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bồi dưỡng nâng cao trình độ để các GV có trình độ Tiến sĩ được phong hàm Giáo sư và Phó giáo sư.	Toàn bộ các Khoa, Viện trong Nhà trường	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### ***Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá***

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006–2020 và tầm nhìn 2030 và Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021–2030 và tầm nhìn 2050 thể hiện rõ: Trường Đại học Lâm nghiệp được thành lập với những nhiệm vụ trọng tâm là Đào tạo đại học, đại học, tiến sĩ và các trình độ khác; bồi dưỡng ngắn hạn; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế; tư vấn dịch vụ về giáo dục, khoa học và công nghệ trong lĩnh vực Lâm - Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho các tỉnh, thành trong cả nước theo quy định của pháp luật [H6.06.01.01]. Để đạt được mục tiêu như vậy, một trong điều kiện là phải có đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có đủ năng lực

Nhà trường có quy định về tiêu chuẩn năng lực đối với các chức danh nghề nghiệp như giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp [H6.06.04.02], đồng thời trong quy định Đào tạo bậc đại học cũng quy định các điều kiện giảng viên được giảng dạy, hướng dẫn sinh viên tốt nghiệp và tham gia các hội đồng tốt nghiệp đại học [H6.06.04.03], [H6.06.04.04]. Các quy định về năng lực giảng viên giảng dạy của Nhà trường là đáp ứng được các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chúng đều được xây

dựng dựa trên cơ sở của Quy chế Đào tạo bậc đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H6.06.04.05], [H6.06.04.06]. Ngoài ra, Nhà trường còn có “Quy định về Tiêu chuẩn năng lực và phẩm chất đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ”, đây là quy định chung cho tất cả các nhà khoa học của Trường Đại học Lâm nghiệp. Tiêu chuẩn năng lực và phẩm chất đạo đức trong khoa học được ban hành nhằm giúp các cá nhân và đơn vị trong Nhà trường có cơ sở để đánh giá và tự đánh giá, giúp Nhà trường có chính sách và kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ, qua đó thúc đẩy hoạt động KH&CN và hoạt động giảng dạy [H6.06.04.17].

Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thể hiện ở: Năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CDR; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng... Ngành QLTNR bậc đại học là ngành truyền thống của Nhà trường, thực hiện Đào tạo trên 25 năm, với đội ngũ giảng viên cơ hữu đáp ứng tốt với yêu cầu về năng lực. Số lượng giảng viên cơ hữu thuộc Khoa QLTNR & Môi trường có đủ điều kiện tham gia Đào tạo bao gồm cả giảng dạy các học phần và hướng dẫn luận văn là 22 người, gồm 02 Giáo sư, 08 Phó giáo sư, 12 Tiến sĩ, 8 giảng viên cao cấp, 05 giảng viên chính và 7 giảng viên. Lực lượng này đều được Đào tạo bài bản tại các cơ sở Đào tạo tiên tiến ở nước ngoài như Mỹ, Úc, Hà Lan, Nhật, Nga, Đức, Trung Quốc... Hầu hết các cán bộ hiện đều đang đảm nhiệm các hoạt động Đào tạo đại học sau đại học (trực tiếp giảng dạy và tham gia hướng dẫn chuyên đề và hướng dẫn đề tài tốt nghiệp) và tham gia các hoạt động nghiên cứu. Tổng số có 100% tham gia các đề tài nghiên cứu, dự án trong và ngoài nước từ cấp Bộ và tương đương và tham gia nhiều hội thảo trong và ngoài nước. Thống kê năng lực của giảng viên tham gia Đào tạo bậc đại học ngành QLTNR được thể hiện ở Bảng 06.04.01 và Bảng 06.04.02 [H6.06.04.07].

**Bảng 06.04.01. Đội ngũ giảng viên Khoa QLTNR&MT giảng dạy ngành QLTNR  
bậc đại học**

TT	Chức danh/Học vị	Số lượng
1	Giáo sư	2
2	Phó Giáo sư	08
3	Tiến sĩ	12

**Bảng 06.04.02. Thống kê thành tích khoa học của giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo**

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Ngành/ chuyên ngành	Thành tích khoa học
1	PGS. Phùng Văn Khoa	Khoa học Trái đất	23 đề tài NCKH các cấp; 45 bài báo khoa học, 02 sách
2	PGS. Nguyễn Hải Hòa	Địa lý và Quản lý Môi trường	Chủ nhiệm 5 đề tài: cấp nhà nước, cấp trường, 4 nhóm tư vấn cấp quốc tế, cấp quốc gia và cấp tỉnh
3	PGS. Lê Bảo Thanh	Bảo vệ thực vật	12 đề tài, 44 bài báo
4	GS. Nguyễn Thế Nhã	Quản lý sử dụng rừng	12 đề tài NCKH các cấp; 40 bài báo khoa học
5	TS. Nguyễn Thành Tuấn	Bảo vệ thực vật rừng	8 đề tài, 09 bài báo; 01 giáo trình và 02 tài liệu tham khảo
6	TS. Hoàng Thị Hằng	Bảo vệ thực vật	05 đề tài NCKH các cấp, 16 bài báo khoa học trong và ngoài nước, 02 tài liệu tham khảo.
7	TS. Bùi Văn Bắc	Động vật học	6 đề tài; 5 bài báo quốc tế SCI/SCIE; 30 bài báo trong nước
8	PGS. Bùi Xuân Dũng	Khoa học cộng sinh các nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường	23 đề tài các cấp; 46 bài báo khoa học
9	PGS. Đỗ Anh Tuấn	Chính sách quản lý lâm nghiệp nhiệt đới	13 đề tài NCKH các cấp; 36 bài báo khoa học
10	TS. Ngô Duy Bách	Chính sách lâm nghiệp và Bảo tồn thiên nhiên	09 đề tài, 07 bài báo
11	TS. Nguyễn Thị Thanh An	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	22 đề tài, 07 bài báo

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Ngành/ chuyên ngành	Thành tích khoa học
12	TS. Kiều Thị Dương	Lâm sinh	14 đề tài NCKH các cấp, 11 bài báo
13	PGS. Trần Ngọc Hải	Kỹ thuật lâm sinh	Chủ trì 7 đề tài NCKH các cấp, 31 bài báo khoa học trong và ngoài nước
14	TS. Vương Duy Hưng	Thực vật học	Chủ trì 8 đề tài NCKH các cấp, 6 bài báo khoa học trong nước và ngoài nước
15	TS. Phùng Thị Tuyền	Khoa học Thực vật	8 đề tài các cấp, 25 bài báo khoa học
16	PGS. Lưu Quang Vinh	Động vật học	5 đề tài NCKH các cấp, 63 bài báo
17	PGS. Đồng Thanh Hải	Bảo tồn động vật hoang dã	24 đề tài NCKH các cấp, 40 bài báo
18	GS. Vũ Tiến Thịnh	Sinh học Cá, động vật hoang dã và bảo tồn	24 đề tài NCKH các cấp, 52 bài báo
19	TS. Nguyễn Đắc Mạnh	Bảo tồn và lợi dụng động thực vật hoang dã	5 đề tài NCKH các cấp, 22 bài báo
20	TS. Dương Thị Bích Ngọc	Chính sách môi trường	Chủ nhiệm 1 đề tài cấp cơ sở, thành viên chính 2 đề tài cấp nhà nước, 1 đề tài cấp bộ. Xuất bản 4 bài báo quốc tế.
21	TS. Vũ Văn Trường	Quản lý rừng, kiểm kê rừng	Tham gia 3 đề tài cấp Bộ, 9 bài báo trong nước và quốc tế
22	TS. Vũ Huy Định	Hóa học	Chủ trì và tham gia 6 đề tài các cấp, 16 bài báo, 7 bài ISI.

Việc xây dựng kế hoạch Đào tạo và bồi dưỡng, đánh giá cán bộ hàng năm được Nhà trường có các văn bản quy định, hướng dẫn xây dựng kế hoạch, đánh giá thực hiện kế hoạch, khảo sát lấy ý kiến người học đối với giảng viên, đánh giá chất lượng người lao động hàng năm [H6.06.04.08], [H6.06.04.12]. Kết quả đánh giá của sinh viên đại học đối với các giảng viên là rất tốt [H6.06.04.13]. Nhà trường đánh giá người lao động, trong đó có giảng viên được nhà trường thực hiện hàng năm theo các quy định rõ ràng [H6.06.01.09], [H6.06.04.10], [H6.06.04.11]. Kết quả đánh giá các giảng viên Khoa QLTNR&MT các năm học gần đây cho thấy 100% giảng viên hoàn thành tốt và xuất sắc nhiệm vụ, 100% giảng viên đạt lao động tiến tiến và nhiều giảng viên

đạt chiến sĩ thi đua cơ sở, bằng khen cấp Bộ, chiến sĩ thi đua cấp Bộ...[H6.06.04.14]; nhiều giảng viên được bổ nhiệm các chức danh, chức vụ; không có giảng viên nào bị kỷ luật [H6.06.04.15]. Căn cứ vào mục tiêu, chương trình Đào tạo và chuẩn đầu ra, chương trình Đào tạo bậc đại học QLTNR cho thấy đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa QLTNR&MT có khả năng đảm nhận được tất cả các học phần của ngành QLTNR bậc đại học và số lượng sinh viên đại học có thể tiếp nhận hằng năm bình quân khoảng 130 sinh viên [H6.06.04.16]. Đội ngũ giảng dạy hiện nay thuộc Khoa QLTNR&MT bao gồm các giảng viên, kỹ sư được giao nhiệm vụ hướng dẫn thực hành; tuy nhiên thiếu các chức danh nghiên cứu viên, chức danh này có thể bổ nhiệm cho các kỹ sư làm việc ở các trung tâm thuộc Khoa.

### 2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học đáp ứng tốt, hội tụ các chuyên gia đầu ngành về QLTNR và được đánh giá hằng năm bởi người học và cơ quan.

### 3. Điểm tồn tại

Thiếu các chức danh khoa học như trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu viên các hạng ở Khoa.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Bổ nhiệm các chức danh nghiên cứu viên	Trường ĐHLN	Thực hiện theo kế hoạch của các Bộ ngành liên quan
2	Phát huy điểm mạnh	Bồi dưỡng năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy của Khoa	Toàn bộ giảng viên của Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về Đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Với sứ mệnh Đào tạo cán bộ kiểm lâm/cán bộ quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảng dạy CT QLTKR là các giảng viên có năng lực chuyên môn và đạo đức tốt, yêu ngành, yêu nghề. Nhà trường và Khoa QLTKR & MT luôn quan tâm đến nhu cầu về Đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn của giảng viên. Việc nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên là nhu cầu cần thiết và phù hợp với Chiến lược phát triển của Trường ĐHLN [H6.06.05.01]. Nhu cầu về Đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được Nhà trường xây dựng kế hoạch theo các năm học, xây dựng đề án vị trí việc làm có mô tả khung năng lực theo từng vị trí [H6.06.05.02].

Hàng năm, Khoa có thống kê gửi Nhà trường về nhu cầu Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của tất cả cán bộ thuộc Khoa [H6.06.05.03], bao gồm nhu cầu Đào tạo trong và ngoài nước theo các đề án, chương trình của Bộ GDĐT và chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ khác; Nhà trường mở các lớp Đào tạo bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ chức danh nghề nghiệp giảng viên hạng I, II, III, ngoại ngữ, cử giảng viên đi học nâng cao trình độ theo các đề án (ví dụ: các đề án ngoại ngữ 2020; đề án 89), [H6.06.05.03], [H6.06.05.04]. Ngoài ra đội ngũ giảng viên còn, được tập huấn viết báo khoa học [H6.06.05.05]; nhiều giảng viên tham gia các hội thảo, hội nghị, tập huấn [H6.06.05.06].

Đội ngũ giảng viên giảng dạy đều được Đào tạo bài bản tại các cơ sở Đào tạo tiên tiến ở nước ngoài như Mỹ, Úc, Hà Lan, Nhật, Nga, Đức, Trung Quốc... Đội ngũ giảng viên có đủ điều kiện giảng dạy bậc đại học trở lên có xu hướng tăng trong những năm gần đây do số lượng được cử đi Đào tạo nghiên cứu sinh và tốt nghiệp ngày càng nhiều (Bảng 06.05.01) [H6.06.05.07], [H6.06.05.08].

**Bảng 06.05.01. Danh sách số lượng giảng viên của Khoa QLTKR&MT được cử đi học và tốt nghiệp tiến sĩ, sau tiến sĩ**

STT	Năm tốt nghiệp	Số lượng
1	2018	2
2	2019	2
3	2020	1
4	2021	2
5	2022	3
6	2023	4
7	2024	5

Nhà trường có chính sách khuyến khích giảng viên đi học tập, nâng cao trình độ, có chính sách ưu đãi về tài chính, giảm định mức về giờ giảng và nghiên cứu khoa học. Cụ thể là: các GV trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài được giảm 100% khối lượng công việc, được hưởng 40% mức lương hiện hưởng và được đóng bảo hiểm xã hội; trong thời gian đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước được giảm 70% khối lượng công việc đối với Đào tạo tiến sĩ; được hỗ trợ học phí, tài liệu học tập và có chế độ khen thưởng cho nghiên cứu sinh hoàn thành trước và đúng thời hạn [H6.06.05.09].

Kết quả các Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên của Khoa QLTNR thể hiện ở đội ngũ giảng viên cơ hữu của Khoa QLTNR&MT có khả năng đảm nhận được tất cả các học phần của ngành QLTNR bậc đại học (xem bảng 06.05.02) [H6.06.05.010].

**Bảng 06.05.02. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia Đào tạo các học phần**

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo	Tham gia giảng dạy học phần
1	PGS. Phùng Văn Khoa	2006	Ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý tài nguyên và môi trường; Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp; Quản lý lưu vực;
2	PGS. Nguyễn Hải Hòa	2014	Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên môi trường, Đánh giá rủi ro sinh thái, Đánh giá tác động môi trường, Viễn thám ứng dụng trong QLTN&MT
3	PGS. Lê Bảo Thanh	2012	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại Quản lý côn trùng và nấm
4	GS. Nguyễn Thế Nhã	1998	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại
5	TS. Nguyễn Thành Tuấn	2014	Bệnh cây rừng và VSVCI Quản lý nấm

<b>TT</b>	<b>Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</b>	<b>Năm tham gia Đào tạo</b>	<b>Tham gia giảng dạy học phần</b>
6	TS. Hoàng Thị Hằng	2018	Quản lý côn trùng rừng Quản lý Sinh vật ngoại lai xâm hại
7	TS. Bùi Văn Bắc	2020	Bệnh cây rừng và VSVCI Quản lý côn trùng và nấm Phân tích dữ liệu lâm nghiệp với ngôn ngữ thống kê R
8	PGS. Bùi Xuân Dũng	2013	Kỹ thuật sinh học môi trường Quản lý lưu vực
9	PGS. Đỗ Anh Tuấn	2007	Chính sách lâm nghiệp
10	TS. Ngô Duy Bách	2016	Dịch vụ hệ sinh thái Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý các hệ sinh thái
11	TS. Nguyễn Thị Thanh An	2020	Xử lý thống kê trong LN Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng
12	TS. Kiều Thị Dương	2019	Khí tượng - thủy văn; Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp; Quản lý lửa rừng; Kỹ thuật sinh học môi trường
13	PGS. Trần Ngọc Hải	2013	Quản lý rừng đặc dụng, Quản lý Lâm sản ngoài gỗ
14	TS. Vương Duy Hưng	2015	Quản lý thực vật rừng
15	TS. Phùng Thị Tuyền	2020	Quản lý rừng dựa vào cộng đồng
16	PGS. Lưu Quang Vinh	2017	Tập tính động vật Sinh thái cảnh quan Du lịch sinh thái
17	PGS. Đồng Thanh Hải	2011	Cơ sở sinh học bảo tồn Đa dạng sinh học Tập tính động vật
18	GS. Vũ Tiến Thịnh	2010	Quản lý động vật hoang dã

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Năm tham gia Đào tạo	Tham gia giảng dạy học phần
			Đa dạng sinh học Biến đổi khí hậu và REDD+
19	TS. Nguyễn Đắc Mạnh	2016	Giáo dục bảo tồn Đa dạng sinh học
20	TS. Dương Thị Bích Ngọc	2019	BĐKH và lâm nghiệp Ứng phó với BĐKH Đánh giá tác động môi trường. Đánh giá môi trường chiến lược.
21	TS. Vũ Văn Trường	2020	Biến đổi khí hậu và lâm nghiệp
22	TS. Vũ Huy Định	2017	Quan trắc, đánh giá chất lượng tài nguyên đất và nước

Kết quả các Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giảng viên của Khoa QLTNR được thống kê và đánh giá hằng năm, thông qua các báo cáo như: báo cáo tổng kết hằng năm, báo cáo tổng kết hoạt động Khoa QLTNR&MT nhân dịp kỷ niệm 25 năm thành lập, báo cáo rà soát hoạt động của Khoa QLTNR&MT [H6.06.05.011], [H6.06.05.012]. [H6.06.05.013].

Đội ngũ giảng dạy của Khoa cơ bản là được đáp ứng về nhu cầu Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Tuy nhiên, còn một số giảng viên chưa đi học nghiên cứu sinh.

## 2. Điểm mạnh

Nhu cầu về Đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên giảng thuộc Khoa QLTNR&MT được Khoa, Nhà trường thống kê và được triển khai thường xuyên để đáp ứng nhu cầu Đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ giảng dạy. Nhiều cán bộ giảng dạy được Đào tạo, được bổ nhiệm chức danh PSG, GS. Các kết quả về Đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được đánh giá thường xuyên và sử dụng hiệu quả trong thực hiện Đào tạo các bậc ngành QLTNR.

### 3. Điểm tồn tại

Còn một số giảng viên chưa đi học nghiên cứu sinh. Hiện nay trong Khoa có 12 giảng viên có trình độ đại học, chiếm gần 25% số giảng viên.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Tăng tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ	Phòng TCCB, Khoa QLTNR & MT	Thực hiện thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cao tỷ lệ giảng viên được bổ nhiệm chức danh PGS, GS	Khoa QLTNR & MT và các Giảng viên	Thực hiện thường xuyên

### 5. Tự đánh giá

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho Đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Với đội ngũ cán bộ cơ hữu trên 30% có trình độ tiến sĩ trở lên [H6.06.06.12], [H6.06.06.13], [H6.06.06.14], Khoa QLTNR&MT có đủ nhân lực đáp ứng cho nhu cầu giảng dạy các môn học ngành QLTNR trình độ đại học. Hàng năm, các khoa/viện của Nhà trường đều xây dựng kế hoạch giảng dạy, kế hoạch hoạt động KH-CN, kế hoạch Đào tạo phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch soạn giáo trình bài giảng [H6.06.06.02] đáp ứng với yêu cầu của Bộ GDĐT (Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT) [H6.06.06.15]. Các giảng viên trong Khoa luôn được khuyến khích bồi dưỡng nâng cao trình độ đáp ứng công tác giảng dạy và định hướng học tiến sĩ ở các quốc gia phát triển.

Trên cơ sở quy định về chế độ làm việc đối với GV của Bộ GDĐT (TT số 47/2014/TT-GDĐT) [H6.06.06.16] và các quy định của Chính phủ về đánh giá, phân

loại cán bộ, công chức, viên chức (NĐ 56/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015) [H6.06.06.17], Nhà trường đã quy định chi tiết về chế độ làm việc, định mức các hoạt động chuyên môn của GV trong quy chế chi tiêu nội bộ và được ban hành từng năm [H6.06.06.01]. Nhà trường đã quy định Định mức khối lượng giờ giảng và NCKH cho giảng viên theo trình độ chuyên môn, các chi phí cho giảng viên, nghiên cứu và định mức chi tiết cho các nhiệm vụ giảng dạy (giờ chuẩn và vượt giờ); Các nhiệm vụ quy đổi đổi và hệ số chi trả theo xếp loại thực hiện nhiệm vụ hàng tháng, quý và năm; Quy định các mức khen thưởng cho các loại hoạt động chuyên môn và các đóng góp khác, cụ thể như sau:

- Định mức giảng dạy của giảng viên (giờ chuẩn) của Nhà trường [H6.06.06.01] như sau:

**Bảng H6.06.01. Định mức giảng dạy của giảng viên**

*Đơn vị tính: giờ chuẩn năm học*

Giảng viên		Tiến sĩ, giảng viên chính		Giáo sư, Phó giáo sư, Giảng viên cao cấp	
Hệ số lương	Định mức	Hệ số lương	Định mức	Hệ số lương	Định mức
2,34 - 3,00	270				
3,33 - 3,99	280				
4,32 - 4,98	310	4,4 - 4,74	310		
>4,98	330	5,08 - 5,42	330		
		5,76 - 6,1	350		
		>6,1	370	6,2-6,56	370
				6,92-7,28	390
				>7,28	410

**Ghi chú:**

- Hệ số lương xác định định mức giờ chuẩn của giảng viên theo chức danh là hệ số lương ngạch, bậc cơ bản, không bao gồm các khoản phụ cấp. Hệ số lương cơ bản của giảng viên dùng được quy đổi giờ chuẩn giảng dạy được dùng đồng nhất theo bảng lương vào tháng cuối cùng của năm học.

- Định mức giờ chuẩn của giảng viên tập sự, thử việc bằng 50% định mức của ngạch, bậc giảng viên tương ứng.

• Định mức giờ chuẩn của giáo viên HDTH bằng 70% định mức của ngạch bậc giảng viên tương ứng (30% còn lại được quản lý theo thời gian: bảo dưỡng thiết bị, chuẩn bị thí nghiệm, thực hành...).

Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể và một số trường hợp đặc thù được quy định định mức miễn giảm giờ chuẩn giảng dạy tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy cả năm của chức danh giảng viên hiện đang giữ.

- Trường Đại học Lâm nghiệp quy định định mức giờ nghiên cứu khoa học theo chức danh giảng viên [H6.06.06.01] theo từng năm học:

**Bảng H6.06.02. Quy định định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học 2018 - 2021**

*Đơn vị tính: giờ chuẩn NCKH năm học*

TT	Chức danh giảng viên	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Giảng viên	90	180	180	180	180
2	Giảng viên chính, Tiến sĩ	120	215	215	215	215
3	Giảng viên cao cấp, GS, PGS	130	240	240	240	240

Việc kê khai giờ giảng, [H6.06.06.07], giờ NCKH [H6.06.06.05] của giảng viên được thực hiện thường niên vào cuối năm học là căn cứ để thực hiện chế độ chính sách cho giảng viên [H6.06.06.09], [H6.06.06.11]. Chính vì vậy, giảng viên có điều kiện tập trung bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khoa QLTNR&MT luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giảng dạy vượt định mức [H6.06.06.02; H6.06.06.07]. 100% số giảng viên, kỹ sư hướng dẫn thực hành được phân công đều hoàn thành vượt định mức giảng dạy, cụ thể trong 2 năm gần đây như sau:

**Bảng H6.06.03. Tổng hợp khối lượng giảng dạy của Khoa QLTNR&MT trong năm học 2022 – 2023 và 2023 - 2024**

*Đơn vị tính: giờ chuẩn năm học*

Năm học	Số giờ thực hiện trong năm học	Định mức khối lượng giảng dạy		Số giờ vượt định mức	Tỉ lệ phần trăm vượt định mức (%)
		Theo quy định	Sau miễn giảm		
2022-2023	17.173,69	13.680,00	9.043,55	8.130,14	89,9
2023-2024	11.657,50	14.030,00	9.154,60	2.502,90	27,3

Do số lượng sinh viên giảm trong các năm học gần đây nên số giờ giảng dạy của giáo viên cũng giảm. Trong năm học 2023 – 2024, số giờ vượt định mức của giảng viên giảm so với tỉ lệ phần trăm số giờ vượt cách đó khoảng 5 năm nhưng vẫn vượt định mức 27,3%.

Về công tác thi đua, khen thưởng, Trường ĐHLN và Khoa QLTNR&MT rất coi trọng công tác này nhằm động viên giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, khuyến khích nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Bên cạnh các quy định của Nhà nước, Nhà trường ban hành và hướng dẫn một số văn bản khác phù hợp với tình hình cụ thể của Trường, giảm sự cào bằng trong các chính sách, chế độ và khuyến khích giảng viên nâng cao trình độ Đào tạo và thông qua khen thưởng khi hoàn thành khoá học [H6.06.06.04], [H6.06.06.10], [H6.06.06.11]. Nhà trường luôn quan tâm và động viên các giảng viên, nghiên cứu viên trong việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, tuy nhiên kinh phí khen thưởng chưa được cao cho các giảng viên có công bố quốc tế, đăng ký bằng sáng chế...

Trong 5 năm gần đây, Khoa QLTNR&MT luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và đã đạt được nhiều thành tích cao trong công tác thi đua: 100% cán bộ trong Khoa đều đạt danh hiệu Lao động tiên tiến trở lên, trong đó hàng năm có 9 – 10 người đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Về thành tích của các đơn vị trong Khoa: toàn bộ các đơn vị trực thuộc Khoa đều đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, trong đó Khoa QLTNR&MT luôn duy trì được 3 đơn vị đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc [H6.06.06.10].

**Bảng H6.06.04. Tổng hợp kết quả thi đua, khen thưởng của Khoa QLTNR&MT trong 5 năm gần đây (từ 2019 - 2024)**

<b>Năm học</b>	<b>Tập thể lao động xuất sắc (đơn vị)</b>	<b>Tập thể lao động tiên tiến (đơn vị)</b>	<b>Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (người)</b>	<b>Lao động tiên tiến (người)</b>
2019-2020	3	8	9	49
2020-2021	3	8	10	42
2021-2022	3	8	10	35
2022-2023	3	8	9	43
2023-2024	3	8	9	47

### *2. Điểm mạnh*

Trường ĐHLN và Khoa QLTNR&MT đã quy định cụ thể về định mức lao động của giảng viên; có kế hoạch bồi dưỡng học tập nâng cao trình độ đáp ứng công tác giảng dạy các lĩnh vực chuyên môn và có đội ngũ kế cận chất lượng, có chế độ khen thưởng phù hợp và hiệu quả. Các quy định và chế độ của Trường ĐHLN và Khoa QLTNR&MT khuyến khích giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả công việc.

### *3. Điểm tồn tại*

Nhà trường luôn quan tâm và động viên các giảng viên, nghiên cứu viên trong việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, tuy nhiên kinh phí khen thưởng chưa được cao cho các giảng viên có công bố quốc tế, đăng ký bằng sáng chế...

### *4. Kế hoạch hành động*

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh kinh phí khen thưởng giảng viên có công bố quốc tế, đăng ký bằng sáng chế	Trường ĐHLN, Khoa QLTNR và	Thực hiện hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
			MT	
2	Phát huy điểm mạnh	Đề xuất và xây dựng quy định khen thưởng đối với giảng viên thỉnh giảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm học. Xem xét để có các chế độ cũng như hình thức khen thưởng phù hợp, nhằm động viên kịp thời cán bộ, giảng viên có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ.	Toàn bộ giảng viên của Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

#### 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

#### ***Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Nghiên cứu khoa học được xác định là một trong ba nhiệm vụ chính của giảng viên đại học (bao gồm: giảng dạy - nghiên cứu khoa học - phục vụ cộng đồng). Chính vì tầm quan trọng của nó đối với một trường đại học đang phát triển theo định hướng nghiên cứu mà Bộ GDĐT đã ban hành các quy định cụ thể về chế độ làm việc của giảng viên, trong đó quy định rõ số giờ nghiên cứu khoa học tối thiểu phải đạt được cho từng hạng giảng viên nhất định trong năm học. Nhà trường đã chi tiết hóa và ban hành định mức nhiệm vụ NCKH, quy đổi thành giờ chuẩn cho các hoạt động đối với từng chức danh giảng viên và trợ giảng trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.06.01].

- Trước năm 2019, Nhà trường quy định định mức giờ NCKH tối thiểu của giảng viên như sau:

+ Đối với giảng viên định mức giờ chuẩn NCKH/năm: 90 giờ

+ Đối với giảng viên chính, tiến sĩ định mức giờ chuẩn NCKH/năm: 120 giờ

- + Đối với Phó giáo sư, định mức giờ chuẩn NCKH/năm: 125 giờ
- + Đối với giảng viên cao cấp, giáo sư, định mức giờ chuẩn NCKH/năm: 130 giờ.
- Từ năm 2019 đến nay, Nhà trường đã nâng số giờ chuẩn định mức NCKH của giảng viên lên gấp đôi nhằm phát triển Đào tạo, nghiên cứu khoa học hướng đến thực tiễn, chuyển giao công nghệ và phát triển cộng đồng. Theo đó, Nhà trường quy định mức giờ NCKH tối thiểu như sau:

- + Đối với giảng viên định mức giờ chuẩn NCKH/năm: 180 giờ
- + Đối với giảng viên chính, tiến sĩ định mức giờ chuẩn NCKH/năm: 215 giờ
- + Đối với giảng viên cao cấp, giáo sư, phó giáo sư định mức giờ chuẩn NCKH/năm: 240 giờ.

Nhà trường cũng quy định rõ mức hỗ trợ kinh phí viết bào báo khoa học, tham dự hội thảo khoa học và mức thưởng cho các GV để khuyến khích tham gia các hoạt động này. Các hoạt động nghiên cứu của giảng viên bao gồm: chủ trì/tham gia các đề tài/dự án KHCN các cấp; viết bài báo khoa học, tham gia và viết bài cho các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế; viết sách, giáo trình; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học và tham gia Hội nghị KH của SV, SVCH và NCS, ... Quy định cũng đã chi tiết rất rõ các công trình, sản phẩm NCKH nào được quy đổi và định mức quy đổi ra giờ NCKH là bao nhiêu tùy từng loại **[H6.06.06.02]**. Do đó, giảng viên đều xác định được khối lượng NCKH cần thực hiện trong năm, xác định được mức độ đáp ứng (thừa/thiếu giờ khoa học). Hàng năm, Khoa có kế hoạch, định hướng nghiên cứu để thúc đẩy và giám sát các đề tài nghiên cứu phù hợp với các nhóm nghiên cứu mạnh **[H6.06.06.02]**. Trong giai đoạn đánh giá từ 2016-2021, các giảng viên có kết quả hoạt động NCKH cao, cụ thể: trên 14 đề tài cấp Nhà nước, 20 đề tài cấp Bộ, 30 đề tài cấp cơ sở, 25 các dự án khác **[H6.06.07.02]**. Số lượng giáo trình, bài giảng được biên soạn trong giai đoạn này là 17 (4 giáo trình, 6 bài giảng, 7 sách chuyên khảo) **[H6.06.07.02; H6.06.06.07]**. Tuy nhiên, số lượng giảng viên trẻ chủ nhiệm các đề tài, dự án, nhiệm vụ chưa nhiều.

**Bảng H6.07.01. Kết quả thực hiện các đề tài, dự án, hợp đồng của Khoa QLTNR&MT giai đoạn 2019 -2024**

*Đơn vị tính: Số lượng*

TT	Nội dung (Đề tài, Dự án, HĐ...)	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Đề tài cấp nhà nước	3	2	3	2	2	2
2	Đề tài cấp bộ	2	4	4	3	3	4
3	Đề tài cấp cơ sở	4	6	8	6	4	2
4	Các dự án khác	2	2	1	5	9	6
<b>Tổng</b>		11	14	16	16	18	14

Căn cứ vào kế hoạch thực hiện nghiên cứu khoa học hàng năm [H6.06.06.07], 100% cán bộ của Khoa QLTNR&MT đều vượt định mức giờ NCKH.

Ngoài ra, cũng trong giai đoạn từ 2019 – 2024, các giảng viên Khoa QLTNR&MT đã công bố 85 bài báo quốc tế (thuộc hệ thống ISI/SCOPUS), 192 bài báo khoa học trong nước thuộc tạp chí ngành và tạp chí Trường [H6.06.07.02].

NCKH của sinh viên đạt kết quả tốt. Các đề tài đã hướng vào giải quyết những vấn đề có tính thực tiễn cao như phòng trừ sinh học, xử lý môi trường, biến đổi khí hậu, cháy rừng với việc ứng dụng công nghệ, phương pháp nghiên cứu hiện đại. Trước khi bảo vệ luận văn, các sinh viên viết báo công bố kết quả nghiên cứu. Những trường hợp bảo vệ luận văn có bài báo đăng tải lên các tạp chí trong và ngoài nước đạt điểm tối đa trong khung điểm bảo vệ luận văn (10 điểm), những trường hợp không có báo cáo đã được đăng tải chỉ đạt được điểm tối đa là 9 điểm.

### 2. Điểm mạnh

Công tác NCKH của giảng viên được Nhà trường chú trọng và đã có những quy định rất cụ thể. Hầu hết các giảng viên tham gia Chương trình Đào tạo QLTNR đều có năng lực nghiên cứu, hoàn thành đủ định mức nhiệm vụ NCKH của năm học. Các loại hình nghiên cứu mà giảng viên tham gia đa dạng như viết sách, viết báo, tham gia các đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, cấp Bộ,... Hoạt động nghiên cứu có tác dụng nâng cao chất lượng giảng dạy và hỗ trợ các hoạt động Đào tạo của Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ giảng viên trẻ chủ nhiệm các đề tài, dự án, nhiệm vụ chưa nhiều.

## 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các biện pháp giúp giảng viên trẻ chủ trì các đề tài nghiên cứu	Trường ĐHLN, Khoa QLTNR và MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường và Khoa QLTNR&MT tiếp tục khuyến khích tăng cường chuyên giao công nghệ và đổi mới sáng tạo; tiếp tục thúc đẩy hoạt động NCKH của giảng viên và ghi nhận sự tiến bộ của giảng viên qua từng năm học. Đồng thời luôn khuyến khích, động viên và khen thưởng các giảng viên có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học. Tăng cường kinh phí hỗ trợ cũng như các hình thức khen thưởng phù hợp đối với cá nhân có bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế hoặc hội thảo quốc tế.	Khoa QLTNR &MT	Thực hiện thường xuyên

## 5. Tự đánh giá:

Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

**Kết luận về tiêu chuẩn 6**

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên ở Khoa Quản lý TNR&MT nói chung và đội ngũ giảng viên ngành QLTNR bậc đại học nói riêng có trình độ chuyên môn cao, nghiệp vụ sư phạm tốt hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu Đào tạo và NCKH. Tỷ lệ GV tham gia công tác NCKH cao, một số giảng viên tham gia chủ trì đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương có ý nghĩa khoa học cao. Nhiều giảng viên hàng năm công bố nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước có chỉ số ảnh hưởng > 1.

Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ của CBVC được khuyến khích, tổ chức khoa học, hợp lý, không gây gián đoạn cho hoạt động của khoa. Đội ngũ GV ngành QLTNR hiện nay đã và đang hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR bậc đại học Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí: với 7 tiêu chí đạt 5/7.

## **Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên**

### ***Mở đầu***

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ Đào tạo và NCKH cho ngành QLTNR bậc đại học bao gồm: kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thí nghiệm thực hành tại khoa, trợ lý sau đại học, trợ lý khoa, nhân viên các phòng ban chức năng như phòng Đào tạo, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng, phòng khoa học và công nghệ, ban công nghệ thông tin, Thư viện...

Nhận thức được tầm quan trọng của đội ngũ nhân viên đối với công tác hỗ trợ phục vụ Đào tạo ngành QLTNR bậc đại học, trong những năm qua Trường ĐHLN cũng như Khoa QLTNR&MT đã quan tâm đến đội ngũ này về mọi mặt. Nhà trường và Khoa đã đưa ra các chủ trương, chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển và hoàn thiện đội ngũ cán bộ nhân viên nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất.

***Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về Đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Một trong những mục tiêu quan trọng của Trường ĐHLN trong chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2006 – 2020, tầm nhìn 2030 và giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là xây dựng và phát triển đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu về hỗ trợ Đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhiệm vụ này được Đảng ủy, Hội đồng trường và Ban giám hiệu xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm quan trọng trong các chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên của Trường [H7.07.01.01].

Để làm tốt công tác quy hoạch, Nhà trường ban hành các quy định về tuyển dụng lao động hợp đồng và viên chức khôi phục vụ để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác Đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường [H7.07.01.02].

Việc tuyển dụng nhân viên hỗ trợ Đào tạo nói chung và Đào tạo bậc đại

học ngành QLTNR nói riêng được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường về công tác tuyển dụng. Các quy định tuyển dụng được đề cập chi tiết trong quyết định số 2624/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 14/9/2016 và quyết định số 280/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 23/2/2018 [H7.07.01.03].

Công tác quy hoạch, tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức của Trường được thực hiện theo đúng các quy định của Luật viên chức, Luật giáo dục đại học, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ KH-CN, Bộ Văn hóa thông tin và du lịch [H7.07.01.04], [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Để làm tốt công tác quy hoạch, đặc biệt quy hoạch đội ngũ hỗ trợ Đào tạo ngành QLTNR bậc đại học, Nhà trường đã tiến hành công tác định biên đội ngũ nhân viên hỗ trợ Đào tạo. Các đơn vị liên quan đến công tác hỗ trợ Đào tạo đề xuất nhu cầu tuyển dụng nhân viên dựa trên việc phân tích dự báo nhu cầu về số lượng và chất lượng đội ngũ nhân viên của đơn vị mình. Ngoài ra, Nhà trường cũng như dựa trên việc phân tích nhu cầu Đào tạo bồi dưỡng phát triển trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với nhân viên hỗ trợ Đào tạo và NCKH đang công tác tại khoa QLTNR&MT, sau đó dựa trên đề án vị trí việc làm, tiến hành rà soát quy hoạch cán bộ theo từng giai đoạn làm cơ sở xây dựng quy hoạch cán bộ giai đoạn tiếp theo [H7.07.01.07]. Trên cơ sở quy hoạch cán bộ, Nhà trường đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng viên chức và hợp đồng lao động hàng năm [H7.07.01.08], [H7.07.01.09], [H7.07.01.011].

**Bảng 7.1.1.a Bản tổng hợp phân tích nhu cầu về cán bộ nhân viên hỗ trợ thuộc trường giai đoạn 2019-2021**

TT	Vị trí việc làm	Năm 2019	Năm 2021
1	Công nghệ thông tin trong quản lý Đào tạo	1	1
2	Đào tạo	0	1
3	Thư viện	0	1
4	Y tế	0	0
5	Văn thư, lưu trữ	0	1
6	Trợ lý khoa	0	1
7	Chế độ chính sách	1	0
8	Tài chính - Kế toán	1	0

9	Khảo thí và đảm bảo chất lượng	1	1
10	Truyền thông và quản lý công thông tin sinh viên	1	0
11	Tổng hợp các văn bản hành chính	1	0
12	Công nghệ thông tin tạp chí lâm nghiệp	1	0
13	Hợp tác quốc tế	2	0
14	Quản lý tiêu bản thực vật và chuẩn bị tiêu bản thực cho thực hành của sinh viên, trợ giảng	2	0
	<b>Tổng</b>	<b>11</b>	<b>6</b>

**Bảng 7.1.1b. Bản tổng hợp phân tích nhu cầu Đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ nhân viên hỗ trợ Đào tạo và NCKH thuộc khoa QLTNR&MT giai đoạn 2019-2024**

Năm học	Nhu cầu Đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2019-2024					
	Tiến sĩ	Đại học	Đại học	Tiếng anh	Tin học	Nghiệp vụ
2018-2019	5	3		1		
2019-2020	2	2		1	1	
2020-2021	1			1		3
2021-2022	1	1		1		
2022-2023	1	1		1		2
2023-2024	1	1		1		2
<b>Tổng</b>	<b>11</b>	<b>8</b>		<b>6</b>	<b>1</b>	<b>7</b>

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên đều phù hợp với đề án vị trí việc làm của các đơn vị và Nhà trường nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ phục vụ Đào tạo và nghiên cứu của ngành QLTNR bậc đại học. Cụ thể là tăng cường số lượng nhân viên phòng Đào tạo, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng, trợ lý tại khoa QLTNR&MT và các phòng ban khác liên quan đến công tác hỗ trợ Đào tạo. Điều này cho thấy việc quy hoạch đội ngũ nhân viên đã dựa vào việc phân tích cũng như dự báo nhu cầu của các đơn vị hỗ trợ Đào tạo và NCKH đối với ngành QLTNR bậc đại học. Tuy nhiên việc phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên. Nguyên nhân chủ yếu là do thực trạng biến động số lượng sinh viên trong những năm gần đây (giảm)

Các yêu cầu về vị trí việc làm rõ ràng, minh bạch thể hiện thông qua công tác tuyển dụng, Phòng TCCB phối hợp với lãnh đạo các đơn vị lập kế hoạch, xác định vị trí, số lượng chỉ tiêu cần tuyển, trình Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo đến các đơn vị trong Nhà trường [H7.07.01.10]. [H7.07.01.11]. Thông tin cần tuyển dụng, thời gian tuyển dụng được đăng tải trên website của Trường (<http://www.vnuf.edu.vn>) và báo Nhân dân [H7.07.01.12].

Trong quá trình tuyển dụng, Nhà trường thực hiện nghiêm các quy định về tuyển dụng như thành lập hội đồng tuyển dụng [H7.07.01.13], thành lập tiểu ban chấm thi và sát hạch chuyên môn nghiệp vụ, thành lập ban thanh tra kỳ thi tuyển dụng viên chức, hợp đồng lao động [H7.07.01.14]. Kết quả thi tuyển cũng được công bố tới người thi tuyển và các bên liên quan [H7.07.01.15].

Việc quy hoạch, tuyển dụng đội ngũ nhân viên của Nhà trường đã đáp ứng nhu cầu về Đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cho ngành QLTNR bậc đại học. Cụ thể như sau:

Nhà trường có phòng Đào tạo, trung tâm công nghệ thông tin, thư viện, Phòng KT&ĐBCL và các phòng ban khác. Số lượng và năng lực của cán bộ nhân viên tại các phòng ban hỗ trợ Đào tạo đã đáp ứng đủ về số lượng và chất lượng. Thông tin chi tiết về năng lực của đội ngũ nhân viên được đề cập trong hồ sơ, lý lịch của từng cán bộ nhân viên lưu tại phòng Tổ chức cán bộ [H7.07.01.16].

**Bảng 7.1.2. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên**

TT	Tên phòng ban	Số lượng	Trình độ							
			Khác	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học	Tiến sĩ	PGS, tiến sĩ	GS, tiến sĩ
1	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	9		1		2	5	1		
2	Phòng Đào tạo	15				4	9	1	1	
3	Phòng Đào tạo	11					9		2	
4	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng	12				2	9	1		
5	Phòng chính trị và công tác sinh viên	9				4	5			
6	Phòng hành chính, tổng hợp	35	18	6	1	5	5			
7	Phòng tổ chức cán bộ	9				3	5		1	
8	Phòng khoa học và công nghệ	9				3	3	2	1	
9	Phòng hợp tác quốc tế	7				2	2		2	1
10	Phòng quản lý đầu tư	8				5	3			
11	Phòng tài chính, kế toán	11				5	6			
12	Phòng quản trị, thiết bị	29	11	2	1	10	5			
13	Thư viện	19			1	7	10	1		
14	Ban tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp	5				2	1	2		
15	Trung tâm dịch vụ	17	3	2		7	5			
16	Trạm y tế	7		5	1	1				
	<b>Tổng</b>	<b>212</b>	<b>32</b>	<b>8</b>	<b>3</b>	<b>57</b>	<b>77</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>1</b>
	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>100</b>	<b>15.1</b>	<b>3.8</b>	<b>1.4</b>	<b>26.9</b>	<b>36.3</b>	<b>3.8</b>	<b>3.3</b>	<b>0.5</b>

Từ bảng 7.1.2 cho thấy, Tỷ lệ nhân viên phục vụ trong toàn trường có trình độ đại học chiếm 26,9%, đại học chiếm 36,3%, tiến sỹ chiếm 3,8% (làm công tác quản lý), PGS chiếm 3,3% (làm công tác quản lý), giáo sư chiếm 0,5% (làm công tác quản lý), số còn lại là dưới đại học. Điều này cho thấy, Nhà trường đã quan tâm chú trọng quy hoạch đội ngũ hỗ trợ trực tiếp hoạt động Đào tạo ngành QLTNR bậc đại học.

Tại Khoa QLTNR&MT có 12 cán bộ tham gia trực tiếp hỗ trợ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học bậc đại học ngành QLTNR, trong đó có 01 trợ lý Đào tạo, 02 trợ lý khoa, 03 cán bộ thuộc Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian, 06 cán bộ thuộc Trung tâm Đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững tham. Các cán bộ, nhân viên trên đảm nhận nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ Đào tạo và NCKH ngành QLTNR bậc đại học. Đội ngũ nhân viên này thực hiện hoạt động thu thập và chuẩn bị phòng máy, mẫu thực vật, động vật, côn trùng... phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học cho các giảng viên và các sinh viên theo học ngành QLTNR bậc đại học. Đa số cán bộ hỗ trợ đều có bằng cấp và trình độ đại học hoặc đang theo học đại học, tiến sĩ đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho giảng viên và người học. Thông tin về số lượng và năng lực chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ này được đề cập chi tiết trong hồ sơ, lý lịch của từng nhân viên, lưu tại phòng tổ chức cán bộ [H7.07.01.17].

**Bảng 7.1.3. Thống kê số lượng và năng lực của đội ngũ nhân viên làm việc tại Khoa QLTNR&MT hỗ trợ sinh viên ngành QLTNR bậc đại học**

TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức danh công tác	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ			
		Nam	Nữ		Chuyên môn		Ti n họ c	Ngoại ngữ
					Trình độ	Chuyên ngành		
A	Trung tâm phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian							
1	Phan Đức Lê	1970		Kỹ sư	Đại học	QLTNR		
2	Nguyễn Thị Diễm		1980	Kỹ sư	Đại học	QLTNR	x	x

3	Lê Văn Vương	1992		Kỹ sư	Đại học	Quản lý TNR&MT	x	x
4	Đỗ Thị Thu Phúc		1984	Kỹ thuật viên	Đại học	KHMT	x	x
B	Trung tâm đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững							
5	Phan Đức Linh	1972		Kỹ sư	Đại học	Lâm nghiệp	x	x
6	Trần Thị Tú Duyệt		1983	Kỹ sư	Đại học	QLTNR	x	
7	Phan Văn Dũng	1982		Kỹ sư	Đại học	QLTNR		x
8	Nguyễn Văn Lý	1980		Kỹ sư	Đại học	QLTNR		
9	Trịnh Văn Thành	1988		Kỹ sư	Đại học	QLTNR	x	x
	Trợ lý khoa							
10	Đào Thanh Nga		1986	Kế toán viên	Đại học	Kế toán	x	x
11	Đặng Đình Chất	1988		Chuyên viên	Đại học	Lâm nghiệp	x	x
	Trợ lý Đào tạo sau đại học							
12	Nguyễn Thành Tuấn	1977		Giảng viên	Tiến sỹ	QLTNR	x	x

Từ bảng 7.1.3 cho thấy, số lượng nhân viên hỗ trợ Đào tạo và hướng dẫn thí nghiệm thực hành của khoa đáp ứng tốt cả về số lượng và năng lực chuyên môn. Số cán bộ có trình độ sau đại học là 9/12 (chiếm 75%), trình độ đại học là 3/12 (chiếm 25%). Chuyên ngành được Đào tạo đáp ứng đúng vị trí việc làm cũng như nhiệm vụ được phân

công, hỗ trợ việc thực hành các môn học thuộc ngành QLTNR bậc đại học như thực vật rừng, động vật rừng, côn trùng, bệnh cây, hóa học, khí tượng thủy văn... Đặc biệt, khoa có 2 trợ lý khoa và 01 trợ lý Đào tạo sao đại học luôn luôn giúp đỡ hỗ trợ sinh viên và các thầy cô trong công tác Đào tạo. Ngoài ra, mỗi nhân viên tại các đơn vị đều có bản mô tả công việc cụ thể thông qua bản phân công nhiệm vụ hàng năm đúng với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị phụ trách [H7.07.01.18]. [H7.07.01.19].

Như vậy, cán bộ hỗ trợ công phục vụ Đào tạo và NCKH ngành QLTNR bậc đại học đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng. Với trình độ chuyên môn phù hợp, thái độ và tinh thần làm việc nghiêm túc, tận tụy, đội ngũ cán bộ nhân viên của Khoa QLTNR&MT đã hỗ trợ rất tích cực công tác giảng dạy, NCKH cho sinh viên ngành QLTNR bậc đại học.

Ngoài nhiệm vụ hỗ trợ Đào tạo và NCKH, đội ngũ cán bộ và nhân viên hỗ trợ của khoa QLTNT&MT còn tham gia thực hiện đáp ứng nhu cầu các hoạt động cộng đồng. Cụ thể là nhân viên của Trung tâm Đa dạng sinh học và phát triển rừng bền vững đã tiếp đón, chia sẻ các thông tin khoa học về đa dạng sinh học, giáo dục bảo tồn, quản lý bảo vệ rừng và tài nguyên thiên nhiên đối với các đoàn khách trong và ngoài nước, các em học sinh đến tham quan Khoa và Nhà trường. Hoạt động này có ý nghĩa góp phần nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên và môi trường đối với các em học sinh cũng như chia sẻ kinh nghiệm trong Đào tạo và nghiên cứu đối với các đoàn khách đến tham quan [H7.07.01.20]. Do tình hình dịch bệnh Covid 19, nên từ năm 2020 đến nay, hoạt động hỗ trợ cộng đồng thông qua hình thức trên thực hiện không được thường xuyên.

Để nâng cao hiệu quả hỗ trợ công tác Đào tạo và NCKH, Nhà trường đã có chính sách thu hút, tuyển dụng, đặc biệt là chính sách phát triển đội ngũ nhân viên. Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động Đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hoàn thiện quy chế về công tác cán bộ, xây dựng đề án bồi dưỡng cán bộ, đẩy mạnh dân chủ hóa Nhà trường thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của đội ngũ nhân viên bao gồm chế độ chính sách theo quy định, chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng. Ngoài ra, Nhà trường xây dựng chính sách đãi ngộ về thu nhập, điều kiện làm việc, học tập nâng cao trình độ để thu hút các nhân tài, các chuyên viên giỏi. Thường xuyên rà soát, bổ sung, cải tiến các chế độ chính sách, quy trình và quy hoạch

nguồn nhân lực để hỗ trợ công tác Đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. **[H7.07.01.01]**. Nhà trường có chính sách khuyến khích nhân viên đi Đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ đáp ứng về chuyên môn nghiệp vụ và thực hiện hỗ trợ một phần chi phí cần thiết cho người được cử đi Đào tạo. Ngoài ra, Nhà trường có chính sách khen thưởng hàng năm đối với nhân viên hoàn thành tốt, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có chế độ khám sức khỏe định kỳ và thuốc khám chữa bệnh, chế độ nghỉ phép... Điều này được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường năm 2022 **[H7.07.01.26]**. Với những chính sách trên đã thu hút tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ Đào tạo và NCKH ngành QLTNR.

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên. Cách thức và mẫu phiếu đánh giá được quy định chi tiết trong Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức, Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức **[H7.07.01.21]**.

Theo hướng dẫn của các nghị định trên, hàng năm nhà trường ra thông báo hướng dẫn đánh giá, phân loại viên chức, người lao động và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng năm học **[H7.07.01.22]**. Kết quả đánh giá cho thấy đội ngũ cán bộ hỗ trợ đáp ứng phục vụ tốt nhu cầu về Đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng **[H7.07.01.23]**. Ngoài ra, Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến phản hồi của giảng viên và sinh viên về mức độ đáp ứng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ, kết quả cho thấy đội ngũ nhân viên hỗ trợ đã đáp ứng tốt về chất lượng phục vụ trên phòng thí nghiệm thực hành, phòng máy tính, thư viện cũng như các phòng ban khác. **[H7.07.01.24]**, **[H7.07.01.25]**.

## 2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa và Trường ĐHLN hiện nay đủ về số lượng và trình độ đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ Đào tạo, NCKH ngành QLTNR bậc đại học và hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng. Nhà trường đã có chính sách hiệu quả phát triển đội ngũ nhân viên

### 3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên chưa được thực hiện thường xuyên.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Việc phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên cần được thực hiện thường xuyên	Phòng Tổ chức cán bộ	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Đội ngũ nhân viên tích cực tham gia hỗ trợ Đào tạo, NCKH ngành QLTNR bậc đại học và hỗ trợ các hoạt động phục vụ cộng đồng Duy trì chính sách khuyến khích cán bộ hỗ trợ tham gia các lớp Đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ hỗ trợ	Các phòng ban; Trung tâm TNTH	Thực hiện thường xuyên

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

## **Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai**

### 1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thì Nhà trường, Khoa QLTNR&MT đã chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển vị trí làm việc.

Việc tuyển dụng và chọn lựa nhân viên các phòng chức năng và đội ngũ hỗ trợ tuân thủ theo các quy định về tuyển dụng cán bộ viên chức của Bộ nội vụ và của Trường ĐHLN với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học văn phòng [H7.07.02.01], [H7.07.02.02]. Công tác tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ luôn tuân thủ nghiêm ngặt quy trình được duyệt, cụ thể như sau: Các tiêu chí tuyển dụng đối với từng vị trí việc làm được xác định rõ ràng và được ban hành trong quyết định số 179/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 03/3/2014 về việc ban hành tiêu chuẩn tuyển dụng viên chức Trường ĐHLN năm 2014

**[H7.07.02.03].** Các tiêu chuẩn tuyển dụng cụ thể như sau:

- Đối với chức danh nghề nghiệp chuyên viên, nghiên cứu viên, kế toán viên, bác sĩ, kỹ thuật viên:

+ Có chuyên môn Đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng, tốt nghiệp đại học trở lên.

+ Có ít nhất 01 năm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng.

+ Thẻ hình cân đối, không có dị tật, không nói ngọng, không nói lắp.

- Đối với chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên:

+ Có chuyên môn Đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm cần tuyển dụng, tốt nghiệp đại học hệ chính quy đạt loại khá trở lên, điểm các môn chuyên môn phải đạt loại khá trở lên.

+ Có ít nhất 01 năm công tác ở vị trí việc làm cần tuyển dụng.

+ Thẻ hình cân đối, không có dị tật, không nói ngọng, không nói lắp.

Hàng năm, dựa trên nhu cầu tuyển dụng từng vị trí tuyển dụng, các tiêu chí tuyển dụng được xác định rõ ràng cụ thể. Đặc biệt các tiêu chí tuyển dụng nhân viên của Khoa QLTNR&MT đối với vị trí việc làm hỗ trợ công tác Đào tạo được khoa yêu cầu chặt chẽ, rõ ràng bao gồm các tiêu chí sau: yêu cầu tốt nghiệp Trường ĐHLN hoặc học viện Nông nghiệp Việt Nam; có ít nhất 05 kinh nghiệm công tác ở vị trí việc làm tại các trường đại học công lập. Đối với vị trí việc làm là cán bộ công nghệ thông tin, tiêu chí tuyển dụng bao gồm: tốt nghiệp đại học chuyên ngành công nghệ thông tin hoặc hệ thống thông tin, có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm ở vị trí việc làm cần tuyển tại các trường đại học công lập. Việc đưa ra các tiêu chí tuyển dụng trên, Nhà trường đã tiến hành khảo sát, tham vấn ý kiến của các đơn vị sử dụng về trình độ chuyên môn, ngành Đào tạo, các chứng chỉ nghiệp vụ liên quan. Cụ thể đối với đối cán bộ hỗ trợ tại phòng thí nghiệm thực hành, nhà trường đã khảo sát ý kiến của khoa QLTNR&MT. Các tiêu chí tuyển dụng được Nhà trường tổng hợp và thể hiện trong các thông báo tuyển dụng **[H7.07.02.04]**. Rõ ràng, các tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường và của Khoa đã được xác định dựa trên cơ sở phân tích khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan để phù hợp với từng vị trí việc làm. Các tiêu chí tuyển dụng được đăng trên trang Web của Nhà trường (*Vnuf.edu.vn*) và báo Nhân dân **[H7.07.02.05]**.

Những nhân viên hỗ trợ Đào tạo thuộc các phòng ban chức năng và thuộc Khoa QLTNR&MT sau khi được tuyển dụng đã đáp ứng đầy đủ các tiêu chí tuyển dụng cả về trình độ chuyên môn, kỹ năng ngoại ngữ, tin học và các tiêu chí khác thể hiện thông qua

hồ sơ, hợp đồng lao động, bản mô tả công việc nhân viên được phân công. Đối với vị trí trợ lý Đào tạo thuộc khoa QLTNR&MT hiện là giảng viên có trình độ tiến sĩ đang công tác tại khoa đã thực hiện rất hiệu quả công việc hỗ trợ Đào tạo của khoa trong đó có ngành QLTNR bậc đại học. [H7.07.02.06]. [H7.07.02.07]. [H7.07.02.08].

Cán bộ hỗ trợ có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, chức vụ quản lý để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được Đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường. Các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường, Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại thôi giữ chức vụ, từ chức miễn nhiệm và chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo đối với viên chức lãnh đạo, quản lý của các đơn vị trực thuộc Trường ĐHLN 2018 [H7.07.02.09]. Sau khi tiến hành các thủ tục điều chuyển, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ Đào tạo, Nhà trường ra quyết định phân công nhiệm vụ mới cho cán bộ được điều chuyển, bổ nhiệm.

**Bảng 7.2.1. Danh sách cán bộ thuộc đơn vị hỗ trợ được điều chuyển, bổ nhiệm từ 2017-2022**

TT	Họ tên	Đơn vị chuyển đi	Đơn vị chuyển đến	Nhiệm vụ (tại đơn vị chuyển đi)	Ngày bổ nhiệm, điều chuyển
1	Nguyễn Duy Vượng	Phòng hợp tác quốc tế	Phòng Đào tạo	Chuyên viên	20/6/2022
2	Nguyễn Chân Hoạt	Trung tâm dịch vụ	Hành chính tổng hợp	kỹ thuật viên	16/5/2022
3	Vũ Tiến Thịnh	Phòng Đào tạo sao đại học	Khoa QLTNR&MT (trưởng khoa)	Phó trưởng phòng	1/5/2022
4	Nguyễn Hữu Cường	Trung tâm ĐDSH và	Viên kiến trúc cảnh quan và cây	Kỹ sư	1/5/2022

<b>TT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Đơn vị chuyển đi</b>	<b>Đơn vị chuyển đến</b>	<b>Nhiệm vụ (tại đơn vị chuyển đi)</b>	<b>Ngày bổ nhiệm, điều chuyển</b>
		QLRBV, Khoa QLTNR&MT	xanh đô thị		
5	Nguyễn Anh Quân	Trung tâm giống và lâm nghiệp công nghệ cao	Trung tâm dịch vụ	Chuyên viên	16/3/2022
6	Trần Thị Ngoãn	Trung tâm giống và lâm nghiệp công nghệ cao	Ban Tạp chí KH và CN Lâm nghiệp	Kế toán viên	1/3/2022
7	Phạm Lan Phương	Thư viện	Ban Tạp chí KH và CN Lâm nghiệp	Phó GD thư viện	1/6/2022
8	Trần Tuấn Việt	Khoa Kinh tế và QTKD	Phòng Đào tạo (Phó Trưởng phòng)	Giảng viên	1/11/2022
9	Nguyễn Văn Khoa	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Cục công nghệ thông tin, Bộ GD và ĐT	Phó giám đốc	16/5/2022
10	Trịnh Hiền Mai	Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	Bộ môn công nghệ và thiết bị chế biến gỗ	GV cao cấp	16/4/2021
11	Nguyễn Minh Ngọc	Phòng tổ chức cán bộ	Vụ tổ chức cán bộ, Bộ GD và ĐT	Chuyên viên	16/2/2021
12	Bùi Thị Sen	Phòng tài chính	Bộ môn Tài	Phó	15/9/2020

<b>TT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Đơn vị chuyển đi</b>	<b>Đơn vị chuyển đến</b>	<b>Nhiệm vụ (tại đơn vị chuyển đi)</b>	<b>Ngày bổ nhiệm, điều chuyển</b>
		kế toán	chính kế toán	trưởng phòng	
13	Trần Thị Thu Hà	Phòng hợp tác quốc tế	Khoa Kinh tế và QTKD	Phó trưởng phòng	1/7/2022
14	Nguyễn Thị Phương Thảo	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Trung tâm Đào tạo, tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp	Kỹ sư	15/2/2022
15	Lương Thế Hưng	Phòng Đào tạo	Phòng hành chính tổng hợp	Chuyên viên	1/11/2019
16	Nguyễn Thành Nhơn	Phòng bảo vệ trường THPT Lâm nghiệp	Trung tâm dịch vụ	nhân viên	1/12/2019
17	Cao Xuân Khởi	Phòng bảo vệ	Phòng hành chính tổng hợp (phó trưởng phòng)	Trưởng phòng	15/9/2019
18	Doãn Văn Hạnh	Phòng thanh tra	Khoa Lý luận chính trị (phó khoa)	Trưởng phòng	15/9/2019
19	Nguyễn Như Hoàng	Phòng thanh tra	Tổ thanh tra, phòng Khảo thí và ĐBCL	Phó trưởng phòng	15/9/2019
20	Lại Hợp Phương	Phòng thanh tra	Tổ thanh tra, phòng Khảo thí và ĐBCL	kỹ sư	15/9/2019

<b>TT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Đơn vị chuyển đi</b>	<b>Đơn vị chuyển đến</b>	<b>Nhiệm vụ (tại đơn vị chuyển đi)</b>	<b>Ngày bổ nhiệm, điều chuyển</b>
21	Nguyễn Văn Hồng	Phòng thanh tra	Tổ thanh tra, phòng Khảo thí và ĐBCL	Chuyên viên	15/9/2019
22	Phạm Lê Hoa	Phòng hành chính tổng hợp	Thư viện (phó giám đốc)	Phó phòng	15/9/2019
23	Đào Thị Thanh Nga	Trung tâm xúc tiến Đào tạo và du học	Khoa QLTNR&MT (trợ lý khoa)	Kế toán viên	15/5/2019
24	Nguyễn Thị Minh Huân	Trung tâm xúc tiến Đào tạo và du học	Phòng Đào tạo	chuyên viên	21/3/2019
25	Nguyễn Văn Khoa	Trung tâm thực hành, Khoa kinh tế và QTKD	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Giám đốc	15/3/2019
26	Bùi Văn Nội	Trung tâm thực hành, Khoa kinh tế và QTKD	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Kỹ thuật viên	15/3/2019
27	Nguyễn Thị Phương Thảo	Trung tâm thực hành, Khoa kinh tế và QTKD	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Kỹ sư HDTH	15/3/2019
28	Hoàng Minh Thủy	Trung tâm công nghệ thông tin	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Giám đốc	15/3/2019
29	Nguyễn Xuân Giang	Trung tâm công	Trung tâm ngoại	Chuyên	15/3/2019

<b>TT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Đơn vị chuyển đi</b>	<b>Đơn vị chuyển đến</b>	<b>Nhiệm vụ (tại đơn vị chuyển đi)</b>	<b>Ngày bổ nhiệm, điều chuyển</b>
		nghệ thông tin	ngữ, tin học	viên	
30	Nguyễn Việt Tiệp	Trung tâm công nghệ thông tin	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	Chuyên viên	15/3/2019
31	Nguyễn Văn Quế	Trung tâm công nghệ thông tin	Phòng hành chính tổng hợp	Chuyên viên	15/3/2019
32	Trần Thị Quỳnh	Trung tâm công nghệ thông tin	Phòng hành chính tổng hợp	Chuyên viên	15/3/2019
33	Trần Văn Tới	Trung tâm công nghệ thông tin	Phòng hành chính tổng hợp	kỹ thuật viên	15/3/2019
34	Kiều Xuân Vân	Trung tâm công nghệ thông tin	Phòng hành chính tổng hợp	Cán sự	15/3/2019
35	Lê Ngọc Hoàn	Trung tâm xúc tiến Đào tạo và du học	Phòng Đào tạo	Giám đốc	1/2/2019
36	Vũ Nguyên Đán	Phòng quản trị, thiết bị	Phòng chính trị và công tác sinh viên	Kỹ sư	16/1/2019
37	Nguyễn Quý Lượng	Trung tâm xúc tiến Đào tạo và du học	Phòng Đào tạo	Chuyên viên	16/1/2019
38	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Khoa kinh tế và QTKD	Phòng Đào tạo	Chuyên viên	1/1/2019
39	Trần Ngọc Thê	Phòng hành chính tổng hợp	Thư viện (Giám đốc)	Phó trưởng phòng	1/6/2018

<b>TT</b>	<b>Họ tên</b>	<b>Đơn vị chuyển đi</b>	<b>Đơn vị chuyển đến</b>	<b>Nhiệm vụ (tại đơn vị chuyển đi)</b>	<b>Ngày bổ nhiệm, điều chuyển</b>
40	Bùi Mạnh Hưng	Giảng viên, Phòng hợp tác quốc tế	Ban tạp chí và Website (phó trưởng ban)	Giảng viên	1/6/2018
41	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trung tâm phân tích MT và UDDKG	Trung tâm ĐDSH và QLRBV, Khoa QLTNR&MT	Phó GD trung tâm	1/1/2017
42	Bùi Mai Hương	Trung tâm phân tích MT và UDDKG	Trung tâm ĐDSH và QLRBV, Khoa QLTNR&MT	Kỹ sư HDTH	1/1/2017
43	Bùi Xuân Trường	Trung tâm phân tích MT và UDDKG	Trung tâm ĐDSH và QLRBV, Khoa QLTNR&MT	Kỹ sư HDTH	1/1/2017
44	Trần Thị Tú Duyệt	Trung tâm phân tích MT và UDDKG	Trung tâm ĐDSH và QLRBV, Khoa QLTNR&MT	Kỹ thuật viên	1/1/2017

Kết quả bổ nhiệm, điều chuyển cho thấy trong 5 năm từ 2019 đến 2024, có 44 cán bộ hỗ trợ và cán bộ làm công tác quản lý tại các đơn vị hỗ trợ trong trường được bổ nhiệm và điều chuyển giữa các đơn vị hỗ trợ, trong đó chủ yếu điều chuyển nhân viên hỗ trợ cho trung tâm Trung tâm ngoại ngữ, tin học; thư viện. Tại khoa QLTNR&MT, có 05 nhân viên được điều chuyển (trong đó 1 nhân viên chuyển từ Khoa QLTNR&MT sang Viện kiến trúc cảnh quan và cây xanh đô thị; 04 nhân viên chuyển từ Trung tâm phân tích môi trường và ứng dụng địa không gian sang Trung tâm ĐDSH và quản lý rừng bền vững để phù hợp với vị trí công việc nhằm đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ Đào tạo và NCKH ngành QLTNR bậc đại học, hai trung tâm này đều thuộc khoa

QLTNR&MT) [H7.07.02.10]. Mặc dù, việc bổ nhiệm và điều chuyển nhân viên trong Trường là rất cần thiết để phù hợp với thực trạng quản lý cũng như đáp ứng tốt nhất công tác hỗ trợ Đào tạo và NCKH. Tuy nhiên việc bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên chưa được rà soát đánh giá thường xuyên, liên tục. Chính vì vậy có thời điểm điều chuyển nhiều nhân viên và ngược lại. Điều này có thể dẫn đến việc nâng cao trình độ nghiệp vụ và chuyên môn cho các nhân viên bị hạn chế.

Hàng năm Nhà trường tiến hành đánh viên chức và lao động khối quản lý, phục vụ nhằm đề xuất giải pháp cải thiện chất lượng hỗ trợ phục vụ công tác Đào tạo của Nhà trường. Cách thức và quy trình, mẫu phiếu đánh giá được quy định chi tiết Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức [H7.07.02.11]. Thông qua kết quả, đánh giá phân loại cán bộ, viên chức cho thấy việc sắp xếp, bố trí cán bộ hỗ trợ về cơ bản là hợp lý [H7.07.02.12].

### 2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ Đào tạo ngành QLTNR bậc đại học được quy định rõ ràng. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ.

### 3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá, rà soát nhu cầu điều chuyển nhân viên chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Thường xuyên đánh giá, rà soát nhu cầu điều chuyển để đáp ứng tốt cho từng vị trí việc làm	Phòng Tổ chức cán bộ; phòng Hành chính tổng hợp	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Duy trì chính sách giao quyền tự chủ trong công tác tuyển dụng cán bộ hỗ trợ cho các đơn vị.	Phòng TCCB; Khoa	Thực hiện thường xuyên

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

### ***Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá***

#### ***1. Mô tả hiện trạng***

Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ Đào tạo thuộc Trường và Khoa được xác định và đánh giá qua nhiều kênh thông tin, như: giảng viên, sinh viên đánh giá, cá nhân tự nhận xét đánh giá sau đó đơn vị và Nhà trường đánh giá và phân loại (đánh giá qua phân loại viên chức hàng năm) và một số nguồn đánh giá khác.

#### ***Thứ nhất: Đánh giá, phân loại viên chức hàng năm***

Năng lực của đội ngũ nhân viên hỗ trợ được xác định và đánh giá dựa trên Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức [H7.07.03.01].

Nội dung tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong phiếu đánh giá, bao gồm:

- + Kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết;
- + Việc thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp;
- + Tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác với đồng nghiệp và việc thực hiện quy tắc ứng xử của viên chức;
- + Việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức;

Kết quả đánh giá sẽ có 4 mức sau:

- + Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- + Hoàn thành tốt nhiệm vụ;
- + Hoàn thành nhiệm vụ;
- + Không hoàn thành nhiệm vụ.

Dựa trên những quy định trên về đánh giá viên chức, hàng năm Nhà trường ban hành văn bản thông báo đến các đơn vị thực hiện công tác đánh giá viên chức trong đó có khối phục vụ hỗ trợ Đào tạo. Trong thông báo chỉ rõ kế hoạch và đối tượng và nội dung đánh giá nhằm phân loại đánh giá năng lực của từng cán bộ nhân viên. [H7.07.03.02].

Dựa trên thông báo của Nhà trường, các đơn vị tiến hành triển khai công tác đánh giá, phân loại viên chức của đơn vị. Các cá nhân hoàn thiện mẫu đánh giá và tự nhận mức độ đánh giá trong thang phân loại, sau đó từng đơn vị tiến hành họp nhằm đánh giá và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cho từng nhân viên [H7.07.03.03].

Dựa trên kết quả phân loại đánh giá của các đơn vị, Nhà trường tiếp tục họp và đánh giá phân loại nhân viên và người lao động thuộc Nhà trường. Sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động, nhà trường yêu cầu các đơn vị thông báo đến toàn thể viên chức, người lao động trong đơn vị biết kết quả sơ bộ đánh giá xếp loại chất lượng viên chức, người lao động [H7.07.03.04]. Trong trường hợp các cá nhân, đơn vị có phản hồi về kết quả trên sẽ được Nhà trường xem xét và giải quyết phù hợp và ra quyết định chính thức về đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức, người lao động trong năm học. Kết quả cho thấy, trong giai đoạn 2016-2021 có trên 50% nhân viên hỗ trợ phục vụ Đào tạo ngành QLTNR bậc đại học hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trên 40% nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, dưới 10% nhân viên hoàn thành nhiệm vụ, không có nhân viên nào không hoàn thành nhiệm vụ [H7.07.03.05].

***Thứ hai: Đánh giá chất lượng phục vụ tại thư viện, giảng đường, phòng thí nghiệm thông qua giảng viên***

Triển khai kế hoạch đánh giá về CSVC, trang thiết bị và thư viện cũng như chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ đối với hoạt động Đào tạo. Hàng năm Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của GV giảng dạy tại các khoa, viện trong đó có GV giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học. Phiếu khảo sát bao gồm các mảng, trong đó có 3 câu hỏi về chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ [H7.07.03.06]. Nội dung tiêu chí đánh giá bao gồm:

- + Chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện;
- + Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường;
- + Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH.

Về mức độ đánh giá được thể hiện qua 4 mức độ như: Rất hài lòng; hài lòng, chấp nhận được và không chấp nhận. Việc đưa ra 4 mức độ trên là hợp lý, tuy nhiên cần quy đổi 4 mức trên thành điểm số sẽ khiến việc đánh giá và xử lý số liệu thống kê dễ dàng hơn.

Kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 7.3.1. Giảng viên khoa QLTNR&MT đánh giá chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ**

Năm	Số lượng mẫu khảo sát	Chất lượng phục vụ của thư viện (%)				Vệ sinh, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH (%)				Vệ sinh và chất lượng phục vụ của bộ phận trực giảng đường (%)			
		Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng	Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
2020	26	30,77	38,46	30,77	0	19,23	65,38	11,54	3,85	15,5	35,5	42,8	6,2
2021	43	20,93	67,44	11,63	0	32,56	48,84	18,60	0	18,6	69,77	11,63	0
2022	56	30,36	57,14	12,50	0	37,50	48,21	14,29	0	17,5	40,5	42,0	0
2023	26	7,7	84,6	7,7	0	11,5	73,1	15,4	0	3,8	61,5	34,6	0
2024	28	28,6	67,9	3,6	0	28,6	50	21,4	0	7,1	71,4	21,4	0

Kết quả khảo sát cho thấy, Đa số giảng viên tham gia giảng dạy đại học ngành QLTNR được khảo sát đều hài lòng với chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ tại thư viện, phòng thí nghiệm và giảng đường. Ngoài ra, giảng viên đánh giá cao về sự hỗ trợ từ trợ lý khoa, trợ lý Đào tạo và nhân viên các phòng Đào tạo, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng.

***Thứ ba: Đánh giá chất lượng phục vụ tại thư viện, giảng đường, phòng thí nghiệm thông qua sinh viên***

Năm 2022 Nhà trường tổ chức triển khai thăm dò ý kiến đánh giá chất lượng toàn khóa học của sinh viên đại học nhằm đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng Đào tạo. Trong phiếu khảo sát có những câu hỏi đánh giá chất lượng phục vụ từ thư viện, giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng ban chức năng.

Theo công văn số 1094/ĐHLN-KTĐBCL ngày 24/5/2022 và Báo cáo số 1776/BC-ĐHLN-KTĐBCL ngày 15/8.2022 về kết quả khảo sát chất lượng toàn khóa học của sinh viên đại học cho thấy tỷ lệ số sinh viên được khảo sát đánh giá về chất lượng phục vụ của các nhân viên hỗ trợ như sau [H7.07.03.07]:

**Bảng 7.3.1.: Đánh giá của sinh viên về công tác phục vụ của Nhà trường năm 2024**

<b>Công tác phục vụ</b>	<b>Mức độ hài lòng</b>	<b>Tỷ lệ đánh giá của sinh viên ngành QLTNR bậc đại học (%)</b>
Phòng học, kỹ túc xá	Rất không hài lòng	8,3
	Không hài lòng	0
	Bình thường	25
	Khá hài lòng	33,3
	Hoàn toàn hài lòng	33,3
Thư viện	Rất không hài lòng	8,3
	Không hài lòng	0
	Bình thường	8,3
	Khá hài lòng	50
	Hoàn toàn hài lòng	33,3
Đội ngũ nhân viên, kỹ	Rất không hài lòng	8,3

thuật viên các phòng TNTH	Không hài lòng	0
	Bình thường	16,7
	Khá hài lòng	33,3
	Hoàn toàn hài lòng	41,7
Nhân viên các phòng ban chức năng	Rất không hài lòng	8,3
	Không hài lòng	0
	Bình thường	8,3
	Khá hài lòng	41,7
	Hoàn toàn hài lòng	41,7

Từ kết quả trên cho thấy đa số sinh viên hoàn toàn hài lòng về công tác phục vụ hỗ trợ của Nhà trường về các mặt như ăn ở (ký túc xá), thư viện, thí nghiệm thực hành... Về mức độ đánh giá được thể hiện qua 5 mức độ như: Rất không hài lòng; không hài lòng, bình thường, khá hài lòng, hoàn toàn hài lòng. Việc đưa ra 5 mức độ đánh giá khiến việc thống kê số liệu và nhận xét sẽ khó khăn. Do vậy, cần quy đổi 5 mức trên thành điểm số và nên có sự thống nhất về mức độ đánh giá giữa phiếu đánh giá dùng cho sinh viên và phiếu đánh giá dùng cho giảng viên.

### 2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ đánh giá đúng năng lực của cán bộ, thể hiện tính công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Khi đánh giá chất lượng phục vụ hỗ trợ đối với nhân viên tại một số đơn vị, mức độ đánh giá chưa được thể hiện bằng điểm số.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Các mức độ đánh giá nên được thể hiện bằng điểm số.	Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng, Các phòng ban liên quan	Khóa học sau
Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm hạn chế tính công bằng và công khai trong phân loại cán bộ	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện thường xuyên

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

**Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó**

**1. Mô tả hiện trạng**

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh.

Vì vậy công tác Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cần phải thực hiện một cách có tổ chức và có kế hoạch theo các quy định về Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đảm bảo chuẩn chức danh theo quy định. Quy chế về việc Đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức và lao động cũng được Nhà trường rà soát 2 năm một lần [H7.07.04.01].

Nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, hàng năm Nhà trường đã tiến hành khảo sát nhu cầu về Đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ. Hàng năm, nhà trường gửi thông báo tới các đơn vị để các cá nhân, đơn vị đăng ký kế hoạch Đào tạo bồi dưỡng. Sau khi các cá nhân đề xuất nhu cầu Đào tạo bồi dưỡng, các đơn vị trong trường tổng hợp và gửi Nhà trường. [H7.07.04.02], [H7.07.04.03]. Như vậy có thể thấy nhu cầu về Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định nhằm nâng cao chất lượng phục vụ công tác Đào tạo và NCKH ngành QLTNR.

**Bảng 7.4.1. Nhu cầu, kế hoạch bồi dưỡng đối với cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT giai đoạn 2017-2023**

Năm học	Nhu cầu Đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2017-2023					
	Tiến sĩ	Đại học	Đại học	Tiếng anh	Tin học	Nghiệp vụ
2018-2019	5	3		1		
2019-2020	2	2		1	1	
2020-2021	1			1		3
2021-2022	1	1		1		
2022-2023	1	1		1		2
2023-2024	1	1		1		2
<b>Tổng</b>	<b>11</b>	<b>8</b>		<b>6</b>	<b>1</b>	<b>7</b>

Dựa trên danh sách đăng ký Đào tạo bồi dưỡng do các đơn vị đề xuất; căn cứ

vào nhu cầu thực tế của công việc, chức năng và nhiệm vụ được giao của từng đơn vị và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực mà Nhà trường lập kế hoạch triển khai thực hiện việc Đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên (theo năm) [H7.07.04.03]. Như vậy có thể thấy nhu cầu về Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định nhằm nâng cao chất lượng phục vụ công tác Đào tạo và NCKH ngành QLTNR.

Trên cơ sở kế hoạch công tác hàng năm trong đó có kế hoạch Đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của nhân viên, Nhà trường ra đã triển khai việc Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên thông qua việc ra quyết định cử đi Đào tạo bồi dưỡng. Tùy vào từng cấp bậc, loại hình Đào tạo, cơ sở Đào tạo mà có các hình thức Đào tạo bồi dưỡng khác nhau như: cử cán bộ đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn tại các cơ sở Đào tạo trong nước, nước ngoài; Đào tạo ngoài trường hoặc mở các lớp Đào tạo, bồi dưỡng như bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm tại trường, cử cán bộ đi bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính... [H7.07.04.04].

Nhà trường đã tập chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên Ban công nghệ thông tin tham gia các lớp học bồi dưỡng và cử 01 cán bộ tham gia học đại học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin [H7.07.04.05]

Để nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện, Nhà trường đã chú trọng công tác Đào tạo bồi dưỡng cán bộ và nhân viên thư viện. Năm 2019, Nhà trường cử 02 cán bộ tham gia lớp Đào tạo bồi dưỡng Quản lý Nhà nước về Báo chí và Xuất bản. Các khóa học trên đã bổ sung nhiều kiến thức và nghiệp vụ cho cán bộ thư viện. [H7.07.04.06].

Để nâng cao trình độ tiếng ngoại ngữ cho cán bộ và nhân viên trong trường, Nhà trường đã tổ chức lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ viên chức trong nhà trường thuộc đề án Ngoại ngữ 2020 [H7.07.04.07].

Để nâng cao công tác Đào tạo bậc đại học, phương pháp điều tra, thực tập và viết báo là rất quan trọng. Trong những năm qua, Nhà trường và Khoa QLTNR&MT đã cử các nhân viên thuộc 2 trung tâm của khoa đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn (đại học, tiến sĩ). Nhà trường thường xuyên mở các lớp tập huấn ngắn hạn về “Phương pháp luận dạy thực hành” cho các cán bộ thuộc Khoa QLTNR&MT. Việc tổ chức các khóa tập huấn này được đánh giá rất thành công và hiệu quả cho đội ngũ làm nhiệm vụ phục vụ, hỗ trợ giảng dạy và NCKH trong việc áp dụng những kiến thức, kỹ

năng sinh viên lĩnh hội trên lớp vào thực tế giảng dạy để cải thiện chất lượng Đào tạo thực hành của ngành QLTNR bậc đại học [H7.07.04.08].

**Bảng 7.4.2. Danh sách các lớp Đào tạo, tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ hỗ trợ CTĐT**

TT	Lớp, khóa Đào tạo bồi dưỡng	Thời gian	Đối tượng tham gia
1	Phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành	2016	Cán bộ hướng dẫn thực hành Khoa QLTNR&MT
2	Nghiệp vụ sư phạm	2016	Cán bộ Khoa QLTNR&MT
3	Phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành	2018	Cán bộ hướng dẫn thực hành Khoa QLTNR&MT
4	Nghiệp vụ sư phạm	2018	Cán bộ Khoa QLTNR&MT
5	Khóa học phân tích dự án	2019	Cán bộ Khoa QLTNR&MT

Từ bảng trên cho thấy, việc triển khai thực hiện Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên theo đúng kế hoạch hàng năm từ năm 2019 đến 2010. Tuy nhiên từ năm 2020, 2021, do tình hình dịch bệnh Covid 19 nên các lớp Đào tạo ngắn hạn bị gián đoạn, tạm dừng. Điều này cũng ảnh hưởng tới kế hoạch Đào tạo bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên.

**Bảng 7.4.3. Danh sách cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT được cử đi Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn**

TT	Họ tên cán bộ hỗ trợ	Chức danh nghề nghiệp	Trình độ được Đào tạo	Thời gian Đào tạo
1	Lê Văn Vương	Kỹ sư	Đại học	2015-2017
2	Đỗ Thu Phúc	Kỹ thuật viên	Đại học	2017-2019
3	Trần Thị Tú Duyệt	Kỹ sư	Đại học	2018-2020
4	Đặng Đình Chất	Chuyên viên	Thực tập sinh sau đại học	2021-2022

Ngoài ra, các cán bộ và nhân viên của phòng Đào tạo, phòng Tài chính kế toán, phòng Tổ chức cán bộ, phòng Thanh tra, phòng KT&ĐBCL cũng được cử đi học các lớp về lý luận chính trị và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nghề nghiệp để góp phần làm tốt nhiệm vụ được Nhà trường phân công [H7.07.04.09].

Để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên, Nhà trường có chính sách hỗ trợ

kinh phí cho các thành viên tham gia các lớp bồi dưỡng để thực hiện tốt quy định, nội quy của lớp học và được cấp chứng chỉ phù hợp với công việc đang đảm nhiệm [H7.07.04.10].

Cán bộ, nhân viên hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR&MT cũng như nhân viên thuộc các phòng ban chức năng đã thực hiện đúng các quy định về Đào tạo và bồi dưỡng, hoàn thành đúng thời gian cử đi học và đã nhận được bằng cấp, chứng chỉ phù hợp đúng chuyên môn và nhiệm vụ được giao [H7.07.04.11].

### 2. Điểm mạnh

Kế hoạch triển khai thực hiện Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được thực hiện thường xuyên hàng năm.

### 3. Điểm tồn tại

Năm 2020 và 2021, các lớp Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn không được thực hiện thường xuyên theo kế hoạch. Nguyên nhân do tình hình dịch bệnh Covid 19.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tiếp tục triển khai thực hiện việc mở các lớp Đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn (đã bị tạm dừng trong năm 2020, 2021 do dịch bệnh Covid-19)	Phòng Tổ chức cán bộ, các đơn vị liên quan	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích tạo điều kiện, lập kế hoạch triển khai thực hiện Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên đáp ứng đúng và hiệu quả tại các vị trí việc làm	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT, các phòng ban liên quan	Thực hiện hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

***Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực hỗ trợ cho Đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng***

***1. Mô tả hiện trạng***

Nhà trường đã xây dựng được hệ thống văn bản quy định về chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của đội ngũ nhân viên hỗ trợ cho hoạt động Đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; trong đó đã thể hiện tính đặc thù cho từng vị trí công việc như: cán bộ quản lý (trưởng đơn vị) khối phòng ban, Khoa/Viện, Bộ môn/Trung tâm TNTH, Công ty; cũng như Trợ lý tổng hợp ở các Khoa/Viện [H7.07.05.01]; nhân viên các đơn vị trên [H7.07.05.02]; nhân viên làm nhiệm vụ hỗ trợ thực hành, nghiên cứu khoa học [H7.07.05.03]. Bên cạnh đó; Nhà trường cũng ban hành các quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ này [H7.07.05.04], [H7.07.05.05]; trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận [H7.07.05.06].

Đối với cán bộ hỗ trợ Đào tạo và nghiên cứu khoa học tại Khoa QLTNR&MT có định mức khối lượng thời gian (theo giờ quy chuẩn) cho từng loại công việc hàng năm. (hướng dẫn thực hành 265 tiết, NCKH: 40 tiết, học tập bồi dưỡng: 80 tiết, lao động nghĩa vụ: 30 tiết, luyện tập quân sự: 20 tiết, hoạt động chuyên môn xã hội: 25 tiết) [H7.07.05.07]. Đối với nhân viên ở khối phòng ban, trợ lý các Khoa/Viện; trưởng các đơn vị này căn cứ vào đặc thù hạng mục công việc của đơn vị mình sẽ xác định khối lượng công việc cụ thể và phân công cho từng nhân viên [H7.07.05.08], [H7.07.05.09]. Định kỳ (hàng tháng, hàng năm) các đơn vị đều tiến hành họp để đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, kết quả đánh giá hàng tháng là căn cứ để phân cấp các mức khen thưởng cho nhân viên [H7.07.05.10], kết quả đánh giá hàng năm là căn cứ để bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng [H7.07.05.11]. Theo thống kê hàng năm, các nhân viên phục vụ cho ngành QLTNR bậc đại học đều hoàn thành hoàn thành khối lượng định mức hàng năm [H7.07.05.12].

Đầu năm học; theo thông báo của Nhà trường về tiêu chuẩn các danh hiệu thi đua [H7.07.05.11], nhân viên sẽ tự đăng ký danh hiệu thi đua của bản thân, mỗi nhân viên đều tự xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho trưởng đơn vị theo dõi, giám sát và

lưu hồ sơ cho cuộc họp bình xét cuối năm [H7.07.05.13],[H7.07.05.14].

Theo quy định của Nhà trường; mỗi lần thay đổi, điều chỉnh các nội dung trong quy chế nội bộ; một bản thảo đã được gửi đến từng đơn vị và yêu cầu toàn thể nhân viên trong đơn vị tham gia xây dựng, góp ý để hoàn thiện bản quy chế nội bộ này. Hằng năm, Nhà trường đều thành lập ban rà soát quy chế chi tiêu nội bộ và đưa ra thông báo các thay đổi, điều chỉnh [H7.07.05.15]. Trong các nội dung cần góp ý, có nội dung về các quy định đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên.

Sau mỗi lần thông báo kết quả bình xét thi đua khen thưởng vào cuối năm; Nhà trường đều cho một khoảng thời gian để nhân viên phản hồi kết quả. Tuy nhiên hầu như không có ý kiến thắc mắc về kết quả bình xét thi đua khen thưởng, 100% nhân viên đều đạt được danh hiệu theo đăng ký và tự đánh. Điều này cho thấy; hầu hết nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và các cấp có thẩm quyền. Trong 05 năm gần đây, các nhân viên của Khoa phục vụ cho ngành QLTNR bậc đại học đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên [H7.07.05.16]

Như vậy, việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên đã được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho Đào tạo và NCKH. Tuy nhiên, công tác này hiện chưa được áp dụng một cách hệ thống hóa trên các nền tảng số, do đó việc theo dõi kết quả theo quá trình dài hạn sẽ gặp khó khăn nhất định.

### 2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá thi đua hàng năm đối với nhân viên đã được triển khai rất bài bản, tạo động lực cho nhân viên phấn đấu nâng cao năng lực bản thân.

### 3. Điểm tồn tại

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên chưa được áp dụng một cách hệ thống hóa trên các nền tảng số, do đó việc theo dõi kết quả theo quá trình dài hạn sẽ gặp khó khăn nhất định.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc	Từng bước áp dụng	Phòng Tổ	Thời gian tiếp	Theo lộ

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
	phục tồn tại	công nghệ thông tin đồng bộ trong việc quản trị kết quả công việc của đội ngũ nhân viên hỗ trợ	chức cán bộ, Ban công nghệ thông tin	theo	trình của chính phủ
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích công tác đánh giá thi đua khen thưởng đối với nhân viên nhằm phát huy năng lực bản thân và hiệu quả công việc.	Phòng TCCB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng tháng, hàng năm	

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### Kết luận tiêu chuẩn 7

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản đội ngũ nhân viên hỗ trợ đã đáp ứng nhu cầu về Đào tạo, NCKH đối với ngành QLTNR bậc đại học và hoạt động phục vụ cộng đồng. Ban hành và thực hiện các quy định đối với đội ngũ nhân viên là đồng bộ; liên tục từ tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển, quản trị công việc, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; điều này đã tạo ra môi trường tốt để nhân viên phấn đấu phát triển năng lực nghề nghiệp, từ đó nâng cao chất lượng phục vụ của Nhà trường, đặc biệt là cho ngành QLTNR Đào tạo bậc đại học.

Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí: 02 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 03 tiêu chí TĐG đạt 6/7.

#### Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

##### Mở đầu

Chức năng chính của Nhà trường là Đào tạo, các hoạt động trong Nhà trường

cần hướng đến nâng cao chất lượng dịch vụ Đào tạo. Bởi vậy có thể nói: người học là trung tâm của Nhà trường, hoạt động hỗ trợ người học là tạo ra môi trường tốt để người học trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân.

Nhận thức được như vậy, trong những năm qua Trường Đại học Lâm nghiệp đã quan tâm lựa chọn đối tượng sinh viên có tố chất tốt; cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ sinh viên để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi và chuyên nghiệp nhất đối với sinh viên đại học.

***Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật***

***1. Mô tả hiện trạng***

Chính sách tuyển sinh Đào tạo trình độ Đại học của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành. Trước khi ban hành thông báo về việc tuyển sinh trình độ Đại học, Nhà trường căn cứ quy định của Bộ về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh để đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh trong năm với Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ GD&ĐT [H8.08.01.01]. Sau khi Bộ duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường mới tiến hành thông báo kế hoạch tuyển sinh rộng rãi đến xã hội [H8.08.01.02].

Thông tin về chính sách tuyển sinh trình độ Đại học của Nhà trường khá đầy đủ; thí sinh muốn đăng ký vào một ngành nào đó (thí dụ ngành: QLTNR) đều được cung cấp đầy đủ thông tin về: (1). Các hình thức Đào tạo, thí dụ ngành QLTNR có có hệ đào tạo tập trung 2 năm và hệ Đào tạo vừa học vừa làm 3 năm; (2). Đối tượng tuyển sinh, thí dụ ngành QLTNR là người đã tốt nghiệp được 2 năm cùng ngành QLTNR và các ngành gần hoặc/và tuyển thẳng sinh viên vừa tốt nghiệp ngành QLTNR loại Giỏi trở lên; (3). Hình thức thi tuyển, thí dụ với ngành QLTNR thì thi 02 môn chuyên môn (Đa dạng sinh học, Bảo vệ rừng tổng hợp) và 01 môn Ngoại ngữ, nếu thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc văn bằng hai ngoại ngữ thì được miễn thi môn ngoại ngữ; (3). Hồ sơ đăng ký; (4). Đối tượng và chính sách ưu tiên; (5). Thời gian nhận hồ sơ, học bổ sung kiến thức, thi tuyển, công bố kết quả, khai giảng [H8.08.01.02]. Đối với thí sinh tốt nghiệp đại học không phải ngành đăng ký thi tuyển, nhà trường có quy định danh mục ngành gần/ngành phù hợp, môn học bổ sung kiến thức trước khi thi tuyển [H8.08.01.02]. Như vậy, chính sách tuyển sinh của Nhà trường rất rõ ràng, thông tin đầy đủ và chi tiết tới từng ngành học, hệ Đào tạo.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh theo nhiều kênh thông tin khác nhau; như thông báo bằng văn bản, đăng trên website của Nhà trường và của khoa chuyên môn; trên đài truyền hình, báo mạng, báo giấy, đài tiếng nói, trên mạng xã hội youtube, facebook, zalo... để thông tin có thể đến được với các đối tượng tuyển sinh tiềm năng [H8.08.01.03].

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan [H8.08.01.04]. Nội dung kết luận Hội nghị cho thấy; chính sách tuyển sinh của Nhà trường được cập nhật hàng năm theo sự góp ý của các bên liên quan và kết quả phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực. Trước năm 2018; Nhà trường tổ chức thi môn cơ sở ngành như: Toán cao cấp, Xác suất thống kê gây khó khăn cho thí sinh đang công tác ở vùng sâu vùng xa. Từ năm 2018 đến nay đã thay thế bằng các môn chuyên môn gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng của thí sinh đã đi làm [H8.08.01.05]. Từ năm 2018, cũng đã giao tự chủ tuyển sinh về các Khoa/Viện Đào tạo [H8.08.01.05].

### 2. Điểm mạnh

Đã huy động được cả hệ thống chính trị của Nhà trường quan tâm đến công tác tuyển sinh. Bởi vậy, công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay.

### 3. Điểm tồn tại

Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa tạo được sức thu hút của các ngành QLTNR đối với thí sinh và xã hội.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Vận dụng linh hoạt chính sách tuyển sinh, phương thức quảng bá; nhằm tuyển được đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng đầu vào.	Phòng Đào tạo; Khoa QLTNR&MT	Năm 2023
2	Phát huy điểm	Xây dựng và triển khai cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích giữa	Phòng Đào tạo; Khoa	Thực hiện hàng năm

	manh	các bên liên quan trong công tác tuyển sinh	QLTNR&MT	
--	------	---	----------	--

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

### **Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá**

#### 1. Mô tả hiện trạng

Phòng Đào tạo là đơn vị chủ trì xây dựng tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học [H8.08.02.01]. Hội nghị công tác tuyển sinh là diễn đàn để các bên liên quan góp ý cho các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn. Hàng năm, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học cho từng ngành Đào tạo của Nhà trường đều được xác định để phục vụ cho công tác tuyển sinh.

Dữ liệu về điểm, số thí sinh trúng tuyển ngành QLTNR hàng năm cũng cho thấy: thí sinh nào có tổng 02 môn thi chuyên môn từ 10 điểm trở lên, ngoại ngữ vượt 50/100 điểm thì đều trúng tuyển [H8.08.02.02]. Bởi vậy, có thể nói tiêu chí tuyển chọn sinh viên của Nhà trường là những thí sinh dự thi đủ 03 môn và có kết quả thi không bị điểm dưới trung bình, điểm liệt. Như vậy; tiêu chí và phương pháp tuyển chọn sinh viên cho ngành QLTNR là rất rõ ràng, đúng theo các quy định hiện hành về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết và định hướng công tác tuyển sinh với sự tham gia của các bên liên quan [H8.08.02.03]. Đối với ngành Quản lý TNR, từ năm 2018 môn dự tuyển cũ (Xác xuất thống kê) đã thay thế bằng môn mới (Bảo vệ rừng tổng hợp) để gắn với công tác quản lý bảo vệ rừng của thí sinh đã đi làm [H8.08.02.04]. Nội dung kết luận của các Hội nghị cho thấy: tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đã được rà soát và điều chỉnh hàng năm, trên cơ sở góp ý của các bên liên quan; đã lược bỏ/bổ sung một số môn thi đối với một số ngành đặc thù, khó tuyển và chuyển sang hình thức xét tuyển bằng hồ sơ từ năm 2022 [H8.08.02.05].

#### 2. Điểm mạnh

Nhà trường có quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan.

#### 3. Điểm tồn tại

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện cơ chế khuyến khích người học dự tuyển vào ngành Quản lý TNR	Phòng Đào tạo; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học	Phòng Đào tạo; Phòng HCTH; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống giám sát kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên được tổ chức chặt chẽ, trong đó, Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm chính. Bên cạnh đó, các phòng ban như Chính trị và công tác sinh viên, Phòng KT&ĐBCL và các phòng ban khác có trách nhiệm hỗ trợ phòng Đào tạo trong công tác giám sát kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên [H8.08.03.01]. Phòng Đào tạo phụ trách các vấn đề như tuyển sinh, tiếp đón sinh viên nhập học, tổ chức lớp học, lịch học, quản lý điểm, các thủ tục cấp bằng điểm và bằng đại học cho sinh viên tốt nghiệp. Phòng Đào tạo có 11 cán bộ, trong đó có 1 Phó giáo sư, 01 Tiến sĩ, 06 cán bộ trình độ Đại học và 03 cán bộ trình độ Đại học [H8.08.03.02].

Phòng CT&CTSV có 10 cán bộ trực tiếp tham gia vào phục vụ Đào tạo trong đó có ngành QLTNR, trong đó có 5 cán bộ trình độ Thạc sĩ, 3 cán bộ trình độ Đại học và 2 cán bộ trình độ khác. Phòng CT&CTSV phụ trách giáo dục chính trị tư tưởng cho CBVC và sinh viên, sinh viên trong toàn trường; Công tác thông tin tuyên truyền;

Giáo dục pháp luật, tư vấn toàn diện cho sinh viên, sinh viên; Công tác HSSV, Các chế độ chính sách đối với sinh viên ... [H8.08.03.01], [H8.08.03.03].

Đối với ngành QLTNR, sinh viên sẽ phải hoàn thành đầy đủ tổng số lượng 60 tín chỉ được yêu cầu (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 2-3 năm với 4 kỳ học chính. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo thang điểm 10. Tất cả các quy định, quy chế giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập khối lượng của người học đều được quy định rõ ràng theo quy chế Đào tạo [H8.08.03.04] và các văn bản quy định về CTĐT trong đó quy định rõ khối lượng học tập của từng người học [H8.08.03.05].

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát quá trình học tập, đảm bảo tính liên thông từ sinh viên, lớp quản lý, trợ lý ban chủ nhiệm khoa, GV các môn học và các phòng ban chức năng phục vụ quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên [H8.08.03.06]. Năm 2021, Nhà trường ban hành thêm quy định tổ chức thi kết thúc học phần, bảo vệ luận văn tốt nghiệp theo hình thức trực tuyến để thích ứng với bối cảnh dịch Covid-19 [H8.08.03.07].

Khoa chuyên môn có một Trợ lý Đào tạo với trách nhiệm tư vấn, theo dõi kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên. Nhà trường đã quy định công khai và chi tiết quy chế đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên trong cuốn sổ tay sinh viên. [H8.08.03.08]. Kết quả học tập của sinh viên đại học ngành Quản lý TNR các khóa từ 2019-2024 được Trợ lý và Phòng Đào tạo cung cấp cho thấy: chỉ có 4,40% tổng số sinh viên không tiếp tục tham gia học (do hoàn cảnh bản thân sinh viên) và bị chậm tiến độ học tập phải bảo vệ luận văn tốt nghiệp cùng khóa sau; còn lại 95,60% tổng số sinh viên đã hoàn thành khóa học dưới sự đúc thúc, giám sát của Khoa chuyên môn và phòng Đào tạo [H8.08.03.09].

## 2. Điểm mạnh

Ban chủ nhiệm Khoa, Trợ lý Đào tạo và phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh SV, phòng Khảo thí & ĐBCL trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của sinh viên, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi và cập nhật điểm.

## 3. Điểm tồn tại

Chưa ứng dụng phần mềm tin học trong công tác giám sát sự tiến bộ trong học

tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của sinh viên đại học.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của sinh viên đại học	Phòng Đào tạo; Phòng quản lý đầu tư; Khoa QLTNR&MT	Năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm sai lệch quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

**Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Nhằm phục vụ cho công tác học tập, rèn luyện của sinh viên, đồng thời chuẩn bị các kỹ năng cho việc làm sau này, Trường ĐHLN nói chung và Khoa QLTNR&MT nói riêng luôn tạo điều kiện tốt nhất, huy động mọi nguồn lực từ Ban giám hiệu, đến các phòng ban chức năng, các Khoa và cán bộ, GV.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đã giao nhiệm vụ cho Trợ lý Đào tạo của khoa phối hợp với với các phòng ban chức năng nhằm tư vấn, hỗ trợ học tập cho sinh viên trong toàn bộ quá trình theo học đại học ngành QLTNR [H8.08.04.01]. Trong quá trình thực hiện công việc cố vấn cho từng lớp, trợ lý Đào tạo luôn khuyến khích, tạo điều kiện và tư vấn cho sinh viên tham gia vào các hoạt động học thuật, NCKH, rèn

luyện kỹ năng, tiếp cận các cơ quan, tổ chức việc làm và tham gia vào các hoạt động văn nghệ, thể dục- thể thao lành mạnh, bổ ích như: tổ chức các lớp nhận thức về Đảng hàng năm, thành lập đội văn nghệ của Khoa, Nhà trường, giao lưu văn nghệ tại Đại hội, đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, tổ chức các cuộc thi hoa khôi sinh viên, các hoạt động tình nguyện, tổ chức hội chợ việc làm, các giải thể thao (bóng đá, bóng chuyền, cầu lông...), các câu lạc bộ (Green for Future, Ước mơ Xanh...), NCKH, hội trại chào mừng tháng Thanh niên, phòng ở kiểu mẫu trong ký túc xá... **[H8.08.04.02], [H8.08.04.03], [H8.08.04.04], [H8.08.04.05]**. Nhờ các hoạt động ngoại khóa này cùng với các hoạt động giới thiệu, quảng bá hình ảnh của ngành QLTNR trên nhiều kênh khác nhau đã giúp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp tự tin với các công việc được giao.

Ngoài ra, Nhà trường thực hiện việc khen thưởng, giải thưởng đối với các sinh viên có thành tích cao trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, nhằm khuyến khích sinh viên nâng cao hơn nữa thành tích, tiếp tục phấn đấu trong các giai đoạn tiếp theo. Một số các đợt khen thưởng, của Nhà trường cho sinh viên ngành QLTNR như Học bổng cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập, Danh hiệu sinh viên 5 tốt, tặng giấy khen cho các cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Hội và phong trào văn thể **[H8.08.04.06]**.

### *2. Điểm mạnh*

Nhà trường và Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập. Đặc biệt, Nhà trường cử ra 01 cán bộ chuyên làm nhiệm vụ cố vấn cho các lớp đại học ngành QLTNR. Nhiều sinh viên đã được khen thưởng kịp thời để khuyến khích sinh viên luôn có tinh thần phấn đấu trong quá trình học tập nâng cao thành tích và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số hoạt động ngoại khóa chưa được diễn ra liên tục. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến sinh viên chưa thực hiện đồng bộ. Tư vấn hỗ trợ người học sau khi ra trường chưa được thực hiện hàng năm.

#### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Dự kiến và giải quyết tốt các thách thức làm gián đoạn việc triển khai các hoạt động ngoại khóa cũng như tư vấn việc làm cho sinh viên;	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho toàn bộ cán bộ Nhà trường về tầm quan trọng của việc tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho người học	Ban tuyên giáo Đảng ủy; Phòng CT&CTSV; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

#### ***Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động Đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học***

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Trường ĐHLN và Khoa luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học có môi trường tâm lý thoải mái và cảnh quan phù hợp cho người học. Một số khuôn viên, giảng đường không còn mới đã được Nhà trường sửa sang, tôn tạo lại đáp ứng nhu cầu học của sinh viên, đồng thời nhiều CSVC đã được xây dựng mới hoàn toàn. Các sơ đồ bố trí các khu vực luôn được xây dựng, cập nhật chính xác. Trong Nhà trường luôn có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, vườn hoa, tượng đài, ghế đá, hồ sinh thái, khu tập luyện thể thao, sân vận động, bể bơi... [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Để sinh viên yên tâm học tập, Nhà trường và Khoa luôn đảm bảo công tác vệ sinh trường học, vệ sinh y tế học đường; đồng thời tổ chức các đợt khám sức khỏe cho

sinh viên hàng năm vào đầu năm học [H8.08.05.03]. Các sinh viên đều tuân thủ khám sức khỏe, nhiều sinh viên đã được tư vấn, hỗ trợ chữa trị một số bệnh thường gặp.

Nhà trường luôn khuyến khích sinh viên có lối sống lành mạnh, ứng xử có văn hóa, nhằm hướng đến mục tiêu phát triển toàn diện cho sinh viên, thể hiện tính văn minh, lịch sự, tôn trọng bản thân và người khác [H8.08.05.04]. Bên cạnh đó, công tác phòng chống cháy nổ luôn được Nhà trường và Khoa đặt lên hàng đầu. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng cháy chữa cháy cho cả cán bộ và sinh viên, sinh viên. Đồng thời, các cuộc kiểm tra phòng cháy, chữa cháy luôn được thực hiện đều đặn và đảm bảo an toàn [H8.08.05.05]. Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá khá tốt bởi đã tạo được hứng thú và cảm giác yên tâm cho người học, để học có cơ hội để phát huy hết khả năng học tập, nghiên cứu.

### 2. Điểm mạnh

Sinh viên được học tập, phát triển, NCKH trong môi trường Đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần.

### 3. Điểm tồn tại

Một số khu phục vụ cho Đào tạo và nghiên cứu khá cũ. CSVC còn chưa đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị đầy đủ. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và triển khai kế hoạch sửa chữa, mua thêm thiết bị để đồng bộ và hiện đại hóa CSVC	Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì tốt môi trường văn hóa học đường; ưu tiên lựa chọn Núi Luột để triển khai thực hành	Phòng Đào tạo; Phòng CT&CTSV; Khoa	Thực hiện hàng năm

		thực tập	QLTNR&MT	
--	--	----------	----------	--

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 8**

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã lựa chọn được đối tượng sinh viên có tố chất; cải tiến quy trình, thủ tục hỗ trợ người học để tạo ra môi trường tâm lý, xã hội tốt; giúp sinh viên trải nghiệm nâng cao năng lực bản thân; tăng khả năng có việc làm, thăng tiến trong công tác.

Tiêu chuẩn 8 có 5 tiêu chí: 01 tiêu chí TĐG đạt 4/7, 04 tiêu chí TĐG đạt 5/7.

#### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

##### **Mở đầu**

CSVCL và trang thiết bị là hệ thống các phương tiện vật chất và kỹ thuật khác nhau được sử dụng để phục vụ cho quá trình Đào tạo toàn diện sinh viên trong Nhà trường. Đây là một trong những thành tố cấu thành quá trình dạy học, là yếu tố góp phần đảm bảo chất lượng dạy học và nâng cao khả năng sư phạm.

Nhận thức được như vậy, trong những năm qua Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVCL, trang thiết bị phục vụ đắc lực cho công tác giáo dục Đào tạo và NCKH của Nhà trường.

##### ***Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động Đào tạo và nghiên cứu***

###### ***1. Mô tả hiện trạng***

Hiện tại, Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng một hệ thống phòng học, giảng đường đáp ứng đủ cho nhu cầu học tập của sinh viên ở quy mô hiện nay. Tại Trụ sở chính, có 06 toà nhà (G1 đến G6) dành cho giảng đường xây dựng kiên cố với 70 phòng học lớn nhỏ khác nhau có tổng diện tích là 11.797 m<sup>2</sup>. Phân hiệu của Trường đã có 34 phòng học gồm: Giảng đường G1 là toà nhà 07 tầng gồm 27 phòng học với tổng diện tích sàn là 3.939 m<sup>2</sup> và 01 hội trường kiêm phòng học lớn 750 m<sup>2</sup>, ngoài ra còn có 02 dãy nhà G2 và G5 có 06 phòng học (1.127 m<sup>2</sup>). Tổng diện tích của 34 phòng học lý thuyết của Phân hiệu lên đến 5.054 m<sup>2</sup> [H9.09.01.01], [H9.09.01.02]. Sinh viên đại học ngành QLTNR sử dụng chung các phòng học với các ngành khác trong trường.

Toàn bộ hệ thống phòng học, Phòng THPT của Nhà trường đã được đưa vào hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho việc bố trí kế hoạch Đào tạo để sử dụng hợp lý và

hiệu quả nhất nguồn tài nguyên CSVC. Kế hoạch sử dụng quỹ phòng này được cung cấp đến từng cá nhân (cán bộ, GV), đơn vị phụ trách (tổ Giảng đường, trung tâm THPTN).

Hệ thống lớp học đã được thiết kế và xây dựng nhiều phòng học với các diện tích phòng học khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập của các ngành học. Cụ thể, trong số 70 phòng học tại Trụ sở chính có tới 60 phòng học nhỏ có quy mô từ 40 - 70 chỗ ngồi; 10 phòng học trung bình, có quy mô từ 80 - 150 chỗ ngồi, đặc biệt còn có 02 phòng học lớn (G5, G6) thiết kế theo kiểu giảng đường dốc và hội trường có quy mô hơn 500 chỗ ngồi mỗi phòng. Khu giảng đường G2 có 12 phòng học được trang bị đồng bộ, hiện đại bao gồm cả thiết bị âm thanh, máy chiếu lắp đặt cố định và máy điều hòa nhiệt độ tới hầu hết các phòng học [H9.09.01.02].

Các thiết bị, tài sản cố định của Khoa QLTNR&MT cũng được sử dụng phục vụ cho các cán bộ và sinh viên ngành QLTNR học tập và NCKH [H9.09.01.03]. Kế hoạch mua mới và nâng cấp CSVC, trang thiết bị đã được Nhà trường thực hiện trong nhiều các năm qua, nhằm phục vụ người học một cách tốt nhất [H9.09.01.04].

Hiện nay, Khoa QLTNR&MT đang sử dụng khu nhà 2 tầng (T4) phục vụ trực tiếp cho các GV và cán bộ phục vụ Đào tạo thạc sĩ ngành QLTNR; một số bộ môn có diện tích văn phòng làm việc khá nhỏ (15m<sup>2</sup>) trong khi có đến 4-5 giáo viên cùng làm việc trong văn phòng [H9.09.01.05]. Bên cạnh đó, các phòng thực hành T6, T7, T8 và Trung tâm Đa dạng sinh học&QLRBV (T1) cũng được sử dụng cho giảng dạy các môn học chuyên ngành QLTNR- bậc đại học [H9.09.01.05].

### 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường.

Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho sinh viên, đáp ứng được nhu cầu Đào tạo hiện nay của Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Hệ thống phòng làm việc của GV ở một số bộ môn còn nhỏ. Hệ thống làm mát (quạt) tại các giảng đường lớn chưa đáp ứng được nhu cầu tốt nhất cho người học vào mùa hè. Các phòng tự học hiện chưa có.

### 4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
----	----------	----------	-------------------------	--------------------------------

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp, cải tạo phòng làm việc cho GV. Nghiên cứu xây dựng phương án bố trí phòng tự học cho sinh viên	Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng phương án bố trí phòng học; phòng thí nghiệm phù hợp với sĩ số lớp và phương pháp giảng dạy môn học	Phòng Đào tạo; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

### **Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu là phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động Đào tạo và NCKH**

#### 1. Mô tả

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới Đào tạo ngành QLTNR; Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của sinh viên [H9.09.02.01].

Thư viện Trường ĐHLN có 02 tổ chức thực hiện công tác chuyên môn tại 2 cơ sở là: Thư viện Trụ sở chính (Hà Nội) và thư viện phân hiệu (Đồng Nai). Trước năm 2018, Thư viện tại Trụ sở chính Trường ĐHLN được bố trí tại toà nhà T10 gồm 2 tầng xây dựng kiên cố. Từ năm 2018 đến nay, Thư viện được bố trí chuyển sang tòa nhà T2 với diện tích 1.050 m<sup>2</sup>, có hệ thống phòng đọc khá rộng rãi, trang bị đầy đủ tiện nghi cho người đọc; trong đó tầng 1 là khu vực đọc và phòng mượn, trả giáo trình, luận án, luận văn, tầng 2 chủ yếu là các tổ chuyên môn như: tổ xử lý tài liệu, tổ bổ sung trao đổi và hành chính tổng hợp, tổ tạp chí khoa học, thư viện được trang bị 13 bộ máy tính phục vụ bạn đọc tra cứu tìm kiếm thông tin và truy cập internet. [H9.09.02.02].

Thư viện đã được kết nối mạng Internet (hệ thống máy chủ của Trụ sở chính được quản lý tập trung tại Phòng máy chủ Nhà T4 (do Ban Công nghệ thông tin quản lý) và từ năm 2007 đến nay vẫn sử dụng phần mềm Libol 6,0 để quản lý sách, tạp chí, tài

liệu tham khảo tại Thư viện **[H9.09.02.03]**.

Thư viện đã có quy chế hoạt động, có văn bản quy định về chế độ làm việc và các quy định nội bộ khác. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho cán bộ GV và sinh viên khai thác thông tin, sinh hoạt học thuật, Thư viện phục vụ độc giả theo phương thức 2 ca/ngày, 06 ngày trong tuần - trừ ngày lễ và chủ nhật **[H9.09.02.04]**. Vào thời điểm đầu hoặc cuối kỳ học Thư viện áp dụng chế độ phục vụ tăng cường, phục vụ tất cả các ngày trong tuần - trừ ngày lễ **[H9.09.02.05]**.

Công tác hướng dẫn độc giả sử dụng nguồn học liệu của Thư viện cũng được hướng dẫn và cập nhật kịp thời. Đối với CBVC thường xuyên trao đổi và thông báo những nguồn tin mới, hữu ích và phù hợp với năng lực, trình độ của người dùng tin. Đối với sinh viên, vào các kỳ/tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa, Nhà trường đã bố trí một thời lượng nhất định để cho cán bộ giới thiệu về Thư viện và hướng dẫn chi tiết cho sinh viên khóa mới cách sử dụng nguồn tin và khai thác dữ liệu tại Thư viện. Ngoài ra, tất cả các đối tượng quan tâm đều có thể tìm hiểu trực tiếp thông qua quầy hỏi đáp tại các khu vực phục vụ của Thư viện hoặc mục hỏi đáp trên Cổng thông tin Thư viện; đồng thời trên giao diện màn hình (Desktop) của tất cả các máy tính công cộng ở Thư viện đều thường trực tin mục Hướng dẫn sử dụng và khai thác nguồn học liệu **[H9.09.02.06]**.

Tính đến thời điểm 31/12/2024, Thư viện đã có 8626 đầu sách xuất bản trong nước bằng tiếng Việt và 17146 đầu luận án, luận văn, đề tài NCKH phục vụ cho các ngành Đào tạo khác nhau. **[H9.09.02.07]**. Thư viện cập nhật học liệu và đề cương chi tiết các môn học/ học phần của tất cả các ngành học, trong đó có ngành ngành QLTNR có 290 đầu tài liệu với số lượng 17981 cuốn đảm bảo đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về các tài liệu bắt buộc và đáp ứng cơ bản tài liệu tham khảo của các đề cương học phần ngành QLTNR về cả số lượng và chất lượng cũng như đáp ứng được quy mô phát triển ngày càng tăng của trường **[H9.09.02.08]**.

Thư viện Trường ĐHLN đã tham gia liên hiệp các thư viện trong nước như: Liên hiệp các thư viện Việt Nam; Liên hiệp Thư viện các trường đại học... và đã thực hiện liên kết hoạt động thư viện với 06 thư viện cơ sở (gồm: Trung tâm tri thức số, Trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang, Sinh viên Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Tây Bắc, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Đại học Nguyễn Tất Thành) để thường xuyên cập nhật thông tin và bổ sung thêm cơ sở dữ liệu thư viện chuyên ngành

nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ giáo dục Đào tạo **[H9.09.02.09]**.

Thư viện cũng có quyền tiếp cận và sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến của các cơ sở giáo dục khác như một số tài nguyên mở của Trung tâm TT-TV ĐHQGHN, CSDL ProQuest (giá trị sử dụng trên 150.000 USD) với hơn 25 cơ sở dữ liệu đa ngành, trên 19.000 tạp chí trong đó có hơn 13.000 tạp chí toàn văn; Dữ liệu của Proquest Central bao quát trên 160 lĩnh vực chủ đề khác nhau. Ngoài ra, Proquest Central còn cung cấp toàn văn của 56.000 luận văn trong nhiều lĩnh vực... Địa chỉ truy cập: <http://search.proquest.com>; CSDL STD: Là cơ sở dữ liệu toàn văn về tài liệu KH&CN Việt Nam do Cục thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật, STD có gần 150.000 biểu ghi, trong đó 85.000 biểu ghi có đính kèm tài liệu gốc định dạng tệp PDF, STD được cập nhật hàng tuần, Trung bình mỗi năm cập nhật mới trên 11.000 tài liệu. Địa chỉ truy cập: <http://lhtv.vista.vn>. Hay CSDL KQNC là các cơ sở dữ liệu thư mục lớn nhất Việt Nam về các báo cáo kết quả của các đề tài nghiên cứu KH&CN các cấp đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin KH&CN Quốc gia CSDL, bao gồm 11.000 mô tả thư mục và tóm tắt, được cập nhật khoảng 600 báo cáo/năm. Và đặc biệt cơ sở điện tử chuyên ngành lâm nghiệp “Forestry Compendium” với trên 13.800 bài viết khoa học lâm nghiệp toàn văn, trên 2.000 loài cây được mô tả đầy đủ và thông tin cơ bản cho trên 19.000 loài... Theo thống kê của đơn vị quản lý quyền truy cập iGroup Việt Nam thì từ 2016 - 2021 đã có 346.863 lượt truy cập và 28.036 lượt tải cơ sở dữ liệu ProQuest Central (năm 2016, Trường ĐHLN là 1 trong 10 đơn vị thành viên có số bài tải về nhiều nhất – 20.309 bài). Và một số CSDL Credo Reference, CSDL điện tử Ebrary Academic Complete, CSDL điện tử Elsevier... **[H9.09.02.10]**. Ngoài ra, Thư viện ĐHLN còn có một số loại sách, báo và tạp chí khác phục vụ nâng cao trình độ chính trị tư tưởng và nhu cầu văn hoá, giải trí của người đọc **[H9.09.02.11]**.

Công tác bổ sung sách, báo tạp chí, tài liệu tham khảo ở Thư viện được cập nhật hàng năm theo nhu cầu của Đào tạo từ các khoa/viện chuyên môn thông qua sự điều tiết (của Phòng Đào tạo, phòng Đào tạo) về phát triển chương trình/ngành nghề Đào tạo. Song song với quá trình đầu tư mua sắm là việc kiểm soát chặt chẽ cả số lượng, chất lượng và vấn đề khác liên quan như bản quyền tác giả. Cụ thể: Kinh phí chi cho mua, in sách báo, giáo trình bài giảng, tài liệu tham khảo trong 5 năm gần đây lên tới 8,053 tỷ đồng (các năm từ 2016 đến 2021 lần lượt là: 1,104; 2,184; 1,722; 1,443 và 1,600 tỷ đồng) chủ yếu dùng để bổ sung tài liệu bằng tiếng Việt - 369 đầu. Sách và

giáo trình thông dụng được mua từ các đơn vị được phép phát hành sách có uy tín, giáo trình chuyên ngành được in tại Nhà xuất bản Nông nghiệp. Sách ngoại văn chủ yếu được cấp từ Quỹ Châu Á, Hoa Kỳ tài trợ (thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam) trong 5 năm qua Thư viện ĐHLN đã tiếp nhận là 652 đầu tài liệu [H9.09.02.12]. Đối với 2 loại sách phục vụ trực tiếp cho CBVC và sinh viên là giáo trình và bài giảng, Nhà trường áp dụng hình thức cho người học được mượn không thu phí nhằm khuyến khích người đọc sử dụng nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tính pháp lý trong sử dụng nguồn học liệu và cũng góp phần nâng cao chất lượng Đào tạo. Về bản quyền tác giả đối với tài liệu giảng dạy, Thư viện thực hiện nghiêm quy định pháp luật về sao chép tác phẩm quy định tại Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 và Điều 25 Nghị định 100/2006 của Chính phủ [H9.09.02.13]

Như vậy, có thể đánh giá rằng: Nhà trường đã tạo điều kiện tốt nhất về CSVC và đội ngũ nhân viên phục vụ của Thư viện đã cố gắng đáp ứng, phục vụ cho cán bộ, GV, sinh viên và sinh viên học tập và NCKH tại Thư viện.

### *2. Điểm mạnh*

Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện.

Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng Đào tạo và NCKH của trường, Khoa.

Người đọc, sinh viên được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện.

### *3. Điểm tồn tại*

Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí.

Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên.

#### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử; từng bước hình thành và phát triển thư viện điện tử để chuyển dần sang hình thức phục vụ bạn đọc online	Thư viện Phòng QTTB;	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Khuyến khích GV viết giáo trình, bài giảng; mua bổ sung tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ Đào tạo ngành QLTNR- bậc đại học	Phòng Đào tạo; Thư viện; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm/thực hành và các trang thiết bị trong phòng là phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động Đào tạo và nghiên cứu**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHLN luôn quan tâm đến công tác đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại phục vụ cho việc học tập và giảng dạy, gắn liền với thực tế nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu của GV trong công tác NCKH, CGCN và kỹ năng thực hành, kỹ năng thao tác cho sinh viên, sinh viên. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành thực tập có vị trí đặc biệt quan trọng trong nội dung Đào tạo của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường thực hiện kiểm tra, rà soát CSVC các phòng THPTN và đề xuất việc đầu tư sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu Đào tạo của Nhà trường [H9.09.03.01].

Hiện tại, ở Trụ sở chính của Trường đã có các Trung tâm thí nghiệm trực thuộc các khoa chuyên môn và các viện nghiên cứu có chức năng Đào tạo để quản lý hệ thống 76 phòng thực hành, thí nghiệm bao gồm cả thực hành tin học - ngoại ngữ (không kể nhà xưởng, chuồng trại) với diện tích sàn 6.328 m<sup>2</sup> về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hiện nay về Đào tạo và NCKH của các ngành học khác nhau trong trường. Liên quan đến ngành QLTNR- bậc đại học đã có 02 trung tâm thí nghiệm thực hành góp sức thực hiện nhiệm vụ Đào tạo. Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian thuộc tòa nhà T6, T7 với 8 phòng thí nghiệm có diện tích 1.590m<sup>2</sup> dành cho Đào tạo chuyên môn hóa học, quản lý môi trường. Trung tâm Đa dạng sinh học & Quản lý rừng

bền vững thuộc dãy nhà T1 với diện tích 500 m<sup>2</sup> để trưng bày mẫu vật bảo tồn, bảo tàng sinh học phục vụ thí nghiệm-thực hành các học phần về tài nguyên động thực vật rừng. **[H9.09.03.02] [H9.09.03.03] [H9.09.03.04]**. Đây là địa bàn thích hợp cho hoạt động NCKH, thực hành, thực tập cho tất cả các ngành học trong Trường, đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với ngành QLTNR-bậc Đại học.

Thiết bị thí nghiệm thực hành và NCKH của Nhà trường đã được đầu tư tương đối đầy đủ cho các lĩnh vực nghiên cứu và ngành nghề Đào tạo. Các phòng thực hành về cơ bản được trang bị đủ về chủng loại cũng như số lượng thiết bị theo yêu cầu của ngành Đào tạo và cho các thí nghiệm của GV phục vụ các đề tài NCKH. Tính đến thời điểm 31/12/2021 tổng giá trị thiết bị đã đầu tư cho Trung tâm thí nghiệm thực hành Khoa QLTNR&MT đạt khoảng 7.886 triệu đồng và thường xuyên được bổ sung, thay thế theo đề xuất của lãnh đạo Khoa và các trung tâm phục vụ thí nghiệm, thực hành **[H9.09.03.05]**.

Ngoài các thiết bị phục vụ thí nghiệm NCKH và thực hành - thực tập tại các trung tâm, phòng thực hành Công nghệ không gian địa lý (theo dự án Tăng cường trang thiết bị khoa học công nghệ Phòng phân tích GIS và Viễn thám) hiện thuộc quyền quản lý của Trung tâm PTMT&UDCNĐKG Khoa QLTNR&MT đã được bổ sung thiết bị (25 máy đặt tại nhà T7) và phần mềm phân tích không gian, mô hình hóa dữ liệu với giá trị 1,5 tỷ đồng theo các thủ tục hiện hành và đã được nghiệm thu để đưa vào sử dụng **[H9.09.03.06]**.

Để đảm bảo cho hệ thống trang thiết bị phục vụ tốt nhất cho quá trình dạy học và NCKH, hàng năm Nhà trường thường xuyên tổ chức mua sắm bổ sung tài sản cố định cho các khoa/viện chuyên ngành nhằm nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và phát triển ngành nghề Đào tạo. Theo kế hoạch Đào tạo, đầu học kỳ mới của các năm học, các trung tâm phụ trách quản lý công tác thực hành, thực tập của Khoa QLTNR&MT đều tiến hành dự trù vật tư thực hành, thực tập để đề nghị Nhà trường. Khoa cấp kinh phí phục vụ thực hành cho các lớp theo quy định của Nhà trường với chi phí cho các mục như vật tư hao mòn, vật tư bổ sung. **[H9.09.03.07]**. Trong các năm 2016-2021, tổng kinh phí cho mua sắm tài sản cố định phục vụ công tác chuyên môn lên đến 15,648 tỷ đồng. Trung tâm PTMT&UDCNĐKG của Khoa QLTNR&MT đã được mua sắm thêm các thiết bị phục vụ công tác dạy học và NCKH với gói thầu 826.900.000 đồng, bao gồm các thiết bị phục vụ cho ngành QLTNR như: kính hiển vi, máy GPS, địa bàn cầm tay, thước kẹp điện tử, thước đo cao Blumleiss. Trung tâm Đa dạng sinh học&Quản lý rừng bền vững đã được bổ sung các mẫu vật, mua sắm thiết bị, xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu mẫu vật với kinh phí 3 năm (2019-2021) là: 5,4 tỷ đồng **[H9.09.03.07]**.

Song song với việc mua sắm mới tài sản, công tác sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị cũng được Nhà trường quan tâm, làm tốt công tác này sẽ góp phần cho quá trình vận hành thiết bị được an toàn, ổn định và tính đồng bộ của hệ thống đồng thời cũng nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Đồng thời, khi các thiết bị TNTH xảy ra sự cố thì cán bộ quản lý thiết bị đó có trách nhiệm làm đơn đề nghị sửa chữa, kiểm tra để phòng Quản trị thiết bị tiến hành kiểm tra hiện trạng thiết bị trước khi sửa chữa và tiến hành xử lý; lập biên bản bàn giao thiết bị sau khi đã sửa chữa và đưa vào sử dụng. Đặc biệt trong năm 2018, phòng thực hành của Trung tâm PTMT&ƯDCNĐKG Khoa QLTNR&MT đã được thực hiện công tác sửa chữa và bảo dưỡng với kinh phí 47.680.000 triệu đồng, **[H9.09.03.08]**.

Nhà trường đã Đào tạo đội ngũ GV hướng dẫn thực hành thực tập sử dụng thành thạo các thiết bị tại các phòng THTN và yêu cầu mỗi GV đều phải có trách nhiệm sử dụng thành thạo các thiết bị dành cho THTN của ngành mình phụ trách; đối với những thiết bị mới nhập, bắt buộc phải có nội dung tập huấn Đào tạo kỹ năng sử dụng. Trong các phòng thực hành, thí nghiệm đều có tài liệu hướng dẫn, quy định của phòng thí nghiệm, thực hành và sổ sách theo dõi, quản lý việc sử dụng phòng và các trang thiết bị. Sinh viên trước khi tiến hành thí nghiệm đều được hướng dẫn kỹ năng sử dụng trang thiết bị và được kiểm tra đánh giá **[H9.09.03.09]**. Thông qua sổ nhật ký phòng thực hành tại các trung tâm TNTH của các Khoa/Viện chuyên môn cũng như kế hoạch giảng dạy của GV tại các phòng thí nghiệm cho thấy tần suất sử dụng phòng thực hành, trang thiết bị khá cao, thiết bị phục vụ giảng dạy được sử dụng đều đặn trong suốt 2 học kỳ của các năm học. Cụ thể như kết quả thống kê thời gian và tần suất sử dụng một số phòng thực hành thuộc Khoa QLTNR&MT phục vụ giảng dạy các môn ngành QLTNR- bậc đại học:

Phòng TNTH	Năm học				Bình quân
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	
101T6	530 giờ	490 giờ	194 giờ	163 giờ	344,25giờ
103T6	614 giờ	492 giờ	464 giờ	234 giờ	451 giờ
104T6	450 giờ	340 giờ	268 giờ	186 giờ	311 giờ
204T6	72 giờ	282 giờ	96 giờ	66 giờ	129 giờ
302T6	252 giờ	261 giờ	118 giờ	87 giờ	179,5 giờ

Kết quả cho thấy các phòng thực hành qua các năm học đều có thời gian sử

dụng phục vụ cho hoạt động giảng dạy tương đối cao (trung bình trên 120 giờ mỗi năm học), có những phòng có thời gian sử dụng cao vượt trội như phòng 103T6 (451 giờ). Ngoài thời gian sử dụng phòng với mục đích giảng dạy, các cán bộ phụ trách các phòng TNTH làm việc theo quy định của nhà nước tại phòng phòng. Phòng TNTH còn được sử dụng với mục đích nghiên cứu của giảng viên và sinh viên [H9.09.03.09].

Nhằm mục đích xây dựng môi trường làm việc thân thiện, hợp tác và nâng cao chất lượng CSVC, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, học tập, NCKH, hỗ trợ của Nhà trường, hàng năm Phòng KT&ĐBCL tiến hành khảo sát các GV về diện tích, chất lượng các phòng TNTH và trang thiết bị được thực hiện bằng hình thức khảo sát phiếu giấy, sử dụng 4 mức độ: (1) Rất hài lòng; (2) Hài lòng; (3) Chấp nhận được; (4) Không hài lòng. Thời gian khảo sát: năm 2018, 2019 và 2020. Số liệu được mã hóa, xử lý, sử dụng phần mềm Excel và lưu trữ tại Phòng KT&ĐBCL. Khảo sát ý kiến của cán bộ GV Khoa QLTNR&MT về diện tích, chất lượng các phòng TNTH và trang thiết bị thì nhận thấy đa số giảng viên Khoa QLTNR&MT được khảo sát (56 GV) đều lựa chọn ở tiêu chí hài lòng và Chấp nhận được, mức độ không hài lòng chiếm tỷ lệ rất thấp đạt 1,79% (năm 2020). [H9.09.03.10].

TT	Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát GV Khoa QLTNR&MT							
			Diện tích, chất lượng của phòng TNTH				Số lượng, chất lượng các trang thiết bị của phòng TNTH			
			Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)
1	2022	26	3,85	61,54	23,08	11,54	3,85	38,46	38,46	19,23
2	2023	43	16,28	34,88	37,21	11,63	18,6	48,84	25,58	6,98
3	2024	56	33,93	51,79	12,50	1,79	28,57	48,21	21,43	1,79

Như vậy, ở nội dung này vấn đề cần quan tâm nhất vẫn là chất lượng trang thiết bị phục vụ cho thí nghiệm thực hành. Nhà trường cần đầu tư sửa chữa, bổ sung, thay mới các thiết bị thường xuyên để nâng cao hiệu quả dạy và học.

## 2. Điểm mạnh

Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị đã được trang bị phù hợp và

thường xuyên bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ Đào tạo, NCKH.

### 3. Điểm tồn tại

Một số trang thiết bị thí nghiệm chưa được khai thác sử dụng đầy đủ hợp lý, hiệu quả do đặc thù ngành nghề.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch và thực hiện công tác bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại các phòng học nhằm sử dụng hiệu quả thiết bị và phục vụ tốt công tác Đào tạo	Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện lấy ý kiến và đánh giá của GV và người học về hệ thống trang thiết bị	Phòng TCCB; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

## ***Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động Đào tạo và nghiên cứu***

### 1. Mô tả hiện trạng

Đầu tư trang bị các thiết bị tin học phục vụ Đào tạo và NCKH là một trong những ưu tiên của Nhà trường trong những năm gần đây. Nhà trường đã đầu tư dự án Hoàn thiện hệ thống thông tin với tổng mức kinh phí 3,999 tỷ đồng, trong đó có máy vi tính phục vụ Đào tạo, hệ thống máy chủ hoạt động hữu hiệu và hệ thống wifi không thu phí phủ rộng tương đối đều khắp toàn trường tại các nơi công cộng như giảng đường, thư viện... tạo nên giao diện kết nối đa dạng và tiện ích [H9.09.04.01].

Số lượng máy vi tính trực tiếp phục vụ Đào tạo của Trụ sở chính là 343 bộ, được lắp đặt tập trung với số lượng lớn: tại Trung tâm thực hành Tin học Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh là 192 bộ, phòng thực hành đồ họa Viện Kiến trúc cảnh quan và Nội thất là: 25 bộ, phòng Công nghệ không gian địa lý (P203 Nhà T7): 26 bộ. Trung tâm thực hành

Khoa Cơ điện và Công trình 20 bộ, Thư viện (Nhà T<sub>2</sub>) 62 bộ và số lượng máy vi tính cho công tác quản lý và hoạt động khác của Nhà trường gần 200 bộ. Phòng họp trực tuyến được bố trí đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng. **[H9.09.04.02]**.

Kể từ khi được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống phòng máy tính, Khoa QLTNR&MT đã sử dụng và khai thác hiệu quả công suất của máy thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, Đào tạo nâng cao trình độ chuyên ngành GIS viễn thám, kỹ năng thực hành sử dụng và khai thác phần mềm chuyên dụng trên máy vi tính cho cán bộ giáo viên trong Khoa và trong trường khi có nhu cầu **[H9.09.04.03]**. Toàn bộ hệ thống máy tính trong phòng Công nghệ không gian địa lý đều được theo dõi tình trạng sử dụng thường xuyên thông qua sổ theo dõi vận hành phòng máy của trung tâm Phân tích môi trường và Ứng dụng địa không gian. Bên cạnh đó hệ thống phần cứng, phần mềm trong phòng máy cũng được bảo trì, bảo dưỡng khi xảy ra sự cố để tránh làm gián đoạn quá trình thực hành, thực tập cho sinh viên **[H9.09.04.04]**.

Trong toàn bộ hệ thống máy tính để bàn phục vụ quản lý và Đào tạo tại Trụ sở chính của Trường, đã sử dụng hơn 40 loại sản phẩm phần mềm có bản quyền khác nhau được cung cấp từ các dự án đầu tư và các nguồn kinh phí khác, đó là các phần mềm thuộc các lĩnh vực: Văn phòng (phần mềm của Microsoft, phần mềm quản lý văn bản của Tân Dân...); kế toán (phần mềm Misa, phần mềm tính học phí của CMC...); phần mềm quản lý thư viện Libol; quản lý Đào tạo theo học chế tín chỉ của CMC; phần mềm từ dự án GIS – Viễn thám; phần mềm từ dự án CNTT; diệt vi rút Kaspersky; công thông tin điện tử của Viettel... **[H9.09.04.05]**.

Để đảm bảo an toàn thông tin và an ninh mạng khi trao đổi thông tin nội bộ cũng như giao dịch với các tổ chức cá nhân ngoài trường của cán bộ, GV trong trường thông qua môi trường mạng internet, Nhà trường đã triển khai xây dựng dữ liệu người dùng và tài khoản email nội bộ và quy định truy cập bằng ID chính thống ngay sau khi dự án CNTT được triển khai **[H9.09.04.06]**.

Để quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, CSVC và các phương tiện, trang thiết bị CNTT phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong Trường. Ban CNTT là đơn vị đảm nhiệm công việc theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao. Khi có sự cố về máy tính, mạng các đơn vị trong Trường có thể gọi điện, gửi phiếu yêu cầu sửa chữa, ban CNTT sẽ cử cán bộ thực hiện sửa chữa, khắc phục sự cố **[H9.09.04.07]**.

Nhà trường phối hợp với một số đơn vị chuyên ngành CNTT để tiến hành xây

dựng, nâng cấp sửa chữa, bổ sung tính năng của công thông tin chính và các công thành viên cho các đơn vị trong trường, xây dựng, nâng cấp phần mềm nhằm phục vụ công tác quản lý, trao đổi thông tin **[H9.09.04.08]**.

Định kỳ hàng năm Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV về chất lượng hệ thống công nghệ thông tin với mục đích đánh giá chất lượng phục vụ nhằm phát huy những mặt mạnh và đưa ra phương án khắc phục những mặt tồn tại để hỗ trợ công tác Đào tạo, nghiên cứu tốt hơn. Trong các đợt khảo sát lấy ý kiến của cán bộ GV giai đoạn 2019-2024, 56 cán bộ GV Khoa QLTNR&MT đã được khảo sát. Kết quả khảo sát cho thấy GV Khoa QLTNR&MT đánh giá cao mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập 83,93% GV hài lòng và 1,79% GV không hài lòng với mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập. Mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập có 73,21% GV hài lòng và 0% GV không hài lòng. Mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, wifi...) có 78,57% GV hài lòng và chỉ 3,57% GV không hài lòng. Tốc độ và độ ổn định của đường truyền nối mạng có 71,43% GV hài lòng và 8,93% GV không hài lòng. Điều này cho thấy các cán bộ GV Khoa QLTNR&MT đánh giá cao chất lượng của hệ thống công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy và học, tuy nhiên nhiều ý kiến cho rằng tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng cần được nâng cấp và cải tiến hơn. **[H9.09.04.09]**

Năm	Quy mô mẫu	Kết quả khảo sát giáo viên về hệ thống công nghệ thông tin															
		Mức độ trang bị thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập				Mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng (mạng LAN, Wifi)				Tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng			
		Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)	Rất hài lòng (%)	Hài lòng (%)	Chấp nhận được (%)	Không hài lòng (%)
2022	26	15,38	34,62	42,31	7,69	11,54	34,62	34,62	19,23	0	26,92	53,85	19,23	0	38,46	42,31	19,23
2023	43	11,63	58,14	30,23	0	7,14	59,52	33,33	0	11,63	48,84	37,21	2,33	9,30	51,16	37,21	2,33
2024	56	17,86	66,07	14,29	1,79	25,00	48,21	26,79	0	32,14	46,43	17,86	3,57	33,93	37,5	19,64	8,93

## 2. Điểm mạnh

Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường.

Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận.

Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác Đào tạo, nghiên cứu và quản lý.

Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường.

## 3. Điểm tồn tại

Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao.

Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phụ trợ khác.

Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và Đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên.

## 4. Kế hoạch hành động

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống thiết bị kết nối internet để người dùng sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng thông tin của Nhà trường	Phòng QTTB; Ban CNTT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Lập kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và Đào tạo	Phòng TCCB; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLTP&MT	Thực hiện hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.

#### **Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật**

##### 1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn quan tâm xây dựng chính sách bảo vệ an toàn, sức khỏe và vệ sinh môi trường tại khu làm việc cũng như tại ký túc xá. Phòng Bảo vệ, Phòng quản trị thiết bị, Trạm y tế, Ban Quản lý KTX, Ban Quản lý giảng đường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác trật tự trị an, bảo vệ chính trị nội bộ, quân sự địa phương.

Tất cả các dãy nhà trong toàn trường đều có sơ đồ chỉ dẫn, được trang bị hệ thống cửa, khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản trong phạm vi toàn trường, Nhà trường đã thành lập phòng/đội bảo vệ với nhiệm vụ chuyên làm công tác bảo vệ trật tự, an ninh trong Nhà trường, Phòng/đội bảo vệ hoạt động theo quy chế công tác rõ ràng, được đầu tư những trang thiết bị phù hợp theo yêu cầu công việc. Nhằm đảm bảo an toàn cho người và tài sản, Nhà trường đã thực hiện những biện pháp ngăn ngừa hiệu quả để bảo vệ tài sản của cơ quan như: sử dụng khóa an toàn, lắp camera giám sát ở những điểm trọng yếu (cổng trực, khu phòng THPTN xa trung tâm Trường: A3, T1, T2, T7, T8, K7 và khu vực giảng đường...). Công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo, cẩn thận giúp tình hình vi phạm an ninh trật tự trong Nhà trường và tại ký túc xá của trường qua các năm đã có giảm sút rõ rệt, tình hình an ninh trật tự trong trường những năm gần đây trở nên ổn định hơn khiến cán bộ và người học trong trường cảm thấy an tâm hơn [H9.09.05.01].

Năm	Tình hình an ninh, trật tự			
	Số lượng vụ trộm cắp tài sản, gây rối	Số vụ đánh người, gây rối	Số đối tượng sử dụng hung khí	Số HSSV vi phạm nội quy KTX, ANTT
2021-2022	12	07	03	01
2022	05	01	03	-

2023	08	01	02	-
2024	01	-	-	-

Vào đầu các năm học, trường có Nghị quyết của cấp ủy Đảng, trên cơ sở đó lập bản đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn "An toàn về ANTT", xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ Nhà trường, bảo vệ chính trị nội bộ, quản lý giáo dục người học; phòng, chống cháy nổ; tổ chức cho 100% cán bộ, giáo viên, công nhân viên, sinh viên và HSSV ký cam kết thực hiện các nội quy, quy chế. **[H9.09.05.02]**.

Về công tác bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ, Nhà trường chỉ đạo các lớp học thực hành đều được trang bị nội quy an toàn phòng thí nghiệm và trang phục, thiết bị đảm bảo sức khỏe và an toàn lao động cho cán bộ giảng dạy và sinh viên, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo để chỉ đạo mảng hoạt động phòng chống cháy nổ. Hàng năm, Ban bảo hộ lao động và phòng chống cháy nổ tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ... Lực lượng này thực hiện các công tác: xây dựng phương án chữa cháy; lập kế hoạch mở lớp tập huấn về chữa cháy (có sự tham gia của cơ quan chức năng về Đào tạo, huấn luyện công tác phòng cháy chữa cháy); phối hợp với Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy thực hiện công tác kiểm tra định kỳ, lập hồ sơ quản lý công tác phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo về hoạt động phòng cháy chữa cháy; lập báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng. Khi có sự cố cháy nổ, Nhà trường và Khoa đã có kế hoạch, phương án xử lý kịp thời. Trên khu vực rừng núi Luôt và núi Voi đều có sơ đồ chỉ dẫn và có quy định tuần tra hàng ngày để đảm bảo an toàn. Trong các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm, phòng máy của Nhà trường đều có các nội quy an toàn, bảng tiêu lệnh và trang thiết bị chuyên dùng trong phòng cháy chữa cháy. **[H9.09.05.02]**.

Về các biện pháp an toàn trong phòng TNTH: Nhà trường luôn trấn chỉnh đội ngũ GV hướng dẫn TNTH thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị và phòng chống cháy nổ; Công bố quy trình vận hành thiết bị ngay tại khu vực đặt máy; Lồng ghép nội dung đảm bảo an toàn khi sử dụng thiết bị trong các lớp Tập huấn phương pháp luận và kỹ năng giảng dạy thực hành ở các khoa/viện chuyên môn trong Nhà trường.

Trong 5 năm trở lại đây, trong Trường không xảy ra vụ việc đáng tiếc nào về mất an toàn trong phòng thí nghiệm thực hành. Văn phòng làm việc và 02 trung tâm thuộc Khoa QLTNR&MT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà; trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khóa bảo vệ chắc chắn. Trong quá trình học tập, làm việc và nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm, các cán bộ, giáo viên và sinh viên đại học ngành QLTNR được trang bị các dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động, Các đồ dùng dụng cụ đó được cấp phát đến người dùng trực tiếp để nâng cao chất lượng và phục vụ Đào tạo; an toàn khi sử dụng lao động. **[H9.09.05.03]**.

Đối với công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, an toàn cho cán bộ và HSSV, Nhà trường đã thành lập Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe và Vệ sinh an toàn thực phẩm phòng chống dịch bệnh. Hàng năm, Ban chỉ đạo này cùng với Trạm y tế thực hiện các công tác: lập kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, người học mới nhập học; động viên, khuyến khích các cá nhân tham gia bảo hiểm y tế; phối hợp với cơ quan y tế khám sức khỏe cho CBVC và người học; phối hợp với cơ quan chuyên môn giám sát công tác vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh. Để công tác đảm bảo vệ sinh thực phẩm tại nhà ăn và vệ sinh môi trường trong KTX thực hiện tốt và đúng quy định, Nhà trường thực hiện thường xuyên các hoạt động: Ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống; Hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm đảm bảo chất lượng, có chứng nhận và rõ nguồn gốc cho nhà ăn trong ký túc xá, khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên và LĐHĐ làm công tác nấu ăn tại nhà ăn; Thuê đơn vị có chuyên môn thực hiện công tác thu dọn vệ sinh định kỳ, ổn định trong toàn cơ quan; Nhà trường phối hợp cơ quan chuyên ngành thực hiện công tác kiểm tra và được cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nước sinh hoạt trong dịp có các hoạt động lớn như kỷ niệm thành lập Trường, trước các kỳ thi tuyển sinh đại học và sau đại học **[H9.09.05.04]**.

Đối với vấn đề đảm bảo vệ sinh môi trường, Nhà trường luôn luôn quan tâm tới môi trường cảnh quan trong khuôn viên trường, Nhà trường đã thành lập tổ môi trường chuyên chịu trách nhiệm dọn vệ sinh môi trường, thu gom rác hàng ngày để nâng cao chất lượng môi trường xanh, sạch đẹp giúp cho môi trường làm việc sẽ đạt hiệu quả cao. **[H9.09.05.05]**. Bên cạnh đó nguồn nước sử dụng cho toàn trường, ký túc xá đều được sử dụng từ nguồn nước do nhà máy xử lý nước cấp tại trường, chất lượng nguồn nước trước

khi đưa vào sử dụng luôn đạt tiêu chuẩn nước sử dụng trong sinh hoạt để tránh những rủi ro ảnh hưởng tới sức khỏe của cán bộ và người học trong Trường [H9.09.05.06].

Bên cạnh đó Nhà trường thường xuyên khảo sát thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng công tác bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường của cán bộ và người học, từng bước cải tạo, nâng cấp, bổ sung đáp ứng nhu cầu tốt nhất (kết quả được thể hiện trong bảng phía dưới). Theo kết quả khảo sát năm 2019 đối với GV, 56 GV Khoa QLTNR&MT được khảo sát đã có khoảng 85,71% giáo viên hài lòng với tiêu chí vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng môi trường; không có GV nào không hài lòng [H9.09.05.07].

STT	Năm	Số lượng mẫu	Đánh giá về vệ sinh y tế, an toàn và chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng TNTH			
			Rất hài lòng	Hài lòng	Chấp nhận được	Không hài lòng
1	2021	26	19,23	65,38	11,54	3,85
2	2022	43	32,56	48,84	18,60	0
3	2024	56	37,50	48,21	14,29	0

### 2. Điểm mạnh

Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý.

Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể.

Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường.

### 3. Điểm tồn tại

Cho dù trong thiết kế bản vẽ có; nhưng khi thi công thì một số khu nhà cao tầng không có cầu thang máy, không có đường giành riêng cho xe lăn;

Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như nồi hơi cao áp, lò sấy,,, chưa được kiểm định chất lượng đúng theo kỳ hạn.

### 4. Kế hoạch hành động

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Giám sát chặt chẽ công tác thi công xây dựng các tòa nhà cao tầng; điều chỉnh, sửa chữa một số hạng mục công trình theo hướng có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật	Phòng QTTB; Phòng TBĐT; Phòng CT&HSSV	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan mức độ hài lòng của người học (đặc biệt là đối tượng bị khuyết tật) đối với công tác bảo vệ môi trường, sức khỏe, an toàn trong toàn bộ các hoạt động sản xuất và dịch vụ của Nhà trường,	Phòng KT&ĐBCL; Phòng QTTB; Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm

#### *5. Tự đánh giá*

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 9**

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhưng về cơ bản Nhà trường đã xây dựng, phát triển và sử dụng có hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị phục vụ đặc lực công tác Đào tạo và NCKH đối với ngành QLTNR- bậc Đại học. Hệ thống CSVC (phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, thư viện, công nghệ thông tin...) cùng các trang thiết bị được sửa chữa, mua sắm bổ sung hàng năm để phù hợp với bối cảnh. Tuy nhiên các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được triển khai chưa thực sự lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí: 01 tiêu chí TĐG đạt 4/7, 03 tiêu chí TĐG đạt 5/7, 01 tiêu chí TĐG đạt 6/7.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

***Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học***

#### ***1. Mô tả***

Các thông tin phản hồi nhận xét đánh giá thường xuyên của giảng viên, chuyên gia và người học trong quá trình thiết kế và thực hiện Chương trình Đào tạo

QLTNR được sử dụng trước hết để xây dựng CDR, khung chương trình Đào tạo, sau đó là để biên soạn đề cương cho các học phần trong chương trình.

Đối với người học, hàng năm Khoa Quản lý TNR&MT sẽ tổ chức lấy ý kiến người học về từng học phần trong chương trình [H2.02.02.06; H2.02.02.07; H2.02.02.08] và cuối mỗi khóa học sẽ lấy ý kiến của cựu người học về chuẩn đầu ra và chương trình Đào tạo [H1.01.03.16; H1.01.03.19; H1.01.03.24]. Dựa trên các ý kiến đã được thu thập qua khảo sát, Khoa QLTNR&MT đã họp các giảng viên phân tích các ý kiến và có sự điều chỉnh đề cương học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá trong giới hạn cho phép. [H1.01.02.07; H1.01.03.21; H1.01.03.22]

Đối với các Nhà tuyển dụng và các chuyên gia, nhà khoa học, Khoa QLTNR&MT kết hợp với Phòng Đào tạo và Phòng KT&ĐBCL lấy ý kiến định kì 2 năm/1 lần. Nội dung lấy ý kiến bao gồm góp ý cho chuẩn đầu ra và chương trình Đào tạo của ngành học. [H1.01.03.15; H1.01.03.17; H1.01.03.18; H1.01.03.20; H1.01.03.23; H1.01.03.25] Trên cơ sở góp ý của nhà tuyển dụng và chuyên gia, nhà khoa học, Khoa QLTNR&MT cùng với nhóm chuyên gia tổng hợp các ý kiến và tổ chức rà soát điều chỉnh nội dung các học phần, số tín chỉ, các phương pháp kiểm tra đánh giá trong chương trình. Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan, chuẩn đầu ra và chương trình Đào tạo bậc đại học QLTNR được định kì rà soát chỉnh sửa 2 năm/1 lần. [H2.02.01.01; H2.02.01.02; H2.02.01.03; H2.02.01.04] Tuy nhiên việc sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để cải tiến chất lượng còn chưa thành hệ thống.

Năm học 2019-2020, chương trình Đại học QLTNR đã hoàn thiện xây dựng CDR, điều chỉnh khung chương trình Đào tạo và được Trường Đại học Lâm nghiệp phê duyệt vào năm 2017 [H1.01.01.02]. Trong năm 2017, Khoa QLTNR&MT đã tiến hành rà soát nội bộ đề cương các học phần trong chương trình và hoàn thành trong tháng 11/2017. [H1.01.02.12]

Trong năm 2019, theo yêu cầu của ĐHLN, toàn bộ các chương trình Đào tạo được rà soát điều chỉnh. [H1.01.01.03; H1.01.02.13]

Đến năm 2021, căn cứ theo nhu cầu của sinh viên cũng như ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, nhóm chuyên gia cùng với Khoa QLTNR&MT đã có sự điều chỉnh

chương trình đại học QLTNR cho phù hợp với thực tế như: tăng số tín chỉ của một số học phần, tăng thời lượng thực hành, tăng số học phần tự chọn.... [H1.01.01.04; H1.01.02.14]

## **2. Điểm mạnh**

Khoa QLTNR&MT đã chú trọng sử dụng ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, nơi sinh viên đang công tác để làm căn cứ xây dựng chuẩn đầu ra và rà soát điều chỉnh chương trình cho phù hợp với nhu cầu của xã hội.

## **3. Điểm tồn tại**

Đã có hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình đào tạo. Tuy nhiên việc sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để cải tiến chất lượng còn chưa thành hệ thống.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình. Lựa chọn các ý kiến làm căn cứ để điều chỉnh chương trình cho phù hợp với thực tế và nhu cầu xã hội.	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và ĐBCL	Từ năm học 2025
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường liên kết và thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2025

## **5. Tự đánh giá:**

*Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 4/7.*

***Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.***

### **1.Mô tả**

Chương trình Đào tạo QLTNR của Trường ĐHLN được xây dựng theo đúng nguyên tắc thiết kế quy định trong Quy chế Đào tạo đại học của Bộ GD & ĐT, đã được cụ thể hóa trong Quy chế Đào tạo của trường Đại học Lâm nghiệp [H1.01.01.05], hướng tới

đạt chuẩn đầu ra và tiến hành theo quy trình 4 bước: Hình thành mục tiêu, điều tra nhu cầu và xây dựng chuẩn đầu ra; thiết kế chương trình Đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra; tổ chức Đào tạo thí điểm, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình và hoàn thiện chương trình Đào tạo; triển khai Đào tạo chính thức và thiết kế chương trình Đào tạo.

Việc xây dựng và hoàn thiện chương trình Đào tạo theo đúng quy trình chặt chẽ, từ khâu thành lập nhóm chuyên gia xây dựng chương trình, tổ chức các hội thảo, seminar..., Sau khi hoàn thiện CTĐT theo CĐR, Khoa đã làm tờ trình báo cáo về việc hoàn thiện chương trình, trường DHLN đã thành lập HĐCS thẩm định CTĐT với đầy đủ các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực QLTNR và nghiệm thu và ban hành.

Trường Đại học Lâm nghiệp và Khoa QLTNR và Môi trường cũng đã thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan như người học, cựu người học, chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, các nhà tuyển dụng, các nhà quản lý tại các Sở, Chi cục... về quy trình thiết kế, phát triển CTDH định kỳ 2 năm 1 lần vào các năm 2019, 2021. [H10.10.02.01]

Thông qua các ý kiến, thông tin thu thập được, Nhà trường và Khoa QLTNR&MT đã tổ chức họp Hội đồng khoa học khoa nhằm mục đích rà soát quy trình thiết kế, phát triển CTDH. Từ các nội dung rà soát, CTDH được thiết kế, cải tiến theo hướng dựa trên nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng, gắn liền với thực tiễn. [H3.03.03.01; H3.03.03.03]

Cùng với đó, trong các năm 2019, 2021, 2024, Trường Đại học Lâm nghiệp đã họp về triển khai rà soát, hoàn thiện CTĐT. [H1.01.02.02; H1.01.02.07] Nhóm chuyên gia xây dựng chương trình có sự tham gia của các bên liên quan: giảng viên, nghiên cứu viên trong ngành QLTNR, các nhà quản lý... Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh chương trình Đào tạo được thăm dò ý kiến của nhiều đối tượng hưởng lợi: người học, cựu người học, chuyên gia giáo dục, cán bộ quản lý trong và ngoài trường, các nhà tuyển dụng, các nhà quản lý tại các Sở, Chi cục... [H1.01.03.15- H1.01.03.25]. Sau đó, chương trình Đào tạo được thẩm định cấp cơ sở, được Hội đồng thẩm định của Khoa đóng góp ý kiến, trình DHLN tổ chức thẩm định, nghiệm thu và ban hành chương trình Đào tạo. Chuẩn đầu ra

và chương trình Đào tạo được công bố trên Cổng thông tin của Nhà trường và Khoa.  
[H2.02.03.04]

## **2. Điểm mạnh**

Việc thiết kế và phát triển Chương trình Đào tạo QLTNR theo đúng quy định trong Quy chế Đào tạo của ĐHLN. Trong quá trình thiết kế chương trình có lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đã chú trọng đến việc cải tiến chất lượng chương trình qua các lần điều chỉnh.

## **3. Điểm tồn tại**

Việc phát triển chương trình Đào tạo mới chỉ thực hiện theo đúng yêu cầu của ĐHLN, Khoa và các bộ môn còn chưa chủ động trong việc cải tiến thường xuyên chương trình Đào tạo.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Khoa và các bộ môn chủ động trong việc cải tiến thường xuyên chương trình Đào tạo cho phù hợp với thực tế giảng dạy	Khoa QLTNR&MT, các bộ môn chuyên môn	Từ năm học 2025
Phát huy điểm mạnh	Thiết kế và phát triển CTĐT theo đúng quy định, tăng cường lấy ý kiến của các bên liên quan trong việc xây dựng CDR và CTĐT	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2025

## **5. Tự đánh giá:**

*Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.*

***Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra***

### **1. Mô tả**

Để không ngừng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, kiểm tra đánh giá, Khoa QLTNR&MT đã phối hợp chặt chẽ với Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL, xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng trong đó có việc kiểm tra đánh giá quá trình dạy và học của người học cũng như giảng viên. [H6.06.02.05] Quá trình dạy học của giảng viên trong khoa được Ban chủ nhiệm Khoa kết hợp với Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL rà soát, đánh giá qua những buổi dự giờ, những buổi sinh hoạt chuyên môn, sinemar... [H6.06.02.07; H6.06.02.08] Để theo dõi việc chấp hành nghiêm túc giờ lên lớp, Ban thanh tra của trường thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc thực hiện thời khóa biểu của giảng viên [H5.05.05.05]. Bên cạnh đó, Phòng HCTH đã cử cán bộ trực giảng đường kiêm theo dõi giảng đường [H10.10.03.04]. Qua đó, Khoa đã nắm chắc được việc thực hiện thời khóa biểu của giảng viên.

Việc đánh giá hoạt động của người học được thực hiện thông qua việc tổ chức thi kết thúc học phần theo các hình thức như thi tự luận, viết bài tiểu luận môn học, làm luận văn tốt nghiệp... theo đúng quy định về tổ chức kiểm tra và thi kết thúc học phần việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện theo quy định của Trường Đại học lâm nghiệp thể hiện trong các Quy định về Đào tạo trình độ Đại học của trường. [H5.05.01.02; H5.05.01.03] Tuy nhiên, việc đánh giá quá trình học, kết quả học tập của sinh viên còn chủ yếu do giảng viên giảng dạy học phần đánh giá nên còn mang nặng tính chủ quan.

Về chất lượng theo kế hoạch ĐBCL của nhà trường, Khoa QLTNR đã phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL tổ chức lấy ý kiến của người học về tất cả các học phần của tất cả các giảng viên tham gia chương trình Đào tạo [H6.06.04.13]. Kết quả thu được phản ánh tương đối trung thực về hoạt động giảng dạy, kiểm tra đánh giá của từng giảng viên. Qua tổng hợp kết quả phản hồi của sinh viên, các giảng viên đã có ý thức đổi mới phương pháp kiểm tra đánh giá, cải tiến chất lượng giảng dạy như chú trọng đến phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm.

## **2. Điểm mạnh**

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được Khoa QLTNR&MT đặc biệt chú trọng, được rà soát và đánh giá thường xuyên. Đã có sự điều

chính, bổ sung quá trình kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên để phù hợp với CDR.

### **3. Điểm tồn tại**

Việc đánh giá quá trình học, kết quả học tập của sinh viên còn chủ yếu do giảng viên giảng dạy học phần đánh giá nên còn mang nặng tính chủ quan.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2023 - 2024, Khoa QLTNR&MT kết hợp với các giảng viên đánh giá quá trình học và rà soát kết quả học tập của sinh viên một cách có hệ thống và chặt chẽ hơn.

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Tăng cường vai trò của Khoa và các bộ môn chuyên môn trong việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên thông qua các hội thảo, seminar...	Khoa QLTNR&MT, các bộ môn chuyên môn	Từ năm học 2025
Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung quá trình kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên để phù hợp với CDR	Khoa QLTNR&MT, các bộ môn chuyên môn	Từ năm học 2025

### **5. Tự đánh giá:**

*Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 5/7.*

**Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học**

#### **1. Mô tả**

Khoa QLTNR&MT và phòng Đào tạo luôn xác định hoạt động KHCN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cả về lý luận và thực tiễn. Điều này đặc biệt quan trọng với đối tượng là các sinh viên đại học những người đa phần đã có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực

chuyên môn. Trên cơ sở đó, các cán bộ trong khoa luôn tích cực đi đầu trong toàn trường về tham gia các phong trào nghiên cứu khoa học, xây dựng các ý tưởng, tìm kiếm các nguồn tài trợ và thực thi các đề tài dự án, đưa ý tưởng vào thực tiễn. Bên cạnh đó các cán bộ trong khoa còn có nhiệm vụ truyền cảm hứng, hướng dẫn cho các sinh viên trong khoa thực hiện các đề tài nghiên cứu.

Để thống nhất trong cách thức triển khai công tác NCKH, năm 2016, Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường ĐHLN **[H10.10.04.01]**. Thêm vào đó hàng năm các Khoa/Viện đều có kế hoạch công tác năm học được Nhà trường phê duyệt, trong đó có kế hoạch hoạt động NCKH, các quy chế liên quan đến NCKH cũng được cập nhật chỉnh sửa bổ sung thường xuyên **[H10.10.04.01]**.

Các hoạt động NCKH của GV được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm thực hiện đề tài các cấp, viết các bài báo trong nước, quốc tế, tham gia hoặc tổ chức các buổi sinh hoạt học thuật, hội thảo trong và ngoài nước....

Các hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa QLTNR&MT luôn được đánh giá cao so với các đơn vị khác trong trường, kết quả được thể hiện trong “Danh mục các đề tài NCKH cấp quốc gia và cấp Bộ của giảng viên khoa QLTNR &MT từ 2012 đến nay” **[H4.04.03.03]**, **[H4.04.03.04]**.

Trung bình hàng năm có 17 đề tài các cấp được thực hiện và 33 bài báo trong nước được công bố bởi các GV trong khoa. Dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học của các công trình đã công bố, nhiều kết quả nghiên cứu đã được lồng ghép, chuyển tải thành nội dung trong chương trình dạy học chương trình đại học **[H10.10.04.03]**. Trên cơ sở đó, chất lượng giảng dạy ngày được nâng cao, lý thuyết gắn liền với thực tiễn, các nội dung giảng dạy bám sát với CTĐT nhưng luôn có những tình huống thực tế, giúp sinh viên ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Khả năng áp dụng của các đề tài NCKH vào công tác giảng dạy đại học ngành QLTNR được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

**Bảng 10. 04.01. Tổng hợp các sản phẩm của NCKH được áp dụng trong giảng dạy ngành QLTNR giai đoạn 2019-2024**

Năm	Số đề tài T/h	Số đề tài áp dụng	Nội dung được áp dụng
2017	13	5	- Cung cấp mẫu tiêu bản cho thực hành môn học - Hướng dẫn SV làm Luận văn đại học - Ví dụ thực tiễn cho các lý thuyết giảng dạy trên lớp
2018	17	11	- Hướng dẫn SV làm Luận văn đại học - Cung cấp mẫu tiêu bản cho thực hành môn học - Cung cấp cơ sở khoa học cho các giải pháp bảo tồn các loài động, thực vật bản địa quý hiếm
2019	17	8	- Hướng dẫn SV làm Luận văn đại học - Cung cấp thông tin, dữ liệu, ảnh tư liệu về các loài nghiên cứu làm cơ sở cho công tác bảo tồn - Cung cấp mẫu tiêu bản cho phòng thực hành thí nghiệm. - Cung cấp dữ liệu về điều kiện thành lập khu bảo tồn và vườn Quốc gia.
2020	19	9	- Hướng dẫn SV làm Luận văn - Cung cấp công cụ, phương pháp mới trong công tác Quản lý Lửa rừng - Cung cấp quy trình, kỹ thuật cứu hộ, nhân nuôi và tái thả một số loài động vật hoang dã
2021	18	17	- Hướng dẫn SV làm Luận văn đại học - Cung cấp cơ chế tài chính, công cụ, tiêu chí để phát triển bền vững TNR và phát triển du lịch tại các khu bảo tồn, vườn quốc gia. - Cung cấp mẫu tiêu bản phục vụ thực hành thực tập các môn học
2022-2024	18	15	- Hướng dẫn Sinh viên làm luận văn - Cung cấp các bài học kinh nghiệm, cải tiến trong chi trả DV MT rừng - Áp dụng công nghệ cao trong quản lý dịch sâu bệnh hại - Phát hiện ra loài thực vật, động vật mới.
<b>Tổng</b>	<b>102</b>	<b>65</b>	Các môn học trong chương trình Đào tạo đại học ngành QLTNR

Như vậy có 65/102 (63,7%) đề tài thực hiện bởi các cán bộ trong khoa được ứng dụng kết quả trong giảng dạy bậc đại học và bậc sau đại học ngành QLTNR. Chủ yếu các sản phẩm của các đề tài được áp dụng là: Các mẫu tiêu bản thực vật,

động vật, côn trùng, các mẫu bệnh phẩm, quy trình, tiêu chí, phương pháp mới...trong quản lý tài nguyên được sử dụng cho giảng dạy, thực hành thực tập.

Song song với hoạt động KH&CN của cán bộ, GV, NCKH của sinh viên là một trong những nội dung được triển khai, thực hiện thường xuyên tới toàn thể sinh viên trong Khoa. Nhiều sinh viên lựa chọn tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cùng các Thầy Cô hướng dẫn để thu thập số liệu phục vụ cho việc làm Luận văn đại học của mình sau đó viết các bài báo khoa học trên các tạp chí ngành **[H10.10.04.04]**.

Hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát hiện và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước; phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của sinh viên, hình thành năng lực tự học tự nghiên cứu cho sinh viên ; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Bên cạnh đó nhà trường cũng có những quy định để khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu như quy định cộng điểm khi sinh viên bảo vệ luận văn nếu có bài báo được công bố. Quy định đó được thể hiện trong tiêu chí chấm điểm luận văn đại học **[H10.10.04.04]**

Nhà trường đã tài trợ kinh phí để các GV chủ trì thực hiện các đề tài NCKH cấp trường, với yêu cầu đầu ra là các bài báo khoa học, hoặc hỗ trợ một phần kinh phí khi các giảng viên công bố bài báo quốc tế với mức 2 triệu/1 bài, không giới hạn số bài/năm từ năm 2015- 2020. **[10.10.04.05 và 10.10.04.06]**.

## **2. Điểm mạnh**

GV và SV của Khoa QLTNR&MT đã tích cực tham gia NCKH, một số kết quả đã được vận dụng để cải tiến việc dạy và học. SV nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của NCKH và đã rất tích cực tham gia thông qua các bài báo đã được công bố. Các kết quả NCKH được công nhận và một số kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng trong thực tế, giúp ích cho lĩnh vực Lâm nghiệp nói riêng và xã hội nói chung.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa tiếp cận được nhiều dự án, đề tài với các tổ chức nước ngoài, các đề tài dự án cấp Quốc gia còn thấp so với tỷ lệ đề tài các cấp khác.

Chưa tận dụng hết các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học.

Kinh phí của nhà trường hỗ trợ cho NCKH giảng viên và sinh viên còn hạn chế.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Khắc phục tồn tại	Tăng cường nghiên cứu chuyên sâu theo lĩnh vực Đào tạo của Khoa, áp dụng các kết quả NCKH vào nội dung giảng dạy và học tập. Tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài, các tổ chức phi chính phủ. Kết hợp các chương trình đề tài, dự án của các GV, để SV có thêm kinh phí thực hiện đề tài NCKH.	Khoa QLTNR&MT, phòng KHCN	Từ năm học 2025 trở đi
Phát huy điểm mạnh	Tăng cường số lượng SV NCKH, tối thiểu 40% số lượng SV tham gia.	Khoa QLTNR&MT	Từ năm học 2025 trở đi

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu và mức điểm là 6/7.

***Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến***

### ***1. Mô tả***

Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích phục vụ hoạt động dạy và học trình độ Đại học tại Trường Đại học Lâm nghiệp bao gồm: thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Những dịch vụ hỗ trợ này có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng của hoạt động dạy học, học tập, NCKH của SV cũng như GV. Trường ĐHLN, các đơn vị, phòng ban chức năng, cũng như Khoa QLTNR&MT luôn xác định việc nâng cao chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ phục vụ công tác giảng dạy, NCKH là nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình phát triển. Trong nhiều năm qua, Trường đã không ngừng đầu tư, xây dựng đội ngũ, cơ sở hạ tầng cho hệ thống thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, hệ thống CNTT, trung tâm dịch vụ, trạm y tế. Đảm bảo phục vụ, hỗ trợ các hoạt động Đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển các hoạt động văn thể mỹ cho cán bộ công nhân viên chức, SV trong toàn trường nói chung và Khoa QLTNR&MT nói riêng. Các dịch vụ hỗ trợ không ngừng được cải tiến thể hiện cụ thể ở một số điểm chính sau đây:

#### ***a. Dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Thư viện***

Để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu học và đọc của cán bộ GV, hàng năm thư viện đều mua bổ sung các đầu sách và các tài khoản tra cứu tài liệu điện tử, luôn có sự điều chỉnh thời lượng phục vụ, để đáp ứng thời gian linh hoạt cho người đọc [H10.10.05.01]; [H10.10.05.02]. Những năm trước đây danh mục sách bổ sung được cập nhật trên trang web của thư viện theo năm để độc giả quan tâm theo dõi và tìm đọc. Tuy nhiên những năm gần đây số sách tăng lên, danh mục sách mới được cập nhật theo quý thậm chí cập nhật theo tháng [H10.10.05.02], điều đó cho thấy sự cải tiến cả về mặt quản lý thư viện và chất lượng tài liệu thư viện.

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng, thư viện không ngừng nâng cao năng lực cán bộ cũng như có sự phân công công việc rõ ràng trong nội bộ cơ quan. Hàng năm, việc lấy ý kiến đánh giá phản hồi về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện nhằm rút kinh nghiệm và cải thiện chất lượng theo hướng phục vụ tốt nhất luôn được thư viện thực hiện thường xuyên theo một quy trình chặt chẽ [H10.10.05.03]. Các ý kiến phản hồi cũng như thống kê số lượt sinh viên mượn trả giáo trình, sử dụng dịch vụ thư viện được tổng hợp báo cáo gửi nhà trường định kỳ hàng năm [H10.10.05.04].

Thời gian khảo sát thông thường là cuối mỗi học kỳ, với 2 hình thức khảo sát: khảo sát bằng phiếu giấy trực tiếp và khảo sát online. Các đối tượng được khảo sát bao gồm: GV, cán bộ, SV đang học tập tại trường. Bộ phận thực hiện khảo sát là Thư viện. Các nội dung khảo sát về thư viện được lồng ghép trong phiếu đánh giá môn học/GV dành cho SV sau khi hoàn thành chương trình học tập môn học hoặc phiếu điều tra bạn đọc riêng biệt. Tổng hợp thông tin đánh giá về dịch vụ thư viện như bảng sau:

**Bảng 10.05. 01. Thông tin đánh giá dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện  
[H10.10.05.03]**

<b>Thời gian đánh giá</b>	<b>Phương pháp</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>Đối tượng được đánh giá</b>	<b>Tên phiếu khảo sát</b>	<b>Bộ phận đánh giá</b>
---------------------------	--------------------	--------------------------	--------------------------------	---------------------------	-------------------------

- Cuối kỳ - Cuối khoá	-Trực tiếp trên giấy - Online	-Giáo trình, bài giảng -Sách tham khảo -Cơ sở hạ tầng -Chất lượng phục vụ bạn đọc	-GV -SV đang học -SV chuẩn bị tốt nghiệp	- Phiếu khảo sát bạn đọc thư viện - Phiếu nhận xét về CSVC ,TTB thư viện - Phiếu đánh giá môn học, GV	-Thư viện -Phòng KT&ĐBCL
--------------------------	----------------------------------	--	--	---	-----------------------------

Kết quả khảo sát SV và cán bộ GV về mức độ hài lòng với trang thiết bị thư viện được tổng hợp và báo cáo sau mỗi đợt khảo sát. Những kết quả này là căn cứ để thư viện cải tiến trang thiết bị và thái độ phục vụ ngày càng tốt hơn. Những thông tin phản ánh rõ ràng nhất về sự cải tiến của thư viện được thể hiện trong các báo cáo đánh giá thực hiện kế hoạch công tác hàng năm và báo cáo tổng hợp sáng kiến của các cán bộ thư viện. Sau mỗi đợt khảo sát ý kiến, các đơn vị có liên quan tổ chức cuộc họp về kết quả, rút kinh nghiệm và đưa ra những giải pháp khắc phục, nhiều cuộc họp đưa ra lộ trình phát triển công tác thư viện đến năm 2030, 2050 [H10.10.05.05].

### ***b. Phòng thí nghiệm, thực hành***

Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa/Viện luôn được Nhà trường quan tâm hàng đầu. Các trung tâm thực hành được thành lập nhằm hỗ trợ một cách hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, NCKH và sự vận hành CTĐT của Khoa cũng như của Nhà trường. Khoa QLTNR&MT có 2 trung tâm thực hành thí nghiệm bao gồm: Trung tâm Đa dạng sinh học (nay đổi tên thành trung tâm Đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững) phục vụ các hoạt động liên quan đến mảng tài nguyên rừng như động, thực vật, côn trùng, bệnh cây và công tác quản lý rừng Bền vững nói chung. Trung tâm thực hành thí nghiệm Khoa QLTNR&MT nay đổi tên thành

trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian phục vụ các mảng Đào tạo về môi trường, quản lý lửa rừng, biến đổi khí hậu [H10.10.05.06].

Phòng thí nghiệm của Khoa QLTNR&MT, các mẫu tiêu bản phong phú được bổ sung thường xuyên, thông qua việc thực hiện các đề tài nghiên cứu của cán bộ, sinh viên và SV trong khoa. Hàng năm có hàng trăm mẫu côn trùng, mẫu thực vật, động vật được bổ sung vào phòng tiêu bản của trung tâm trong Khoa [H10.10.05.07]. Hiện nay Khoa đã xây dựng và đưa vào sử dụng nhà nuôi Bướm thuộc khu bảo tồn Bướm và côn trùng tại rừng thực nghiệm Núi Luót [H10.10.05.07]. Bên cạnh đó các thiết bị, phần mềm tiếp cận với công nghệ 4.0 như phòng GIS và Viễn thám Khoa QLTNR&MT đã được trang bị từ kinh phí nhà trường và vốn cấp từ các tổ chức ngoài trường [H10.10.05.08]. Kể từ khi được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thiết bị này, Khoa QLTNR&MT đã sử dụng và khai thác hiệu quả công suất của máy móc, thiết bị. Thông qua việc tổ chức các lớp tập huấn, Đào tạo nâng cao trình độ chuyên ngành GIS viễn thám, kỹ năng thực hành sử dụng và khai thác phần mềm chuyên dụng trên máy vi tính cho cán bộ giáo viên, SV trong Khoa và trong Trường khi có nhu cầu.

Ngoài ra văn phòng làm việc ở 2 trung tâm phục vụ thực hành của Khoa QLTNR&MT được bố trí và chỉ dẫn vị trí cụ thể trong sơ đồ chỉ dẫn các tòa nhà và có trang bị đầy đủ hệ thống cảnh báo phòng chống tai nạn, hệ thống cửa được khoá bảo vệ chắc chắn, có hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống camera quan sát, có quy định về tuần tra bảo vệ để đảm bảo an toàn về tài sản, nội quy về an toàn và vệ sinh môi trường. Trong quá trình làm việc, nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm, cán bộ giáo viên được trang bị các dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động. Các đồ dùng dụng cụ đó được Ban bảo hộ Lao động của Nhà trường phê duyệt và cấp phát đến người dùng trực tiếp hàng năm để nâng cao chất lượng và phục vụ Đào tạo và an toàn khi sử dụng lao động [H10.10.05.09].

***c. Hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác***

Về công nghệ thông tin đã được Nhà trường chú trọng trong mọi hoạt động. Trung tâm CNTT trực thuộc Trường ĐHLN được thành lập theo quyết định 1413 (8/8/2017) và quyết định số 979 ngày 1/6/2021 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trung tâm tin học và ngoại ngữ **[H10.10.05.10]**. Đây là đơn vị đảm bảo toàn bộ các công tác liên quan đến công nghệ, thông tin, hỗ trợ việc đăng ký học, các tác nghiệp trong giảng dạy và quản lý văn bản, thông tin dữ liệu của Nhà trường. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính trong toàn trường đã được nối mạng Internet, sử dụng mạng Wifi miễn phí phục vụ hoạt động Đào tạo và nghiên cứu của GV và người học, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lí của trường. Trường đã có giấy chứng nhận đăng ký tên miền, các hợp đồng dịch vụ nâng cấp và hỗ trợ phần mềm quản lý Đào tạo. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu Đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan. Tuy nhiên do quy mô lớp đại học ngành QLTNR nói riêng và các ngành khác nói chung tương đối nhỏ, vì vậy việc đăng ký các học phần thường được Phòng Đào tạo hỗ trợ đăng ký theo lớp, theo khóa. Sinh viên nhìn chung không phải tự đăng ký theo tài khoản cá nhân.

Bên cạnh đó rừng thực nghiệm Núi Luót là nơi nghiên cứu, thực tập, thực hành cho nhiều GV và các thế hệ Sinh viên Khoa QLTNR&MT cũng được bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rất tốt. Có được các kết quả như vậy ngoài ý thức bảo vệ rừng của các thành viên trong trường thì vai trò của ban Chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ và phòng chống cháy rừng rất quan trọng. Ban Chỉ huy thực hiện nhiệm vụ này hàng năm luôn được kiện toàn và củng cố bộ máy **[H10.10.05.11]** sao cho hoạt động hiệu quả nhất. Các kết quả được thể hiện rõ trong các Báo cáo công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng hàng năm của phòng Bảo vệ trong Trường **[H10.10.05.12]**.

## **2. Điểm mạnh**

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được đánh giá và cải tiến hàng năm. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trong các cuộc họp, hội nghị nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này cho người học và người dạy.

## **3. Điểm tồn tại**

Một số dịch vụ hỗ trợ tiện ích chưa được đánh giá định kỳ và những cải tiến chưa được thể hiện rõ rệt sau khi có kết quả khảo sát.

Dù cơ sở vật chất, các hệ thống hỗ trợ học tập khá đầy đủ, tuy nhiên, thời lượng và các nội dung thực tập, thực hành tích hợp ở các môn học còn ít.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ	Khảo sát ý kiến thường xuyên của người học về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ	Thư viện, ban CNTT, bộ phận Giảng đường, các Trung tâm thí nghiệm, thực hành	Thực hiện thường xuyên
Tăng cường thực hành thực tập cho sinh viên	Tăng cường sử dụng các phòng máy, phòng tiêu bản và rừng thực nghiệm	Nhà trường, trung tâm thí nghiệm thực hành, toàn bộ cán bộ giảng dạy và xây dựng sửa đổi chương trình	Hàng năm

## **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

**Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến**

### **1. Mô tả**

Trường đại học Lâm nghiệp trong những năm qua đã có nhiều nỗ lực để hình thành hệ thống đảm bảo chất lượng trong nhà trường. Phòng KT&ĐBCL được thành lập theo Quyết định số 18/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 09/01/2012 và có những quy định cụ thể về công tác Khảo thí và đảm bảo chất lượng của trường ĐHLN [10.10.06.01] có nhiệm vụ tham mưu cho Nhà trường về đánh giá chất lượng CTDH, đánh giá chất lượng của các dịch vụ phục vụ giảng dạy sau quá trình vận hành chương trình học tại trường. Chức năng, nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL được quy định rõ trong QĐ990/QĐ-ĐHLN -TCCB ngày 01/06/2021 [10.10.06.01]: trong đó có nhiệm vụ khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người học, cựu sinh viên, GV, nhà tuyển dụng); khảo sát về CTĐT; khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV; khảo sát cựu SV về việc triển khai và đánh giá chất lượng CTĐT; ... Để thực hiện được nhiều đầu công việc mang tính hệ thống như vậy, phòng KT&ĐBCL đã có sự phân công nhiệm vụ giữa các cán bộ trong đơn vị rõ ràng hàng năm [H10.10.06.01].

Năm 2016 phòng KT&ĐBCL đã ban hành quy trình khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên để nâng cao chất lượng Đào tạo [H10.10.06.02]. Theo đó việc lấy ý kiến phản hồi được thực hiện theo một quy trình chặt chẽ, cách thức tổ chức có hệ thống: Từ việc ban hành quy định khảo sát, thông báo khảo sát, lấy ý kiến, báo cáo kết quả khảo sát và cuối cùng gửi kết quả về các đơn vị có liên quan trong trường.

Bên cạnh đó, Phòng Đào tạo cũng có nhiều hoạt động để thu thập các thông tin phản hồi từ Sinh viên thông qua phiếu đánh giá môn học, phiếu đánh giá giảng viên. Các đánh giá này thông thường được thực hiện sau khi môn học kết thúc. Về đánh giá chương trình, thông thường Sinh viên được hỏi ý kiến trước khi nhận bằng tốt nghiệp ra trường. Các thông tin phản hồi này đều được phòng Đào tạo và phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phân tích đánh giá và đề xuất khoa chuyên môn có

những điều chỉnh trong quá trình vận hành chương trình để nâng cao chất lượng Đào tạo đại học và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H10.10.06.03].

Có những công việc được làm thường xuyên như khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, tuy nhiên có việc chưa được làm thường xuyên (khảo sát về CTĐT, khảo sát về CTDH đối với GV, người học, cựu người học và nhà tuyển dụng). Trong những năm gần đây, để đảm bảo tính khách quan đối với người học, hình thức lấy ý kiến trực tuyến (online) ) được áp dụng và thể hiện nhiều ưu việt và cũng là hình thức linh hoạt phù hợp trong bối cảnh dịch bệnh Covid [H10.10.06.04]

Các kết quả khảo sát được tổng hợp thành báo cáo gửi về các đơn vị có liên quan. Đây sẽ là cơ sở để các đơn vị cải tiến công tác dạy học, công tác phục vụ giảng dạy và NCKH nhằm nâng cao chất lượng Đào tạo, đáp ứng Đào tạo theo yêu cầu của xã hội [H10.10.06.05].

Sau khi có kết quả khảo sát đánh giá, dựa vào những kết quả điều tra, Nhà trường đã có những thông báo rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình Đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, yêu cầu viết bài giảng chương trình Đào tạo đại học ....[H10.10.06.06]. Nhiều hoạt động cải tiến đã được tiến hành như: nâng cấp các thiết bị trong phòng học (máy chiếu, đèn chiếu sáng...). Các Khoa, Viện họp rà soát và hoàn thiện về CTĐT, khung chương trình môn học, phân công giảng viên giảng dạy phù hợp với lĩnh vực, trình độ của người dạy....[H10.10.06.06]. Những cải tiến này giúp trang bị cho SV những kiến thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu của cơ quan tuyển dụng, của xã hội và trước mắt là đáp ứng một phần thị hiếu của người học hiện tại.

## **2. Điểm mạnh**

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá môn học, trang thiết bị.

Đã đa dạng hình thức lấy ý kiến phản hồi, tăng cường sử dụng đánh giá online giúp cho việc lấy ý kiến phản hồi nhanh chóng và khách quan.

### 3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát ý kiến bạn đọc thư viện đối với Sinh viên đại học.

Chưa khảo sát ý kiến đơn vị tuyển dụng với sinh viên đại học.

### 4. Kế hoạch hành động

Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
Lấy ý kiến phản hồi từ nhiều bên liên quan	Bổ sung khảo sát lấy ý kiến bạn đọc thư viện với Sinh viên đại học Bổ sung khảo sát ý kiến đơn vị tuyển dụng với đối tượng là sinh viên đại học.	Thư viện Phòng Sau ĐH và phòng Khảo thí và ĐBCL	Thực hiện hàng năm

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: 6/7.

### Kết luận về tiêu chuẩn 10

Vấn đề nâng cao chất lượng ngành Đào tạo QLTNR bậc đại học được Phòng Đào tạo, toàn thể Nhà trường hết sức quan tâm. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ người học, nhà tuyển dụng, GV được chú trọng và thực hiện đầy đủ, có tính hệ thống và thường xuyên. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng, hoàn thiện và cải tiến CTĐT và đội ngũ cán bộ của Nhà trường. Quá trình dạy và học được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

Các đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ GV trong Khoa, có sự gắn kết với chủ đề của các Luận văn đại học của sinh viên. Nhiều kết quả nghiên cứu đã được

ứng dụng và lồng ghép vào chương trình giảng dạy các môn học, tăng khả năng tiếp cận với thực tiễn cho SV và giúp nâng tầm ảnh hưởng của ngành học đối với xã hội.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, trung tâm công nghệ thông tin,...) thường xuyên được rà soát và cải thiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc dạy và việc học.

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR đánh giá tiêu chuẩn 10 có 06/06 tiêu chí đạt.

### **Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra**

#### ***Mở đầu***

Chất lượng chương trình Đào tạo được phản ánh qua đánh giá của các bên liên quan, bao gồm: sinh viên, giảng viên và đơn vị tuyển dụng. Đây là một kênh thông tin quan trọng và khách quan, góp phần đánh giá chất lượng Đào tạo hiện tại giúp Nhà trường có những sự điều chỉnh thích hợp theo hướng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học và của xã hội.

Quá trình Đào tạo đại học có sản phẩm là người học, việc đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng của cơ sở Đào tạo. Hàng năm, Nhà trường, Khoa đã thực hiện kiểm soát kết quả đầu ra theo (CDR của chương trình dạy học, có quá trình thống kê tỷ lệ sinh viên (SV) tốt nghiệp, thời gian bình quân để tốt nghiệp, tỷ lệ SV thôi học và cơ hội tìm việc làm của SV làm cơ sở để cải tiến chất lượng, đánh giá quá trình Đào tạo.

Nhà Trường và Khoa cũng đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin, phân tích và đo lường sự hài lòng của GV, người học, cựu người học, thị trường lao động, phần trăm SV có việc làm, hoặc ứng dụng những kiến thức đã học vào công việc thực tế sau khi tốt nghiệp và lấy đó làm chuẩn cho việc cải tiến chương trình

Đào tạo và dạy học, cải tiến những hoạt động đảm bảo và kiểm soát chất lượng Đào tạo đối với tất cả các ngành Đào tạo nói chung và ngành QLTNR nói riêng.

Ngành QLTNR là ngành truyền thống của Nhà trường, tính tuổi đời của ngành đã được 18 năm từ khi thành lập.

***Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

***1. Mô tả hiện trạng***

Trong thời gian sinh viên đại học QLTNR (QLTNR) tham gia học tập và rèn luyện tại trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN), phòng Đào tạo được giao nhiệm vụ theo dõi quá trình học tập của sinh viên. Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giám sát hoạt động đánh giá kết quả học tập của các sinh viên. [H11.11.01.01]. Trong 5 năm gần đây, trường Đại học Lâm nghiệp luôn công bố cam kết công khai chất lượng Đào tạo nhằm giúp các sinh viên có đầy đủ thông tin trước khi dự thi và thời gian học tập [H11.11.01.02], hằng năm tỷ lệ sinh viên trúng tuyển nhưng không nhập học chỉ chiếm khoảng 3,2% [H11.11.01.03], tỷ lệ sinh viên thôi học trong quá trình Đào tạo là 6,8% với lý do cá nhân chiếm 100% [H11.11.01.04], mặc dù sinh viên đều được phòng Đào tạo cung cấp đầy đủ thông tin về quy trình quản lý Đào tạo . [H11.11.01.05]. Tỷ lệ hoàn thành khóa học bảo vệ khóa luận đúng thời hạn cho phép và tốt nghiệp chương trình Đào tạo ngay lần 1 đạt 80,2% [H11.11.01.06] so với các ngành khác trong trường như ngành Quản lý kinh tế là 79% sinh viên tốt nghiệp ngay lần 1. Số liệu về sinh viên thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được thể hiện ở các bảng 11.01. Các số liệu này được cập nhật đến ngày 20/10/2022. Các dữ liệu số lượng SV đầu vào, tỉ lệ thôi học và số lượng SV tốt nghiệp hằng năm được phòng Đào tạo quản lý bằng hệ thống phần mềm CMC, có độ tin cậy và tính chính xác cao.

**Bảng 11.1. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thôi học ngành QLTNR giai đoạn 2019-2024**

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (trong 7 năm)							Trung bình
	2014 2018	2015 2019	2016 2020	2017 2021	2018 2022	2019 2023	2020 2024	
Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	54	45	76	56	19	24	Chưa xét	43
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số sinh viên theo học (%)	88,9	88,9	89,5	89,3	57,9	66,7	-	80,2
Tỷ lệ sinh viên thôi học (%)	11,1	11,1	10,5	10,7	0	2,8	1,7	6,85
Số lượng sinh viên thôi học do nhu cầu cá nhân	6	5	8	6	4	1	1	3,9

Trong đó, số sinh viên đạt điểm trung bình chung học tập loại khá khoảng 62,2%, loại giỏi 37%. Tỷ lệ sinh viên thôi học là 6,8%, toàn bộ do nhu cầu cá nhân [H11.11.01.06]. Với con số như vậy đã phần nào nói lên chất lượng của sản phẩm Đào tạo, cho thấy chất lượng tốt nghiệp cao và đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình Đào tạo. Trong suốt quá trình Đào tạo của khóa học, Trường DHLN, Phòng Đào tạo và Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng phụ trách đại học QLTPR đã có những hoạt động trợ giúp phù hợp với đối tượng, độ tuổi của người học: ngay trong tuần đầu nhập học Ban Giám hiệu nhà trường cùng với lãnh đạo các phòng chức năng, các Khoa... đã phổ biến kế hoạch triển khai khóa học, giới thiệu về quy chế Đào tạo, trong đó có các quy định về thôi học và xét tốt nghiệp

nhằm cung cấp thông tin cần thiết về thôi học, ngừng học, kéo dài thời gian học tập cho người học, tránh tình trạng người học bị buộc thôi học hoặc không được xét tốt nghiệp do không nắm vững quy chế [H11.11.01.05].

Dữ liệu về quá trình và kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên trên hệ thống quản lý Đào tạo CMC của Nhà trường [H11.11.01.05]. Căn cứ kết quả phân tích dữ liệu Đào tạo ngành cùng với tình hình thực tế hằng năm, BCN Khoa đã triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm tỉ lệ thôi học và tăng tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn hằng năm như: tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV qua đó kịp thời động viên, hỗ trợ SV tiếp tục quá trình học tập; tư vấn SV phương pháp cải thiện KQHT phù hợp với từng trường hợp cụ thể; tổ chức đối thoại giữa BCN Khoa với SV đại học.

## **2. Điểm mạnh**

Trường ĐHLN đã có sự phân công cụ thể rõ ràng trong việc theo dõi quá trình học tập của sinh viên. Tỷ lệ sinh viên thôi học, tốt nghiệp được Phòng Đào tạo theo dõi chặt chẽ, hằng năm đều có sự đối sánh, từ đó tìm ra nguyên nhân và xây dựng Kế hoạch hành động.

## **3. Điểm tồn tại**

Sinh viên đại học QLTKR Đào tạo tại trường ĐHLN trong khoảng thời gian 1,5 năm, thời gian còn lại sinh viên chủ yếu học tập và làm việc với thầy cô hướng dẫn luận văn, nên sự theo dõi cụ thể, sát sao của phòng Đào tạo và của Khoa QLTKR&MT còn gặp nhiều khó khăn. Trong khi Khoa và phòng Đào tạo chưa nắm bắt kịp thời những khó khăn về hoàn cảnh gia đình của các sinh viên để có những tư vấn kịp thời.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
-----------------	-----------------	--------------------------------	----------------------------

Khắc phục tồn tại	Tư vấn kịp thời các sinh viên gặp khó khăn về hoàn cảnh gia đình	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo	Thực hiện thường xuyên, hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Phòng SDH phối hợp với trợ lý SDH để nắm bắt tình hình học tập của sinh viên	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo	Cuối mỗi kỳ học, đặc biệt là sau khi kết thúc các học phần của các khóa học.

**5. Tự đánh giá:** Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: **4/7**

***Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

***1. Mô tả hiện trạng***

Theo Quy định Đào tạo trình độ đại học tại trường ĐHLN kèm theo quyết định số 1080/QĐ-ĐHLN-ĐT ban hành ngày 15/9/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp, thời gian Đào tạo chính thức là hai năm. Nếu quá thời gian Đào tạo theo quy định sinh viên phải làm thủ tục gia hạn, thời gian gia hạn không quá 2 năm. Tỷ lệ hoàn thành khóa học, bảo vệ luận văn tốt nghiệp đúng thời hạn cho phép 2 năm [H11.11.02.01] và tốt nghiệp Chương trình Đào tạo QLTNR ngay lần 1 đạt từ 0% - 89,5% [H11.11.02.02]. Trong đó, số sinh viên đạt điểm trung bình chung học tập loại giỏi chiếm 40,83%, loại khá chiếm 59,17%.

Số liệu về thời gian sinh viên tốt nghiệp được thể hiện ở các bảng 11.02. Các số liệu này được cập nhật đến ngày 20/10/2024. [H11.11.02.02].

**Bảng 11.2: Thời gian sinh viên tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành QLTNR**

Năm học	Tốt nghiệp	Tỉ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian quy định
---------	------------	--

		2 năm	2,5 năm	3 năm	3,5 năm	4 (năm)	TB (năm)
2014-2018	48	89,6	4,2	2,1	2,1	2,1	2,11
2015-2019	31	96,8	3,2	0	0	0	2,02
2016-2020	77	98,7	0	1,3	0	0	2,01
2017-2021	53	83,02	0	16,98	00	0	2,17
2018-2022	16	62,5	0	0	37,5	0	2,56
2019-2023	27	0	100	0	0	0	2,5
2020-2024	-	-	-	-	-	-	-

Để đảm bảo thời gian trung bình tốt nghiệp của người học ở mức chuẩn, Phòng Đào tạo và Khoa QLTNR trường ĐHLN đã xây dựng và thông báo rộng rãi, kịp thời đến người học kế hoạch Đào tạo cho cả khóa học, kế hoạch giảng dạy cụ thể cho từng học kỳ, từng đợt, thông báo sớm để người học chủ động lập kế hoạch học tập [H11.11.02.01], giúp người học xây dựng kế hoạch học tập cá nhân để tận dụng tối đa nguồn lực để có thể hoàn thành các yêu cầu học tập đúng thời hạn. Thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên là 2,15 năm (25,8 tháng) [H11.11.02.02]. Như vậy, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành QLTNR cũng bằng với thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành QLKT trường ĐHLN là 2,15 năm [H11.11.02.02].

Nguyên nhân sinh viên tốt nghiệp muộn (trên 2 năm) như năm 2019, 2020 chủ yếu do sinh viên không sắp xếp được hài hòa giữa công việc tại cơ quan và việc học, một số sinh viên năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch Covid (không di chuyển được tới nơi thu thập số liệu) nên đã bảo vệ chậm hơn so với kế hoạch. Đề nghị sinh viên cần sắp xếp thời gian hợp lý giữa công việc của cơ quan và thời gian dành cho làm luận văn tốt nghiệp. Nếu trong trường hợp cần thiết sinh viên có thể đề nghị Nhà trường có công văn tới cơ quan giúp cơ quan nơi sinh viên công tác tạo điều kiện hơn nữa về thời gian để các sinh viên hoàn thành luận văn đúng tiến độ đã đặt ra.

Sau mỗi đợt tốt nghiệp của SV, Khoa và Phòng Đào tạo nhắc nhở ban cán sự các lớp để đảm bảo người học tốt nghiệp đúng thời gian quy định. Những thay đổi trong việc hỗ trợ sinh viên, động viên sinh viên chủ động hơn việc hoàn thành chứng chỉ đầu ra tiếng Anh và những chính sách khích lệ sinh viên tham gia công bố bài báo khoa học đã giúp sinh viên rất nhiều trong việc hoàn thành khóa học đúng hạn.

## ***2. Điểm mạnh***

Hầu hết phần lớn sinh viên đại học QLTNR đều hoàn thành khóa học theo đúng thời gian quy định. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV được xác lập, giám sát và theo dõi trên hệ thống quản lý Đào tạo của Nhà trường; được đánh giá mỗi năm để tìm ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt hơn.

## ***3. Điểm tồn tại***

Thời gian tốt nghiệp trung bình của một số sinh viên trong một số năm còn cao như: năm 2016 có 6,3% số sinh viên tốt nghiệp sau 3-4 năm; năm học 2018-2020, tỷ lệ sinh viên xin gia hạn tăng đột biến do dịch covid nên một số sinh viên không thu thập được số liệu để hoàn thành luận văn dẫn đến số sinh viên tốt nghiệp sau 3,5 năm chiếm 37,5%.

## ***4. Kế hoạch hành động***

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Tư vấn học tập kịp thời để các sinh viên sắp xếp công việc và học tập 1 cách hợp lý	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo	Thực hiện thường xuyên, hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Thúc đẩy GVHD và sinh viên hoàn thành luận văn tốt nghiệp đúng thời hạn (2 năm)	Khoa QLTNR&MT, Phòng Đào tạo	Thực hiện thường xuyên, hàng năm

### **5. Tự đánh giá:**

Tiêu chí đạt yêu cầu, với mức điểm tự đánh giá: **4/7**

### ***Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

#### **1. Mô tả**

Mục tiêu của sinh viên sau khi tốt nghiệp là có việc làm, đúng ngành nghề Đào tạo, môi trường làm việc ổn định, phát huy được năng lực, đặc biệt là kiến thức và kỹ năng chuyên môn được Đào tạo theo đúng chuyên ngành QLTNR. Đó cũng chính là mục tiêu Đào tạo của giảng viên, cán bộ công chức của Khoa QLTNR và Môi trường cũng như của bản thân sinh viên. Để tham mưu cũng như giám sát quá trình học tập và hiệu quả quá trình Đào tạo, Khoa QLTNR&MT đã và đang thực hiện nhiều biện pháp tích cực như rà soát chương trình Đào tạo; điều chỉnh chuẩn đầu ra; phương pháp đánh giá kết quả học phần; đánh giá giảng viên. Bên cạnh việc Nhà trường đã thành lập phòng KT&ĐBCL thực hiện theo quyết định số 2331 với nhiệm vụ đánh giá chất lượng Đào tạo, và phòng Đào tạo, Khoa QLTNR&MT cũng đã thành lập bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động và kế

hoạch Đào tạo đối với sinh viên. Bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm kết nối với phòng đào tạo và phòng KT&ĐBCL nhằm hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập và thu thập thông tin sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Do tính đặc thù của chương trình Đào tạo là chuyên ngành QLTNR nên sinh viên của khoa chủ yếu là sinh viên đã tốt nghiệp chương trình cử nhân QLTNR và đã đi làm được thể hiện trong danh sách tỉ lệ sinh viên có việc làm của khoa. Vì vậy, sinh viên sau khi tốt nghiệp đa phần quay trở lại cơ quan cũ để công tác.

Trong đó, sinh viên công tác tại các cơ quan chuyên môn như Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn, hay Chi cục kiểm lâm chiếm hơn 90%. Còn lại là sinh viên thuộc các khối tổ chức phi chính phủ hoặc cơ sở Đào tạo như trường Đại học Lâm nghiệp hoặc các đơn vị Đào tạo lâm nghiệp khác.

Ngoài các biện pháp trên, để đạt được mục tiêu Đào tạo đặt ra, Khoa QLTNR&MT cũng đã triển khai thực hiện khảo sát tình hình sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với sinh viên ngành QLTNR&MT nhằm tìm ra giải pháp hiệu quả đáp ứng nhu cầu của sinh viên và yêu cầu của nhà tuyển dụng. Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, Khoa đã phối với phòng KT&ĐBCL để khảo sát tình hình việc làm của cựu sinh viên và sinh viên vừa tốt nghiệp bằng các hình thức online và gửi phiếu khảo sát.

***Bảng 11.11.03.01b: Kết quả khảo sát cựu sinh viên***

<b><i>Năm</i></b>	<b><i>2020</i></b>	<b><i>2021</i></b>	<b><i>2022</i></b>	<b><i>2023</i></b>	<b><i>2024</i></b>
<b><i>Tổng số</i></b>	<b><i>149</i></b>	<b><i>122</i></b>	<b><i>215</i></b>	<b><i>87</i></b>	<b><i>110</i></b>

Kết quả khảo sát của Nhà trường đối với sinh viên và cựu sinh viên theo các hình thức online và phát phiếu nhằm đánh giá khả năng ứng dụng kiến thức được

Đào tạo vào công việc cho thấy sinh viên tốt nghiệp đại học ngành QLTNR có khả năng ứng dụng tốt kiến thức và kỹ năng vào hoạt động thực tế của đơn vị.

**Bảng 11.11.03.02: Đánh giá của cựu sinh viên về chương trình Đào tạo**

Nội dung	Rất tốt		Tốt		Khá tốt		Chưa tốt	
	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
Phù hợp với yêu cầu xã hội và vị trí công tác	43	43,43	49	49,5	7	7,07		
Kiến thức toàn diện và khả năng đáp ứng linh hoạt	40	40,4	49	49,5	10	10,1		
Phù hợp với thời lượng quy định chung cho Đào tạo đại học	37	37,37	54	54,55	8	8,08		
Cân bằng giữa lý thuyết và ứng dụng	35	35,35	46	46,47	17	17,17	1	1,01
Cơ sở vật chất phục vụ học tập	38	38,38	42	42,42	19	19,2		

Theo đó, việc đẩy mạnh và gia tăng thời lượng thực hành nhằm phát triển kỹ năng cho sinh viên đã và đang ngày càng được hoàn thiện và mang lại hiệu quả. Bên cạnh những kết quả đạt được về mặt kiến thức, thái độ và kỹ năng đối với đại học ngành QLTNR, một số ý kiến cũng chỉ rõ những kỹ năng mềm cần được trang

bị cho sinh viên trong quá trình Đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả làm việc.  
**[H11.11.03.02]**

Kết quả khảo sát, lấy ý kiến của Nhà trường và Khoa QLTNR&MT về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi ra trường theo các tiêu chí: Tình trạng việc làm; Khu vực làm việc chủ yếu; Mối quan hệ giữa kết quả Đào tạo và tình trạng của việc làm của sinh viên tốt nghiệp; Nhu cầu học thêm của sinh viên sau khi tốt nghiệp; Cảm nghĩ của sinh viên về Trường sau khi tốt nghiệp đã cho thấy sinh viên thuộc các ngành đào tạo của Khoa QLTNR&MT nhanh chóng có việc làm đúng với chuyên ngành Đào tạo sau khi tốt nghiệp. Các nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng, cũng như thái độ của sinh viên sau khi hoàn thành CTĐT; Tỷ lệ sinh viên đáp ứng tốt yêu cầu của công việc và có thể sử dụng ngay đạt trên 80%  
**[H11.11.03.02].**

Khảo sát đơn vị tuyển dụng nhằm thu thập những thông tin về: Nhu cầu tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp từ trường ĐHLN; Khả năng đáp ứng nhu cầu công việc của người lao động là cựu sinh viên của trường. Kết quả khảo sát là cơ sở để đánh giá lại mục tiêu Đào tạo, chuẩn đầu ra, chương trình Đào tạo của Khoa và nhà trường từ đó đề ra các giải pháp phát huy kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế trong quá trình dạy học từ đó nâng cao và hoàn thiện chương trình dạy học của Khoa và Nhà trường **[H11.11.03.04].**

***Bảng 11.11.03.03: Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên được tuyển dụng***

<b>Mức độ hài lòng</b>	<b>Rất hài lòng</b>	<b>Hài lòng</b>	<b>Chấp nhận được</b>	<b>Chưa hài lòng</b>	<b>Rất không hài lòng</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số lượng</b>	17	38	11	3	0	69
<b>Tỷ lệ</b>	24,64	55,07	15,94	4,35	0	100

Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã ban hành quy trình thực hiện và hỗ trợ người tốt nghiệp chưa có việc làm thông qua cổng thông tin điện tử của Nhà trường, Khoa, Viện và giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV là đầu mối duy trì các hoạt động hỗ trợ Khoa, Viện và Nhà trường trong việc cung cấp thông tin đến với người tốt nghiệp theo quyết định số 1354 [H11.11.03.03]. Nguyên nhân sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc chưa tìm được việc làm được ghi chép và phân tích nhằm tìm ra nguyên nhân và các biện pháp, tư vấn hỗ trợ người tốt nghiệp [H11.11.03.03]. Số liệu thu thập được thảo luận, phân tích nguyên nhân và xây dựng phương án hỗ trợ người tốt nghiệp như liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở Đào tạo; tổ chức ngày hội việc làm; thông báo giới thiệu việc làm cho sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp và đã tốt nghiệp trên cổng thông tin điện tử nhà trường [H11.11.03.05] [H11.11.03.04].

Kết quả tổng hợp khu vực làm việc của sinh viên theo các ngành nghề Đào tạo được nêu ở *bảng 11.11.03.04* [H11.11.03.02].

**Bảng 11.11.03.04..** Số lượng sinh viên có việc làm phân theo khu vực

<i>Tổng số SV được phỏng vấn</i>	<i>Số lượng SVTN có việc làm</i>	<i>Khu vực làm việc</i>		
		<i>Khu vực nhà nước</i>	<i>Khu vực khác</i>	<i>Tự tạo việc làm</i>
22	22	20	2	

## **2. Điểm mạnh**

Tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLTNR sau khi tốt nghiệp là khá cao do tính đặc thù của Đào tạo là sinh viên do cơ quan cử đi, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về lực lượng đại học ngành QLTNR có trình độ cao; Thích ứng và đảm nhiệm tốt với công việc được giao. Bộ phận phòng ban chức năng chủ động trong

tiếp cận, đánh giá và hỗ trợ sinh viên liên hệ việc làm; đánh giá những thuận lợi, khó khăn tìm kiếm việc làm của sinh viên ngành QLTNR, tham mưu cho BGH nhà trường tìm kiếm giải pháp khắc phục.

### **3. Điểm tồn tại**

- Phân tích toàn diện nguyên nhân một bộ phận sinh viên chưa có việc làm cần được thực hiện.

- Việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và đánh giá của nhà tuyển dụng đối với sinh viên sau tốt nghiệp chưa được thực hiện quán triệt và đầy đủ làm cơ sở cho việc xây dựng chương trình Đào tạo phù hợp, đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Chưa xây dựng mạng lưới hiệu quả liên kết với các cơ quan, nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ sinh viên đã tốt nghiệp tìm kiếm cơ hội việc làm.

### **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Khảo sát đầy đủ số lượng sinh viên tốt nghiệp; Thành lập mạng hỗ trợ việc làm cho sinh viên trước và sau tốt nghiệp.	Phòng CTCTSV, KT&ĐBCL Khoa QLTNR&MT	Thực hiện hàng năm
Phát huy điểm mạnh	Duy trì khảo sát về tình trạng việc làm của SV sau khi tốt nghiệp ra trường hàng năm.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

***Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của sinh viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

***1. Mô tả***

Hoạt động khoa học và công nghệ là một trong các nhiệm vụ chính của trường ĐHLN nói chung và khoa QLTNR&MT nói riêng được quy định rõ trong Quy chế quản lý các KHCN của Nhà trường [H11.11.04.01]. Hoạt động khoa học công nghệ không chỉ là hoạt động của các nhà khoa học và giảng viên mà còn là hoạt động thường xuyên của sinh viên. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển khoa học công nghệ trong đó chỉ rõ các loại hình nghiên cứu (cơ bản, ứng dụng, và xã hội) và phân bổ số lượng các hoạt động NCKH đối với sinh viên cho phù hợp với mục tiêu Đào tạo, CDR của CTĐT trong cơ sở giáo dục. Để đảm bảo hoạt động NCKH được thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

Bên cạnh đó, sinh viên có thể tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên và phát triển hướng nghiên cứu thành luận văn đại học [H11.11.04.02]. Trên cơ sở đó, sinh viên vừa có thể trực tiếp thực hiện hoạt động NCKH được thể hiện qua luận văn tốt nghiệp và công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

***Bảng 11.11.04.01: Danh mục lĩnh vực đề tài/dự án sinh viên tham gia***

<b>Lĩnh vực đề tài/dự án</b>	<b>Số lượng công trình</b>	<b>Ghi chú</b>
Thực vật rừng	3	
Động vật rừng	10	
Bảo vệ thực vật	9	
Quản lý môi trường	9	

Danh mục lĩnh vực các đề tài/dự án sinh viên tham gia đã cho thấy mức độ đa dạng của lĩnh vực nghiên cứu và phù hợp với lĩnh vực và chuyên ngành được Đào tạo. Các đề tài đã hướng vào giải quyết những vấn đề có tính thực tiễn cao như biến đổi khí hậu, cháy rừng với việc ứng dụng công nghệ, phương pháp nghiên cứu hiện đại. Kết quả trên đã khẳng định hiệu quả, chất lượng của CTĐT của Khoa cũng như ngành QLTNR và được thể hiện qua các công trình được công bố trên các tạp chí.

**Bảng 11.11.04.02: Số lượng công trình khoa học được công bố**

<i>Năm</i>	<i>2019</i>	<i>2020</i>	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>2023</i>	<i>2024</i>
<i>Số bài báo</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>3</i>

Căn cứ quyết định số 3456/QĐ-ĐHLN-KHCN, mục tiêu thực hiện hoạt động KHCN đối với giảng viên và sinh viên ngành QLTNR nói riêng và trường ĐHLN nói chung nhằm:

- Nâng cao chất lượng Đào tạo nguồn nhân lực, liên tục bổ xung lực lượng lao động có trình độ cao đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp;

- Phát huy tính chủ động, sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập cho sinh viên;

Bên cạnh đó, Quy chế quản lý đề tài, dự án khoa học công nghệ của Trường ĐHLN đã quy định rõ quy chế quản lý chuyên đề nghiên cứu khoa học [H11.11.04.01]. Với quy chế này, Sinh viên được Nhà trường và các giảng viên

trực tiếp giảng dạy khuyến khích đưa ra ý tưởng và thực hiện, phòng KHCN là đơn vị trực tiếp giám sát tiến độ và đánh giá nghiệm thu.

Qua quá trình đào tạo, số lượng sinh viên ngành QLTNR tham gia hoạt động NCKH đã khẳng định chất lượng Đào tạo của ngành QLTNR nói riêng và khoa QLTNR&MT nói chung. Kết quả NCKH của sinh viên còn được thể hiện qua sự tham gia của sinh viên trong các hoạt động sinh hoạt học thuật của Khoa, Bộ môn và được áp dụng trong quá trình Đào tạo nhằm nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục [H11.11.04.03]

Ngoài ra, nhà trường cũng đã đầu tư cải tiến cơ sở vật chất phục vụ NCKH của giảng viên và sinh viên ngành QLTNR. Nhờ đó, số lượt đề tài NCKH của giảng viên và sinh viên từ cấp trường đến cấp nhà nước và đề tài quốc tế khá cao.

## **2. Điểm mạnh**

- Sinh viên tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía giảng viên và nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH được ban hành đầy đủ.

- Sinh viên có cơ hội và được tham gia vào các hoạt động nghiên cứu cả về mặt lý thuyết và thực tiễn. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt loại Giỏi và Xuất Sắc cao.

## **3. Điểm tồn tại**

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn khó khăn vì kinh phí lớn. Cần tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>

Khắc phục tồn tại	Tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KH&CN, Phòng HTQT	Thực hiện thường xuyên
Phát huy điểm mạnh	Tăng mức hỗ trợ đối với các đề tài NCKH.	Phòng TCKT, Phòng KH&CN	Thực hiện thường xuyên

### 5. Tự đánh giá

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

#### ***Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng***

##### ***1. Mô tả***

Mức độ hài lòng của các bên liên quan là tiêu chí được xác lập nhằm mục đích giám sát, đối sánh và đánh giá chất lượng Chương trình Đào tạo; Cơ sở vật chất; Chương trình dạy học... của CSĐT. Hiểu rõ sứ mạng và trách nhiệm to lớn này, Nhà trường đã ban hành quyết định về việc quy định về việc thực hiện, đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của CSGD [H11.11.05.01]. Theo đó, việc đánh giá môn học và giảng viên được thực hiện ở cuối mỗi học kỳ khi kết thúc môn học. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai theo quyết định của Nhà trường [H11.11.05.05] và thông qua phiếu đánh giá môn học và giảng viên [H11.11.05.03], kết quả đánh giá được tổng hợp và phản hồi về bộ môn và giảng viên làm căn cứ để đánh giá và điều chỉnh quá trình dạy học cho phù hợp nhằm nâng cao chất lượng Đào tạo.

#### ***Bảng 11.11.05.01: Số lượt đánh giá giảng viên và môn học của sinh viên***

Năm	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
HK I		10	78	77	9
HK II		102	49	10	101
Tổng số	151	112	127	87	110

Trên cơ sở kết quả đánh giá, bộ môn tổ chức họp lấy ý kiến và đề xuất giải pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy và có ý kiến phản hồi về phòng KT&ĐBCL để tổng hợp gửi BGH nhà trường nhằm cải tiến các mặt hoạt động, nâng cao chất lượng dạy học. Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên về cơ sở vật chất phục vụ Đào tạo cũng thường xuyên được thực hiện theo quyết định của Nhà trường [H11.11.05.05] và thông qua các kênh thông tin như sổ ghi ý kiến giảng viên tại giảng đường; khảo sát thông qua phiếu khảo sát được gửi về các bộ môn, khoa, viện. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi báo cáo về các đơn vị chức năng làm căn cứ khắc phục, cải tiến và hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dạy và học của giảng viên, sinh viên [H11.11.05.03].

**Bảng 11.11.05.02: Mức độ hài lòng của giảng viên về CSVC**

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ	Năm học				
			2019	2020	2021	2022	2023
1	Thư viện	Rất đồng ý	57.09	50.90	58.20	60.70	57.09
		Đồng ý	39.87	46.00	40.00	38.20	39.87
		Tạm CN	2.66	2.60	1.80	1.10	2.66
		Không CN	0.38	0.50	0.10	0.10	0.38
		Không đánh giá					
2	Phòng	Rất đồng ý	57.80	52.70	58.20	63.50	57.80

	<b>học, Giảng đường</b>	Đồng ý	38.96	44.00	40.30	35.30	
		Tạm CN	2.95	2.90	1.60	1.20	
		Không CN	0.29	0.40	0.00	0.00	
		Không đánh giá					
<b>3</b>	<b>Phòng TNTH</b>	Rất đồng ý	9.33	19.70	31.55		
		Đồng ý	54.67	65.15	52.38		
		Tạm CN	22.67	13.64	14.88		
		Không CN	12.00	0.00	1.19		
		Không đánh giá	0.00	0.00	0.00		
<b>4</b>	<b>Phòng làm việc</b>	Rất đồng ý	5.33	21.97	27.38		
		Đồng ý	29.33	43.18	45.83		
		Tạm CN	40.00	26.52	23.81		
		Không CN	10.67	6.06	2.98		
		Không đánh giá	17.33	0.00	0.00		
<b>5</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>	Rất đồng ý	1.00	9.66	28.21		57.09
		Đồng ý	34.00	52.84	49.64		39.87
		Tạm CN	39.00	34.09	18.93		2.66
		Không CN	17.00	1.14	3.21		0.38
		Không đánh giá	9.00	0.00	0.00		

Nhìn chung, các ý kiến đánh giá đều hài lòng hoặc chấp nhận được với cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên trong trường. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách

cầu thị, tiếp thu nghiêm túc và các ý kiến đóng góp này cũng là một nhân tố quan trọng để điều chỉnh CTDH. Trong trường hợp có những ý kiến đóng góp mà chưa đáp ứng được ngay thì nhà trường cũng có phản hồi kịp thời. Ngành QLTNR được liên tục cập nhật, điều chỉnh và bổ sung cho phù hợp. Cơ sở của việc phát triển, xây dựng và điều chỉnh CTĐT, CTDH dựa trên sự xác lập, giám sát và đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan trong việc tuyển dụng sinh viên ngành QLTNR. Cụ thể Nhà trường đã có các văn bản, phiếu khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng Đào tạo, NCKH nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội [H11.11.05.02], [H11.11.05.03].

**Bảng 11.11.05.03: Mức độ hài lòng nhà tuyển dụng đối với CTĐT và CTDH của ngành QLTNR**

Đối tượng đánh giá	Mức độ đánh giá										Tổng số
	Rất hài lòng		Hài lòng		HL, Tạm chấp nhận		Chưa hài lòng		Không chấp nhận		
	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	
Nhà tuyển dụng	18	69,2	6	23,01	2	15,94	2	7,7			26

Song song với quá trình hoàn thiện cơ sở vật chất phục vụ Đào tạo của Nhà trường, công tác đánh giá cán bộ, giảng viên cũng được thực hiện thường xuyên, liên tục nhằm không ngừng hoàn thiện đội ngũ giảng viên có đủ năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu và sự nghiệp Đào tạo của nhà trường [H11.11.05.05]. Kết quả rà soát, đánh giá CBGD và GV tập sự được báo cáo về BGH Nhà trường để đề xuất các giải pháp sử dụng nguồn nhân lực một cách có hiệu quả trong chiến lược phát triển của Nhà trường.

Đối với sinh viên đang theo học ngành QLTNR cũng như sinh viên các ngành Đào tạo khác của Trường, trước khi kết thúc mỗi môn học, sinh viên được cung cấp phiếu đánh giá môn học. Qua ý kiến đánh giá của sinh viên có thể thấy sinh viên hài lòng nhất đối với đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QLTNR của Trường ĐHLN (giảng viên nhiệt tình, có phương pháp giảng dạy tốt, tôn trọng và sẵn sàng giúp đỡ sinh viên,..); Tiếp theo đó, sinh viên cũng đánh giá tốt về mục tiêu, nội dung, chương trình,... của các môn học; Về phục vụ và hỗ trợ giảng dạy, sinh viên tuy chưa thực sự hài lòng, nhưng cũng đánh giá khá tốt trong công tác chuẩn bị phòng học cũng như các thiết bị hỗ trợ giảng dạy mà Nhà trường đã đầu tư chung cho giảng đường, thư viện. Từ kết quả đánh giá môn học, Nhà trường có sự bổ sung các thiết bị hỗ trợ học tập [H11.11.05.04].

**Bảng 11.11.05.04: Mức độ hài lòng của sinh viên đối với giảng viên và môn học**

STT	Đối tượng đánh giá	Mức độ	Tiêu chí đánh giá (%)																	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Học phần	Hoàn toàn đồng ý	69.5	66.2	66.7	65.9	65.8													
		Đồng ý	29.1	32.2	31.7	31.5	32.4													
		Phân vân	0.8	0.8	1.0	1.7	0.6													
		Không đồng ý	0.1	0.3	0.1	0.1	0.3													
		Không có ý kiến	0.5	0.6	0.5	0.8	0.9													
2	Giảng viên	Hoàn toàn đồng ý						68.8	66.7	69.4	68.7	67.1	67.2	68.9	67.3					
		Đồng ý						29.2	31.2	28.8	29.6	30.5	30.6	29.2	30.9					
		Phân vân						1.3	1.4	1.1	0.9	1.4	1.5	1.2	1.2					
		Không đồng ý						0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0					
		Không có ý kiến						0.5	0.5	0.5	0.6	0.8	0.6	0.6	0.6					
3	Phục vụ	Hoàn toàn đồng ý													63.2	61.2	62.2	63.3	62.9	
		Đồng ý													34.7	35.6	35.6	33.8	35.4	
		Phân vân													1.3	2.3	1.4	1.9	1.0	
		Không đồng ý													0.2	0.2	0.1	0.0	0.0	
		Không có ý kiến													0.6	0.6	0.6	0.9	0.6	
4	Tổng số lượt đánh giá																			

Việc lấy ý kiến đánh giá cũng được thực hiện với sinh viên vừa tốt nghiệp về chương trình Đào tạo và nhận xét về công tác phục vụ của trường đối với sinh viên. Các sinh viên này vừa trải qua quá trình Đào tạo cả một khóa học tại trường nên có những nhận xét và góp ý khá toàn diện, sinh viên tốt nghiệp khóa đầu tiên của ngành QLTNR bày tỏ sự hài lòng với chương trình học tập, cách bố trí các môn học, tỷ lệ học lý thuyết/thực hành,... và công tác phục vụ của Trường như: ký túc xá, thư viện, vệ sinh y tế, văn hóa thể thao,.. tất cả các yếu tố này đã góp phần tạo nên môi trường học tập tốt, khuyến khích sự phát triển của sinh viên.

Cụm sinh viên sau được Nhà trường gửi phiếu khảo sát về tình trạng việc làm và góp ý cho chương trình Đào tạo. Hầu hết sinh viên đánh giá những kiến thức, kỹ năng học được ở Trường là có ích và phù hợp với công việc, sinh viên cũng bày tỏ sự hài lòng với chương trình Đào tạo hiện nay của ngành [H11.11.05.03].



Ngành QLTNR cũng nhận được phản hồi tích cực từ thị trường lao động thông qua ý kiến đơn vị tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp của ngành. Các nhà tuyển dụng khá hài lòng với tinh thần thái độ, khả năng vận dụng kiến thức trong công việc, kiến thức chuyên môn,... Bên cạnh đó, các nhà tuyển dụng cũng chỉ ra những điểm yếu của sinh viên ngành QLTNR và các kỹ năng kiến thức mong muốn Nhà trường bổ sung cho sinh viên khóa sau để nâng cao chất lượng Đào tạo [H11.11.05.03].

Nhà trường hàng năm đã tổ chức lấy ý kiến đánh giá về công tác quản lý Đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy... của tất cả cán bộ giảng viên, trợ giảng tham gia vào công tác Đào tạo [H11.11.05.04]. Các đơn vị như Khoa, Bộ môn hằng kỳ đều tổ chức các cuộc họp về việc đánh giá giảng viên và môn học của sinh viên, thực tế cho thấy sự đánh giá của sinh viên có tác dụng lớn đến đội ngũ giảng dạy trong việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, nâng cao mức độ hài lòng của sinh viên [H11.11.05.04].

## **2. Điểm mạnh**

Mức độ hài lòng của sinh viên, cựu sinh viên, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT, CTDH của ngành QLTNR được xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng CTĐT ngành.

## **3. Điểm tồn tại**

Hoạt động đối sánh của nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên. Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở Đào tạo khác.

## **4. Kế hoạch hành động**

<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, người thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Khắc phục tồn tại	Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở Đào tạo khác.	Khoa QLTNR&MT, Phòng	Thực hiện thường xuyên

		KT&ĐBCL	
Phát huy điểm mạnh	Hoạt động đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan được thực hiện.	Khoa QLTNR&MT, Phòng KT&ĐBCL	Thực hiện thường xuyên

### **5. Tự đánh giá**

Tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm tự đánh giá: 4/7.

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 11:**

Kết quả đầu ra của ngành QLTNR được Nhà trường và các phòng ban chức năng xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng, thông qua các hoạt động xác lập, giám sát, đối sánh tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm, các loại hình và hoạt động nghiên cứu khoa học, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan. Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLTNR tự đánh giá tiêu chuẩn 11 đạt 100%, trong đó có 4 tiêu chí đạt 4/7 điểm, 1 tiêu chí đạt 5/7 điểm.

### PHẦN III. KẾT LUẬN

#### 1. Tóm tắt những điểm mạnh

- Mục tiêu của chương trình Đào tạo (CTĐT) bậc đại học ngành QLTNR (QLTNR) của Trường Đại học Lâm nghiệp (ĐHLN) được mô tả một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa QLTNR và Môi trường và Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH và có tính ổn định. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT đại học ngành QLTNR thể hiện rõ được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi tốt nghiệp cũng như thể hiện được triển vọng việc làm trong tương lai, đồng thời CĐR đã phản ánh được rõ nét mục tiêu Đào tạo của ngành. CĐR được mô tả rõ ràng, được xây dựng bài bản và đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của xã hội, được định kỳ rà soát. **(Tiêu chuẩn 1)**

- Bản mô tả chương trình Đại học QLTNR được xây dựng, thẩm định chặt chẽ, được bổ sung cập nhật để phù hợp với mục tiêu Đào tạo, nhu cầu Đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Bản mô tả chương trình Đào tạo đã được chuyển đổi phù hợp với hình thức Đào tạo theo tín chỉ, theo văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Đề cương học phần đã được cập nhật, rà soát lại định kỳ theo hướng giảm thời lượng lên lớp, tăng thời lượng tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học. Bản mô tả chương trình và đề cương các học phần thông báo công khai, tạo điều kiện cho các đối tượng liên quan trực tiếp là cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên có thể tiếp cận và sử dụng. **(Tiêu chuẩn 2)**

- Chương trình Đào tạo QLTNR đã chú trọng đến việc đảm bảo độ rộng, độ sâu của kiến thức và kỹ năng theo chuẩn đầu ra và đáp ứng yêu cầu trình độ Đào tạo cũng như phù hợp với sứ mạng của Nhà trường, đảm bảo sự cân đối giữa các nội dung, các khối kiến thức và đảm bảo phát triển các kỹ năng cá nhân, xã hội và nghề nghiệp. Chương trình dạy học đã thể hiện được tính khoa học, tính liên thông, tạo điều kiện cho người tốt nghiệp tự tin với kiến thức và kỹ năng đã được rèn luyện trong quá trình Đào tạo, vận dụng vào thực tế đáp ứng yêu cầu của công việc và của nhà tuyển dụng. Tất cả các học phần trong Chương trình Đào tạo QLTNR đều chuyển tải một hay nhiều phần của chuẩn đầu ra và mục tiêu cũng như nội dung các học phần tích hợp thành chuẩn đầu ra của chương trình. Khoa QLTNR&MT đã rà soát cập nhật nội dung Chương trình Đào tạo QLTNR Việc điều chỉnh chương trình theo hướng giảm thời

lượng lên lớp, tăng thời lượng tự học, tự nghiên cứu nhằm phát huy tối đa tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học. **(Tiêu chuẩn 3)**

- Mục tiêu, triết lí giáo dục của chương trình được công khai, giới thiệu công khai tới các đối tượng bằng nhiều hình thức, và được thể hiện cụ thể trong đề cương của mỗi học phần trong chương trình Đào tạo. Khoa QLTNR&MT và các bộ môn chuyên môn đã có chiến lược dạy và học tập rõ ràng, phù hợp với mục tiêu Đào tạo, chuẩn đầu ra, đặc biệt là phù hợp với trình độ của sinh viên. Phần lớn các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đều có trình độ chuyên môn cao và được Đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến có nhiều kinh nghiệm trong thực tế, đã cập nhật và truyền tải các phương pháp, kỹ năng hiện đại, giúp sinh viên thu nhận kiến thức, kỹ năng một cách khoa học và từ đó hình thành được năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề cho người học. Trường ĐHLN và Khoa QLTNR&MT luôn quan tâm đến hoạt động giao lưu cho sinh viên. Hàng năm, Nhà Trường và Khoa đều tổ chức hội nghị nghiên cứu khoa học cho sinh viên và tạo điều kiện cho tất cả các sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ 2 đều được tham gia các hội thảo khoa học sau đại học, các seminar của các giáo sư và chuyên gia quốc tế. Các kiến thức, năng lực và kỹ năng mà người học tiếp thu được từ chương trình Đào tạo giúp họ có khả năng phát triển nghề nghiệp chuyên môn và phát triển kỹ năng trong nghiên cứu và giải quyết vấn đề thực tiễn công tác của các sinh viên. **(Tiêu chuẩn 4)**

- Chương trình bậc đại học QLTNR có quy trình thiết kế và kiểm soát việc đánh giá kết quả học tập từ khâu tuyển sinh đến xét tốt nghiệp để đảm bảo đạt CDR; có rubric chấm điểm tương ứng cho từng học phần cụ thể. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đã bao phủ được mức độ kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được. Các hình thức kiểm tra, đánh giá và bài kiểm tra đánh giá luôn gắn với mục tiêu đào tạo của chương trình cũng như của từng học phần và phủ kín được nội dung và mục tiêu của từng học phần và của cả chương trình. Nhà trường đã có nhiều hình thức đánh giá, linh hoạt trong một số điều kiện cụ thể (ví dụ dịch bệnh) tạo điều kiện cho người học được tốt nghiệp đúng hạn. Chương trình đại học ngành QLTNR thể hiện tính công khai về hình thức thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập trong đề cương học phần từ khâu xét tuyển đề vào, đánh giá môn học cho tới đánh giá luận văn tốt nghiệp. Kết quả đánh giá học tập các học phần luôn được gửi kịp thời, đúng hạn tới các sinh viên trong suốt quá trình học tập. Nhà Trường đã xây dựng đầy đủ các quy

định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá. Các quy định được công bố công khai tới người học thông qua buổi gặp mặt sinh viên đầu khóa, đưa trên Website của Nhà trường. Trường có đầy đủ hồ sơ lưu về kết quả khiếu nại của người học. (**Tiêu chuẩn 5**)

- Khoa QLTNR&MT luôn chú trọng đến quy mô và quy hoạch đội ngũ giảng viên (GV) để đảm bảo chất lượng đào tạo của trường cũng như đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) của ngành QLTNR và các hoạt động phục vụ cộng đồng khác. Trong vòng 5 năm vừa qua nhiều cán bộ đã được phong hàm GS/ PGS; nhiều GV đã hoàn thành chương trình Đào tạo tiến sĩ trong và ngoài nước. Tỷ lệ người học/GV đúng theo quy định của Bộ GD & ĐT đảm bảo chất lượng Đào tạo. Khối lượng công việc giảng dạy và NCKH đã được đo lường hàng năm và được giám sát, đánh chặt chẽ bởi các Bộ môn chuyên môn, Khoa, các đơn vị chức năng trong nhà trường. Năng lực của đội ngũ giảng viên giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học đáp ứng tốt, hội tụ các chuyên gia đầu ngành về QLTNR và được đánh giá hàng năm bởi người học và cơ quan. Nhu cầu về Đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên giảng thuộc Khoa QLTNR&MT được Nhà trường lập kế hoạch và được triển khai thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của GV. Các kết quả về Đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được đánh giá thường xuyên và sử dụng hiệu quả trong thực hiện Đào tạo các bậc ngành QLTNR. Trường ĐHLN và Khoa QLTNR&MT đã quy định cụ thể về định mức lao động của giảng viên, có kế hoạch bồi dưỡng học tập nâng cao trình độ đáp ứng công tác giảng dạy các lĩnh vực chuyên môn và có đội ngũ kế cận chất lượng, có chế độ khen thưởng phù hợp giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả công việc. Công tác NCKH của giảng viên được Nhà trường chú trọng và đã có những quy định rất cụ thể. Hầu hết các giảng viên tham gia Chương trình Đào tạo QLTNR đều có năng lực nghiên cứu, hoàn thành vượt định mức nhiệm vụ NCKH của năm học. Các loại hình nghiên cứu mà giảng viên tham gia đa dạng như viết sách, viết báo, tham gia các đề tài nghiên cứu cấp Trường, cấp cơ sở, cấp Bộ,...Nhiều giảng viên có các công bố được đăng trên tạp chí trong nước, quốc tế uy tín thuộc hệ thống SCI/SCIE. Nhiều bài báo có chỉ số ảnh hưởng lớn ( $IF > 2$ ) liên quan đến lĩnh vực QLTNR. (**Tiêu chuẩn 6**)

- Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ thuộc Khoa QLTNR & MT và Trường ĐHLN hiện nay đủ về số lượng và trình độ đáp ứng tốt nhu cầu hỗ trợ Đào

tạo, NCKH ngành QLTNR bậc đại học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trường DHLN đã có kế hoạch chiến lược dài hạn về quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ nhân viên. Tiêu chí tuyển dụng cán bộ hỗ trợ Đào tạo ngành QLTNR bậc đại học được xác định rõ ràng và phổ biến công khai. Công tác bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện và tiêu chuẩn được thực hiện đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng được các bên liên quan đánh giá tốt theo đúng quy trình, phương pháp công cụ và tiêu chí cụ thể. Nhu cầu về Đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động cụ thể triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. Công tác đánh giá thi đua hàng năm đối với nhân viên đã được triển khai bài bản, tạo động lực cho nhân viên phấn đấu nâng cao năng lực bản thân. Các tiêu chí sử dụng để đánh giá nhân viên hàng tháng, hàng năm là toàn diện (bao gồm: hoạt động chuyên môn, sáng kiến - cải tiến trong công việc, thái độ- ý thức làm việc, học tập - bồi dưỡng, hoạt động đoàn thể - cộng đồng). (**Tiêu chuẩn 7**)

- Công tác tuyển sinh được đầu tư đầy đủ nguồn lực để nghiên cứu, ban hành và thực hiện chính sách tuyển sinh phù hợp với bối cảnh thị trường hiện nay. Nhà trường có quy trình xác định tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học đảm bảo sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan. Ban chủ nhiệm Khoa, Trợ lý Đào tạo và phòng Đào tạo, phòng Công tác học sinh SV, phòng Khảo thí & ĐBCL trong quá trình theo dõi, giám sát quá trình học tập của sinh viên, tư vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong quá trình đăng ký các môn học, cập nhật lịch thi và cập nhật điểm. Nhà trường và Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động trong học tập, NCKH, hoạt động ngoại khóa, thi đua trong quá trình học tập. Đặc biệt, Nhà trường cử ra 01 cán bộ chuyên làm nhiệm vụ cố vấn cho các lớp đại học ngành QLTNR. Nhiều sinh viên đã được khen thưởng kịp thời để khuyến khích sinh viên luôn có tinh thần phấn đấu trong quá trình học tập nâng cao thành tích và tìm kiếm cơ hội việc làm sau khi ra trường. Sinh viên được học tập, phát triển, NCKH trong môi trường Đào tạo thuận lợi về an ninh, môi trường xanh, sạch, đẹp, gắn liền với thiên nhiên, đảm bảo sự phát triển đầy đủ cả thể chất và tinh thần (**Tiêu chuẩn 8**).

- Nhà trường đã có kế hoạch và dự án đầu tư dài hạn cho hệ thống CSVC phục vụ học tập, thí nghiệm, thực hành, thực tập phù hợp với chiến lược phát triển chung của Nhà trường. Hệ thống lớp học đa dạng và đủ số chỗ ngồi cần thiết cho sinh viên,

đáp ứng được nhu cầu Đào tạo hiện nay của Nhà trường. Thư viện có đủ diện tích và được đầu tư khá đầy đủ trang thiết bị phụ trợ tạo không gian cho phòng đọc mở, điều kiện môi trường thuận lợi cho khai thác tối ưu nguồn tài nguyên Thư viện. Nguồn tài nguyên Thư viện phong phú cả về loại hình và cơ sở dữ liệu chuyên ngành góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng Đào tạo và NCKH của trường, Khoa. Người đọc, sinh viên được khai thác mọi nguồn thông tin và sử dụng miễn phí học liệu có tại Thư viện. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị đã được trang bị phù hợp và thường xuyên bổ sung, nâng cấp các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng công tác thí nghiệm, phục vụ Đào tạo, NCKH. Nhà trường đã chú ý đúng mức đến việc đầu tư trang bị các thiết bị tin học cho công tác giảng dạy, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường. Đã hình thành hệ thống mạng máy tính trong Trường có kết nối internet đến tất cả các bộ phận. Hệ thống mạng nội bộ của Nhà trường về cơ bản đã phủ khắp các bộ phận trong toàn trường, phục vụ đắc lực cho công tác Đào tạo, nghiên cứu và quản lý. Đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số phần mềm chuyên dụng phục vụ công tác của Nhà trường. Công tác bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội đã được Nhà trường quan tâm đúng mức cả về mặt đầu tư CSVC và tổ chức quản lý. Đội ngũ nhân viên bảo vệ được tổ chức tốt, có chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, làm việc có quy chế cụ thể. Công tác đảm bảo an toàn lao động, phòng chống cháy nổ đều được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trong nhiều năm không có vụ tai nạn lao động hoặc cháy nổ nào xảy ra trong phạm vi Nhà trường (**Tiêu chí 9**).

- Khoa QLTNR&MT đã chú trọng sử dụng ý kiến phản hồi của người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, nơi sinh viên đang công tác để làm căn cứ xây dựng chuẩn đầu ra và rà soát điều chỉnh chương trình cho phù hợp với nhu cầu của xã hội. Việc thiết kế và phát triển Chương trình Đào tạo QLTNR theo đúng quy định trong Quy chế Đào tạo của ĐHLN. Trong quá trình thiết kế chương trình có lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan, đã chú trọng đến việc cải tiến chất lượng chương trình qua các lần điều chỉnh. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được Khoa QLTNR&MT đặc biệt chú trọng, được rà soát và đánh giá thường xuyên. Đã có sự điều chỉnh, bổ sung quá trình kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của sinh viên để phù hợp với CĐR. GV và SV của Khoa QLTNR&MT đã tích cực tham gia NCKH, một số kết quả đã được vận dụng để cải tiến việc dạy và học. SV nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của NCKH và đã rất tích cực tham gia thông qua các bài báo đã

được công bố. Các kết quả NCKH được công nhận và một số kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng trong thực tế, giúp ích cho lĩnh vực Lâm nghiệp nói riêng và xã hội nói chung. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường được đánh giá và cải tiến hàng năm. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trong các cuộc họp, hội nghị nhà trường đã tiến hành cải tiến nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hỗ trợ này cho người học và người dạy. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được thiết lập có tính hệ thống và đã nhận được các ý kiến đóng góp cho các hoạt động của Nhà trường đặc biệt là về CTĐT, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, đánh giá môn học, trang thiết bị. Đã đa dạng hình thức lấy ý kiến phản hồi, tăng cường sử dụng đánh giá online giúp cho việc lấy ý kiến phản hồi nhanh chóng và khách quan (**Tiêu chuẩn 10**).

- Trường DHLN đã có sự phân công cụ thể rõ ràng trong việc theo dõi quá trình học tập của sinh viên. Tỷ lệ sinh viên thôi học, tốt nghiệp được Phòng Đào tạo theo dõi chặt chẽ, hằng năm đều có sự đối sánh, từ đó tìm ra nguyên nhân và xây dựng Kế hoạch hành động. Hầu hết phần lớn sinh viên đại học QLTNR đều hoàn thành khóa học theo đúng thời gian quy định. Tỷ lệ có việc làm của SV ngành QLTNR sau khi tốt nghiệp là khá cao, đáp ứng được yêu cầu của xã hội về lực lượng đại học ngành QLTNR có trình độ cao; Thích ứng và đảm nhiệm tốt với công việc được giao. Bộ phận phòng ban chức năng chủ động trong tiếp cận, đánh giá và hỗ trợ sinh viên liên hệ việc làm; đánh giá những thuận lợi, khó khăn tìm kiếm việc làm của sinh viên ngành QLTNR, tham mưu cho BGH nhà trường tìm kiếm giải pháp khắc phục. Sinh viên tham gia tích cực trong NCKH với loại hình đa dạng và số lượng lớn đề tài đã thực hiện, có sự hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện đầy đủ từ phía giảng viên và nhà trường. Các quy định liên quan đến hoạt động NCKH được ban hành đầy đủ. Mức độ hài lòng của sinh viên, cựu sinh viên, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT, CTDH của ngành QLTNR được xác lập, giám sát để cải tiến chất lượng CTĐT ngành (**Tiêu chuẩn 11**).

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại**

Bên cạnh những mặt mạnh, Chương trình Đào tạo QLTNR còn có một số tồn tại cần khắc phục như sau:

- Việc khảo sát nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động để xác định mục tiêu của CTĐT chưa được thực hiện một cách rộng rãi trên nhiều đối tượng ở các vùng

miền khác nhau trên cả nước, số lượng phiếu khảo sát chưa thực sự lớn. Việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, các nhà khoa học và các chuyên gia cũng như của GV để xây dựng, rà soát và chỉnh sửa CĐR chưa được thường xuyên và rộng khắp, chưa thực sự bài bản theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT. CĐR chưa được công bố rộng rãi trên nhiều kênh thông tin khác nhau, thông tin CĐR đến nhà tuyển dụng và người học còn hạn chế. **(Tiêu chuẩn 1)**

- Bản mô tả Chương trình Đào tạo QLTNR mới chỉ được phổ biến và cập nhật đối với các đối tượng trong trường. Nhà trường, Khoa chưa tổ chức thường xuyên các cuộc họp trao đổi và lấy ý kiến của người học về hiệu quả của bản mô tả chương trình. Nội dung và phương pháp kiểm tra – đánh giá các học phần chưa được cập nhật, thường xuyên. Bản mô tả chương trình và đề cương các học phần đã được công khai, thông báo trực tiếp tới người học. Tuy nhiên, với đối tượng là nhà tuyển dụng chưa được Khoa, phòng Đào tạo, phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng thông báo trực tiếp mà mới chỉ có công bố trên trang web của Nhà trường. **(Tiêu chuẩn 2)**

- Các thông tin phản hồi về CTDH chưa được thu thập và thống kê đầy đủ, liên tục để có đủ cơ sở rà soát để cập nhật, bổ sung giúp người học đạt được CĐR mong muốn. Các chuẩn đầu ra về kỹ năng cứng, kỹ năng mềm đã được tích hợp trong các học phần, tuy nhiên chưa xây dựng ma trận thích ứng của ngành Đào tạo với các học phần của chương trình ĐT. Việc rèn luyện các kỹ năng mềm trong quá trình thực hiện giảng dạy học phần chưa thực sự được chú trọng. Nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá các học phần chưa được cập nhật, thường xuyên. Tính tích hợp các học phần trong chương trình Đào tạo chưa cao, các học phần còn chia vụn kiến thức, số lượng học phần trong chương trình Đào tạo còn nhiều. Tính tích hợp chuẩn đầu ra của ngành Đào tạo vào trong các học phần chưa thật triệt để. Một số học phần có những nội dung trùng lặp. **(Tiêu chuẩn 3)**

- Trong việc xây dựng và phổ biến mục tiêu Đào tạo chưa có sự tham gia trực tiếp của đối tượng sinh viên, nhà tuyển dụng, mà mới chỉ dừng lại ở việc khảo sát thông tin, giới thiệu qua các phương tiện truyền thông với các đối tượng. Hoạt động tư vấn về các hoạt động dạy và học tập cho người học và đánh giá hiệu quả của các hoạt động dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên. Một số sinh viên còn chưa dành nhiều thời gian tự học, nên việc trao đổi với giảng viên còn chưa được thường xuyên. Hoạt động tư vấn về phương pháp nghiên cứu khoa học và viết luận văn cho

người học và đánh giá hiệu quả của chiến lược dạy và học còn chưa được tiến hành thường xuyên. Kinh phí của nhà trường dành cho các hoạt động ngoại khoá, tham quan thực tiễn còn hạn chế. Trường chưa có cơ chế thuận lợi tạo điều kiện trao đổi học thuật thực tiễn công tác từ các chuyên gia giàu kinh nghiệm cho các sinh viên một cách thường xuyên. **(Tiêu chuẩn 4)**

- Khoa chưa thường xuyên thực hiện công tác tổng kết, rà soát về mức độ bám sát chuẩn đầu ra và nội dung chương trình của việc đánh giá kết quả của người học. Chưa có quy định cụ thể về chế độ, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra đánh giá. Chưa xây dựng được ngân hàng đề thi, chưa định kỳ cập nhật đề kiểm tra/thi. Việc xây dựng đề thi còn mang tính chủ quan cá nhân. Chưa có nhiều học phần có sự trao đổi trực tiếp giữa giảng viên với sinh viên trong các lần phản hồi của giảng viên đối với các bài tập đánh giá thường xuyên cũng như bài cuối kỳ của sinh viên. Chưa lấy ý kiến phản hồi của người học về các thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá của người học. **(Tiêu chuẩn 5)**

- Bên cạnh những ưu điểm về đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên tham gia giảng dạy ngành QLTNR bậc đại học vẫn còn một số những hạn chế như do ảnh hưởng của dịch bệnh nên giai đoạn từ 2020 –2022 có ít các lớp bồi dưỡng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ hơn so với các năm trước đó. Chức danh khoa học như trợ lý nghiên cứu, nghiên cứu viên các hạng ở Khoa còn thiếu. Quá trình công bố các bài báo quốc tế mới chỉ tập trung ở một số giảng viên mà chưa tạo được nhóm nghiên cứu mạnh trong Khoa. Các GV trẻ còn hạn chế trong việc khai thông đề tài cấp Bộ và Nhà nước. **(Tiêu chuẩn 6)**

- Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ Đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ ngành QLTNR bậc đại học cần có những phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên thường xuyên hơn để đáp ứng phù hợp với sự đổi mới của chương trình Đào tạo. Việc đánh giá, rà soát nhu cầu điều chuyển nhân viên chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục. Khi đánh giá chất lượng phục vụ hỗ trợ đối với nhân viên tại một số đơn vị, mức độ đánh giá cần được thể hiện bằng điểm số. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên chưa được áp dụng một cách hệ thống hóa trên các nền tảng số, do đó việc theo dõi kết quả theo quá trình dài hạn sẽ gặp khó khăn nhất định **(Tiêu chuẩn 7)**

- Mặc dù chính sách tuyển sinh đã được quảng bá, công khai trên nhiều kênh

thông tin khác nhau. Nhưng phương thức quảng bá vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn, chưa tạo được sức thu hút của các ngành nghề liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp đối với thí sinh và xã hội. Ngành Quản lý TNR không tuyển đủ chỉ tiêu bộ giao liên tục qua nhiều năm. Chưa ứng dụng phần mềm tin học (như bậc đại học) trong công tác giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của sinh viên đại học. Một số hoạt động ngoại khóa chưa được diễn ra liên tục. Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến sinh viên chưa thực hiện đồng bộ. Tư vấn hỗ trợ người học sau khi ra trường chưa được thực hiện hàng năm. Một số khu phục vụ cho Đào tạo và nghiên cứu khá cũ. CSVC còn chưa đồng bộ. Hệ thống phòng cháy, chữa cháy còn chưa được trang bị đầy đủ. Các khu giảng đường chưa được cung cấp internet. **(Tiêu chuẩn 8)**

- Hệ thống phòng làm việc của GV còn nhỏ. Hệ thống làm mát (quạt) tại các giảng đường lớn chưa đáp ứng được nhu cầu tốt nhất cho người học vào mùa hè. Các phòng tự học hiện chưa có. Kinh phí cấp cho việc cập nhật, bổ sung cho học liệu còn hạn chế và chiếm tỷ lệ quá thấp so với tổng các khoản chi phí. Chưa đánh giá được hiệu quả được số lượt người truy cập và download cơ sở dữ liệu dùng chung từ các nguồn dữ liệu trực tuyến (do không có công cụ đo đếm hoặc chưa được phân quyền). Chưa hoàn thành công tác số hóa tài liệu, sách tham khảo nên bạn đọc còn phụ thuộc vào tài nguyên giấy tại Thư viện. Cơ sở dữ liệu điện tử cần phải bổ sung và cập nhật công nghệ thường xuyên. Một số trang thiết bị thí nghiệm chưa được khai thác sử dụng đầy đủ hợp lý, hiệu quả do đặc thù ngành nghề. Kết nối wifi internet còn có nhiều hạn chế, còn một số bất cập như tốc độ đường truyền, tính ổn định không cao. Số lượng thiết bị tin học trang bị cho các phòng làm việc của các bộ môn chưa đồng bộ, nhiều thế hệ cũ mới khác nhau, thiếu một số máy văn phòng phục vụ khác. Việc khảo sát, đánh giá độc lập, khách quan sự hài lòng của người sử dụng hệ thống thiết bị công nghệ thông tin trong công tác quản lý và Đào tạo chưa được thực hiện thường xuyên. Cho dù trong thiết kế bản vẽ có; nhưng khi thi công thì một số khu nhà cao tầng không có cầu thang máy, không có đường giành riêng cho xe lăn. Một số thiết bị thí nghiệm có độ nguy hiểm cao như nồi hơi cao áp, lò sấy,... chưa được kiểm định chất lượng đúng theo kỳ hạn. **(Tiêu chuẩn 9)**

- Đã có hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình đào tạo. Tuy nhiên việc sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để cải

tiến chất lượng còn chưa thành hệ thống. Việc phát triển chương trình Đào tạo mới chỉ thực hiện theo đúng yêu cầu của ĐHLN, Khoa và các bộ môn còn chưa chủ động trong việc cải tiến thường xuyên chương trình Đào tạo. Việc đánh giá quá trình học, kết quả học tập của sinh viên còn chủ yếu do giảng viên giảng dạy học phần đánh giá nên còn mang nặng tính chủ quan. Chưa tiếp cận được nhiều dự án, đề tài với các tổ chức nước ngoài, các đề tài dự án cấp Quốc gia còn thấp so với tỷ lệ đề tài các cấp khác. Chưa tận dụng hết các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học. Kinh phí của nhà trường hỗ trợ cho NCKH giảng viên và sinh viên còn hạn chế. Một số dịch vụ hỗ trợ tiện ích chưa được đánh giá định kỳ và những cải tiến chưa được thể hiện rõ rệt sau khi có kết quả khảo sát. Dù cơ sở vật chất, các hệ thống hỗ trợ học tập khá đầy đủ, tuy nhiên, thời lượng và các nội dung thực tập, thực hành tích hợp ở các môn học còn ít. Chưa khảo sát ý kiến bạn đọc thư viện đối với Sinh viên đại học. Chưa khảo sát ý kiến đơn vị tuyển dụng với sinh viên đại học. **(Tiêu chuẩn 10)**

Sinh viên đại học QLTNR Đào tạo tại trường ĐHLN trong khoảng thời gian 1,5 năm, thời gian còn lại sinh viên chủ yếu học tập và làm việc với thầy cô hướng dẫn luận văn, nên sự theo dõi cụ thể, sát sao của phòng Đào tạo và của Khoa QLTNR&MT còn gặp nhiều khó khăn. Năm học 2018-2020, tỷ lệ sinh viên xin gia hạn tăng đột biến. Phân tích toàn diện nguyên nhân một bộ phận sinh viên chưa có việc làm cần được thực hiện. Xây dựng mạng lưới hiệu quả liên kết với các cơ quan, nhà tuyển dụng nhằm hỗ trợ sinh viên đã tốt nghiệp tìm kiếm cơ hội tìm việc làm. Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn khó khăn vì kinh phí lớn. Cần tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhà khoa học để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với nâng cao chất lượng giảng dạy. Hoạt động đối sánh của nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên. Cần chú ý đến việc đối sánh với các cơ sở Đào tạo khác. **(Tiêu chuẩn 11)**

#### 4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình Đào tạo

##### Phụ lục 6a. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình Đào tạo

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, Thông tư số 02/2020/TT-BGDĐT, Thông tư số 39/2020/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Lâm nghiệp

Mã: LNH

Tên CTĐT: Quản lý tài nguyên rừng

Mã CTĐT: 8620211

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>								5,0	3	100
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>								4,7	3	100
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3				4						
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>								4,7	3	100
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>								5,0	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>								5,4	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					

Tiêu chí 5.4				5					
Tiêu chí 5.5					6				
<b>Tiêu chuẩn 6</b>									
Tiêu chí 6.1				5			4,9	7	100
Tiêu chí 6.2			4						
Tiêu chí 6.3				5					
Tiêu chí 6.4				5					
Tiêu chí 6.5				5					
Tiêu chí 6.6				5					
Tiêu chí 6.7				5					
<b>Tiêu chuẩn 7</b>							5,8	5	100
Tiêu chí 7.1				5					
Tiêu chí 7.2					6				
Tiêu chí 7.3					6				
Tiêu chí 7.4					6				
Tiêu chí 7.5					6				
<b>Tiêu chuẩn 8</b>							4,8	5	100
Tiêu chí 8.1				5					
Tiêu chí 8.2				5					
Tiêu chí 8.3				5					
Tiêu chí 8.4			4						
Tiêu chí 8.5				5					
<b>Tiêu chuẩn 9</b>							5	5	100
Tiêu chí 9.1					6				
Tiêu chí 9.2				5					
Tiêu chí 9.3				5					
Tiêu chí 9.4				5					
Tiêu chí 9.5			4						
<b>Tiêu chuẩn 10</b>							5,2	6	100
Tiêu chí 10.1			4						
Tiêu chí 10.2				5					

Tiêu chí 10.3				5					
Tiêu chí 10.4					6				
Tiêu chí 10.5					6				
Tiêu chí 10.6				5					
<b><i>Tiêu chuẩn 11</i></b>									
Tiêu chí 11.1				5					
Tiêu chí 11.2			4				4,4	5	100
Tiêu chí 11.3				5					
Tiêu chí 11.4			4						
Tiêu chí 11.5			4						
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>							<b>5</b>	<b>50</b>	<b>100</b>

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



*Phạm Văn Diên*

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình Đào tạo

#### Phụ lục 7. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình Đào tạo

#### CƠ SỞ DỮ LIỆU

#### KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 20/12 /2024

#### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Trường ĐHLN

Tiếng Anh: Vietnam National University of Forestry

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: ĐHLN

Tiếng Anh: VNUF

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

5. Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 024 33840233

E-mail: [vnuf@vnuf.edu.vn](mailto:vnuf@vnuf.edu.vn); Website: <http://vnuf.edu.vn>

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập):

8. Thời gian bắt đầu Đào tạo khóa I: 1964

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1967

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

#### **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình Đào tạo**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa QLTNR và Môi trường

Tiếng Anh: Faculty of Forestry Resources and Environmental Management

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: QLTNR&MT

Tiếng Anh: FREM

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt: Khoa Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng

Tiếng Anh: FREM

15. Mã CTĐT: 8620211

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .....

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: Nhà T1, Trường ĐHLN, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội.

18. Số điện thoại liên hệ: 024 3840628; Email: qltnrvmt@vnuf.edu.vn Website: <http://tnrmt.vnuf.edu.vn/>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1995

20. Thời gian bắt đầu Đào tạo khóa I (của CTĐT): 1995

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2000

### **III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình Đào tạo**

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Theo Quyết định số 551/TCLĐ, ngày 24/08/1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn), *Khoa Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng* được thành lập với gần 20 cán bộ thuộc 4 bộ môn là Bảo vệ thực vật rừng, Thực vật rừng, Động vật rừng và Quản lý môi trường. Năm 2002 khoa tiếp nhận thêm bộ môn Hóa học, một lực lượng cán bộ quan trọng đã góp phần thúc đẩy sự phát triển công tác Đào tạo, nghiên cứu khoa học về quản lý tài nguyên, quản lý môi trường. Trong 6 năm đầu khoa Đào tạo 2 chuyên ngành chính là QLTNR và Bảo vệ thực vật. Bốn năm tiếp theo CTĐT đã được bổ sung thêm 3 chuyên ngành mới là Quản lý môi trường, Du lịch sinh thái và Lâm sản ngoài gỗ. Từ năm 2005 đến nay khoa đang thực hiện Đào tạo 6 chuyên ngành thuộc các lĩnh vực quan trọng của công tác QLTNR, quản lý môi trường.

Sự lớn mạnh của Khoa QLTNR và Môi trường gắn liền với những định hướng chiến lược mà khoa đã đề ra trong thời kỳ 2000-2005. Khoa đã mở rộng định hướng Đào tạo từ QLTNR sang QLTNR và quản lý môi trường. Từ đó khoa có tên mới như hiện nay là *Khoa QLTNR và môi trường (QLTNR&MT)*. Điều này được khẳng định thêm khi khoa được giao nhiệm vụ Đào tạo ngành Khoa học môi trường từ năm học 2004-2005.

Cùng với sự phát triển của Trường ĐHLN, ngoài 6 bộ môn, Khoa QLTNR và môi trường còn có thêm 2 trung tâm mới. Trung tâm Thí nghiệm thực hành hành được thành lập năm 2007 trên cơ sở hợp nhất lực lượng GV hướng dẫn thực hành, thực tập và các phòng thí nghiệm, thực hành của 6 bộ môn. Bảo tồn đa dạng sinh học ngày càng được toàn thế giới quan tâm, do vậy nhu cầu nghiên cứu, Đào tạo chuyên sâu về đa dạng sinh học ngày càng lớn. Năm 2009, Trung tâm Đa dạng sinh học đã được thành lập. Nhằm phát huy thế mạnh của 2 trung tâm, cũng như phù hợp với xu thế phát triển chung, năm 2016 hai Trung tâm được đổi tên mới lần lượt là: Trung tâm Phân tích môi trường và ứng dụng công nghệ địa không gian và Trung tâm Đa dạng sinh

học và quản lý rừng bền vững. Các trung tâm của khoa đã và đang góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng Đào tạo, đặc biệt là kỹ năng thực hành cho người học.

Là một trong 5 khoa chuyên môn của Trường ĐHLN, Khoa QLTNR&MT có chức năng, nhiệm vụ Đào tạo kỹ sư, đại học quản lý bảo vệ tài nguyên rừng và cử nhân khoa học môi trường. Nhiệm vụ quan trọng này đã được tập thể cán bộ, GV của khoa thực hiện có trách nhiệm cao trong suốt 18 năm qua.

Giai đoạn 1995-2004 khoa từng bước xây dựng và phát triển ngành QLTNR và môi trường với 5 chuyên ngành được gọi là các “chuyên môn hóa”, bao gồm: QLTNR, Quản lý môi trường, Bảo vệ thực vật, Du lịch sinh thái và Lâm sản ngoài gỗ. Đây là các chuyên ngành tự chọn, được Đào tạo vào năm thứ tư. Chuyên môn hóa QLTNR bao gồm 2 lĩnh vực lớn là quản lý thực vật rừng và quản lý động vật hoang dã luôn luôn thu hút sự quan tâm của đa số sinh viên. Đây là chuyên ngành có số lượng SV lớn nhất. Bên cạnh đó là sự phát triển khá mạnh của chuyên ngành Quản lý môi trường và Bảo vệ thực vật. Đây là cơ sở để Khoa QLTNR&MT ngày thêm lớn mạnh. Trong thời gian gần đây lĩnh vực quản lý tài nguyên ngày càng trở nên đa dạng hơn. Nhu cầu phát triển Lâm sản ngoài gỗ để góp phần bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng đã trở thành một vấn đề quan trọng, từ đó dẫn đến nhu cầu Đào tạo cán bộ chuyên sâu về lĩnh vực này ngày một cao. Để đáp ứng như cầu đó, từ năm học 2004-2005 Khoa QLTNR&MT bắt đầu Đào tạo chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ.

Để thực hiện chủ trương Đào tạo đa ngành, đa hệ của Nhà trường và đáp ứng nhu cầu Đào tạo của xã hội, sau một thời gian chuẩn bị nhân lực và CTĐT, bắt đầu từ năm học 2004-2005 Khoa QLTNR&MT đã tiến hành Đào tạo ngành Khoa học môi trường với quy mô mỗi năm từ 60 đến 120 sinh viên. Lực lượng cán bộ chính tham gia Đào tạo ngành Khoa học môi trường là các GV của bộ môn Quản lý môi trường và bộ môn Hóa học. Nhu cầu Đào tạo cử nhân khoa học môi trường có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây.

Hợp tác trong Đào tạo cũng là một thế mạnh của Khoa QLTNR&MT. Khoa đã có những hoạt động hợp tác rất tốt với các cơ sở Đào tạo ở trong nước như Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Đại học Quốc gia Hà Nội... Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế nhiều GV của Khoa đã được cử đi Đào tạo ở nước ngoài như Trung Quốc, Australia, Nhật, Hoa Kỳ... Sự hợp tác có hiệu quả giữa

Trường ĐHLN với Đại học Colorado (Hoa Kỳ) đã tạo điều kiện thuận lợi để chương trình tiên tiến, dạy và học bằng tiếng Anh được thực hiện. Năm 2010 là năm đầu tiên Trường ĐHLN thực hiện Đào tạo chương trình tiên tiến ngành Quản lý tài nguyên thiên nhiên. Khoa QLTNR&MT được giao nhiệm vụ chính thực hiện công tác Đào tạo và quản lý ngành học quan trọng này.

Hiện nay Khoa được Trường Đại học Lâm nghiệp (Trường) giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức giảng dạy 6 ngành đại học (Quản lý Tài nguyên rừng, Khoa học Môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý Tài nguyên thiên nhiên chương trình tiên tiến, Quản lý Tài nguyên thiên nhiên chương trình chuẩn, Bảo vệ thực vật), 2 chương trình thạc sỹ (thạc sỹ Quản lý Tài nguyên rừng, thạc sỹ Khoa học Môi trường) và 1 chương trình tiến sỹ Quản lý Tài nguyên rừng. Ngoài ra, Khoa còn phụ trách đào tạo các khoá tập huấn ngắn hạn trong và ngoài Trường, tham gia các chương trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Kể từ khi thành lập đến nay, Khoa đã có những đóng góp tích cực và đáng kể cho sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường, cho sự phát triển của ngành và đất nước.

Trong 23 năm qua, các cán bộ giảng dạy của Khoa QLTNR&MT đã biên soạn và xuất bản được trên 25 giáo trình, bài giảng, trên 30 đầu sách tham khảo, trong đó một số giáo trình được sử dụng làm giáo trình điện tử. Khoa QLTNR&MT đã Đào tạo trên 1909 kỹ sư về Quản lý tài nguyên và Quản lý môi trường, trên 200 cử nhân khoa học môi trường, trên 100 Đại học và góp phần Đào tạo nhiều Tiến sĩ. Các kỹ sư, cử nhân, đại học được Đào tạo từ Khoa QLTNR&MT hiện có mặt ở các cơ quan kiểm lâm, các Vườn Quốc gia, Khu bảo tồn, các cơ sở Đào tạo và nghiên cứu khoa học... trên cả nước, góp phần tích cực vào sự nghiệp bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên, môi trường.

Khoa QLTNR&MT đã nỗ lực đẩy mạnh nghiên cứu khoa học nhằm đáp ứng các nhu cầu cấp bách của xã hội. Định hướng này cũng phù hợp với định hướng phát triển của Trường ĐHLN Việt Nam và góp phần nâng cao năng lực của GV, trợ giảng cũng như chất lượng Đào tạo.

Khoa QLTNR&MT có đội ngũ cán bộ khoa học có uy tín trong ngành, đội ngũ cán bộ trẻ được Đào tạo cơ bản trong nước và ngoài nước, năng động, sáng tạo, bổ sung cho lực lượng cán bộ KHCN. Trong những năm gần đây, đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa đã và đang thực hiện nhiều đề tài cấp nhà nước, hàng chục đề tài cấp bộ và tương đương, và trên 50 đề tài cấp cơ sở. Ngoài ra, các cán bộ còn tham gia nhiều dự án thuộc

lĩnh vực quản lý tài nguyên thiên nhiên như dự án “Tăng cường công tác quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên tại Việt Nam (Spam)”, dự án “Từ giảng đường tới làng bản: Xây dựng năng lực Đào tạo về giáo dục môi trường đối với cộng đồng nhằm hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam” (Giáo dục bảo tồn). Khoa QLTNR&MT đã tham gia thực hiện các dự án như: Dự án VIE/80/017 UNDP Đào tạo Lâm nghiệp hiện đại, Dự án Hỗ trợ Lâm nghiệp Xã hội (SDC), Chương trình Nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan (VNRP), Dự án Hỗ trợ chuyên ngành Lâm sản ngoài gỗ (IUCN tài trợ), Dự án ASEAN-Link, Dự án của World Bank pha A và B, Dự án Tăng cường năng lực xúc tiến trồng rừng mới và tái trồng rừng theo Cơ chế phát triển sạch (AR-CDM) tại Việt Nam (JICA và HONDA Nhật Bản tài trợ)... Các hoạt động này ngoài việc góp phần mang lại cho Nhà trường mỗi năm gần chục tỷ đồng còn nâng cao năng lực thực tiễn của đội ngũ cán bộ giảng dạy.

Hợp tác quốc tế đã đóng góp tích cực vào việc tăng cường, đổi mới CSVC thiết bị, hiện đại hóa các phòng thí nghiệm; chuyên giao công nghệ mới, nâng cao chất lượng giáo trình, bài giảng và tài liệu tham khảo phục vụ việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Khoa và Nhà trường. Khoa QLTNR&MT đã hợp tác tích cực với các quốc gia, các viện, trường tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục, Đào tạo nhằm nhanh chóng tiếp cận với chuẩn mực khoa học và công nghệ tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao. Khoa có mối quan hệ hợp tác thường xuyên với hơn nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức về lâm nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn trên thế giới như Đại học Tây Nam (Côn Minh, Trung Quốc), ĐHLN Nam Kinh (Trung Quốc); Đại học Tổng hợp kỹ thuật Dresden (CHLB Đức); Đại học Tổng hợp Leiden (Hà Lan); Đại học Tổng hợp Bang Colorado, Hoa Kỳ (CSU); Đại học Quốc gia Úc... và các tổ chức WWF, ENV, IUCN, FFI...

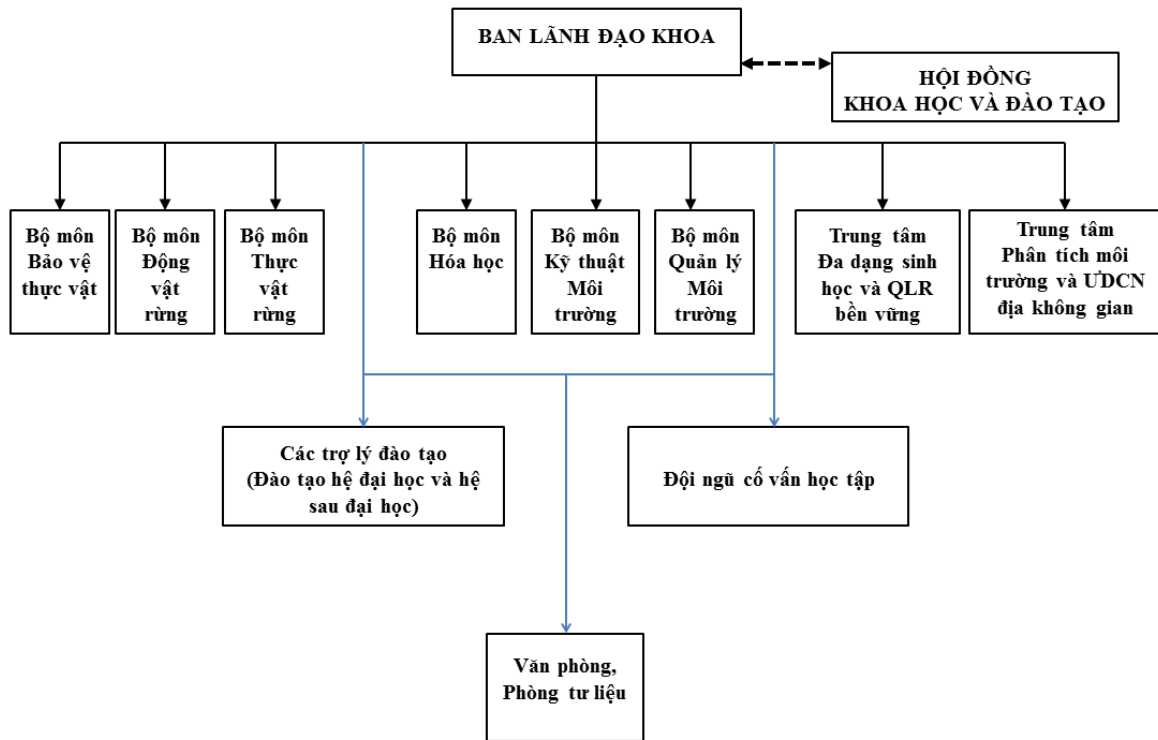
Hiện nay, Khoa QLTNR & Môi trường có 67 cán bộ, trong đó có 3 Giáo sư (GS), 10 Phó giáo sư (PGS); 17 Tiến sĩ; 10 NCS, 26 Đại học; 4 kỹ sư/cử nhân. Trong đó có 11 đại học đang theo học nghiên cứu sinh ở nước ngoài và sẽ kết thúc chương trình nghiên cứu sinh trong 1-2 năm tới. Ngoài ra, một số cán bộ có học vị Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ nguyên là cán bộ giảng dạy của Khoa đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác và các cán bộ khoa học có học vị cao của các viện nghiên cứu, các trường đại học khác tham gia giảng dạy, cố vấn và cộng tác.

Với lực lượng cán bộ giảng dạy cơ hữu, kiêm nhiệm và thỉnh giảng như trên, với nhu cầu về Đào tạo nguồn nhân lực của thị trường về kỹ sư, Đại học và Tiến sĩ ngày càng gia tăng, Khoa QLTNR & Môi trường hoàn toàn có thể đảm nhiệm nhiệm vụ giảng dạy đại học và sau đại học và quy mô Đào tạo của Nhà trường về QLTNR & Môi trường sẽ ngày càng phải mở rộng không những chỉ khu vực miền Bắc mà cả miền Trung, Tây Nguyên và miền Nam.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ riêng).



**Hình 1: Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục – Trường ĐHLN – Cơ sở chính**



**Hình 2: Cơ cấu tổ chức của đơn vị thực hiện CTĐT – Khoa Quản lý TNR&MT – Cơ sở chính**

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

*(Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng).*

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
<b>Ban Lãnh đạo cơ sở giáo dục</b>						
1	Ban Giám hiệu	Phạm Văn Điền		Giáo sư, Tiến sĩ – Hiệu trưởng		pvdien@vnuf.edu.vn
2		Bùi Thế Đồi	1973	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0936394889	buihedoi@gmail.com
3		Phùng Văn Khoa	1968	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0352191968	khoaduongfivcsu@gmail.com
4		Phạm Minh Toại	1976	PGS.TS, Phó hiệu trưởng	0974379 323	toaipm@vnuf.edu.vn
<b>Đơn vị thực hiện CTĐT</b>						
<b>I. Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>						
1	Ban chủ	Vũ Tiến Thịnh	1980	GS.TS;	0912114373	vutienthinh@hotmail.com

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	nhiệm khoa			Trưởng khoa		
2		Lê Bảo Thanh	1974	PGS.TS; Phó Trưởng Khoa	0912387359	lethanhfuv@yahoo.com
3		Nguyễn Hải Hòa	1974	PGS.TS; Phó Trưởng Khoa	0977689948	nguyenhaihoa2007@gmail.com

## II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công Đoàn, Hội

1	Chi Ủy	Vũ Tiến Thịnh	1980	Bí thư	0912114373	vutienthinh@hotmail.com
		Lê Bảo Thanh	1974	Phó bí thư	0912387359	lethanhfuv@yahoo.com
		Nguyễn Hải Hòa	1974	Ủy viên	0977689948	nguyenhaihoa2007@gmail.com
		Trần Thị Thanh Thủy	1978	Ủy viên	0982723402	tranthuyvfu@gmail.com
		Vương Duy Hưng	1977	Ủy viên	0813803972	duyhungfuv@gmail.com
2	Công Đoàn	Trần Thị Thanh Thủy	1978	Chủ tịch công đoàn	0982723402	tranthuyvfu@gmail.com
		Nguyễn Thành Tuấn	1977	Phó Chủ tịch Công đoàn	0963647188	nttuanfuv@gmail.com
		Nguyễn Đắc Mạnh	1979	Ủy viên	0912997442	manhdvr@yahoo.com
		Phan Đức Lê	1970	Ủy viên	0988630269	ledaudinh@yahoo.com
		Nguyễn Thị Ngọc Bích	1984	Ủy viên	0348610686	bichnguyen.17@gmail.com
3	Đoàn Thanh Niên	Bùi Đình Đức	1986	Bí Thư	0978686922	ducbvtv1986@gmail.com

## III. Các Bộ môn

1	Bảo vệ thực vật rừng	Lê Bảo Thanh	1974	PGS.TS; Trưởng Bộ môn	0912387359	lethanhfuv@yahoo.com
2	Động vật rừng	Lưu Quang Vinh	1980	PGS.TS; Trưởng Bộ môn	0912862350	vinh1q@vnuf.edu.vn
3	Hóa Học	Vũ Huy Định	1978	TS; Trưởng Bộ môn	0985910858	vuhuydinh@gmail.com
4	Kỹ thuật môi trường	Nguyễn Hải Hòa	1974	PGS.TS; Trưởng Bộ môn	0977689948	nguyenhaihoa2007@gmail.com
5	Quản lý môi trường	Bùi Xuân Dũng	1979	PGS.TS; Trưởng Bộ môn	0904628003	buixuandungfuv@gmail.com
6	Thực vật rừng	Vương Duy Hưng		TS;	0813803972	duyhungfuv@gmail.com

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
				Trưởng Bộ môn		

25. Các ngành/chuyên ngành Đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành Đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành Đào tạo đại học: 03

28. Số lượng ngành Đào tạo đại học: 07

29. Số lượng ngành Đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) Đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

*(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành Đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).*

31. Các loại hình Đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết Đào tạo với nước ngoài	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết Đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình Đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):		
Vừa học vừa làm	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên thông	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

32. Tổng số các ngành Đào tạo: 07 (hệ chuẩn và chương trình tiên tiến)

#### IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình Đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
<b>I</b>	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>37</b>	<b>26</b>	<b>64</b>
I.1	Cán bộ trong biên chế	27	14	41
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không thời hạn	10	12	23
<b>II</b>	<b>Các cán bộ khác</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>4</b>

	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)			
	<b>Tổng số</b>	<b>41</b>	<b>26</b>	<b>67</b>

## 34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			Giảng viên thỉnh giảng trong nước	GV Quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	3	1	0	0	2	0
2	Phó Giáo sư	10	5	0	4	1	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	17	16	0	0	1	0
5	Đại học	26	13	13	0	0	0
6	Đại học	4	1	3	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
<b>Tổng số</b>		<b>60</b>	<b>37</b>	<b>16</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>0</b>

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 56 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 99,33%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi

TT	Trình độ, học vị, Hệ	Số	GV cơ hữu	Giảng	GV	GV
----	----------------------	----	-----------	-------	----	----

	chức danh	số	lượng GV	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	viên thỉnh giảng trong nước	Quốc tế	Quy đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>Hệ số quy đổi</b>			<b>1,0</b>	<b>1,0</b>	<b>0,3</b>	<b>0,2</b>	<b>0,2</b>	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5	3	1	0	0	2	0	8,0
2	Phó Giáo sư	3	10	5	0	4	1	0	19,5
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0,0
4	Tiến sĩ	2	17	16	0	0	1	0	32,6
5	Đại học	1	26	13	13	0	0	0	26,0
6	Đại học	0,5	4	1	3	0	0	0	2,0
<b>Tổng</b>			<b>60</b>	<b>36</b>	<b>16</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>88,1</b>

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Tỷ lệ %	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi người				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư, Viện sĩ	1	5,00	1	0	0	0	0	0	1
2	Phó Giáo sư	9	16,67	9	0	0	2	5	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	16	28,33	13	3	0	8	8	0	0
5	Đại học	26	43,33	12	14	7	16	2	1	0
6	Kỹ sư, cử nhân	4	6,67	3	1	3	0	1	0	0
<b>Tổng</b>		<b>56</b>	<b>100</b>	<b>38</b>	<b>18</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>16</b>	<b>3</b>	<b>1</b>

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,7 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 46,43%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ đại học trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 92,86%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ % GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	34,5	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	56,5	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	9,0	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0,0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,0	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình Đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học
2019 - 2020	1.961	1.961	13,07	393	14; 15/30		0
2020 - 2021	1.821	1.821	12,14	315	15/30		2
2021 - 2022	245	206	0,82	170	15/30		0
2022 - 2023	118	104	0,59	71	15/30		0
2023 - 2024	313	198	1,96	67	15,5; 18/30		0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên đại học					
3. Sinh viên đại học					

Các tiêu chí	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..	20..-20..
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác ...					

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

	Năm học				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học					

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người)					

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...	20...-20...
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016- 2020	2017- 2021	2018- 2022	2019- 2023	2010- 2024
<b>1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ</b>					
2. Học viên tốt nghiệp đại học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học	45	76	56	19	24
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

#### 44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016 2020	2017 2021	2018 2022	2019 2023	2020 2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	45	76	56	19	24
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số sinh viên theo học (%).	88,9	89,5	89,3	57,9	66,7
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
	2020	2021	2022	2023	2024
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	80,77		82,14		84
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành Đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	15,38 3,85		14,29 3,57		16 0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành Đào tạo (%).	40	36,36	66,76	55,5	68
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					38,08
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành Đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	60	54,54	33,24	45,5	32
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải Đào tạo thêm (%).	6,7				9,6
5.3. Tỷ lệ người học phải được Đào tạo lại hoặc Đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					
	31,25		33,33		36,36

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
	2020	2021	2022	2023	2024
	56,25		57,14		59,09
	12,5		9,52		4,55

**Ghi chú:**

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

**VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20..- 20...	20..- 20...	20..- 20...	20...- 20...	20...- 20...	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0						
3	Đề tài cấp trường	0,5						
	Tổng							

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: .....

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: .....

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2021	200	25,3	2,2
2	2022	210	30,2	2,3
3	2023	240	30,36	3,64
4	2024	265	33,5	4,02

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	5	50	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	2	5	50	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	0	0	1	0	4,0
2	Sách giáo trình	1,5	4	5	2	10	13	51
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	0	1	0	2
4	Sách hướng dẫn	0,5	16	20	23	20	18	48,5
	Tổng		22	25	25	32	31	105,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): .....

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .....

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	12	9	40
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	12	9	40

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			20..	20..	20..	20..	20...	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	14	10	9	6	66
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	69	49	41	39	27	225
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	6	5	3	3	6	11,5
	Tổng		80	68	54	51	37	302,5

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): .....

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .....

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	5	15	10
Từ 6 đến 10 bài báo	0	5	2
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	20	12

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2020	2021	2022	2023	2024	

1	Hội thảo quốc tế	1,0	3	3	2	3	2	10
2	Hội thảo trong nước	0,5	4	4	5	6	5	12
3	Hội thảo cấp trường	0,25	2	2	3	3	3	3,25
	Tổng		9	9	10	12	10	25,25

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): .....

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: .....

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	5	9	6
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	9	6

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	Không
2019-2021	Không
2021-2022	Không
2022-2023	Không
2023-2024	Không

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	

Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	1	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

### VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 1.270.000 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 2.290 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 270.000 m<sup>2</sup>. Nơi học: 13.887 m<sup>2</sup>. Nơi vui chơi giải trí:

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 11.797 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 0,27

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành Đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 25772 đầu sách

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 18 máy

- Dùng cho người học học tập: 25 máy

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy:

## VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 22

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 34,38

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 54,54

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ đại học trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 45,45

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 43

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 1,95

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 89%

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành Đào tạo (%): 90,9

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành Đào tạo (%): 9,1

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành Đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải Đào tạo thêm (%):

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 7,97

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 0,27

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:

2. Các tư liệu, tài liệu liên quan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình  
đào tạo đại học chu kỳ 2 ngành Quản trị kinh doanh

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức cán bộ và Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo đại học chu kỳ 2 ngành Quản trị kinh doanh (sau đây viết tắt là Hội đồng) gồm các ông, bà có tên trong danh sách tại phụ lục I kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách tại phụ lục II và phụ lục III kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo đại học chu kỳ 2 ngành Quản trị kinh doanh theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

**Điều 3.** Trường phòng Tổ chức cán bộ, Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *KS*  
- Như Điều 3;  
- Hiệu trưởng;  
- Các Phó Hiệu trưởng;  
- Cổng thông tin điện tử Trường;  
- Lưu: VT, KT&ĐBCL, TCCB.

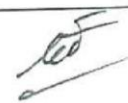


Phạm Minh Toại

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH**  
**ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHU KỲ 2 NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
(Kèm theo Quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Phạm Minh Toại	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Phó Chủ tịch
4	Ông Bùi Thế Đồi	Phó Hiệu trưởng, đại diện Hội đồng trường	Thành viên
5	Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Thành viên
6	Ông Nguyễn Tiến Thao	Phó Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Thành viên
8	Bà Phạm Thị Huệ	Giám đốc Trung tâm Công tác xã hội và Phát triển cộng đồng	Thành viên
9	Bà Ngô Thị Thủy	Phó Trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Kinh tế	Thành viên
10	Ông Trịnh Quang Thoại	Trưởng khoa Kinh tế, Phân hiệu ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai	Thành viên
11	Ông Kiều Trí Đức	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Thành viên
12	Ông Trần Ngọc Thế	Giám đốc Thư viện	Thành viên
13	Bà Trịnh Hiền Mai	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
14	Ông Vũ Đăng Tuệ	Phó Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên
15	Bà Ngô Thị Hồng Mai	Sinh viên K67, ngành Kinh tế, đại diện sinh viên	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).



**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**  
(Kèm theo Quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng bộ môn, phụ trách bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Trưởng Ban thư ký
2	Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó trưởng Bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Thành viên
3	Ông Vũ Văn Thịnh	Giảng viên bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thuỳ Dung	Giảng viên bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Thành viên
5	Bà Phạm Thạch	Chuyên viên phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Thành viên

(Danh sách gồm có 05 người).



14  
VN  
10  
HI  
20

**Phụ lục III**  
**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
*(Kèm theo Quyết định số 1407-03/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 15 tháng 10 năm 2024*  
*của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)*

Nhóm	TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm I:</b> Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3	1	Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó trưởng Bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Trưởng nhóm
	2	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng BM, phụ trách BM Quản trị DN	Thành viên
	3	Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	4	Bà Lê Thị Công Ngân	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	5	Ông Vũ Văn Thịnh	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
<b>Nhóm II:</b> Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 5	1	Bà Nguyễn Thùy Dung	Giảng viên BM QTDN	Trưởng nhóm
	2	Bà Dương Thị Thanh Mai	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	3	Bà Bùi Thương Huyền	Chuyên viên, Trợ lý Khoa	Thành viên
	4	Ông Nguyễn Như Bằng	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	5	Bà Nguyễn Thị Thùy Dung	Giảng viên BM Tài chính	Thành viên
<b>Nhóm III:</b> Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	1	Ông Trần Thanh Liêm	Giảng viên BM QTDN	Trưởng nhóm
	2	Bà Trần Thu Thủy	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	3	Bà Bùi Thị Ngọc Thoa	Giảng viên TT CTXH & PTCĐ	Thành viên
	4	Bà Đỗ Thuý Hằng	Giảng viên BM Tài chính	Thành viên
	5	Ông Trần Hoàng Long	Giảng viên BM Tài chính	Thành viên
<b>Nhóm IV:</b> Tiêu chuẩn 8 Tiêu chuẩn 9	1	Ông Vũ Văn Thịnh	Giảng viên BM QTDN	Trưởng nhóm
	2	Ông Nguyễn Bá Huân	Giảng viên TT CTXH & PTCĐ	Thành viên
	3	Bà Nguyễn Thị Thủy	Giảng viên BM Kinh tế	Thành viên
	4	Bà Dương Thị Thanh Tân	Giảng viên BM Tài chính	Thành viên
	5	Bà Cao Thị Thắm	Chuyên viên, Trợ lý Khoa	Thành viên

<b>Nhóm V:</b> Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	1	Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Trưởng bộ môn Quản trị doanh nghiệp	Trưởng nhóm
	2	Bà Bùi Thị Minh Nguyệt	Trưởng khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Thành viên
	3	Bà Nguyễn Thị Xuân Hương	Phó Trưởng BM, phụ trách bộ môn Quản trị DN	Thành viên
	4	Bà Dương Thị Thanh Mai	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	5	Bà Lê Thị Công Ngân	Giảng viên BM QTDN	Thành viên
	6	Bà Bùi Thương Huyền	Chuyên viên, Trợ lý Khoa	Thành viên

(Danh sách gồm có 26 người)

